



## ĐIỀU TRA QUỐC GIA NĂM 2016

về Sức khỏe Sinh sản và Sức khỏe Tình dục  
của Thanh thiếu niên Việt Nam  
độ tuổi 10-24

**GHI CHÚ:** Các quan điểm được trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu và không nhất thiết phản ánh quan điểm và chính sách của Bộ Y tế và UNFPA.

# **ĐIỀU TRA QUỐC GIA NĂM 2016**

**về Sức khỏe Sinh sản và Sức khỏe Tình dục  
của Thanh thiếu niên Việt Nam  
độ tuổi 10-24**

# MỤC LỤC

Lời cảm ơn .....	vi
Các từ viết tắt .....	vii
Tóm tắt.....	ix
<b>Chương 1. Giới thiệu.....</b>	<b>1</b>
<b>Chương 2. Phương pháp và hạn chế.....</b>	<b>4</b>
2.1. Thiết kế điều tra.....	4
2.2. Cỡ mẫu và chọn mẫu.....	4
2.3. Bộ câu hỏi.....	7
2.4. Thu thập dữ liệu .....	8
2.5. Quản lý dữ liệu .....	9
2.6. Đạo đức nghiên cứu.....	10
2.7. Hạn chế của nghiên cứu.....	11
<b>Chương 3. Các đặc điểm nhân khẩu học của người trả lời .....</b>	<b>15</b>
3.1. Các đặc điểm nhân khẩu học của người trả lời .....	15
3.2. Tình trạng kinh tế - xã hội hộ gia đình .....	16
<b>Chương 4. Sức khỏe tình dục .....</b>	<b>20</b>
4.1. Dậy thì.....	20
4.2. Trải nghiệm hẹn hò .....	22
4.3. Thái độ đối với tình dục của thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi.....	23
4.4. Trải nghiệm quan hệ tình dục lần đầu ở thanh niên trong độ tuổi 15-24 .....	28
4.5. Lịch sử tình dục trong cuộc đời .....	30
4.6. Quan hệ tình dục có trả tiền ở thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi.....	32
4.7. Tình dục đồng giới.....	33
<b>Chương 5. Hôn nhân, mang thai và sinh con .....</b>	<b>54</b>
5.1. Hôn nhân .....	54
5.2. Mang thai.....	55
5.3. phá thai .....	56
5.4. Sinh con.....	57
<b>Chương 6. Tránh thai.....</b>	<b>63</b>
6.1. Kiến thức về tránh thai.....	63
6.2. Sử dụng biện pháp tránh thai .....	64
6.3. Nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại ở nữ (15 – 24).....	66



<b>Chương 7. HIV và các nhiễm khuẩn đường sinh sản .....</b>	<b>76</b>
7.1. Kiến thức và thái độ với HIV .....	76
7.2. Kiến thức và trải nghiệm về NKĐSS .....	79
7.3. Sử dụng bao cao su (BCS) .....	81
<b>Chương 8. Bạo lực .....</b>	<b>94</b>
8.1. Thái độ đối với bình đẳng giới.....	94
8.2. Trải nghiệm bạo lực học đường trong vòng 12 tháng qua.....	95
8.3. Trải nghiệm bạo lực gia đình trong vòng 12 tháng qua.....	97
8.4. Phản ứng với bạo lực .....	98
<b>Chương 9. Các hành vi tìm kiếm, tiếp cận và sử dụng dịch vụ và thông tin SKSS/SKTD .....</b>	<b>106</b>
9.1. Tìm kiếm và tiếp cận thông tin SKSS &SKTD .....	106
9.2. Tiếp cận và sử dụng các dịch vụ SKSS & SKTD .....	108
<b>Chương 10. Nhận thức về sự hỗ trợ của giáo viên, cha mẹ và nhân viên y tế về SKSS &amp; SKTD .....</b>	<b>119</b>
10.1. Thảo luận SKTD & SKSS với giáo viên .....	119
10.2. Thảo luận với bố mẹ về SKSS & SKTD .....	120
10.3. Cảm nhận về hỗ trợ của nhân viên y tế .....	120
<b>Chương 11. Kết luận và khuyến nghị.....</b>	<b>124</b>
Kết luận.....	124
Khuyến nghị .....	126
<b>Tài liệu tham khảo .....</b>	<b>130</b>
<b>Phụ lục .....</b>	<b>132</b>
A. Đặc điểm nhân khẩu học .....	132
B. Sức khỏe tình dục .....	137
C. Hôn nhân, mang thai và sinh con .....	138
D. Phòng tránh thai .....	142
E. Hành vi tình dục.....	144
F. Mang thai, phá thai và sinh con.....	145
G. HIV và nhiễm khuẩn đường sinh sản .....	146
H. Bạo lực giới .....	148
I. Hành vi tìm kiếm, tiếp cận và sử dụng dịch vụ và thông tin về SKSS/SKTD.....	152
J. Nhận thức về hỗ trợ của người giám sát về SKTD & SKSS.....	155
K. Tài liệu tham khảo cho bảng câu hỏi.....	157
L.Các định nghĩa.....	159
M. bảng hỏi .....	161
M. Nhóm nghiên cứu.....	186

# LỜI CẢM ƠN

Điều tra Quốc gia về Sức khỏe Sinh Sản và Sức khỏe Tình Dục năm 2016 của thanh thiếu niên Việt Nam do Viện Nghiên cứu Y-Xã Hội Học và Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số thực hiện với 9.768 thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 ở 8 tỉnh và thành phố năm 2016. Đây là điều tra quốc gia đầu tiên về sức khỏe sinh sản (SKSS) và sức khỏe tình dục (SKTD) của thanh thiếu niên. Kết quả của cuộc điều tra sẽ cung cấp thông tin để xây dựng và triển khai các chính sách và chương trình SKSS & SKTD phù hợp, góp phần nâng cao sức khỏe và sự phát triển toàn diện của thanh thiếu niên Việt Nam.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn nhóm nghiên cứu, đặc biệt là TS. Phạm Phương, bà Nguyễn Linh, bà Nguyễn Trang, TS. Nguyễn Nam, BS. Bùi Thụy, TS. Maxine Whittaker và bà Bronwyn McBride thuộc Viện Nghiên cứu Y-Xã Hội Học và BS. Vũ Hà và BS. Trần Minh thuộc Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số đã có những đóng góp quan trọng cho tất cả các giai đoạn của nghiên cứu. Chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn đến BS Nguyễn Đức Vinh-Vụ trưởng, và BS Nghiêm Xuân Hạnh-chuyên viên cao cấp, Vụ Bà Mẹ và Trẻ Em, Bộ Y Tế về những hỗ trợ và đóng góp quý báu cho nghiên cứu này. Trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ kỹ thuật, điều phối và quản lý của Tiến sỹ Dương Văn Đạt, Trưởng nhóm Sức khỏe Sinh sản và Sức khỏe Tình dục và bà Phạm Tuyết Hạnh, trợ lý chương trình, UNFPA trong quá trình nghiên cứu. Cảm ơn các thanh thiếu niên đã tham gia vào nghiên cứu quan trọng này.

Chúng tôi hy vọng rằng báo cáo này sẽ cung cấp bằng chứng và giúp cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý chương trình, các chuyên gia y tế, các nhà nghiên cứu và các nhà tài trợ trong việc thiết kế và triển khai các chương trình giáo dục tình dục toàn diện và cung cấp dịch vụ SKSS/SKTD thân thiện cho vị thành niên và thanh niên và đóng góp vào việc đạt được các mục tiêu của Hội Nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển và các Mục tiêu Phát triển bền vững ở Việt Nam.

**Astrid Bant**

**GS Nguyễn Việt Tiến**

Đại Diện Trưởng  
UNFPA tại Viet Nam

Thứ Trưởng Bộ Y Tế

# CÁC TỪ VIẾT TẮT

AIDS	Hội chứng Suy giảm Miễn dịch mắc phải ở người
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
BCG	Vắc-xin phòng bệnh lao
CCIHP	Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số
CHC	Trạm Y tế Xã
CI	Khoảng tin cậy
GBV	Bạo lực giới
GSO	Tổng Cục Thống kê Việt Nam
HN	Hà Nội
HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh
HIV	Vi-rút gây suy giảm miễn dịch ở người
ISMS	Viện Nghiên cứu Y – Xã hội học
LAM	Biện pháp tránh thai cho con bú vô kinh
OR	Tỷ số chênh
PLWH	Người nhiễm HIV/AIDS
Ref	Nhóm đối chứng
RTI	Lây nhiễm đường sinh sản
SAVY	Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam
SD	Độ lệch chuẩn
SES	Tình trạng kinh tế - xã hội
SMS	Dịch vụ tin nhắn
SRH	Sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục (SKSS SKTD)
STI	Lây nhiễm qua đường tình dục (LNQĐTĐ)
TV	Truyền hình
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hiệp quốc





# TÓM TẮT

## Giới thiệu

Việt Nam đang ở trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng<sup>1</sup> với tỷ lệ thanh niên cao nhất trong lịch sử phát triển nhân khẩu học đất nước. Kết quả của Điều tra Biến động Dân số năm 2015 cho thấy tổng số thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 là 20,7 triệu, chiếm 22,68% tổng dân số cả nước. Tuy nhiên việc thiếu số liệu tin cậy và chất lượng về vị thành niên và thanh niên (VTN/TN) là rào cản cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình phát triển thanh thiếu niên dựa vào bằng chứng, đặc biệt là trong lĩnh vực SKSS & SKTD VTN/TN.

Vì vậy, cần thực hiện một cuộc điều tra quốc gia để đưa ra các bằng chứng tin cậy về kiến thức, thái độ và thực hành về SKSS & SKTD VTN/TN và các yếu tố liên quan như nhân khẩu học, xã hội, văn hóa và kinh tế, cũng như thái độ và thực hành của giáo viên, phụ huynh và những người cung cấp dịch vụ y tế. Điều tra Quốc gia đầu tiên về SKSS & SKTD VTN/TN trong độ tuổi 10-24 tại Việt Nam được thực hiện nhằm mục đích này. Kết quả điều tra sẽ cung cấp thông tin để xây dựng và triển khai các chính sách và chương trình SKSS & SKTD phù hợp, góp phần nâng cao sức khỏe và sự phát triển toàn diện của thanh thiếu niên Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể của cuộc điều tra là để thu thập các thông tin về VTN/TN, bao gồm: 1) đặc điểm xã hội nhân khẩu học; 2) kiến thức và thái độ về SKSS & SKTD; 3) kiến thức và thái độ về HIV/AIDS và các nhiễm khuẩn đường sinh sản; 4) hành vi tình dục; 5) trải nghiệm mang thai, phá thai và sinh con; 6) nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng; 7) hành vi tìm kiếm, khả năng tiếp cận và sử dụng thông tin và dịch vụ về SKSS & SKTD; 8) bạo lực giới; và 9) cảm nhận về sự hỗ trợ cha mẹ và thầy cô giáo về thông tin và dịch vụ SKSS & SKTD.

## Phương pháp

Cuộc điều tra được thực hiện năm 2016 tại 8 tỉnh/thành phố, bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Sơn La, Thanh Hóa, Đồng Nai, Tiền Giang, Đắk Lắk, Thành phố Hồ Chí Minh với sự tham gia của tổng số 9.768 thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24. Cuộc điều tra sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng qua 4 giai đoạn: 1) Chọn tỉnh thành, 2) Chọn quận, huyện, 3) Chọn xã/phường ở các quận, huyện được chọn, và 4) Chọn thanh thiếu niên. Đây là cuộc điều tra cắt ngang và phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi có cấu trúc. Tuy nhiên, có một bộ câu hỏi tự điền dành cho các câu hỏi nhạy cảm.

## Các kết quả chính

### Bối cảnh

So với kết quả của các nghiên cứu trước đây, thanh thiếu niên Việt Nam ngày nay có cuộc sống tốt hơn. Họ được trang bị thiết bị hiện đại để tiếp cận thông tin dễ dàng hơn như máy tính (52%) và Internet (49%). Đây là những tiện ích mà nhiều năm trước đây vẫn chưa phổ biến (ví dụ tỷ lệ sử

<sup>1</sup> Dân số vàng (hay lợi tức dân số), theo định nghĩa của Quỹ Dân Số Liên Hợp Quốc (UNFPA), có nghĩa là "những ích lợi kinh tế có được từ những biến đổi cấu trúc tuổi của dân số, chủ yếu là khi tổng số số người trong độ tuổi lao động (15-64) lớn hơn tổng số người không ở trong độ tuổi lao động (dưới 15 tuổi và 65 trở lên).



dụng máy tính và internet năm 2009 tương ứng là 20% và 11%). Đặc biệt, hiện đa số thanh thiếu niên đều đang sống cùng bố mẹ đẻ (76%) và đây là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển và chăm sóc SKSS & SKTD.

### *Sức khỏe tình dục*

Độ tuổi mộng tinh trung bình ở nam lần đầu tiên là 15 tuổi, còn độ tuổi trung bình có kinh nguyệt lần đầu ở nữ là 13,4 tuổi. Kết quả cho thấy khoảng 46% thanh thiếu niên (trong độ tuổi 10-24) chưa từng kết hôn nhưng đã từng có bạn trai/bạn gái và 26% hiện đang có bạn trai/bạn gái. Độ tuổi trung bình lần đầu tiên có bạn trai/bạn gái là 15,9 tuổi và mỗi thanh thiếu niên có trung bình 2,5 bạn trai/bạn gái. Hơn 3/4 thanh thiếu niên cho biết đã tiếp xúc cơ thể với bạn trai/bạn gái hiện tại như nắm tay, ôm hoặc hôn, và một tỉ lệ nhỏ hơn cho biết là đã có các hành động thân mật hơn ví dụ như sờ vào âm vật/dương vật của bạn tình (dao động từ 11% đến 28%).

Tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-24 không chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân, đặc biệt là đối với nữ, là 71%. Tỷ lệ không chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân ở nữ ở nhóm tuổi 15-18 là 77% và ở nhóm tuổi 19-24 là 66%, trong khi tỷ lệ không chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân ở nam là 74% ở nhóm tuổi 15-18 và 59% ở nhóm tuổi từ 19-24. Tuy nhiên, quan điểm của thanh thiếu niên về quan hệ tình dục trước hôn nhân ít bảo thủ hơn khi đưa ra các tình huống cụ thể để biện minh cho việc quan hệ tình dục trước hôn nhân. Thái độ của thanh thiếu niên đối với việc sống thử vẫn khá khe và chỉ 14% có thái độ chấp nhận. Tương tự, chỉ có 16% thanh thiếu niên có thái độ chấp nhận quan hệ tình dục ngoài hôn nhân trong các tình huống cụ thể. Việc sinh con là trong phạm vi hôn nhân và chỉ có 28% chấp nhận phụ nữ sinh con ngoài giá thú. Tuy nhiên, thái độ về quan hệ tình dục với người bán dâm không quá khắt khe và khoảng 40% – 62% cho rằng hành vi này có thể biện minh được trong các trường hợp cụ thể. Thanh thiếu niên cũng có quan điểm cởi mở hơn đối với phụ nữ không lập gia đình.

Độ tuổi trung bình quan hệ tình dục đầu tiên là 18,7 tuổi. Nữ quan hệ tình dục lần đầu tiên (19,1 tuổi) muộn hơn so với nam (18,4 tuổi). Thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 đã quan hệ tình dục trước 15 tuổi cao hơn thanh niên trong độ tuổi từ 19-24 (7,8% so với 1,3%). Hơn một nửa thanh thiếu niên trả lời có quan hệ tình dục cho biết họ có sử dụng biện pháp tránh thai trong lần quan hệ tình dục đầu tiên. Phần lớn (92%) những người có quan hệ tình dục và có sử dụng biện pháp tránh thai đều chọn các biện pháp tránh thai hiện đại, trong đó bao cao su nam là biện pháp phổ biến nhất (78%). Tỷ lệ những người dùng biện pháp tránh thai trong lần quan hệ đầu tiên giảm xuống nếu mỗi quan hệ với bạn tình trở nên thân mật hơn hoặc có ý định tiến đến hôn nhân.

Khoảng 13% thanh thiếu niên cho biết đã từng có quan hệ tình dục và trung bình họ đã có 2 bạn tình. Trong tổng số thanh thiếu niên tham gia cuộc điều tra, 15% cho biết có quan hệ tình dục trước hôn nhân. Chỉ có 4% thanh thiếu niên cho biết đã từng quan hệ tình dục để trao đổi lấy hàng hoá hoặc tiền bạc và một tỉ lệ tương đương cho biết đã có quan hệ tình dục với người bán dâm (4,3%).

### *Hôn nhân, mang thai, phá thai và sinh con*

Trong số những người đã từng kết hôn, 15% nữ và 27% nam đã kết hôn trước tuổi pháp luật cho phép. Luật Việt Nam quy định độ tuổi kết hôn của nữ là 18 và nam là 20 tuổi.

Kiến thức về mang thai của thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 không đầy đủ, chỉ có 17% trả lời đúng các câu hỏi về những ngày mà phụ nữ có khả năng thụ thai. Trong số những người trả lời là nữ trong độ tuổi 15- 24, khoảng 20% cho biết đã từng mang thai. Tỉ suất sinh đặc trưng theo tuổi

(ASFR) của nhóm nữ trong độ tuổi 15-19 là 23 ca sinh trên 1.000 phụ nữ.

Trong tổng số nữ trong độ tuổi 15-24, có 18 trên 1.000 người đã từng phá thai (chiếm 9,2% trong tổng số những người đã từng có thai). Tỷ lệ phá thai đặc biệt cao hơn ở nhóm nữ trong độ tuổi 19-24, dân tộc thiểu số và nữ đã từng kết hôn so với nhóm nữ trong độ tuổi từ 15-18, người Kinh và người chưa từng kết hôn.

Trong tổng số nữ đang sống cùng chồng/bạn tình, 17% cho biết đang là mẹ của một đứa con. Trong số nữ trong độ tuổi 15 - 19, 4% cho biết đã từng sinh con và khoảng 2% tổng số nữ trong độ tuổi 20-24 cho biết đã sinh con trước 18 tuổi.

### *Tránh thai*

Mặc dù hơn 90% thanh thiếu niên cho biết đã từng nghe nói về các biện pháp tránh thai hiện đại và 87% biết nơi để mua những biện pháp này, chỉ có 35% cho biết đã từng được hướng dẫn cách sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại. Tỷ lệ những người đã từng được hướng dẫn cách sử dụng các biện pháp hiện đại ở nhóm dân tộc thiểu số (40,7%), người di cư (51,6%), và người đã từng kết hôn (72,1%) cao hơn so với nhóm người Kinh (34,3%), người không di cư (34%), và người chưa từng kết hôn (31%). Tỷ lệ thanh thiếu niên từng được hướng dẫn cách sử dụng các biện pháp hiện đại cũng tăng dần theo độ tuổi: 12% ở nhóm 10-14 tuổi, 31,6% ở nhóm 15-18 tuổi, và 56,9% ở nhóm 19-24 tuổi. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt thống kê giữa nam và nữ, và giữa những người sống ở thành thị và nông thôn về việc đã từng được hướng dẫn cách sử dụng các biện pháp hiện đại.

Trong số thanh thiếu niên đã từng có quan hệ tình dục, 88% cho biết đã sử dụng biện pháp tránh thai và 80% đã sử dụng một biện pháp tránh thai hiện đại. Biện pháp sử dụng phổ biến nhất là bao cao su nam. Tỷ lệ đã từng dùng các biện pháp tránh thai hiện đại của người thành thị, nhóm lớn tuổi hơn và người Kinh cao hơn khá nhiều so với người nông thôn, nhóm trẻ tuổi hơn và dân tộc thiểu số. Việc kết hôn tỷ lệ nghịch với việc sử dụng các biện pháp hiện đại, hay nói cách khác, những người đã kết hôn ít sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại.

Những người hiện đang sử dụng các biện pháp tránh thai chiếm 60% tổng số thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-24 có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua. Tuy nhiên, tỷ lệ ngừng sử dụng biện pháp tránh thai là 40%.

Trong tổng số nữ trong độ tuổi 15-24, tỷ lệ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai là 60% và tỷ lệ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại là 50,5%. Nhu cầu chưa được đáp ứng về biện pháp tránh thai hiện đại trung bình khoảng 30% và thậm chí lên tới 48,4% đối với nữ chưa từng kết hôn độ tuổi 15-24.

Trong tổng số thanh thiếu niên tham gia nghiên cứu, 83% đã từng nghe nói về bao cao su nam và 63,4% hiểu đúng mục đích của việc dùng bao cao su. Tuy nhiên, chỉ có 26% trong số họ biết các sử dụng bao cao su đúng cách. Rào cản phổ biến nhất để mua bao cao su là xấu hổ (76%) và có cảm giác đang làm điều sai trái khi mua bao cao su (18%).

### *HIV và nhiễm khuẩn đường sinh sản*

Thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 có kiến thức cơ bản nhưng không đầy đủ về HIV/AIDS, chỉ có 27% có kiến thức đúng, toàn diện và có khả năng trả lời tất cả các câu hỏi về HIV/AIDS. Nam giới, thanh thiếu niên lớn tuổi hơn, thanh thiếu niên thành thị, thanh thiếu niên người Kinh và thanh thiếu niên di cư có kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS cao hơn nữ giới, thanh thiếu niên trẻ

hơn, thanh thiếu niên nông thôn, thanh thiếu niên dân tộc thiểu số, và thanh thiếu niên không di cư. Cụ thể là 28,8% nam và 30,1% thanh thiếu niên thành thị có kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS so với 24,8% nữ và 24,2% thanh thiếu niên nông thôn.

Tỉ lệ thanh thiếu niên có kiến thức đúng và toàn diện về lây truyền HIV từ mẹ sang con cao hơn (55%). Có lẽ do tỷ lệ có kiến thức toàn diện về HIV/AIDS thấp, nên tỉ lệ thanh thiếu niên có thái độ chấp nhận người nhiễm HIV còn thấp (14%). Hơn 1/3 thanh thiếu niên cho rằng họ có nguy cơ bị nhiễm HIV, tuy nhiên chỉ 1/4 trong số này biết địa điểm tin cậy cung cấp dịch vụ tư vấn và xét nghiệm HIV, và chỉ 1 trong 10 người đã từng đi xét nghiệm HIV.

Chỉ có 21% nam trong độ tuổi 10-24 có thể nêu được một triệu chứng của các lây nhiễm đường sinh sản và tỷ lệ này ở nữ là 19%. Khoảng 28% nam và 55% nữ cho biết có triệu chứng lây nhiễm đường sinh sản trong vòng 6 tháng qua. Tỉ lệ bị lây nhiễm đường sinh sản cao một phần là do thanh thiếu niên thiếu kiến thức về các triệu chứng và điều này khiến cho việc nhận biết các triệu chứng không chính xác, đặc biệt là trong các trường hợp không được người có chuyên môn chẩn đoán. Nam thanh thiếu niên, những người không sử dụng biện pháp tránh thai và những người có nhiều bạn tình có tỷ lệ mắc các triệu chứng lây nhiễm đường sinh sản cao hơn so với những người dùng biện pháp tránh thai và những người chỉ có một bạn tình.

### *Bạo lực<sup>2</sup>*

Khoảng 15,5% thanh thiếu niên có thái độ bình đẳng giới cao<sup>3</sup>, 83,9% có thái độ bình đẳng giới trung bình và dưới 1% có thái độ bình đẳng giới thấp. Nữ (21,6%) và thanh thiếu niên người Kinh (16,9%) thể hiện thái độ bình đẳng giới cao nhiều hơn so với nam (9,5%) và thanh thiếu niên dân tộc thiểu số (6,4%).

Khoảng 60% thanh thiếu niên đang đi học tham gia cuộc điều tra cho biết đã bị một hình thức bạo lực học đường trong vòng 12 tháng qua. Trong 3 hình thức bạo lực học đường, bạo lực tinh thần phổ biến nhất (50%), tiếp đến là bạo lực thể chất (34%) và cuối cùng là bạo lực tình dục (12%). Học sinh/sinh viên nam bị bạo lực học đường nhiều hơn học sinh/sinh viên nữ.

Tỉ lệ bạo lực gia đình ở nam và nữ gần như bằng nhau. Khoảng 9,4% thanh thiếu niên cho biết đã từng bị bạo lực gia đình trong vòng 12 tháng qua. Tỉ lệ bạo lực tinh thần là 4,8%, bạo lực thể chất là 4,4%, và bạo lực tình dục là 1,5%. Gần một nửa (42%) thanh thiếu niên tham gia cuộc điều tra cho biết họ đã không làm gì khi bị bạo hành.

### *Tìm kiếm và tiếp cận thông tin về SKSS & SKTD*

Hơn 90% thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 cho biết đã trao đổi và tiếp cận thông tin thông qua các kênh hiện đại như Internet, TV và tin nhắn SMS trên điện thoại di động. Mặc dù đa số thanh thiếu niên sử dụng Internet, chỉ có 1/3 trong số họ sử dụng Internet để tìm hiểu về SKSS & SKTD vì họ dùng internet để sử dụng mạng xã hội và chủ yếu tìm hiểu về SKSS & SKTD qua các phương tiện

2 Báo cáo này trình bày các ước tính về bạo lực đối với thanh thiếu niên trong trường học và gia đình nói chung. Bạo lực giới không được trình bày cụ thể do các khái niệm phức tạp và những khó khăn trong việc xác định nguồn gốc bạo lực. Cần có những phân tích sâu hơn để đo lường bạo lực giới trong trường học và trong gia đình.

3 Cuộc khảo sát sử dụng thang đo thái độ của nam giới về bình đẳng giới (Gender-Equitable Men (GEM) scale) (chi tiết có thể xem ở tài liệu tham khảo số [3]). Nanda, G., Compendium of Gender Scales. 2011, FHI 360/C-Change: Washington, DC). Thang đo này đã được điều chỉnh và sử dụng cho cả nam và nữ ở một số nước. Ở Việt Nam, thang đo này đã được các tổ chức PyD và CCIHP (2013), và Plan, ICRW và ISMS (2014) sửa đổi và sử dụng trong các cuộc điều tra với học sinh trường học. Trong cuộc khảo sát này, bộ thước đo thái độ về bình đẳng giới gồm 20 nhận định về bất bình đẳng giới, người tham gia hỏi có đồng ý hay không đồng ý với các nhận định này. Câu trả lời bao gồm 1-hoàn toàn không đồng ý, 2-không đồng ý, 3-đồng ý, và 4-hoàn toàn đồng ý. Phân tích nhân tố được sử dụng để các nhân tố cùng nhóm. Độ tin cậy nội bộ cũng được tính cho bộ thước đo thái độ về bình đẳng giới này. Tổng cộng 19 nhận định được sử dụng trong phân tích cuối cùng để thiết lập thang đo thái độ (Cronbach Alpha = 0,81).

truyền thông đại chúng. Phương tiện thông tin đại chúng là nguồn thông tin phổ biến nhất để tìm hiểu thông tin về 9 chủ đề SKSS & SKTD. Thanh thiếu niên thường chọn bệnh viện công đầu tiên và sau đó là bệnh viện tư cho hầu hết các dịch vụ SKSS & SKTD (ngoại trừ tránh thai). Yếu tố quan trọng nhất để lựa chọn cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS & SKTD là khoảng cách gần nhà và nơi làm việc (38%); tiếp đến là sự tin tưởng vào năng lực chuyên môn của cán bộ y tế (33%); cuối cùng là cơ sở và thiết bị tốt (23%).

Tỉ lệ có bảo hiểm y tế của tất cả những người trả lời là 78%. Độ bao phủ của bảo hiểm y tế ở thành thị (85%) cao hơn so với ở nông thôn (72%) và ở người Kinh (79%) cao hơn người dân tộc thiểu số (71%). Tỉ lệ vị thành niên trong độ tuổi 10-14 có bảo hiểm y tế cao nhất (90%), tiếp theo là nhóm thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (78%), và thấp nhất là thanh niên trong độ tuổi 19-24 (65%).

#### *Sự hỗ trợ của cha mẹ và thầy cô giáo về SKSS & SKTD*

Việc trao đổi với người lớn về các chủ đề SKSS & SKTD trong vòng 12 tháng qua của thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 còn hạn chế. Chỉ có 13% đã nói chuyện với thầy cô giáo và 17% đã nói chuyện với bố mẹ về SKSS & SKTD. Khi có câu hỏi liên quan đến tình dục, thanh thiếu niên thích hỏi các nhân viên y tế hơn. Khoảng 67% thanh thiếu niên tham gia điều tra cho biết họ về họ tìm hiểu thông tin về SKSS & SKTD từ các nhân viên y tế. Nhân viên y tế ở các cơ sở y tế công và ở cấp trung ương được thanh thiếu niên tiếp cận và hỏi thông tin về SKSS & SKTD nhiều nhất.

## **Khuyến nghị**

### **Giáo dục tình dục toàn diện (CSE)**

#### *Các nội dung của giáo dục tình dục toàn diện*

- Cuộc khảo sát cho thấy thanh thiếu niên có thể đã nghe nói về một số chủ đề liên quan đến SKSS & SKTD, nhưng họ thiếu kiến thức toàn diện và chính xác về từng chủ đề như HIV/AIDS, lây nhiễm đường sinh sản, các biện pháp tránh thai, mang thai... Những kết quả về hạn chế kiến thức, thái độ và thực hành của thanh thiếu niên về SKSS & SKTD cho thấy nội dung của giáo dục tình dục cho học sinh và sinh viên trong và ngoài nhà trường cần phải có một tầm nhìn toàn diện về tình dục và hành vi tình dục và cần phải vượt ra khỏi phạm vi phòng ngừa mang thai và các lây nhiễm đường sinh sản. Giáo dục tình dục toàn diện nên trang bị cho thanh thiếu niên thông tin chính xác về tình dục con người, SKSS & SKTD, và quyền con người, bao gồm cả thông tin về giải phẫu và sinh lý tình dục; sinh sản, tránh thai, mang thai và sinh con; các lây nhiễm qua đường tình dục và HIV/AIDS; cuộc sống gia đình và các mối quan hệ giữa các cá nhân; văn hóa và tình dục; trao quyền con người, không phân biệt đối xử, vai trò giới và bình đẳng giới; hành vi tình dục và sự đa dạng tình dục; và lạm dụng tình dục, bạo lực giới và những hành vi có hại. Ngoài ra, cần cung cấp cho thanh thiếu niên cơ hội để tìm hiểu và xây dựng các giá trị và thái độ tích cực đối với SKSS & SKTD, xây dựng lòng tự trọng, tôn trọng quyền con người và bình đẳng giới. Hơn nữa, giáo dục tình dục toàn diện nên trao quyền cho thanh thiếu niên để họ kiểm soát hành vi của mình, đối xử người khác với thái độ tôn trọng, chấp nhận và đồng cảm mà không phân biệt giới tính, dân tộc, chủng tộc hay xu hướng tình dục. Giáo dục tình dục toàn diện cần giúp thanh thiếu niên phát triển kỹ năng sống, khuyến khích tư duy phản biện, khả năng giao tiếp và đàm phán, khả năng ra quyết định và tính quyết đoán.
- Bằng chứng từ các nước khác cho thấy việc lồng ghép giới, bạo lực giới và quyền vào các

nội dung của giáo dục tình dục toàn diện có thể giúp nâng cao hiệu quả và hiệu suất của các chương trình giáo dục tình dục. Hơn nữa, giáo dục tình dục toàn diện nên đề cập đến cả 2 mặt tích cực và tiêu cực của những vấn đề liên quan đến tình dục. Ví dụ, thay vì chỉ nhấn mạnh về các nguy cơ sức khỏe như HIV và các lây nhiễm qua đường tình dục hoặc mang thai ngoài ý muốn, chương trình cũng đồng thời nên đề cập đến sự khoái cảm tình dục và các khía cạnh tích cực khác của tình dục cùng với những hành vi an toàn tình dục.

- Với thực tế là thanh thiếu niên Việt Nam được tiếp xúc với internet sớm, giáo dục tình dục toàn diện nên được bắt đầu trong trường học càng sớm càng tốt để trang bị cho học sinh đầy đủ thông tin về SKSS & SKTD và phòng chống bạo lực giới. Ngoài ra, giáo dục tình dục toàn diện nên xem xét nhu cầu cụ thể của thanh thiếu niên ở các độ tuổi khác nhau và các nhóm có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau.
- Do thanh thiếu niên ngoài trường học là một nhóm đa dạng, nội dung giáo dục tình dục toàn diện cho nhóm này cần được xây dựng dựa trên bằng chứng và phù hợp độ tuổi và cần quan tâm đến đặc tính địa phương như tập quán, văn hóa, dân tộc, tôn giáo cũng như các yếu tố xã hội khác.

#### *Các kênh truyền thông cho giáo dục tình dục toàn diện*

- Hai môi trường quan trọng đầu tiên của thanh thiếu niên là gia đình và nhà trường. Tuy nhiên, giáo viên và phụ huynh hiện không được thanh thiếu niên coi là nguồn cung cấp thông tin về SKSS & SKTD chủ yếu cho họ. Do đó, bên cạnh các can thiệp để cải thiện các hoạt động giáo dục tình dục thông qua giáo viên và phụ huynh, cần tập trung thực hiện các can thiệp giáo dục đồng đẳng thông qua các sáng kiến về SKSS & SKTD do thanh thiếu niên thực hiện.
- Do ảnh hưởng lâu dài của truyền thống phong kiến và văn hóa ở Việt Nam, việc thay đổi thái độ của giáo viên và cha mẹ đối với việc giáo dục tình dục cho thanh thiếu niên là một quá trình lâu dài. Do đó, các can thiệp nhằm xây dựng năng lực và sự sẵn sàng của giáo viên và phụ huynh trong việc trao đổi thông tin SKSS & SKTD với thanh thiếu niên cần được lên kế hoạch và thực hiện dài hạn.
- Do sự giao tiếp giữa cha mẹ - con cái và giáo viên - học sinh về SKSS & SKTD còn hạn chế, cần khuyến khích học sinh và sinh viên lựa chọn các hình thức tìm hiểu trực tuyến và tự học để họ có cơ hội tương tác và thảo luận với bạn bè về các khía cạnh khác nhau của tình dục và bạo lực giới thông qua mạng xã hội và các hoạt động ngoại khóa.
- Do ngày càng có nhiều thanh thiếu niên sử dụng Internet, truyền hình, và tin nhắn trên điện thoại di động để tiếp cận thông tin, những kênh này nên được sử dụng rộng rãi hơn để cung cấp thông tin về SKSS & SKTD. Sự gia tăng nhanh chóng số lượng người trẻ tuổi sử dụng các mạng xã hội ở Việt Nam (ví dụ Zalo và Facebook) cung cấp thêm cơ hội để sử dụng các kênh này cho việc giáo dục tình dục toàn diện, thảo luận các vấn đề nhạy cảm và chuyển họ đến các điểm cung cấp dịch vụ phù hợp khi cần thiết.

#### **Cung cấp dịch vụ SKSS & SKTD**

- Mặc dù việc tiếp cận các dịch vụ cung cấp các biện pháp tránh thai hiện đại dễ dàng, nhu cầu chưa được đáp ứng về các phương tiện tránh thai hiện đại của thanh thiếu niên vẫn cao. Rào cản của việc tiếp cận các biện pháp tránh thai hiện đại, như bao cao su, không còn là chi phí mà là việc thanh thiếu niên cảm thấy xấu hổ khi đi mua bao cao su. Vì vậy, Bộ Y tế cần xây dựng một chiến lược giúp cho các nhà thuốc bán lẻ và các trạm y tế xã/phường



thân thiện hơn để thu hút thanh thiếu niên.

- Cần cập nhật Hướng dẫn quốc gia về cung cấp thông tin và dịch vụ SKSS & SKTD thân thiện với thanh thiếu niên tại cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu dựa vào kết quả của cuộc khảo sát này để đáp ứng tốt hơn các nhu cầu khác nhau của thanh thiếu niên, như nhu cầu về các biện pháp tránh thai hiện đại, nhu cầu được tư vấn về các vấn đề liên quan đến SKSS và SKTD, và nhu cầu khám và điều trị về SKSS & SKTD. Ngoài ra, cần có các hướng dẫn rõ ràng về việc thiết lập và duy trì mối liên kết hiệu quả giữa các điểm cung cấp thông tin SKSS & SKTD tại trường học, cộng đồng và mạng lưới cung cấp dịch vụ tại địa phương kể cả các trạm y tế xã/phường.
- Cán bộ y tế học đường có thể đóng một vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin và dịch vụ về SKSS & SKTD và chuyển các trường hợp phức tạp lên tuyến trên. Tuy nhiên, họ vẫn chưa được coi là các nhân tố chính trong các chương trình giáo dục tình dục. Vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo nên phối hợp với Bộ Y tế để xây dựng một hướng dẫn chung về vai trò và chức năng của cán bộ y tế học đường.
- Do internet có sẵn ở hầu hết các vùng miền của Việt Nam và thanh thiếu niên sử dụng các mạng xã hội trực tuyến với tần suất cao, các điểm cung cấp dịch vụ nên sử dụng mạng xã hội để cung cấp thông tin và tư vấn dịch vụ SKSS & SKTD cũng như sắp xếp cuộc hẹn cho thanh thiếu niên qua các mạng trực tuyến này. Bộ Y tế cần ban hành một hướng dẫn rõ ràng để việc thực hiện sáng kiến này có hiệu quả.
- Việc sử dụng các dịch vụ SKSS & SKTD của thanh thiếu niên tương đối thấp so với tỷ lệ có bảo hiểm y tế. Vì vậy, để cải thiện việc sử dụng các dịch vụ SKSS & SKTD, Bộ Y tế cần rà soát các gói bảo hiểm y tế để đảm bảo các dịch vụ SKSS & SKTD chủ yếu được bảo hiểm y tế chi trả. Ngoài ra, do bảo hiểm y tế dành cho học sinh/sinh viên do trường học trực tiếp mua vào đầu năm học, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần đưa ra các hướng dẫn rõ ràng cho học sinh/sinh viên và cha mẹ về lợi ích của các chương trình bảo hiểm y tế học đường để tăng cường việc sử dụng các dịch vụ.

### **Can thiệp về SKSS & SKTD cho thanh thiếu niên**

- Hiện nay, các điểm tiếp cận chính và quan trọng đối với thanh thiếu niên là trường học và gia đình chưa được thanh thiếu niên coi là các nguồn đáng tin cậy trong việc cung cấp kiến thức và thông tin về SKSS & SKTD. Vì vậy, cần thực hiện các chương trình can thiệp và phòng ngừa đa dạng dựa vào cộng đồng, trường học, và gia đình để cải thiện các hành vi liên quan đến sức khỏe tình dục của thanh thiếu niên.
- Các can thiệp nhằm cải thiện SKSS & SKTD của thanh thiếu niên cần tăng cường mối liên kết giữa việc cung cấp thông tin và tư vấn và cung cấp dịch vụ lâm sàng. Do đó, sự phối hợp đa ngành giữa các ngành y tế, giáo dục, dạy nghề, lao động, xã hội dân sự và khu vực tư nhân đóng vai trò rất quan trọng. Cần xây dựng hướng dẫn liên bộ về sự phối hợp của các ngành và việc cung cấp thông tin và dịch vụ.
- Trong khi các can thiệp về SKSS & SKTD để giúp cải thiện sự giao tiếp giữa cha mẹ-con cái và giáo viên-học sinh mang tính lợi ích lâu dài, cần khuyến khích và tạo điều kiện cho các sáng kiến về SKSS & SKTD do thanh thiếu niên trực tiếp thiết kế và thực hiện vì bạn bè được coi là nơi cung cấp và chia sẻ thông tin thường xuyên và tin cậy của thanh thiếu niên. Do có khoảng trống lớn giữa kiến thức và việc sử dụng dịch vụ SKSS & SKTD ở thanh thiếu niên, các can thiệp nên tập trung vào thay đổi hành vi và các thực hành tích cực thay vì chỉ chú trọng vào việc cải thiện kiến thức và thái độ.

## **Giám sát tình hình SKSS & SKTD của thanh thiếu niên**

- Kết quả của nghiên cứu này cung cấp một bộ chỉ số quan trọng và thiết yếu về SKSS & SKTD. Quốc hội và các cơ quan liên quan có thể sử dụng bộ chỉ số này để giám sát và đánh giá trách nhiệm nói chung và trách nhiệm giải trình của các ngành giáo dục và y tế và chính quyền địa phương về tình hình SKSS & SKTD ở Việt Nam. Cần khuyến khích sự tham gia tích cực của đại diện các nhóm thanh thiếu niên trong những hoạt động giám sát này.

## **Chương trình nghiên cứu**

- Cần tiến hành nghiên cứu quốc gia về sức khỏe tình dục và sinh sản 5 năm một lần để theo dõi sự thay đổi của các chỉ số liên quan đến thanh thiếu niên và các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về Dân số và Sức khỏe sinh sản và các chỉ số của chương trình sức khỏe thanh niên và vị thành niên khác.
- Nghiên cứu này cung cấp dữ liệu quốc gia phong phú về các khía cạnh khác nhau liên quan đến sức khỏe tình dục ở thanh thiếu niên. Do đó, cần sử dụng cơ sở dữ liệu từ nghiên cứu để xây dựng các báo cáo chuyên đề sau :
  - A. Kiến thức và hành vi về SKSS & SKTD của thanh thiếu niên: Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng;
  - B. Kiến thức, thái độ và trải nghiệm về HIV/AIDS và các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản của thanh thiếu niên;
  - C. Nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai, làm mẹ an toàn, và sinh đẻ có sự hỗ trợ bởi cán bộ y tế có chuyên môn ;
  - D. Hành vi tìm kiếm, khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ SKSS & SKTD của thanh thiếu niên: Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng;
  - E. Trải nghiệm của thanh thiếu niên về bạo lực và các yếu tố ảnh hưởng;
  - F. Thái độ và sự trợ giúp của cha mẹ và giáo viên về SKSS & SKTD cho vị thành niên và thanh niên;
  - G. Hút thuốc lá, sử dụng chất có cồn và các chất gây nghiện của thanh thiếu niên.

# DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2-1. Cỡ mẫu của người di cư tại các khu vực thành thị được chọn.....	12
Bảng 2-2. Cỡ mẫu của người dân tộc thiểu số tại các khu vực nông thôn được chọn .....	13
Bảng 3-1. Đặc điểm nhân khẩu học của thanh thiếu niên tham gia điều tra.....	17
Bảng 3-2. Tình trạng kinh tế xã hội hộ gia đình .....	18
Bảng 4-1. Kiến thức về thay đổi sinh lý trong độ tuổi dậy thì theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc và tình trạng di cư (%) .....	34
Bảng 4-2. Độ tuổi dậy thì theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc và tình trạng di cư (%).....	34
Bảng 4-3. Mô hình hồi quy đa biến về mối liên kết giữa độ tuổi dậy thì ở nữ giới và các đặc điểm về nhân khẩu học và các yếu tố khác .....	35
Bảng 4-4. Mô hình hồi quy đa biến về mối liên kết giữa độ tuổi dậy thì ở nam và các đặc điểm về nhân khẩu học và các yếu tố khác .....	35
Bảng 4-5. Trải nghiệm hẹn hò theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%) .....	36
Bảng 4-6. Hành vi tình dục với bạn trai/bạn gái hiện tại ở nhóm thanh thiếu niên chưa từng kết hôn theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc và tình trạng di cư (%).....	37
Bảng 4-7. Thái độ đối với tình dục trước hôn nhân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân.....	38
Bảng 4-8. Mô hình hồi quy logistic đa biến về mối liên hệ giữa thái độ chấp nhận việc nữ giới quan hệ tình dục trước hôn nhân và các đặc điểm về nhân khẩu học và các yếu tố khác .....	39
Bảng 4-9. Mô hình hồi quy logistic đa biến về mối quan hệ giữa thái độ chấp nhận việc nam giới quan hệ tình dục trước hôn nhân và các đặc điểm về nhân khẩu học và các yếu tố khác.....	39
Bảng 4-10. Sự khác biệt trong thái độ chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân theo giới tính .....	40
Bảng 4-11. Thái độ đối với tình dục ngoài hôn nhân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân và tình trạng di cư (%).....	41
Bảng 4-12. Sự khác biệt trong thái độ chấp nhận tình dục ngoài hôn nhân giữa nam và nữ phân theo độ tuổi và tình trạng hôn nhân.....	42
Bảng 4-13. Thái độ đối với việc quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (tỷ lệ %) .....	43
Bảng 4-14. Sự khác biệt về thái độ đối với việc quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm giữa nam và nữ phân theo độ tuổi và tình trạng hôn nhân.....	45
Bảng 4-15. Độ tuổi trung bình nam và nữ quan hệ tình dục lần đầu phân theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân.....	46
Bảng 4-16. Mô hình hồi quy đa biến về mối liên hệ giữa độ tuổi lần đầu quan hệ tình dục với các đặc điểm về nhân khẩu học và các yếu tố khác .....	47
Bảng 4-17. Sử dụng biện pháp tránh thai trong lần đầu quan hệ tình dục phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (tỷ lệ %).....	48
Bảng 4-18. Lý do không sử dụng các biện pháp tránh thai trong lần đầu quan hệ tình dục phân theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (15-24 tuổi).....	49
Bảng 4-19. Sự trải nghiệm về quan hệ tình dục phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc và tình trạng di cư (người chưa từng kết hôn) .....	50
Bảng 4-20. Lịch sử quan hệ tình dục trong cuộc đời phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân .....	51

Bảng 4-21. Hành vi quan hệ tình dục có trả tiền phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (tỷ lệ %) .....	51
Bảng 4-22. Kiến thức và thái độ đối với tình dục đồng giới phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (tỷ lệ %) .....	51
Biểu đồ 4-1. Sử dụng biện pháp tránh thai trong lần đầu quan hệ tình dục theo giới tính và bạn tình (%) .....	52
Bảng 5-1. Độ tuổi trung bình kết hôn lần đầu .....	59
Bảng 5-2. Kiến thức đúng về mang thai theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, và tình trạng hôn nhân (%) .....	59
Bảng 5-3. Kiến thức đúng về mang thai theo nhóm tuổi và giới tính .....	60
Bảng 5-4. Tỷ lệ mang thai và nạo phá thai ở nữ giới theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, và tình trạng hôn nhân (%) .....	60
Bảng 5-5. Trải nghiệm sinh con ở nữ giới theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, và tình trạng hôn nhân .....	60
Bảng 5-6. Có con sớm ở nữ giới theo nơi cư trú, dân tộc, and tình trạng di cư .....	60
Bảng 6-1. Hướng dẫn sử dụng các biện pháp tránh thai theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%) .....	67
Bảng 6-2. Kiến thức về các nguồn cung cấp các biện pháp tránh thai hiện đại theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%) (tuổi 15 – 24) .....	68
Bảng 6-3. Các biện pháp tránh thai hiện đang được sử dụng trong tổng số người có quan hệ tình dục 12 tháng qua theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%) .....	70
Bảng 6-4. Các biện pháp tránh thai hiện đại đang sử dụng trong tổng số nữ có quan hệ tình dục 12 tháng qua theo địa bàn, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%) .....	71
Bảng 6-5. Lý do sử dụng không liên tục các biện pháp tránh thai theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%) .....	72
Bảng 6-6. Các lý do không sử dụng các biện pháp tránh thai theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%) .....	73
Bảng 6-7. Hồi quy logistic đa biến về mối tương quan giữa nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại ở nữ và các đặc điểm nhân khẩu học và các yếu tố khác .....	74
Bảng 7-1. Kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS theo giới tính, nhóm tuổi và tình trạng mối quan hệ (%) .....	84
Bảng 7-2. Tỷ lệ phần trăm số người trẻ tuổi có thái độ chấp nhận đối với người sống chung với HIV/AIDS trong số những người đã từng nghe nói về HIV/AIDS theo giới tính, nhóm tuổi, và tình trạng quan hệ .....	84
Bảng 7-3. Nhận thức về rủi ro và xét nghiệm HIV/AIDS theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm, tuổi 15-24) .....	85
Bảng 7-4. Tỷ lệ người trẻ tuổi biết các triệu chứng NKĐSS của nam và nữ theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm) .....	86
Bảng 7-5. Tỷ lệ người trẻ tuổi bị các triệu chứng NKĐSS trong 6 tháng qua theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm) .....	87
Bảng 7-6. Tỷ lệ người trẻ tuổi bị các triệu chứng NKĐSS trong 6 tháng qua theo giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng mối quan hệ, sử dụng tránh thai hiện nay và số bạn tình (phần trăm) .....	88
Bảng 7-7. Phản ứng khi gặp các triệu chứng NKĐSS theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (15-24) .....	89
Bảng 7-8 Kiến thức về nguồn BCS theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm) .....	90

Bảng 7-9. Rào cản mua BCS theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm).....	91
Bảng 8-1. Điểm bình đẳng giới theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân giữa nam và nữ (phần trăm).....	100
Bảng 8-2. Trải nghiệm bạo lực học đường trong 12 tháng qua theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc giữa nam và nữ (phần trăm).....	101
Bảng 8-3. Thủ phạm bạo lực học đường trong 12 tháng qua theo nơi cư trú, nhóm tuổi và dân tộc giữa nam và nữ (phần trăm).....	102
Bảng 8-4. Trải nghiệm bạo lực giới trong 12 tháng qua theo nơi cư trú, nhóm tuổi và dân tộc giữa nam và nữ (phần trăm).....	103
Bảng 8-5. Phản ứng với bạo lực trong 12 tháng qua theo nơi cư trú, nhóm tuổi và dân tộc giữa nam và nữ (phần trăm).....	104
Bảng 9-1. Tiếp cận thông tin theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm).....	110
Bảng 9-2. Tần suất sử dụng di động và internet theo giới tính và nhóm tuổi.....	111
Bảng 9-3. Đã từng nghe/nhìn thấy thông tin SKSS & SKTD trong 12 tháng qua theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm).....	112
Bảng 9-4. Nguồn thông tin SKSS & SKTD chủ yếu trong 12 tháng qua theo giới tính và nhóm tuổi.....	113
Bảng 9-5. Nguồn dịch vụ SKSS & SKTD chính theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm).....	114
Bảng 9-6. Lý do lựa chọn nơi cung cấp dịch vụ SKSS/SKTD gần đây nhất với nam và nữ theo nhóm tuổi và nơi cư trú.....	117
Bảng 10-1. Nói chuyện với giáo viên về SKSS & SKTD trong vòng 12 tháng qua theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư (%).....	121

## DANH SÁCH CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 4-2. Tỷ lệ đã quan hệ tình dục trước hôn nhân theo giới tính, độ tuổi và nơi cư trú (ở những người chưa từng kết hôn).....	52
Biểu đồ 5-1. Tình trạng hôn nhân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, và tình trạng di cư (%).....	61
Biểu đồ 5-2. Tỷ lệ mang thai và nạo phá thai tuổi vị thành niên ở nữ giới tuổi 15-18 theo nơi cư trú, dân tộc, tình trạng hôn nhân.....	61
Biểu đồ 6-1. Nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại ở nữ (%).....	74
Biểu đồ 7-1. Kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS và lây truyền từ mẹ sang con.....	92
Biểu đồ 7-2. Kiến thức đúng dẫn về sử dụng BCS theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm).....	92
Biểu đồ 10-1. Nói chuyện với bố mẹ về SKSS & SKTD trong vòng 12 tháng qua theo giới tính và nhóm tuổi.....	122
Biểu đồ 10-2. Những người được thanh thiếu niên hỏi các câu hỏi về SKSS/SKTD.....	122







# CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU

Việt Nam đang ở trong thời kỳ dân số vàng với tỉ lệ thanh thiếu niên lớn nhất trong lịch sử [1]. Số liệu của cuộc Điều tra Biến động Dân số năm 2015 cho thấy số lượng thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 tại Việt Nam là 20,7 triệu người, chiếm 22,68% tổng dân số [2]. Không những số lượng thanh niên nhiều, mà còn có sự thay đổi nhanh chóng về các chuẩn mực và hành vi tình dục của thanh thiếu niên Việt Nam trong những năm qua. Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam Vòng 1 (SAVY 1) năm 2003 và Vòng 2 (SAVY II) năm 2009 cho thấy độ tuổi trung bình quan hệ tình dục lần đầu đã giảm từ 19,6 tuổi vào năm 2003 xuống 18,2 tuổi vào năm 2009 và điều đó cho thấy giới trẻ có xu hướng quan hệ tình dục ở độ tuổi sớm hơn [4].

Ở Việt Nam, một số thông tin hạn chế về sức khỏe tình dục và sinh sản của thanh thiếu niên có thể lấy từ một số cuộc điều tra như SAVY, Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe (DHS) và Điều tra Đánh giá các Chỉ tiêu về Phụ nữ và Trẻ em (MICS). Tuy nhiên, cả ba cuộc điều tra này đều không tập trung vào SKSS & SKTD thanh niên/vị thành niên.

Trong hai thập niên qua, quá trình đô thị hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam đã dẫn đến những thay đổi lớn về các chuẩn mực xã hội, và điều đó cũng dẫn đến các thay đổi về thái độ và trải nghiệm của người dân đối với sức khỏe tình dục và điều đó cũng giống như kết quả của các nghiên cứu trên toàn thế giới. Cũng trong vòng hai thập niên này, Chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển đã đầu tư rất nhiều nguồn lực để nâng cao sức khỏe của người dân Việt Nam. Tuy nhiên, các nhu cầu về SKSS & SKTD của thanh thiếu niên vẫn chưa được quan tâm đúng mức và chưa được đáp ứng đầy đủ. Số liệu và thông tin hiện nay cho thấy hầu hết thanh thiếu niên Việt Nam vẫn thiếu kiến thức và kỹ năng sống quan trọng để có thể thương lượng các mối quan hệ an toàn và đồng thuận và để vượt qua các rào cản trong tiếp cận các dịch vụ SKSS & SKTD [5]. Chính vì vậy, thanh thiếu niên dễ có nguy cơ mang thai sớm và ngoài ý muốn và mắc phải các lây nhiễm qua đường tình dục (LNQĐTD) kể cả HIV.

Cũng trong vài thập niên vừa qua, các chính sách và chương trình quốc gia về sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình của Việt Nam chủ yếu tập trung vào những người đã kết hôn, ít quan tâm đến những người trẻ chưa lập gia đình. Các dữ liệu có sẵn cho thấy 1/3 tổng số thanh thiếu niên Việt Nam tiếp tục đối mặt với các rào cản trong việc tiếp cận thông tin và dịch vụ về SKSS & SKTD, và nhu cầu chưa được đáp ứng về các phương tiện tránh thai của thanh niên ở độ tuổi 15 – 19 và 20 – 24 là 35,4% và 34,6% [6]. Mặc dù một số nghiên cứu quy mô nhỏ về SKSS & SKTD của thanh thiếu niên đã được thực hiện ở Việt Nam, kết quả của những nghiên cứu này không mang tính đại diện toàn quốc [7].

Việc thiếu thông tin và dữ liệu tin cậy về thanh thiếu niên đã hạn chế việc thiết kế và thực hiện các chính sách và chương trình dựa trên bằng chứng về phát triển thanh niên Việt Nam nói chung và SKSS & SKTD thanh niên/vị thành niên nói riêng. Chính vì vậy, cần thực hiện một nghiên cứu mang tính đại diện quốc gia để cung cấp các bằng chứng tin cậy về kiến thức, thái độ và thực hành về

SKSS & SKTD của thanh thiếu niên Việt Nam trong độ tuổi 10-24 và các yếu tố liên quan, bao gồm các yếu tố về nhân khẩu học, xã hội, văn hóa và kinh tế, các chính sách về SKSS & SKTD và thái độ và thực hành của cha mẹ, giáo viên và những người cung cấp dịch vụ y tế. “*Điều tra Quốc gia về SKSS & SKTD của vị thành niên, thanh niên trong độ tuổi 10-24 tại Việt Nam*” là cuộc điều tra đầu tiên không chỉ đưa ra bức tranh toàn diện và chính xác về SKSS & SKTD của thanh thiếu niên mà còn đưa ra bằng chứng cho việc xây dựng và triển khai các chính sách và chương trình SKSS & SKTD phù hợp, góp phần nâng cao sức khỏe toàn diện cho dân số trẻ ở Việt Nam.

Cuộc điều tra này do Quỹ Dân Số Liên Hợp Quốc (UNFPA) Việt Nam tài trợ và do Viện Nghiên cứu Y – Xã hội học và Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số thực hiện năm 2016 với sự hỗ trợ kỹ thuật từ các chuyên gia trong nước và quốc tế trong các giai đoạn thiết kế, triển khai, phân tích dữ liệu và viết báo cáo.

Các mục tiêu chính của cuộc điều tra này nhằm tìm hiểu về kiến thức, thái độ và trải nghiệm của thanh thiếu niên về các vấn đề về SKSS & SKTD như quan hệ tình dục, HIV/AIDS và các lây nhiễm đường sinh sản, mang thai, sinh con, nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại, sử dụng biện pháp tránh thai, sử dụng dịch vụ SKSS & SKTD, sự hỗ trợ của cha mẹ và giáo viên và bạo lực giới. Cuộc điều tra được triển khai năm 2016 tại 8 tỉnh/thành phố, bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Sơn La, Thanh Hóa, Đồng Nai, Tiền Giang, Đắk Lắk và thành phố Hồ Chí Minh với sự tham gia của tổng số 9.768 thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24. Mẫu điều tra này có tính đại diện toàn quốc và bao gồm các nhóm thanh thiếu niên khác nhau về giới tính, độ tuổi, địa bàn sinh sống, dân tộc và tình trạng di cư.

Báo cáo của Điều tra Quốc gia về SKSS & SKTD của vị thành niên và thanh niên trong độ tuổi 10-24 tại Việt Nam năm 2016 bao gồm 11 chương: Chương 1: Giới thiệu; Chương 2: Phương pháp và Hạn chế; Chương 3: Đặc điểm nhân khẩu học; Chương 4: Sức khỏe Tình dục; Chương 5: Hôn nhân, mang thai và sinh con; Chương 6: Tránh thai; Chương 7: HIV và các lây nhiễm đường sinh sản; Chương 8: Bạo lực; Chương 9: Hành vi tìm kiếm, khả năng tiếp cận và sử dụng các thông tin và dịch vụ về SKSS & SKTD; Chương 10: Sự hỗ trợ của người cha mẹ và giáo viên về SKSS & SKTD; và Chương 11: Kết luận và khuyến nghị.

Báo cáo này chỉ trình bày các kết quả chính của cuộc Điều tra, các báo cáo chuyên đề sẽ được biên soạn và phát hành trong thời gian tới.







# CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ HẠN CHẾ

## 2.1. THIẾT KẾ ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra sử dụng phương pháp thiết kế cắt ngang với phương pháp chọn mẫu phân tầng. Thông tin chủ yếu được thu thập qua phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi có cấu trúc. Ngoài ra còn có bộ câu hỏi tự điền được sử dụng cho các nội dung nhạy cảm.

## 2.2. CỠ MẪU VÀ CHỌN MẪU

Phương pháp chọn mẫu phân tầng được thực hiện thông qua 4 giai đoạn: 1) Chọn tỉnh thành, 2) Chọn quận, huyện, 3) Chọn xã/phường ở các quận, huyện được chọn, và 4) Chọn thanh thiếu niên (độ tuổi 10-24).

### 2.2.1. Lựa chọn các tỉnh thành

Để có mẫu đại diện toàn quốc, hai thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh và 6 tỉnh ở 6 vùng sinh thái của Việt Nam được chọn làm địa điểm nghiên cứu, bao gồm Đồng bằng Sông Hồng (vùng 1), Trung du và Miền núi phía Bắc (vùng 2), Duyên hải Bắc và Nam Trung bộ (vùng 3), Tây nguyên (vùng 4), Đông Nam bộ (vùng 5), và Đồng bằng sông Cửu Long (vùng 6).

Việc chọn các tỉnh được thực hiện theo 3 bước: 1) lựa chọn tỉnh để tạo khung chọn mẫu, 2) xác định số lượng tỉnh được chọn ở mỗi khu vực, và 3) lựa chọn tỉnh cho mỗi khu vực.

#### 1) Lựa chọn tỉnh để tạo khung chọn mẫu

Ngoài hai thành phố lớn, sự khác biệt về dân tộc và tình trạng di cư của nhóm dân số trong độ tuổi 10-24 đã được xem xét và tính đến trong quá trình lựa chọn 6 tỉnh-mỗi tỉnh cho một vùng sinh thái. Cụ thể, các tỉnh ở vùng 1, 3, 5 và 6 phải có tỉ lệ thanh thiếu niên di cư đến cao (cao hơn mức trung bình của toàn vùng); các tỉnh ở vùng 2, 3 và 4 phải có tỉ lệ dân tộc thiểu số cao (cao hơn mức trung bình của toàn vùng). Kết quả là 26 tỉnh thành (bao gồm cả Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) đáp ứng được tất cả các yêu cầu kể trên và được sử dụng để tạo ra khung chọn mẫu.

#### 2) Xác định số lượng các tỉnh được chọn ở mỗi khu vực

Theo dữ liệu của cuộc Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014, tổng số người ở độ tuổi 10-24 tại 26 tỉnh này là 12.070.014. Chia con số này cho 8 (tính theo số lượng tỉnh thành đã được chọn trước) được 1.508.752. Do vậy, số lượng tỉnh thành được lựa chọn ở mỗi vùng được xác định bằng thương số của tổng dân số ở độ tuổi 10-24 ở mỗi vùng chia cho 1.508.752. Số lượng các tỉnh thành được làm tròn theo từng vùng và kết quả là hai tỉnh được chọn cho vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ, còn một tỉnh được chọn cho mỗi vùng khác.



Việc tăng cỡ mẫu và giảm cỡ mẫu đối với một số nhóm trong mỗi vùng cũng được xem xét ở giai đoạn tính trọng số (the weight calculation stage) để đảm bảo các ước lượng và kết quả phản ánh đúng phân bố thực tế ở mỗi vùng.

### **3) Lựa chọn (các) tỉnh cho mỗi vùng**

Trước hết, các tỉnh ở mỗi vùng được sắp xếp theo thứ tự tăng dần về quy mô dân số ở độ tuổi 10-24, sau đó tổng số dân số được cộng dồn cho mỗi vùng. Tỉnh được chọn đầu tiên là tỉnh có tổng dân số trong độ tuổi 10-24 gần nhất với con số 1.508.752 và tỉnh thứ hai được chọn là tỉnh có tổng dân số trong độ tuổi 10-24 gần nhất với 2 lần 1.508.752 (3,017,504). Quá trình này tiếp tục cho đến 8 tỉnh thành được chọn. Các tỉnh thành được chọn gồm: Hải Phòng, Hà Nội, Sơn La, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Đồng Nai, Hồ Chí Minh và Tiền Giang. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi 10-24 ở những tỉnh này là khoảng 30,3% tổng dân số trong độ tuổi 10-24 của cả nước.

## **2.2.2. Chọn các huyện và xã**

### **1) Lựa chọn các huyện**

Trong 6 tỉnh và 2 thành phố, có 24 quận huyện trong đó có 14 huyện nông thôn và 10 thành phố thuộc tỉnh. Các quận và huyện được chọn đại diện cho tỉnh về dân số theo địa bàn nông thôn, thành thị và dân tộc thiểu số.

*Đối với Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội*

Ở thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM) và Hà Nội (HN), mỗi thành phố chọn 2 quận so với việc chỉ chọn một thành phố ở mỗi tỉnh trong 6 tỉnh kia. Lý do sự lựa chọn này là do: 1) tỉ lệ dân số thành thị tại hai thành phố này lớn hơn, 2) tăng cỡ mẫu đối với dân số thành thị ở hai thành phố lớn để có đủ cỡ mẫu về thanh thiếu niên di cư.

Ở Tp. HCM và HN còn chọn thêm một huyện ngoại thành nữa, vì vậy có 2 quận và 1 huyện được chọn cho mỗi thành phố. Phương pháp ngẫu nhiên hệ thống được sử dụng để chọn quận/huyện. Quy trình lựa chọn này bao gồm hai bước. Thứ nhất chính quyền địa phương cung cấp danh sách đầy đủ tất cả các quận nội thành và huyện ngoại thành, bước tiếp theo là lựa chọn ngẫu nhiên 2 quận từ danh sách các quận và 1 huyện từ danh sách các huyện ở mỗi thành phố.<sup>4</sup>

*Đối với 6 tỉnh còn lại và lựa chọn dân tộc thiểu số cho cuộc điều tra*

Sử dụng phương pháp tương tự, ở mỗi tỉnh trong 6 tỉnh, 01 thành phố trực thuộc tỉnh và 2 huyện được chọn ngẫu nhiên. Ở các tỉnh Thanh Hoá, Sơn La và Đắk Lắk, một huyện được lựa chọn có chủ đích để đảm bảo ít nhất 50% dân số là người dân tộc thiểu số và một huyện còn lại được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách các huyện còn lại thuộc tỉnh (danh sách này không bao gồm các huyện có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao hơn 50%).

### **2) Lựa chọn các xã/phường**

Trong 6 tỉnh và 2 thành phố lớn được chọn, chọn ngẫu nhiên 2 xã ở mỗi huyện và 2 phường ở mỗi quận/thành phố trực thuộc tỉnh. Do đó, mỗi tỉnh có 6 phường/xã được

<sup>4</sup> Các khu vực thành thị và nông thôn do Tổng Cục Thống kê định nghĩa: Các khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, phường nội thành và thị trấn. Tất cả các khu vực/đơn vị hành chính khác đều thuộc khu vực nông thôn.

chọn.

*Đối với các thành phố/tỉnh có tỉ lệ người dân tộc Kinh cao*

Ở mỗi quận huyện/thành phố được chọn, một danh sách của tất cả các phường/xã do chính quyền địa phương cung cấp và 2 xã/phường được chọn ngẫu nhiên từ danh sách này. Việc lựa chọn theo hình thức này được áp dụng cho Hà Nội, Tp. HCM, Hải Phòng, Đồng Nai và Tiền Giang.

*Đối với các tỉnh có tỉ lệ người dân tộc thiểu số cao*

Ở các quận huyện được chọn có tỉ lệ người dân tộc thiểu số cao tại các tỉnh Thanh Hoá, Sơn La và Đắk Lắk, danh sách xã được lựa chọn chỉ bao gồm các xã có tỉ lệ dân tộc thiểu số chiếm ít nhất 50% dân số.

Toàn bộ 48 xã/phường được chọn, bao gồm 20 phường và 28 xã.

### **2.2.3. Lựa chọn thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 tham gia điều tra**

Để đảm bảo tính đại diện cho các nhóm thanh thiếu niên khác nhau, như thanh thiếu niên nông thôn, thành thị, người dân tộc Kinh, người dân tộc thiểu số và người di cư, mỗi xã/phường chọn 200 thanh thiếu niên và vì vậy tổng số cỡ mẫu là 9.600 người (200 người x 48 xã/phường).

#### **3) Lựa chọn người tham gia ở các huyện/xã được chọn**

Danh sách toàn bộ thanh thiếu niên do Ủy ban Nhân dân xã/phường cung cấp. Chỉ những thanh niên có đăng ký cư trú tại xã/phường trong vòng 3 tháng hoặc lâu hơn mới được chọn để tham gia phỏng vấn.<sup>5</sup>

Để có mẫu đầy đủ và cân bằng giữa nam và nữ và thanh thiếu niên trong nhóm tuổi 10-14 và 15-24, các mẫu điều tra nam trong độ tuổi 10-14, nữ trong độ tuổi 10-14 và nam trong độ tuổi 15-24, nữ trong độ tuổi 15-24 đều được lựa chọn riêng biệt.

Ở cấp độ xã phường, nhóm nghiên cứu lập 4 danh sách riêng biệt bao gồm nam trong độ tuổi 10-14, nữ trong độ tuổi 10-14 và nam trong độ tuổi 15-24 và nữ trong độ tuổi 15-24. Từ 4 danh sách riêng biệt này, 33 nam trong độ tuổi 10-14, 33 nữ trong độ tuổi 10-14 và 67 nam trong độ tuổi 15-24, 67 nữ trong độ tuổi 15-24 được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống. Như vậy, tổng số 200 thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 được chọn tại mỗi xã/phường.

#### **4) Lựa chọn người tham gia ở các quận/phường được chọn**

Ở các phường được chọn tại Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hoá, Đồng Nai, Tiền Giang, Tp. HCM, việc lấy mẫu thanh thiếu niên có hộ khẩu thường trú và lấy mẫu thanh thiếu niên di cư từ các tỉnh khác đến đã được thực hiện riêng biệt.

*Đối với người không di cư*

Ở mỗi phường được chọn, lập 4 danh sách riêng biệt của nam trong độ tuổi 10-14, nữ trong độ tuổi 10-14, nam trong độ tuổi 15-24 và nữ trong độ tuổi 15-24. Từ 4 danh sách riêng biệt này, 27 nam trong độ tuổi 10-14, 27 nữ trong độ tuổi 10-14 và 53 nam trong

5 Theo đề xuất trong hồ sơ mời thầu của UNFPA..

độ tuổi 15-24, 53 nữ trong độ tuổi 15-24 được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Tổng cộng 160 thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 có hộ khẩu thường trú đã được chọn ở mỗi phường.

*Đối với người di cư*

Ở mỗi phường được chọn, lập 2 danh sách riêng biệt của nam trong độ tuổi 10-24 và nữ trong độ tuổi 10-24.

Từ 2 danh sách riêng biệt này, 20 nam trong độ tuổi 10-24, 20 nữ trong độ tuổi 10-24 được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Tổng cộng 40 thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24, di cư từ các tỉnh khác đã được chọn ở mỗi xã/phường.

Tổng cỡ mẫu là 640 thanh niên di cư (với sai số loại 1 = 0,05 và sai số loại 2 = 0,1 và hiệu quả thiết kế = 2) là số lượng mẫu cần thiết để phân tích các biến số chính về người di cư, như quan hệ tình dục trước hôn nhân.

Các danh sách mẫu điều tra được gửi đến các trạm y tế xã một ngày trước khi thu thập dữ liệu. Các cán bộ y tế xã rà soát danh sách và thông báo cho nhóm điều tra về các trường hợp cần thay thế. Việc thay thế đối tượng được thực hiện trong các trường hợp sau: 1) các đối tượng đang ở xa nhà và không thể quay về trong thời gian nhóm điều tra có mặt tại xã; ii) các đối tượng đã chuyển đến nơi khác trước thời gian điều tra; iii) có nhầm lẫn về tên và/hoặc địa chỉ của đối tượng, ví dụ không có đối tượng nào như vậy ở làng. Điều phối viên thực địa sẽ hướng dẫn cán bộ y tế xã thay thế từng trường hợp bằng người có cùng tuổi ở ngay cạnh đối tượng được thay thế trên danh sách lấy mẫu.

Như vậy với tất cả các quy trình và các bước chọn mẫu này, trên lý thuyết có tổng số 9.600 thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 được chọn ở 8 tỉnh và thành phố. Tuy nhiên kết quả của việc thực hiện trên thực địa đã cho kết quả như sau:

Tổng mẫu được phỏng vấn ở các khu vực thành thị: 4.116

Tổng mẫu được phỏng vấn ở các khu vực nông thôn: 5.652

Tổng mẫu đã được phỏng vấn: 9.768 (4.868 nam và 4.900 nữ)

### 2.3. BỘ CÂU HỎI

Các công cụ điều tra được xây dựng thông qua một số bước: rà soát các nghiên cứu trong nước và quốc tế về trong lĩnh vực SKSS & SKTD ở thanh thiếu niên<sup>6</sup>, thiết kế bộ câu hỏi, điều tra thử bộ câu hỏi ở các nhóm đối tượng và hoàn thiện bộ câu hỏi.

Bộ câu hỏi được thiết kế bao gồm các chủ đề sau:

- Các đặc điểm xã hội – nhân khẩu học
- Kiến thức và thái độ đối với SKSS & SKTD
- Kiến thức và thái độ đối với HIV/AIDS và các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản khác
- Hành vi tình dục

<sup>6</sup> Để có danh sách tham khảo đầy đủ của bộ câu hỏi, tham chiếu Phụ lục K, Bảng K-1.

- Mang thai, phá thai và sinh con
- Các nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng và sử dụng biện pháp tránh thai
- Bạo lực
- Hành vi tìm kiếm, khả năng tiếp cận và sử dụng các thông tin và dịch vụ về SKSS & SKTD
- Nhận thức về thái độ và sự ủng hộ của người lớn đối với việc tiếp cận và sử dụng thông tin và dịch vụ SKSS & SKTD

Một số câu hỏi khá nhạy cảm (ví dụ câu hỏi về hành vi tình dục, mang thai và phá thai), đặc biệt là đối với nhóm vị thành niên. Do vậy, những câu hỏi này đã được thiết kế thành một bộ câu hỏi tự điền riêng biệt để giảm bớt sự sai lệch thông tin.

Các kết quả điều tra cho thấy tỉ lệ trả lời câu hỏi nhạy cảm nhất vẫn cao, đạt 98%. Chỉ có 2% từ chối trả lời câu hỏi “bạn đã bao giờ quan hệ tình dục chưa?” và đây là một câu hỏi được đưa vào trong bộ câu hỏi tự điền riêng biệt.

### **Điều tra thử bộ câu hỏi**

Các bộ câu hỏi được điều tra thử hai lần, lần đầu với 12 học sinh ở trường THCS và THPT Thượng Cát, Hà Nội để xác định các vấn đề của các bộ câu hỏi, đặc biệt các vấn đề mang tính đặc trưng riêng với cư dân thành thị.

Cuộc điều tra thử lần hai được triển khai ở các khu vực nông thôn của tỉnh Thái Nguyên với 27 thanh niên khác nhau về độ tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân, học sinh và không phải là học sinh. Dựa trên phản hồi từ hai cuộc điều tra thử, các bộ câu hỏi đã được rà soát và hoàn thiện để đảm bảo bộ câu hỏi bao quát hết tất cả các nội dung cần thiết cũng như dễ hiểu và dễ trả lời.

## **2.4. THU THẬP DỮ LIỆU**

### **2.4.1. Quá trình tham vấn có sự tham gia của các bên liên quan**

Thanh thiếu niên, nhóm đối tượng của cuộc điều tra, đã tham gia vào tất cả các bước của nghiên cứu này, từ việc cung cấp thông tin đầu cho đề cương nghiên cứu, thiết kế các bộ câu hỏi cho đến việc điều tra thử và hoàn thiện các bộ câu hỏi.

Các chuyên gia từ các bên liên quan, bao gồm các cơ quan chính phủ, các tổ chức trong nước và quốc tế, các viện nghiên cứu hoạt động trong lĩnh vực giới và SKSS & SKTD của thanh thiếu niên như Bộ Y tế, Tổng Cục Thống kê Việt Nam, UNFPA, Tổ chức Y tế Thế giới, Viện Xã hội học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội, tổ chức LIGHT, PLAN, Viện Nghiên cứu Xã Hội - Kinh Tế & Môi Trường (ISEE), PyDwere đã được mời tham gia đóng góp ý kiến cho bộ câu hỏi và kế hoạch tổ chức hoạt động thực địa. Nhóm điều tra cũng làm việc sát sao với chính quyền địa phương và Đoàn Thanh niên để tổ chức việc thu thập dữ liệu và đảm bảo tính mẫu nghiên cứu mang tính đại diện toàn quốc.

## 2.4.2. Quá trình thu thập dữ liệu trên thực địa

Vì bộ câu hỏi có tính chất phức tạp và nhạy cảm nên những người tham gia được mời đến nhà văn hóa thôn để trả lời các cuộc phỏng vấn. Nhà văn hóa thôn là địa điểm thân thiện với thanh thiếu niên, đảm bảo tính bảo mật, do đó làm tăng sự chân thực trong các câu trả lời. Do mỗi cuộc phỏng vấn mất khoảng 1 giờ, nên chỉ được thực hiện 6 cuộc phỏng vấn trong một ngày để đảm bảo chất lượng dữ liệu thu thập được.

## 2.5. QUẢN LÝ DỮ LIỆU

### 2.5.1. Điều tra thực địa và kiểm soát chất lượng

Việc thu thập dữ liệu thực địa được thực hiện theo quy trình quản lý chất lượng trực tiếp và gián tiếp do nhóm trưởng và các điều phối viên điều tra chỉ đạo. Với sự hỗ trợ của các điều phối viên, các nhóm trưởng chịu trách nhiệm về chất lượng tổng thể của cuộc điều tra. Các nhóm trưởng cũng giám sát chặt chẽ việc thu thập dữ liệu hàng ngày, bao gồm trao đổi hàng ngày với các nhóm và luôn sẵn sàng trả lời trong khoảng thời gian thu thập dữ liệu để đảm bảo bất kỳ vấn đề nào phát sinh đều được xử lý ngay.

Việc kiểm soát chất lượng dữ liệu thực địa được thực hiện qua một số phương pháp, bao gồm quan sát, phỏng vấn lại và kiểm tra độ hoàn chỉnh của bộ câu hỏi. Tất cả các bộ câu hỏi hoàn thiện được lưu giữ theo xã, mỗi bộ đều được kiểm tra kỹ lưỡng và phải được điều phối viên phê duyệt.

### 2.5.2. Quản lý dữ liệu

#### *Nhập dữ liệu*

Trước khi nhập dữ liệu, tất cả các bộ câu hỏi hoàn thiện đều được kiểm tra đầy đủ để đảm bảo tính chính xác. Các câu trả lời của các câu hỏi mở được kiểm tra tính rõ ràng và mã hóa nếu cần. Phần mềm Epi-Data được sử dụng để nhập dữ liệu. Tất cả các bộ câu hỏi hoàn thiện được nhập 2 lần để đảm bảo tính chính xác.

Dữ liệu ở định dạng Epi-Data sau đó được chuyển vào phần mềm Stata. Các biến số cũng được kiểm tra lại sau khi được chuyển vào phần mềm Stata để đảm bảo tính chính xác tên các biến.

#### *Làm sạch dữ liệu*

Một số kỹ thuật đã được sử dụng để làm sạch dữ liệu thu thập được. Những kỹ thuật này được sử dụng không chỉ đảm bảo tính logic và tính nhất quán của dữ liệu mà còn dùng để kiểm tra các dữ liệu bị thiếu hoặc các sai sót có liên quan đến các biến số.

### 2.5.3. Phân tích dữ liệu

Phần mềm Stata (phiên bản 12) được sử dụng để phân tích dữ liệu. Việc phân tích bao gồm:

- o Phân tích mô tả để cung cấp dữ liệu về đặc điểm của toàn bộ mẫu điều tra và các nhóm khác nhau như: khu vực thành thị, nông thôn, dân tộc thiểu số và thanh thiếu niên di cư.
- o Phân tích nhị biến với các biến số chính như: giới tính, nhóm tuổi<sup>7</sup>, khu vực thành thị/nông thôn, dân tộc, người di cư/người không di cư. Việc phân tích sử dụng các kiểm định thống kê phù hợp cho phân tích nhị biến như kiểm định chi bình phương (Chi square test) và kiểm định t.
- o Phân tích nhân tố để xác định thang đo về kiến thức, thái độ và các chuẩn mực. Độ tin cậy nội bộ của thang đo cũng được kiểm tra (chỉ số Cronbach's Alpha).
- o Phân tích đa biến để 1) xác định các yếu tố liên quan (nhân khẩu học, kinh tế - xã hội và văn hóa) đối với các chỉ số về SKSS & SKTD có kiểm soát các tác động của các yếu tố nhiễu khác; 2) xác định các yếu tố liên quan và các yếu tố nguy cơ đối với việc sử dụng biện pháp tránh thai, ngừng sử dụng biện pháp tránh thai, v.v và có kiểm soát các tác động của các yếu tố nhiễu khác.

## 2.6. ĐẠO ĐỨC NGHIÊN CỨU

Tất cả các quy trình điều tra liên quan đến đối tượng điều tra đều được Hội đồng đạo đức xem xét (Quyết định số: 07/HDDD-ISMS, phê duyệt vào tháng 12/2015) để bảo đảm đối tượng tham gia điều tra được bảo vệ theo tiêu chuẩn đạo đức quốc tế và đảm bảo các rủi ro tiềm tàng cho những người tham gia thấp nhất.

Các bộ câu hỏi được trả lời hoàn thiện được lưu giữ bảo mật và chỉ những người được phép mới có thể tiếp cận. Danh tính của tất cả những người tham gia trong quá trình thu thập dữ liệu, các bộ câu hỏi và phân tích được lưu giữ riêng biệt và bảo mật. Những người tham gia từ 18 tuổi trở lên hoặc bố mẹ hoặc người bảo trợ pháp lý của những người nhỏ hơn 18 tuổi đồng ý tham gia trả lời phỏng vấn thông qua việc ký giấy đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tính riêng tư, bảo mật và bảo vệ những người tham gia nghiên cứu liên tục được nhấn mạnh trong từng bước điều tra từ giai đoạn đào tạo phỏng vấn, thu thập dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, phân tích và viết báo cáo.

<sup>7</sup> Tuổi của người trả lời trong độ tuổi 10-24 được chia thành ba nhóm: 10-14, 15-18 và 19-24. Theo Tổ chức Y tế Thế giới phân loại tuổi vị thành niên từ 10-19. Tuy nhiên, ở hầu hết các quốc gia, 18 là tuổi trưởng thành. Do đó, cuộc khảo sát này chọn 10-18 là giai đoạn vị thành niên. Giai đoạn vị thành niên lại được chia thành vị thành niên sớm (thiếu niên) 10-14 (tuổi mới lớn [8]) và vị thành niên giữa (giai đoạn đầu thanh niên) 15-18. Theo thuyết Phát triển của Jeffrey Arnett, tuổi trưởng thành bắt đầu từ giai đoạn cuối tuổi vị thành niên đến hết tuổi hai mươi, do đó cuộc khảo sát sử dụng thuật ngữ thanh niên cho nhóm tuổi 19-24



## 2.7. HẠNH CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

### *Chọn mẫu*

- 1) Do thanh thiếu niên di cư thường đến các thành phố lớn nên chúng tôi đã đưa ra kế hoạch lấy mẫu riêng biệt chỉ bao gồm thanh thiếu niên di cư ở tại các phường nội đô của 6 thành phố/tỉnh. Do vậy cỡ mẫu của người di cư không có tính đại diện cho toàn bộ thanh thiếu niên di cư ở tất cả các thành phố/tỉnh (cỡ mẫu của người di cư được trình bày ở Bảng 2-1).
- 2) Do thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số chỉ được chọn chủ yếu ở 3 tỉnh có tỉ lệ người dân tộc thiểu số cao nên cỡ mẫu của người dân tộc thiểu số không có tính đại diện cho tất cả người dân tộc thiểu số ở tất cả các thành phố/tỉnh (cỡ mẫu của người dân tộc thiểu số được trình bày ở Bảng 2-2).

Để đảm bảo tính đại diện của việc lấy mẫu, dữ liệu được áp trọng số để phản ánh đúng tình trạng phân bố dân số ở mỗi nhóm, đặc biệt là đối với người di cư và các dân tộc thiểu số. Cỡ mẫu cuối cùng của người di cư là hơn 600 và số người dân tộc thiểu số khoảng 1.400 và cỡ mẫu này đảm bảo đủ số lượng để phân tích những nhóm này.

- 3) Việc lựa chọn thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 10-24 trong điều tra này không có đủ cỡ mẫu những người đã từng mang thai và phá thai. Do đó, các phân tích về trải nghiệm mang thai và phá thai không đủ mạnh. Vì vậy, mặc dù dữ liệu về mang thai và phá thai được áp trọng số để phản ánh tốt hơn sự phân bố dữ liệu thực, việc diễn giải dữ liệu này cần thận trọng.

### *Đo lường*

- 1) Những yếu tố gây ra bạo lực giới là rất phức tạp. Vì vậy, trong báo cáo này các ước lượng về bạo lực học đường và bạo lực gia đình được phân tích và trình bày một cách khái quát. Cần có những phân tích bổ xung chi tiết để đo lường bạo lực giới trong trường học và gia đình, kể cả bạo lực với bạn tình.
- 2) Cuộc điều tra này tuyển chọn những người có độ tuổi trẻ hơn và sử dụng một số đo lường cho các biến số khác so với SAVY 1 và SAVY 2. Do đó, nên thận trọng khi so sánh các xu hướng sức khỏe tình dục của thanh thiếu niên trong nghiên cứu này với SAVY 1 và SAVY 2

### *Thu thập dữ liệu*

- 1) Ở các vùng nông thôn, chỉ những thanh thiếu niên ở nhà hoặc đi học tại địa bàn trong thời gian điều tra trả lời phỏng vấn; những người sống xa nhà, ví dụ như sinh viên đại học, không tham gia trả lời phỏng vấn.
- 2) Thanh thiếu niên có thể sẽ ngại ngùng và không muốn trả lời các câu hỏi nhạy cảm như các câu hỏi liên quan đến hành vi tình dục.

Để lấy được thông tin về các chủ đề nhạy cảm từ thanh thiếu niên, nhóm

nghiên cứu đã xây dựng một bộ câu hỏi tự điền riêng biệt bao gồm các chủ đề nhạy cảm nhất cho những người trong độ tuổi 15-24. Ngoài ra, tính riêng tư và bảo mật cũng được nhấn mạnh với thanh thiếu niên trong quá trình ký giấy đồng ý tham gia nghiên cứu. Việc sử dụng một bộ câu hỏi tự điền riêng biệt đối với các chủ đề nhạy cảm cho thấy rất hiệu quả bởi tỉ lệ trả lời câu hỏi nhạy cảm nhất về trải nghiệm quan hệ tình dục rất cao (98%).

**Bảng 2-1. Cỡ mẫu của người di cư tại các khu vực thành thị được chọn**

Tỉnh/Thành phố	Các khu vực thành thị		Cỡ mẫu		Tổng số thanh thiếu niên
	Quận/thành phố trực thuộc tỉnh	Phường	Thanh thiếu niên di cư	Thanh thiếu niên không di cư	
Tp. HCM	2	4	168	644	812
Hà Nội	2	4	214	645	859
Hải Phòng	1	2	80	322	402
Thanh Hóa	1	2	81	345	426
Đồng Nai	1	2	52	340	392
Tiền Giang	1	2	48	371	419
Đắk Lắk	1	2	Không có	402	402
Sơn La	1	2	Không có	404	404
<b>Tổng</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>643</b>		<b>4.116</b>

**Bảng 2-2. Cỡ mẫu của người dân tộc thiểu số tại các khu vực nông thôn được chọn**

Tỉnh/Thành phố	Các khu vực nông thôn		Cỡ mẫu		Tổng số thanh thiếu niên
	Huyện	Xã	Dân tộc Kinh	Dân tộc thiểu số	
Tp. HCM	1	2	400	2	402
Hà Nội	1	2	404	1	405
Sơn La	2	4	49	763	812
Hải Phòng	2	4	808	4	812
Thanh Hóa	2	4	399	411	810
Đắk Lắk	2	4	400	410	810
Đồng Nai	2	4	712	86	798
Tiền Giang	2	4	799	3	802
<b>Tổng</b>	<b>14</b>	<b>28</b>	<b>3,971</b>	<b>1,680</b>	<b>5,651</b>









## CHƯƠNG 3. CÁC ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

Chương này trình bày đặc điểm nhân khẩu học và bối cảnh kinh tế xã hội của thanh thiếu niên tham gia nghiên cứu. Nội dung chính của chương này tập trung vào mô tả thanh thiếu niên tham gia điều tra theo giới tính, tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân. Chương này cũng trình bày về việc sắp xếp cuộc sống và mức sống của thanh thiếu niên.

### 3.1. CÁC ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI<sup>8</sup>

Mẫu cuối cùng của cuộc điều tra bao gồm 9.768 thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 10 đến 24, trong đó 50,4% là nam và 49,6% là nữ. Thanh thiếu niên được phân thành 3 nhóm tuổi chính: nhóm tuổi 10-14 chiếm 35% tổng mẫu; nhóm tuổi 15-18 chiếm 30,2%; và nhóm tuổi 19-24 chiếm 34,8% (Bảng 3-1). Trong khi SAVY1 và SAVY2 phỏng vấn thanh niên trong độ tuổi từ 15-25, cuộc điều tra này phỏng vấn thanh thiếu niên từ 10 tuổi đến 24 tuổi. Việc lựa chọn cả nhóm vị thành niên trong độ tuổi 10-14 là rất quan trọng vì xu thế trên thế giới cho thấy hiện tượng dậy thì sớm đang diễn ra ở vị thành niên và các chương trình can thiệp nhằm cải thiện sức khỏe tình dục của thanh thiếu niên cần phải bắt đầu trước khi họ bắt đầu cuộc sống tình dục.

Trong tổng mẫu điều tra, thanh thiếu niên dân thành thị chiếm 44,2% và thanh thiếu niên nông thôn chiếm 55,8%. Thanh thiếu niên người Kinh chiếm 86,1% và 13,9% còn lại là người dân tộc thiểu số. Thanh thiếu niên người di cư chiếm 4,9% và 95,1% còn lại thanh thiếu niên không di cư. Chưa đến 1% người trả lời (0,6%) chưa từng đi học hoặc chưa học hết lớp 1; 14,3% đã học cấp 1, 42,5% đã học cấp 2, 34,7% đã học cấp 3 và 7,9% có bằng cử nhân trở lên (Bảng 3-1). Do SAVY2 bao gồm những người trả lời có độ tuổi lớn hơn nên tỉ lệ người tham gia điều tra đã có bằng đại học trở lên ở SAVY2 cao hơn so với kết quả của cuộc điều tra này (8,5% so với 7,9%). Tuy nhiên tỉ lệ những người không đi học hoặc chưa học hết lớp 1 trong cuộc điều tra này chỉ bằng 1/3 so với kết quả của SAVY2 (0,6% so với 1,8%), điều này cho thấy trình độ học vấn của thanh thiếu niên năm 2016 tốt hơn so với năm 2009.

Khoảng 9% trong tổng mẫu điều tra đã từng kết hôn và độ tuổi trung bình kết hôn lần đầu tiên của nhóm đã từng kết hôn là 19,8 (Độ lệch chuẩn= $\pm 2,3$ ). Gần một nửa (45,6%) những người trả lời cho biết đã từng làm việc để kiếm tiền. Trong số những người này, 67,4% cho biết hiện đang làm việc để kiếm tiền. Độ tuổi trung bình thanh thiếu niên bắt đầu làm việc để kiếm tiền là 17,3 tuổi (Độ lệch chuẩn= $\pm 5,7$ ) (Bảng 3-1), và độ tuổi này cũng gần bằng độ tuổi trung bình mà thanh thiếu niên bắt đầu làm việc ở SAVY2 (17,4 tuổi) và lớn hơn độ tuổi trung bình trong SAVY1 (16,5 tuổi). Cần lưu ý là, cuộc điều tra này bao gồm cả

8 Để biết thêm đặc điểm nhân khẩu học của người tham gia, vui lòng xem Phụ lục A, Bảng A1 – A6

nhóm vị thành niên trong độ tuổi 10-14 và điều này có tác động đến độ tuổi trung bình bắt đầu các hoạt động hay hành vi liên quan đến SKSS và SKTD của thanh thiếu niên.

Trong tổng số 9.768 người trả lời điều tra, 0,6% sống một mình; 8,4% sống với mẹ; 2,0% sống với bố; 76,3% đang sống với cả bố và mẹ; và 12,7% đang sống với người khác (gia đình vợ/chồng, gia đình riêng, họ hàng khác hoặc những người không phải là họ hàng). Trong tổng số 8.569 người chưa từng kết hôn, 0,7% sống một mình; 6,4% sống với mẹ; 2,1% sống với bố; 80,5% sống với cả bố và mẹ; và 8,3% sống với người khác (Bảng 3-1). Xu thế sắp xếp cuộc sống của thanh thiếu niên trong cuộc điều tra này giống với kết quả khảo sát của SAVY1 và SAVY2. Những xu thế này khẳng định vai trò quan trọng của gia đình và bố mẹ đối với cuộc sống của thanh thiếu niên, và vai trò này vẫn chưa thay đổi nhiều so với xã hội truyền thống.

### 3.2. TÌNH TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI HỘ GIA ĐÌNH

Bằng cách sử dụng các chỉ số thay thế để mô tả mức sống của hộ gia đình, kết quả của cuộc điều tra này cho thấy 66,7% thanh thiếu niên đang sống ở nhà có mái làm bằng giấy dầu hoặc tôn, 18,7% có mái đổ bê tông. Phần lớn (87,1%) đều có nhà vệ sinh tự hoại/bán tự hoại. Gần một nửa (46,7%) trong tổng số 9.761 người trả lời có nước máy là nguồn nước uống chính và 30,3% sử dụng nước bơm từ giếng khoan để uống. Có đến 98,8% những người tham gia trả lời gia đình có điện lưới quốc gia để thắp sáng (Phụ lục Bảng A-5).

Việc sở hữu đồ dùng lâu bền cho thấy thanh thiếu niên ở cuộc điều tra này tiếp cận được các phương tiện hiện đại hơn so với thanh thiếu niên cùng độ tuổi ở SAVY1 (2003) và SAVY2 (2009). Ví dụ, chỉ 6% ở SAVY1 (2003) cho biết họ có máy tính, trong khi đó việc sở hữu xe hơi và Internet không được đưa vào câu hỏi bởi vì hai thứ này rất hiếm tại thời điểm khảo sát. Ở SAVY2 (2009), chỉ có 20% số hộ gia đình sở hữu máy tính, 2% có xe hơi và 11% có kết nối Internet. Những con số này tăng rất nhanh vào năm 2016 với tỉ lệ hộ gia đình có máy tính là 52%, có xe hơi là 6,7% và có kết nối Internet là 48,6%.

Để đánh giá toàn diện mức sống của các hộ gia đình, chúng tôi tính toán và xây dựng chỉ số tổng hợp về tình trạng kinh tế xã hội hộ gia đình dựa vào các thông tin về việc các hộ gia đình sở hữu hàng hóa tiêu dùng (Phụ lục Bảng A-6), đặc điểm nơi ở, nguồn nước uống, nhà vệ sinh và các thông tin khác có liên quan đến tình trạng kinh tế xã hội của hộ gia đình. Để xây dựng chỉ số tổng hợp, mỗi danh mục được gán một trọng số được tạo ra từ phân tích nhân tố. Tất cả các điểm số được cộng lại cho mỗi hộ gia đình. Thanh thiếu niên tham gia nghiên cứu được sắp xếp vào 5 nhóm khác nhau dựa theo tổng số điểm của hộ gia đình mà họ đang sống và 5 nhóm này bao gồm từ 1-nghèo nhất đến 5-giàu nhất.

Có khác biệt thống kê trong phân bố của những người trả lời dựa vào mức sống của hộ gia đình. Tỉ lệ người giàu ở thành thị, người Kinh và người không di cư cao hơn so với người ở nông thôn, người dân tộc thiểu số và người di cư. Ví dụ tỷ lệ người giàu ở thành thị là 37,1% so với 7,2% ở nông thôn ( $p < 0,001$ ), tỷ lệ người



giàu ở người Kinh 23,1% so với 3,6% người dân tộc thiểu số ( $p < 0,001$ ), và tỷ lệ người giàu ở người không di cư so là 20,7% so với 14,1% người di cư ( $p < 0,01$ ). Ngoài ra, tỷ lệ thanh thiếu niên tham gia điều tra ở các nhóm nghèo nhất chủ yếu tập trung ở nông thôn, là người dân tộc thiểu số và người di cư (Bảng 3-2).

**Bảng 3-1. Đặc điểm nhân khẩu học của thanh thiếu niên tham gia điều tra**

Biến số			%/trung bình $\pm$ độ lệch chuẩn
<b>Giới tính</b>			
Nam			50,4
Nữ			49,6
<b>Tuổi</b>			
10-14			35
15-18			30,2
19-24			34,8
<b>Nơi cư trú</b>			
Thành thị			44,2
Nông thôn			55,8
<b>Dân tộc</b>			
Dân tộc Kinh			86,1
Dân tộc khác			13,9
<b>Trình độ học vấn</b>			
Không có (không đi học/không học hết lớp 1)			0,6
Cấp 1			14,3
Học một ít hoặc học hết Cấp 2			42,5
Cấp 3			34,7
Cao đẳng/cử nhân hoặc bằng cao hơn			7,9
<b>Tình trạng di cư</b>			
Di cư			4,9
Không di cư			95,1

Biến số			%/trung bình ± độ lệch chuẩn
<b>Việc làm</b>			
Đã từng làm việc để kiếm tiền			45,6
Tuổi trung bình khi bắt đầu làm việc để kiếm tiền			17,3±5,7
Hiện tại đang làm việc để kiếm tiền (thuộc nhóm đã từng làm việc để kiếm tiền)			67,4
Số giờ làm việc trung bình/tuần			44,3±17,1
<b>Tình trạng hôn nhân</b>			
Đã từng kết hôn			9,3
Chưa từng kết hôn			90,7
Tuổi trung bình khi kết hôn lần đầu			19,8±2,3
<b>Sắp xếp cuộc sống</b>			
	<b>Đã từng kết hôn</b>	<b>Chưa từng kết hôn</b>	<b>Tổng</b>
Sống một mình	0,02	0,7	0,6
Sống với mẹ	8,5	6,4	8,4
Sống với bố	0,9	2,1	2,0
Sống với cả bố và mẹ	34,9	80,5	76,3
Sống với người khác	55,7	8,3	12,7

**Bảng 3-2. Tình trạng kinh tế xã hội hộ gia đình**

	Giới tính		Nơi cư trú		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Người di cư	Không di cư	
	N=4.868	N=4.900	N=4.116	N=5.652	N=7.890	N=1.875	N=643	N=9.124	

**Chỉ số tổng hợp về tình trạng KTXH hộ gia đình**

Nghèo nhất	13,3	12,9	1,9	21,9	4,8	64,2	7,2	13,4	20,0
Nghèo	19,9	20,2	10,9	27,4	20,4	18,3	29,1	19,6	20,0
Trung bình	23,6	20,4	19,4	24,0	24,3	7,8	27,7	21,7	20,0
Giàu	22,7	26,2	30,7	19,5	27,4	6,1	21,9	24,6	20,1
Giàu nhất	20,5	20,3	37,1***	7,2	23,1***	3,6	14,1**	20,7	19,9

\*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$



# CHƯƠNG 4. SỨC KHỎE TÌNH DỤC

Chương này trình bày kết quả khảo sát liên quan tới kiến thức, thái độ và sự trải nghiệm về tình dục của thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 bao gồm các kiến thức về tuổi dậy thì, thời điểm bắt đầu giai đoạn dậy thì, sự trải nghiệm hẹn hò, thái độ đối với tình dục và các trải nghiệm về tình dục. Các kết quả này phản ánh kiến thức của thanh thiếu niên về quá trình phát triển liên quan đến sức khỏe tình dục cũng như các hành vi thực sự. Các kết quả cũng cho thấy sự chênh lệch giữa kiến thức và thái độ với sự trải nghiệm thực tế về sức khỏe tình dục của thanh thiếu niên.

## 4.1. DẬY THÌ

Dậy thì đánh dấu sự khởi đầu của quá trình chuyển sang thời kỳ vị thành niên. Việc có kiến thức về những thay đổi sinh lý trong quá trình này có thể giúp cho thanh thiếu niên chuẩn bị tốt hơn để bước vào giai đoạn dậy thì và có những ứng phó thích hợp với những thay đổi [11]. Những thay đổi ở tuổi dậy thì bao gồm sự phát triển cơ bắp, thay đổi về giọng nói, mọc tinh, có kinh nguyệt, tăng hưng phấn tình dục và các thay đổi sinh lý khác.

### Kiến thức về những thay đổi cơ thể ở nam giới trong giai đoạn dậy thì

Điều tra này có các câu hỏi cả nam và nữ trong độ tuổi 10-24 về sự hiểu biết của họ với những thay đổi cơ thể ở nam giới khi bước vào tuổi dậy thì. Khoảng 2/3 (64,5%) thanh thiếu niên có thể liệt kê được ít nhất một dấu hiệu thay đổi cơ thể khi dậy thì ở nam giới. Trung bình, những người trả lời có thể liệt kê 1,1 dấu hiệu dậy thì (Độ lệch chuẩn (ĐLC)=±1,1). So với nam giới, nữ giới có kiến thức tốt hơn về những thay đổi dậy thì ở nam giới (67,7% so với 61,4%  $p<0.001$ ). Trong ba nhóm tuổi, vị thành niên từ 10-14 tuổi ít hiểu biết nhất về những thay đổi cơ thể trong giai đoạn dậy thì ở nam giới. Thanh thiếu niên thành thị, người di cư và người Kinh có kiến thức tốt hơn về dậy thì ở nam so với thanh thiếu niên nông thôn, người không di cư và dân tộc thiểu số (Bảng 4-1 và Phụ lục Bảng B-1).

### Kiến thức về những thay đổi cơ thể ở nữ giới trong giai đoạn dậy thì

Điều tra này cũng tiến hành phỏng vấn các thanh thiếu niên cả hai giới về những thay đổi dậy thì ở nữ. Tương tự như kết quả về dậy thì ở nam giới, 61,7% người được phỏng vấn có thể liệt kê được ít nhất một dấu hiệu thay đổi cơ thể trong giai đoạn dậy thì ở nữ. Trung bình, người được phỏng vấn có thể liệt kê 1,1 (ĐLC = ±1,1) dấu hiệu dậy thì ở nữ. Tỷ lệ nữ (82,0%) có thể liệt kê được ít nhất một dấu hiệu thay đổi cao gấp đôi tỷ lệ nam giới (41,7%) ( $p<0,05$ ). Vị thành niên trong nhóm tuổi 10-14 có tỉ lệ trả lời thấp nhất về việc biết ít nhất một dấu hiệu thay đổi cơ thể ở nữ giới trong giai đoạn dậy thì ( $p<0,001$ ). Thanh thiếu niên thành thị, người dân tộc Kinh và những người di cư có kiến thức về dậy thì ở nữ tốt hơn so với thanh thiếu niên nông thôn, người dân tộc thiểu số và người không di cư (Bảng 4-1 và Phụ lục Bảng B-1).



Kiến thức về những thay đổi dậy thì ở thanh thiếu niên Việt Nam thấp hơn so với thanh thiếu niên Ấn Độ. Một báo cáo đặc biệt về sức khỏe sinh sản ở giới trẻ Ấn Độ trong độ tuổi 15-24 năm 2012 cho thấy 9 trong 10 người có thể liệt kê được một dấu hiệu thay đổi dậy thì ở nam và khoảng 85% có thể liệt kê một dấu hiệu thay đổi dậy thì ở nữ [9]. Kiến thức về dậy thì của thanh thiếu niên Việt Nam cũng tương tự như kiến thức về dậy thì nói chung ở thanh thiếu niên tại khu vực Châu Á và Thái Bình Dương [10].

### **Bắt đầu tuổi dậy thì**

Thanh thiếu niên từ 10 đến 24 tuổi được hỏi về độ tuổi mà lần đầu tiên họ có kinh nguyệt là dấu hiệu bắt đầu của giai đoạn dậy thì ở nữ hoặc bị mộng tinh như là dấu hiệu bắt đầu của giai đoạn dậy thì ở nam. Khi sử dụng các dấu hiệu này để đánh giá tuổi dậy thì, kết quả cho thấy nữ có xu hướng dậy thì sớm hơn nam giới. Độ tuổi trung bình nữ giới có kinh nguyệt lần đầu tiên là 13,4 tuổi ( $\text{ĐLC}=\pm 1,9$ ), trong khi độ tuổi trung bình nam giới bị mộng tinh lần đầu tiên là 15,0 tuổi ( $\text{ĐLC}=\pm 1,7$ ) (Bảng 4-2). Kết quả của SAVY1 cho thấy độ tuổi trung bình nữ giới có kinh nguyệt lần đầu tiên là 14,5 tuổi và nam giới mộng tinh lần đầu tiên là 15,6 tuổi. Kết quả ở SAVY2 là 14,2 tuổi ở nữ và 15,5 tuổi ở nam [11]. Các kết quả này cho thấy cả nam và nữ bắt đầu tuổi dậy thì ngày càng sớm hơn.

Có khác biệt thống kê về độ tuổi trung bình có kinh nguyệt ở nữ và mộng tinh ở nam theo nơi cư trú. Độ tuổi trung bình nữ thành thị có kinh nguyệt lần đầu là 12,9 tuổi ( $\text{ĐLC}=\pm 1,7$ ), trong khi độ tuổi trung bình nữ nông thôn có kinh nguyệt lần đầu là 13,3 tuổi ( $\text{ĐLC}=\pm 1,6$ ) ( $p<0,05$ ). Tương tự, độ tuổi trung bình nam thành thị mộng tinh lần đầu là 14,6 tuổi ( $\text{ĐLC}=\pm 1,8$ ) so với độ tuổi trung bình ở nam nông thôn là 14,9 tuổi ( $\text{ĐLC}=\pm 2,0$ ) ( $p<0,05$ , Bảng 4-2). Nam không di cư có xu hướng có mộng tinh lần đầu tiên sớm hơn so với nam di cư trong cùng độ tuổi: 14,8 tuổi ( $\text{ĐLC}=\pm 1,9$ ) so với 15,5 tuổi ( $\text{ĐLC}=\pm 2,1$ ) ( $p<0,001$ ) (Bảng 4-2).

Mô hình hồi quy đa biến về mối liên hệ giữa tuổi dậy thì ở nữ và các yếu tố khác cho thấy độ tuổi dậy thì trung bình của nữ dân tộc Kinh sớm hơn 0,59 tuổi so với nữ dân tộc thiểu số ( $p<0,05$ ). Người di cư bắt đầu dậy thì muộn hơn 0,93 tuổi so với người không di cư ( $p<0,01$ ). So với nhóm nghèo nhất, những người thuộc các hộ gia đình khá giả bắt đầu dậy thì sớm hơn trung bình 0,36 tuổi ( $p<0,05$ ) và những người thuộc nhóm giàu có nhất bắt đầu dậy thì sớm hơn trung bình 0,93 tuổi ( $p<0,001$ ) (Bảng 4-3).

Mô hình hồi quy đa biến về tuổi dậy thì ở nam giới cho thấy độ tuổi trung bình nam giới thành thị bắt đầu dậy thì sớm hơn 0,29 tuổi so với nam giới nông thôn ( $p<0,05$ ). Nữ di cư dậy thì muộn hơn trung bình 0,88 tuổi so với nữ không di cư ( $p<0,01$ ). Nhìn chung, thanh thiếu niên từ các nhóm gia đình có thu nhập trung bình, khá giả và giàu có nhất thường dậy thì sớm hơn so với thanh thiếu niên thuộc nhóm nghèo nhất (Bảng 4-4).



## 4.2. TRẢI NGHIỆM HẸN HÒ

Trong nhóm chưa từng kết hôn, 45,4% cho biết đã từng có bạn trai/bạn gái<sup>9</sup>, 26% hiện đang có bạn trai hoặc bạn gái và khoảng thời gian trung bình đã hẹn hò với bạn trai/bạn gái hiện tại là 16 tháng (ĐLC=±15.6). Độ tuổi trung bình thanh thiếu niên trả lời có bạn gái hoặc bạn trai lần đầu tiên là 15,9 tuổi (ĐLC =±2,6). Trung bình, họ đã có 2,5 bạn trai hoặc bạn gái (ĐLC =±2,4) (Bảng 4-5).

Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ thanh thiếu niên đã từng hoặc hiện đang có bạn gái/bạn trai theo giới tính. Tuy nhiên, nam giới có xu hướng có bạn gái sớm hơn so với nữ giới có bạn trai, ở độ tuổi 15,8 tuổi so với 16,4 tuổi ( $p<0,001$ ). Khoảng thời gian hẹn hò của nữ giới với bạn trai hiện tại thường lâu hơn so với nam giới, 18,1 tháng với nữ và 14,2 tháng với nam ( $p<0,001$ ) (Bảng 4-5).

Tỷ lệ thanh thiếu niên từ 10 đến 24 tuổi đã có bạn trai/bạn gái trong các nhóm có độ tuổi lớn hơn và nhóm di cư cao hơn so với nhóm người trẻ tuổi hơn và người không di cư. Tuy nhiên, người di cư có bạn gái hoặc bạn trai muộn hơn so với người không di cư vì độ tuổi trung bình mà nhóm người di cư có bạn trai hoặc bạn gái là 17,3 tuổi, trong khi độ tuổi trung bình mà nhóm người không di cư có bạn trai hoặc bạn gái là 16 tuổi ( $p<0,001$ ) (Bảng 4-5).

*Hành vi tình dục<sup>10</sup> với bạn trai/bạn gái hiện tại của nhóm thanh thiếu niên chưa từng kết hôn*

Trong số những người chưa từng kết hôn hiện đang có bạn trai hoặc bạn gái, 88,4% cho biết đã có những đụng chạm cơ thể như nắm tay, ôm ấp, trong khi 70,4% trả lời là đã hôn bạn trai/bạn gái hiện tại của mình. Một tỷ lệ nhỏ hơn cho biết đã có những hành vi thân mật hơn như chạm vào cơ quan sinh dục (dương vật/âm đạo) của bạn trai/bạn gái (27,8%), đã vuốt ve dương vật/âm đạo của bạn trai/bạn gái, được vuốt ve dương vật/âm đạo (21,4%) và được vuốt ve dương vật/âm đạo để đạt cực khoái (20%) và được bạn trai/bạn gái đụng chạm vào âm đạo/ dương vật bằng miệng (10,9%) (Bảng 4-6).

Kết quả cho thấy có sự khác biệt thống kê về những hành vi tình dục theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc và tình trạng di cư. Cụ thể, tỉ lệ nam giới đã hôn bạn gái hiện tại của họ lớn hơn rất nhiều so với tỉ lệ nữ giới đã hôn bạn trai (lần lượt là 74,3% và 65,7%,  $p<0,05$ ), đã chạm vào âm đạo/dương vật của bạn gái/bạn trai (40,1% so với 13,3%,  $p<0,001$ ), đã vuốt ve âm đạo/dương vật của bạn gái/bạn trai (34,7% và 9,3%,  $p<0,0001$ ), được bạn trai/bạn gái vuốt ve âm đạo/dương vật (31,6% so với 9,2%,  $p<0,001$ ), được vuốt ve dương vật/âm đạo để đạt cực khoái (29,3% so với 9,9%,  $p<0,001$ ), và được bạn trai/bạn gái đụng chạm vào âm đạo/ dương vật bằng miệng (15,4% so với 5,5%,  $p<0,001$ ). Xu hướng khác biệt này cũng được ghi nhận theo nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc và tình trạng di cư. Cụ thể, thanh niên thành thị từ 19 đến 24 tuổi, người dân tộc Kinh và người di cư có xu hướng thực hiện các hành vi tình dục nêu trên nhiều hơn so với thanh niên nông thôn, thanh niên ít tuổi hơn, người dân tộc thiểu số và những người không di cư (Bảng 4-6).

9 Tham khảo Phụ lục L về định nghĩa Bạn trai/Bạn gái

10 Tham khảo Phụ lục L về định nghĩa Hành vi tình dục

### 4.3. THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI TÌNH DỤC CỦA THANH THIẾU NIÊN TỪ 15 ĐẾN 24 TUỔI

Chỉ có thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi được hỏi các câu hỏi về kiến thức và thái độ về quan hệ tình dục. Phần này trình bày kiến thức và thái độ của thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-24 về các chủ đề tình dục khác nhau bao gồm quan hệ tình dục trước hôn nhân, quan hệ tình dục ngoài hôn nhân và quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm.

#### Tình dục trước hôn nhân

Quan hệ tình dục trước hôn nhân có thể được chấp nhận và phổ biến hơn tại các nước Phương Tây so với các nước Châu Á [12]. Vì vậy, các nghiên cứu về thái độ đối với tình dục trước hôn nhân tại một nước Châu Á như Việt Nam có thể làm sáng tỏ những thay đổi về sự cởi mở liên quan đến tình dục, đồng thời cung cấp bằng chứng cho quá trình chuyển đổi văn hóa.

Khảo sát này đã đặt ra một số câu hỏi để đánh giá mức độ chấp nhận của thanh thiếu niên về hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân. Kết quả cho thấy phần lớn giới trẻ không chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân, đặc biệt là nữ giới (Bảng 4-7). Tuy nhiên, thái độ đối với quan hệ tình dục trước hôn nhân ít bảo thủ hơn khi đưa ra các tình huống cụ thể. Nhìn chung, nam giới, người dân thành thị, người lớn tuổi hơn, người di cư và những người đã từng kết hôn có quan điểm cởi mở hơn về quan hệ tình dục trước hôn nhân.

#### *Chấp nhận tình dục trước hôn nhân*

Ở nữ giới, chỉ có 28,8% trong tổng số 6,676 người trong độ tuổi 15-24 có thái độ chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân. Tỷ lệ này ở nam cao hơn (34%) và điều này nam chấp nhận hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân nhiều hơn so với nữ giới (Bảng 4-7).

Có sự khác biệt về thái độ đối với quan hệ tình dục trước hôn nhân ở nữ giới theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân. Ví dụ, 33,4% nam chấp nhận việc phụ nữ có quan hệ tình dục trước hôn nhân, nhưng chỉ 24,3% nữ chấp nhận điều này ( $p < 0,001$ ). So với thanh thiếu niên nông thôn (32,3%), những người sống ở thành thị có thái độ cởi mở hơn đối với việc phụ nữ có quan hệ tình dục trước hôn nhân (26,2%, ( $p < 0,05$ )). Gần một phần tư (23,1%) thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 có thái độ chấp nhận việc phụ nữ có quan hệ tình dục trước hôn nhân, và tăng lên 33,8% ở thanh niên trong độ tuổi 19-24 ( $p < 0,001$ ). Ngược lại, 36,7% thanh thiếu niên di cư chấp nhận việc phụ nữ quan hệ tình dục trước hôn nhân, trong khi tỷ lệ này ở nhóm thanh thiếu niên không di cư chỉ là 28,2% ( $p < 0,05$ ). Số người đã từng kết hôn (32,9%) chấp nhận phụ nữ quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn số người chưa từng kết hôn (28,2%) ( $p < 0,01$ ) (Bảng 4-7).

Về quan hệ tình dục trước hôn nhân ở nam giới, kết quả cho thấy có sự khác biệt thống kê về tỷ lệ những người không tán thành quan điểm “con trai không nên quan hệ tình dục trước hôn nhân” theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi và tình trạng di cư (Bảng 4-9). Trong khi 40,3% nam giới chấp nhận việc đàn ông quan hệ tình

dục trước hôn nhân thì chỉ có 27,6% nữ giới chấp nhận hành vi này ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ thanh thiếu niên thành thị (39,6%) chấp nhận nam giới quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn so với thanh thiếu niên nông thôn (29,6%) ( $p < 0,001$ ). Thanh niên từ 19 đến 24 tuổi (40,6%) có thái độ cởi mở hơn về quan hệ tình dục trước hôn nhân ở nam giới so với thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (26,3%) ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên di cư (43,8%) chấp nhận việc nam giới quan hệ tình dục trước hôn nhân cũng cao hơn so với thanh thiếu niên không di cư (33,2%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 4-7).

Kết quả của mô hình hồi quy logistic đa biến có kiểm soát các nhân tố khác cho thấy mối tương quan giữa thái độ chấp nhận việc nữ giới quan hệ tình dục trước hôn nhân với các yếu tố khác như giới tính, tuổi và nơi cư trú (Bảng 4-10). Nam giới có thái độ chấp nhận việc nữ giới quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn 1,64 lần so nữ giới ( $p < 0,001$ ). Tỷ số chênh chấp nhận phụ nữ quan hệ tình dục trước hôn nhân ở thanh thiếu niên trong độ tuổi 15 -18 thấp hơn 42% so với thanh niên trong độ tuổi 19-24 ( $p < 0,001$ ). Tỷ số chênh của việc chấp nhận việc phụ nữ quan hệ tình dục trước hôn nhân ở của thanh thiếu niên thành thị cao hơn 1,44 lần so với thanh thiếu niên nông thôn ( $p < 0,01$ ) (Bảng 4-8).

Có sự liên quan giữa thái độ chấp nhận nam giới quan hệ tình dục trước hôn nhân và giới tính, tuổi tác và nơi cư trú sau khi đã kiểm soát các yếu tố khác. Nam giới có xu hướng chấp nhận việc nam giới có quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn 1,82 lần so với nữ giới ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi 15 -18 có thái độ chấp nhận nam giới quan hệ tình dục trước hôn nhân thấp hơn 50% so với thanh niên trong độ tuổi 19 - 24 ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên thành thị có xu hướng chấp nhận việc nam giới quan hệ tình dục trước hôn nhân cao gấp 1,57 lần so với thanh thiếu niên nông thôn ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-9).

#### *Chấp nhận có điều kiện đối với tình dục trước hôn nhân*

Tỷ lệ người trẻ tuổi chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân ở cả nam và nữ tăng lên khi đưa ra các tình huống cụ thể. Ví dụ, thái độ chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân đã tăng lên mức 63,8% trong trường hợp khi “hai người đều sẵn sàng làm việc đó”, 61% khi “hai người đã trưởng thành và biết được hệ quả của việc mình làm”, 58,6% khi “hai người sắp kết hôn với nhau”, 58,3% khi “người nữ được bảo vệ khỏi lây nhiễm qua đường tình dục và có biện pháp tránh thai”, và 48,9% khi “hai người yêu nhau” (Bảng 4-10). Tỷ lệ người trả lời chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân trong 5 tình huống nêu trên cao gần gấp đôi kết quả của SAVY2 và gấp đôi kết quả của SAVY1 và điều này cho thấy rằng ngày càng nhiều thanh thiếu niên chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân. Kết quả về việc chấp nhận có điều kiện đối với quan hệ tình dục trước hôn nhân ở Ấn Độ cũng cho thấy xu hướng tương tự mặc dù tỷ lệ người trả lời chấp nhận tình dục trước hôn nhân tại Ấn Độ nhìn chung thấp hơn Việt Nam (1,0-3,9% ở nữ giới và 1,7-7,4% ở nam giới tại Ấn Độ so với 29% nữ giới và 34% nam giới tại Việt Nam) [9].

Có sự khác biệt thống kê theo giới tính, nơi cư trú và nhóm tuổi về tất cả các tình huống được hỏi. Bảng 4-10 trình bày chi tiết những khác biệt theo giới tính và độ tuổi trong các tình huống liên quan tới quan hệ tình dục trước hôn nhân.

Trong tất cả các trường hợp, tỷ lệ nam giới chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân thường cao hơn nữ giới. Ngoài ra, thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 có thái độ chấp nhận tình dục trước hôn nhân thấp hơn so với thanh niên trong độ tuổi 19-24 ( $p < 0,001$ ).

### **Quan hệ tình dục ngoài hôn nhân và sinh con ngoài giá thú**

Trong xã hội truyền thống của Việt Nam, quan hệ tình dục và sinh con gắn liền với hôn nhân, và hôn nhân là sự kiện được mong muốn sẽ diễn ra trong cuộc đời [13]. Tuy nhiên quan điểm này có còn phổ biến trong giới trẻ Việt Nam hôm nay nữa hay không sẽ giúp làm sáng tỏ những thay đổi về ý thức hệ trong xã hội và bối cảnh của Việt Nam.

#### *Sống chung trước hôn nhân*

Khoảng 14% thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi thể hiện thái độ cởi mở đối với việc sống chung. Nam giới và những người sinh sống tại thành thị dường như có các quan điểm cởi mở hơn về sống chung so với nữ giới và những người sinh sống tại nông thôn. Trong tổng số nam giới tham gia phỏng vấn, 17,9% chấp nhận chung sống không đăng ký kết hôn trong khi tỷ lệ này ở nữ giới là 9,8% ( $p < 0,001$ ). Giới trẻ ở thành thị cũng dễ dàng chấp nhận việc sống chung hơn (17,4%) so với giới trẻ ở nông thôn (11%) ( $p < 0,01$ ) (Bảng 4-11).

#### *Không kết hôn*

Khoảng 59% người trả lời trong độ tuổi 15-24 bày tỏ thái độ chấp nhận việc phụ nữ không kết hôn. Khoảng 56,8% nam giới đồng tình với quan điểm là phụ nữ có thể không kết hôn, trong khi 61,8% nữ giới đồng ý với quan điểm này ( $p < 0,01$ ). Thanh thiếu niên thành thị (65%) có thái độ cởi mở hơn thanh thiếu niên nông thôn (54,9%) về việc phụ nữ có thể không kết hôn ( $p < 0,05$ ). Thái độ cởi mở đối với phụ nữ không kết hôn cũng phổ biến hơn ở những người trẻ trong độ tuổi 15-18 (62,6%) so với thanh niên trong độ tuổi 19-24 (56,5%) ( $p < 0,01$ ). Thanh thiếu niên người dân tộc Kinh (62,5%) chấp nhận việc phụ nữ sống độc thân cao hơn 1,5 lần so với những thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số (41,7%) ( $p < 0,001$ ). Những người đã từng kết hôn (40,2%) có quan điểm hơn về việc phụ nữ sống độc thân so với những người chưa từng kết hôn (62,5%) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-11).

Ở nam giới, 58,8% thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 chấp nhận quyết định sống độc thân của phụ nữ trong khi tỷ lệ này ở thanh niên từ 19 đến 24 tuổi là 55% ( $p < 0,05$ ). Ở nữ giới, 66,5% thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 chấp nhận việc phụ nữ sống độc thân so với 57,9% nữ trong độ tuổi 19-24 ( $p < 0,001$ ). Có khác biệt quan điểm về giá trị của hôn nhân ở phụ nữ theo giới tính và tình trạng hôn nhân. Cả nam và nữ đã từng kết hôn đều đánh giá giá trị của hôn nhân cao hơn so với người chưa từng kết hôn. Ví dụ 30,7% nam giới đã từng kết hôn đồng ý một phụ nữ có thể sống độc thân trong khi 58,8% nam giới chưa từng kết hôn chấp nhận quan điểm này ( $p < 0,001$ ). Tương tự, 43,3% phụ nữ đã từng kết hôn chấp nhận việc phụ nữ sống độc thân so với 67,0% phụ nữ chưa từng kết hôn chấp nhận quan điểm này ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-12).



### *Tình dục ngoài hôn nhân*

Nhìn chung, phần lớn thanh thiếu niên trong độ tuổi 15 - 24 không chấp nhận tình dục ngoài hôn nhân. Tuy nhiên, quan điểm của thanh thiếu niên ở các độ tuổi về việc đàn ông có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân thoáng hơn so với phụ nữ có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, xu hướng này khẳng định hệ tư tưởng truyền thống về giới trong đó coi trọng nam giới hơn nữ giới.

Nhìn chung thái độ của giới trẻ đối với quan hệ tình dục ngoài hôn nhân là bảo thủ. Khoảng 13,9% số người trả lời trong độ tuổi 15 - 24 đồng ý với quan điểm là người chồng có thể quan hệ tình dục với một người khác ngoài vợ nếu vợ của anh ta đi vắng trong một thời gian dài. Thái độ của giới trẻ về việc phụ nữ có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân trong hoàn cảnh tương tự bảo thủ hơn. Chỉ 6,6% chấp nhận một phụ nữ có thể quan hệ tình dục với người khác khi chồng vắng nhà trong một thời gian dài. Trong khi quan điểm về quan hệ tình dục ngoài hôn nhân với đàn ông có sự khác biệt thống kê theo giới tính, độ tuổi và tình trạng di cư, thì quan điểm về phụ nữ có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân chỉ có khác biệt thống kê theo giới tính (Bảng 4-11).

Trong trường hợp phải ở xa vợ/chồng một thời gian dài, 15,9% nam giới nghĩ rằng người chồng có thể quan hệ tình dục với một người khác ngoài vợ, trong khi tỷ lệ này ở nữ giới là 11,8% ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi 19-24 (15,8%) chấp nhận việc người chồng có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân cao hơn so với tỷ lệ vị thành niên trong độ tuổi 15 - 18 (11,6%) ( $p < 0,001$ ). Người di cư (18,3%) chấp nhận tình dục ngoài hôn nhân của người chồng nhiều hơn so với những người không di cư (13,5%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 4-11). Liên quan đến giới tính và độ tuổi, các kết quả cho thấy thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 có thái độ khắt khe đối với tình dục ngoài hôn nhân hơn so với thanh niên trong độ tuổi 19 - 24. Ví dụ tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 chấp nhận người vợ có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân là 12,3%, trong khi tỷ lệ này ở nhóm thanh niên trong độ tuổi 19-24 là 19,1% ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-11).

Nam giới có cái nhìn cởi mở hơn nữ giới về việc người vợ có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, 8,3% nam giới và 5% nữ giới chấp nhận quan điểm "nếu phải ở xa chồng một thời gian dài, người vợ có thể quan hệ tình dục với người đàn ông khác" ( $p < 0,001$ ). Không có sự khác biệt thống kê về quan điểm theo độ tuổi, nơi cư trú, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (Bảng 4-11).

### *Sinh con ngoài giá thú*

Cuộc điều tra hỏi những người tham gia về các quan điểm của họ đối với việc "Phụ nữ có thể có con mà không cần kết hôn". Kết quả ở Bảng 4-22 cho thấy 28% trong tổng số 6.681 những người trả lời trong độ tuổi 15-24 chấp nhận việc mang thai và sinh con ngoài giá thú. Có có sự khác biệt thống kê về thái độ đối với việc sinh con ngoài giá thú theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (Bảng 4-11).

Gần một phần tư (23,9%) nam giới đồng ý với quan điểm là một phụ nữ có thể có con mà không cần kết hôn, trong khi tỉ lệ này ở nữ giới cao hơn (32,2%) ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên thành thị (37,7%) chấp nhận việc phụ nữ có con mà

không kết hôn nhiều hơn so với thanh thiếu niên nông thôn (20,5%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ thanh thiếu niên người Kinh (30,4%) chấp nhận phụ nữ sinh con ngoài giá thú cao gấp đôi tỷ lệ thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số (15,1%) ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên di cư (42,3%) cũng có cái nhìn thoáng hơn so với thanh thiếu niên không di cư về việc sinh con ngoài giá thú ở nữ (27%) ( $p < 0,01$ ). Tuy nhiên, người đã từng kết hôn (18,1%) có thái độ bảo thủ hơn so với những người chưa từng kết hôn (29,7%) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-11).

Khi tìm hiểu sâu quan điểm về việc mang thai và sinh con ngoài giá thú, các kết quả cho thấy nữ giới chấp nhận việc sinh con ngoài giá thú nhiều hơn nam giới. Khoảng 15% nam giới đã từng kết hôn và 24,6% nam giới chưa từng kết hôn trả lời rằng phụ nữ có thể có con mà không phải lập gia đình so với 20,5% nữ giới đã từng kết hôn và 35,4% nữ giới chưa từng kết hôn chấp nhận điều này (Bảng 4-12).

### **Quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm (nhóm 15-24 tuổi)**

Bảng 4-13 thể hiện thái độ của thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi đối với mua bán dâm. Khoảng 39,2% trong tổng số 6.681 người trẻ tuổi nghĩ rằng mua bán dâm là xấu, tuy nhiên một số người buộc phải làm do hoàn cảnh cá nhân. Khoảng 58,0% đồng ý là việc phán xét mua bán dâm tùy thuộc vào quan điểm và nhận thức riêng của từng người và 61,5% phản đối ý kiến cho rằng mua bán dâm là trái đạo đức. Các kết quả cho thấy khi đưa ra các tình huống cụ thể, mua bán dâm dễ được biện minh hơn và thanh thiếu niên có thái độ cởi mở hơn về quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm.

Trong số 39,2% cho rằng mua bán dâm là xấu nhưng một số người buộc phải làm vì hoàn cảnh cá nhân, kết quả cho thấy có sự khác biệt thống kê về phản ứng của người trả lời theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc và tình trạng hôn nhân. Gần một nửa nam giới đồng ý với quan điểm này (49,0%), trong khi chỉ có 29,4% nữ đồng ý với quan điểm này ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên thành thị (43,1%) đồng ý với quan điểm này cao hơn so với thanh thiếu niên nông thôn (36,1%) ( $p < 0,05$ ). Giới trẻ người Kinh (41,6%) có quan điểm cởi mở về mua bán dâm hơn so với giới trẻ người dân tộc thiểu số (25,9%) ( $p < 0,001$ ). Những người đã từng kết hôn (32,0%) đồng ý với quan điểm này thấp hơn so với người chưa từng kết hôn (40,3%) ( $p < 0,001$ ). Xu hướng tương tự cũng diễn ra ở nữ, trong đó 29,1% nữ đã từng kết hôn và 29,4% nữ chưa từng kết hôn cho rằng mua bán dâm là xấu nhưng một số người buộc phải làm vì hoàn cảnh cá nhân ( $p < 0,05$ ) (Bảng 4-13).

Trong số 58,0% đồng tình rằng việc phán xét mua bán dâm tùy thuộc vào quan điểm và nhận thức riêng của từng người, kết quả cho thấy có sự khác biệt thống kê theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc và tình trạng hôn nhân. Tỷ lệ nam giới (63,6%) chấp nhận quan điểm này cao hơn so với nữ giới (52,4%) ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên thành thị (63,4%) chấp nhận quan điểm này cao hơn thanh thiếu niên nông thôn (53,9%) ( $p < 0,01$ ). Thanh thiếu niên người dân tộc Kinh (60,4%) cũng có quan điểm cởi mở hơn về mua bán dâm so với thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số (45,1%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ người đã từng kết hôn (48,2%) cho rằng mua bán dâm xấu hay không tùy thuộc vào nhận thức của mỗi người ít hơn tỷ lệ người chưa từng kết hôn (59,6%) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-13). Ở nữ cũng có

sự khác biệt giữa quan điểm giữa người đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn, trong đó 45,6% phụ nữ đã từng kết hôn và 54,3% phụ nữ chưa từng kết hôn ( $p < 0,01$ ) đồng ý với việc nhìn nhận như thế nào về mua bán dâm là tùy thuộc vào quan điểm riêng của mỗi người (Bảng 4-14).

Có sự khác nhau về quan điểm cho rằng mua bán dâm là trái đạo đức theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc và tình trạng hôn nhân. Ở cả hai giới, 65,3% nam giới và 57,7% nữ giới không đồng ý với quan điểm cho rằng mua bán dâm là trái đạo đức ( $p < 0,01$ ) (Bảng 4-16). Tỷ lệ thanh thiếu niên thành thị không đồng tình với quan điểm này là 65,1%, và tỷ lệ này ở thanh thiếu niên nông thôn là 58,7% ( $p < 0,05$ ). Khoảng 58,3% thanh thiếu niên trong độ tuổi 15 - 18 tuổi và 64,2% thanh niên trong độ tuổi 19 - 24 không đồng ý với quan điểm cho rằng mua bán dâm là trái đạo đức ( $p < 0,001$ ). Gần hai phần ba (62,9%) thanh thiếu niên người dân tộc Kinh không đồng tình với quan điểm này so với tỷ lệ này ở người dân tộc thiểu số là 53,8% ( $p < 0,001$ ). Người đã từng kết hôn (56,6%) cũng có thái độ bảo thủ hơn về mua bán dâm so với những người chưa từng kết hôn (62,3%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 4-13).

Kết quả cho thấy có sự khác biệt thống kê về quan điểm trong các nhóm tuổi ở nam giới, trong đó 37,1% nhóm thanh thiếu niên trẻ tuổi hơn không đồng ý với quan điểm mua bán dâm là vô đạo đức so với 30,3% ở nhóm thanh niên lớn tuổi hơn ( $p < 0,01$ ) (Bảng 4-14).

#### 4.4. TRẢI NGHIỆM QUAN HỆ TÌNH DỤC LẦN ĐẦU Ở THANH NIÊN TRONG ĐỘ TUỔI 15-24

##### *Độ tuổi quan hệ tình dục (giao hợp) lần đầu<sup>11</sup>*

Độ tuổi trung bình quan hệ tình dục giao hợp lần đầu tiên ở thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi là 18,7 tuổi ( $\text{ĐLC} = \pm 2,2$ ), sớm hơn so với độ tuổi được báo cáo trong SAVY1 (19,6) và muộn hơn so với độ tuổi được báo cáo trong SAVY2 (18,1) [4].

Tuổi quan hệ tình dục lần đầu khác nhau theo giới tính, nhóm tuổi, dân tộc và tình trạng hôn nhân. Các kết quả khảo sát cho thấy nữ giới quan hệ tình dục lần đầu (19,1 tuổi) muộn hơn so với nam giới (18,4 tuổi) ( $p < 0,001$ ). Xu hướng tương tự diễn ra ở cả nông thôn và thành thị, trong đó độ tuổi trung bình quan hệ tình dục lần đầu ở nam giới thành thị là 18,6 tuổi so với 19,5 tuổi ở nữ giới ở thành thị ( $p < 0,01$ ). Nam giới ở nông thôn trải nghiệm quan hệ tình dục lần đầu sớm hơn (18,2 tuổi) so với nữ giới (19 tuổi), ( $p < 0,01$ ) (Bảng 4-15).

Thanh thiếu niên dân tộc thiểu số cho biết họ bắt đầu quan hệ tình dục lúc 18,2 tuổi, sớm hơn gần 1 năm so với dân tộc thanh thiếu niên Kinh (18,9 tuổi) ( $p < 0,05$ ). Những người đã từng kết hôn quan hệ tình dục lần đầu sớm hơn những người chưa từng kết hôn và những người hiện đang kết hôn ( $p < 0,05$ ) (Bảng 4-15).

Một phát hiện quan trọng khác là 2,3% thanh thiếu niên quan hệ tình dục trước

11 Tham khảo Phụ lục – L về Khái niệm quan hệ tình dục

15 tuổi. So với các nước đang phát triển khác (không kể Trung Quốc), tỉ lệ những người quan hệ tình dục trước 15 tuổi ở Việt Nam thấp hơn rất nhiều. Một báo cáo tổng quan về các cuộc điều tra hộ gia đình tại các nước đang phát triển cho thấy 11% nữ giới và 6% nam giới có quan hệ tình dục trước 15 tuổi [14].

Đặc biệt, tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15-18 tuổi quan hệ tình dục trước 15 tuổi khá cao (7,8%) so với 1,3% thanh niên ở độ tuổi 19-24 tuổi ( $p < 0,001$ ). Sự khác biệt thống kê giữa hai nhóm tuổi này cho thấy giới trẻ có xu hướng bắt đầu quan hệ tình dục sớm hơn. Có sự khác biệt thống kê về tỷ lệ thanh thiếu niên có quan hệ tình dục trước 15 tuổi theo dân tộc và tình trạng di cư. Thanh thiếu niên người Kinh và người không di cư có quan hệ tình dục trước 15 tuổi cao hơn nhiều so với thanh thiếu niên dân tộc thiểu số và thanh thiếu niên di cư ( $p < 0,05$ ) (Bảng 4-15).

Kết quả từ mô hình hồi quy đa biến về độ tuổi quan hệ tình dục lần đầu và các yếu tố khác cũng cho thấy độ tuổi trung bình quan hệ tình dục lần đầu ở nam sớm hơn so với nữ giới là 1,27 tuổi ( $p < 0,001$ ). Trung bình, cứ học thêm một lớp thì tuổi quan hệ tình dục lần đầu của muộn thêm 0,25 tuổi ( $p < 0,001$ ) và khi tuổi dậy thì muộn thêm một năm thì độ tuổi quan hệ tình dục lần đầu ở thanh thiếu niên cũng muộn thêm 0,24 tuổi ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên dân tộc Kinh quan hệ tình dục lần đầu tiên muộn hơn trung bình 0,35 tuổi so với thanh thiếu niên dân tộc thiểu số ( $p < 0,05$ ) (Bảng 4-16).

#### *Sử dụng biện pháp tránh thai trong lần quan hệ tình dục (giao hợp) đầu tiên*

Khoảng 54,24% người trả lời cho biết đã sử dụng một biện pháp tránh thai trong lần quan hệ tình dục đầu tiên. Trong số những người có sử dụng biện pháp tránh thai, 44,56% đã sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại. Bao cao su nam là biện pháp tránh thai phổ biến nhất được sử dụng trong lần quan hệ tình dục đầu tiên (30,82%), trong khi 7,73% sử dụng biện pháp xuất tinh ngoài, 6,77% sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp và 5,08% sử dụng thuốc tránh thai hằng ngày. Một tỷ lệ nhỏ sử dụng các biện pháp tránh thai khác (Bảng 4-17).

Cụ thể, 39,24% nam giới và 20,43% nữ giới cho biết đã sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục đầu tiên ( $p < 0,001$ ). Đây là những con số đáng khích lệ bởi tỉ lệ thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi tại Ấn Độ sử dụng bao cao su trong lần quan hệ đầu tiên chỉ ở mức 17% ở nữ giới và 25% ở nam giới [9].

Tỷ lệ thanh thiếu niên sử dụng các biện pháp tránh thai trong lần đầu quan hệ tình dục cũng khác nhau theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc và tình trạng hôn nhân. Cụ thể, 65% nam giới và 41% nữ giới cho biết đã sử dụng các biện pháp tránh thai trong lần quan hệ tình dục đầu tiên và hầu hết là các biện pháp tránh thai hiện đại (55% nam giới và 32% nữ giới) ( $p < 0,05$ ). Bao cao su cho nam giới vẫn là biện pháp tránh thai được dùng nhiều nhất trong lần quan hệ đầu tiên ở cả nam và nữ, với tỷ lệ tương ứng ở nam và nữ là 39,24% và 20,43% ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-17).

Sự khác biệt lớn nhất diễn ra giữa thanh thiếu niên dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số, trong đó tỉ lệ người Kinh sử dụng biện pháp tránh thai trong lần đầu quan hệ tình dục cao hơn rất nhiều (61,4%) so với dân tộc thiểu số (31%) ( $p < 0,001$ ).



Bao cao su dành cho nam, xuất tinh ngoài và thuốc tránh thai khẩn cấp cũng là ba biện pháp chính được cả thanh thiếu niên dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số sử dụng. Ngoài ra, tỉ lệ người trẻ tuổi chưa từng kết hôn sử dụng các biện pháp tránh thai trong lần đầu quan hệ tình dục (71,6%) cũng cao gấp đôi tỉ lệ người đã từng kết hôn (36,4%) và hiện đang kết hôn (32,7%) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-17).

Ngoài ra, còn có sự khác biệt trong việc sử dụng biện pháp tránh thai trong quan hệ tình dục lần đầu theo giới tính và bạn tình. 100% nam giới cho biết có sử dụng biện pháp tránh thai khi quan hệ tình dục lần đầu với người hành nghề mại dâm. Khoảng 90,6% cho biết đã sử dụng các biện pháp tránh thai trong lần đầu quan hệ tình dục với một người xa lạ, gần 70% sử dụng các biện pháp tránh thai với bạn gái, và hơn 1/3 cho biết đã sử dụng biện pháp tránh thai với vợ. Nữ giới có xu hướng ít sử dụng các biện pháp tránh thai hơn trong quan hệ tình dục lần đầu với chồng (26,1%) và có xu hướng sử dụng biện pháp tránh thai nhiều hơn khi bạn tình là hôn phu (69%) hoặc bạn trai (67,6%) (Hình 4-1).

*Lý do không sử dụng các biện pháp tránh thai trong quan hệ tình dục (giao hợp) lần đầu*

Những người không sử dụng biện pháp tránh thai trong quan hệ tình dục lần đầu được hỏi về lý do cho hành vi này. Bảng 4-18 trình bày các kết quả theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân. Các lý do chính bao gồm không muốn sử dụng các biện pháp tránh thai (39,3%) và không biết cách sử dụng (17,6%).

## 4.5. LỊCH SỬ TÌNH DỤC TRONG CUỘC ĐỜI

*Quan hệ tình dục*

Trong số những người chưa từng kết hôn trong độ tuổi 10 - 24, 12,8% cho biết họ đã từng quan hệ tình dục (Bảng 4-19). Mặc dù SAVY1 và SAVY2 chỉ bao gồm thanh thiếu niên trong nhóm tuổi lớn hơn (15-25 tuổi), tỉ lệ những người chưa từng kết hôn đã quan hệ tình dục ở SAVY1 và SAVY 2 thấp hơn đáng kể, tương ứng ở mức 6,4% và 4,9%. [4].

Tỷ lệ quan hệ tình dục ở thanh thiếu niên từ 15 đến 18 tuổi ở Việt Nam là khoảng 7% và tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với Lào, trong đó với 26,8% nữ giới và 20,8% nam giới từ 15 đến 19 tuổi đã từng quan hệ tình dục. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi từ 19 đến 24 tuổi đã từng quan hệ tình dục tại Việt Nam là 37% so với khoảng 70% thanh niên trong độ tuổi từ 20 đến 24 tuổi tại Lào [15]. Ở Ấn Độ, thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-24 có quan điểm khắt khe hơn về tình dục trước hôn nhân vì vậy tỷ lệ những người chưa từng kết hôn có quan hệ tình dục thấp hơn (0,9% ở nữ giới và 8,3% ở nam giới) [9].

Tỷ lệ nam giới (19,2%) trong độ tuổi 10-24 đã có quan hệ tình dục cao hơn nữ giới (5,5%) ( $p < 0,001$ ). Xu hướng nam giới có quan hệ tình dục cao hơn nữ giới cũng giống như kết quả của SAVY1 và SAVY2 và các nước khác [4, 10]. Sự trải nghiệm về quan hệ tình dục tăng lên theo độ tuổi. Tỷ lệ vị thành niên trong độ tuổi 10-14 đã từng có quan hệ tình dục là 0,04%, thanh thiếu niên trong độ tuổi

15-18 tuổi là 6,9% và thanh niên từ 19 đến 24 tuổi là 36,9% ( $p < 0,001$ ). Trong tổng số 3.077 người trả lời trong độ tuổi từ 10 đến 14 tuổi, chỉ có 3 người cho biết đã có quan hệ tình dục. Mặc dù việc biết được số người trẻ trong độ tuổi này đã quan hệ tình dục rất quan trọng, nhưng do số lượng vị thành niên từ 10 đến 14 tuổi tham gia khảo sát có quan hệ tình dục quá ít nên việc phân tích về những trải nghiệm tình dục không bao gồm nhóm này (Bảng 4-19).

Tỷ lệ thanh thiếu niên di cư đã có quan hệ tình dục cao gấp đôi so với thanh thiếu niên không di cư (28,9% so với 11,9%) ( $p < 0,001$ ). Không có sự khác biệt thống kê về hành vi quan hệ tình dục theo dân tộc và nơi cư trú (Bảng 4-19).

Điều tra này cũng hỏi các câu hỏi những người trả lời về số lượng bạn tình mà họ đã từng quan hệ tình dục. Thanh thiếu niên cho biết họ có trung bình 2 bạn tình. Số lượng bạn tình trung bình cũng khác nhau theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân, nhưng không theo độ tuổi. Số lượng bạn tình trung bình của nam giới cao gấp đôi nữ giới (2,5 so với 1,2) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-20).

#### *Tình dục trước hôn nhân*

Kết quả điều tra cho thấy 15% toàn bộ mẫu (bao gồm những người đã từng kết hôn, hiện tại đang kết hôn và chưa từng kết hôn) cho biết đã có quan hệ tình dục trước hôn nhân. Tỷ lệ quan hệ tình dục trước hôn nhân ở SAVY2 là 9,5% và SAVY1 là 7,6% [23]. Kết quả này cho thấy thanh thiếu niên có xu hướng quan hệ tình dục trước hôn nhân nhiều hơn so với những người đồng lứa tuổi 6 và 13 năm trước đây (Bảng 4-20).

Cụ thể, 20,5% nam giới cho biết đã có quan hệ tình dục trước hôn nhân so với 9,3% nữ ( $p < 0,001$ ). Xu hướng nam giới quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn nữ giới cũng được báo cáo trong SAVY1 và SAVY2 [4]. Không có sự khác biệt thống kê về tỷ lệ quan hệ tình dục trước hôn nhân giữa giới trẻ thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, có sự khác biệt thống kê giữa các nhóm tuổi khác nhau, trong đó 36,8% thanh niên từ 19 đến 24 tuổi cho biết họ đã từng quan hệ tình dục trước hôn nhân so với 7,5% vị thành niên từ 15 đến 18 tuổi ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-20).

Kết quả phân tích sâu hơn về tỷ lệ quan hệ tình dục trước hôn nhân theo giới tính, tuổi và nơi cư trú (Hình 4-2) cho thấy một nửa nam giới chưa có gia đình trong độ tuổi từ 19 đến 24 tuổi (54,4%) ở thành thị đã quan hệ tình dục trước hôn nhân so với tỷ lệ rất nhỏ (9,3%) ở nam giới từ 15 đến 18 tuổi ( $p < 0,001$ ). Kết quả tương tự cũng diễn ra ở khu vực nông thôn, trong đó 48,8% nam thanh niên chưa có gia đình từ 19-24 tuổi cho biết họ đã có quan hệ tình dục trước hôn nhân so với 12,1% vị thành niên nam từ 15-18 tuổi ( $p < 0,001$ ).

Phụ nữ từ 19 đến 24 tuổi chưa có gia đình ở thành thị đã quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn nhiều so với vị thành niên từ 15 đến 18 tuổi: 24,8% so với 3% ( $p < 0,001$ ). Ở nông thôn, 21,4% nữ giới chưa có gia đình từ 19 đến 24 có quan hệ tình dục trước hôn nhân so với chỉ 4,6% nữ giới từ 15 đến 18 tuổi ( $p < 0,001$ ) (Hình 4-2).

Hơn nữa, theo tình trạng hôn nhân, số lượng người trẻ tuổi hiện đang kết hôn

cho biết đã quan hệ tình dục trước hôn nhân (37,2%) nhiều hơn so với những người trẻ tuổi chưa từng kết hôn (12,8%) và những người trẻ tuổi đã từng kết hôn (1,8%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ thanh thiếu niên dân tộc thiểu số đã có quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn rất nhiều so với thanh thiếu niên Kinh: 17,5% so với 14,6% ( $p < 0,05$ ). Tỷ lệ người di cư cho biết đã quan hệ tình dục trước hôn nhân (30,2%) cao gấp đôi so với những người không di cư (14,2%) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-20).

#### 4.6. QUAN HỆ TÌNH DỤC CÓ TRẢ TIỀN Ở THANH THIẾU NIÊN TỪ 15 ĐẾN 24 TUỔI

Kết quả cho thấy 4,0% người trả lời trong độ tuổi 15-24 cho biết đã từng trao đổi hàng hóa hoặc tiền để quan hệ tình dục. Con số này ở SAVY 2 là 3,2% và SAVY 1 là 5,2% [23]. Tỷ lệ này khác nhau theo giới tính, độ tuổi, dân tộc và tình trạng hôn nhân. Ví dụ, nam giới (7,3%) có xu hướng trao đổi hàng hóa hoặc tiền để quan hệ tình dục nhiều hơn nữ giới (0,1%) ( $p < 0,001$ ). Tương tự như vậy, tỉ lệ thanh niên từ 19-24 tuổi (4,4%) trao đổi hàng hóa hoặc tiền để quan hệ tình dục cao hơn nhiều so với thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (1,8%) ( $p < 0,05$ ). Thanh thiếu niên dân tộc Kinh (4,9%) cho biết đã từng trao đổi hàng hóa hoặc tiền để quan hệ tình dục cao hơn so với thanh thiếu niên dân tộc thiểu số (1,3%) ( $p < 0,01$ ). Những người đang kết hôn có tỷ lệ thấp nhất trong số những người đã từng trao đổi hàng hóa hoặc tiền để quan hệ tình dục (0,6%). Những người trẻ đã từng kết hôn có tỷ lệ cao hơn (3,0%) và nhóm người chưa từng kết hôn có tỷ lệ cao nhất (6,1%) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-21).

Rất ít người đã từng quan hệ tình dục cho biết có quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm (4,3%). Tỷ lệ có quan hệ với người hành nghề mại dâm ở SAVY2 là 3,7% và SAVY1 là 5,3% [23]. Tỷ lệ có quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm khác nhau theo giới tính, nơi cư trú, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (Bảng 4-21).

Nam giới đã quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm (7,7%) nhiều hơn nữ giới (0,1%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ thanh thiếu niên ở thành thị đã quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm là 6,3% so với 3% thanh thiếu niên ở nông thôn ( $p < 0,01$ ). Thanh thiếu niên người dân tộc Kinh (5%) có quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm cao hơn người dân tộc thiểu số (1,9%) ( $p < 0,01$ ). Tỷ lệ người di cư (8%) đã quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm cao gấp đôi so với người không di cư (4%) ( $p < 0,05$ ). Sau cùng, những người trẻ chưa từng kết hôn có tỷ lệ cao nhất trong số những người đã quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm (7,1%), so với 3% người đã từng kết hôn và 0,7% người đang kết hôn ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-21).

#### 4.7. TÌNH DỤC ĐỒNG GIỚI

Tình dục đồng giới được bàn luận rộng rãi trong xã hội trong những năm gần đây. Với sự phổ biến của các phương tiện truyền thông hiện đại, thanh thiếu niên được tiếp cận nhiều hơn các thông tin về tình dục đồng giới.

Hai câu hỏi trong điều tra này hỏi thanh thiếu niên về kiến thức và thái độ của giới trẻ đối với tình dục đồng giới: họ có biết thế nào là tình dục đồng giới hay không và họ có chấp nhận một người bạn là đồng tính luyến ái hay không.

Về kiến thức chung về tình dục đồng giới, khoảng một nửa trong tổng số 6.681 thanh thiếu niên ở độ tuổi từ 15-24 tuổi biết khái niệm này (54,3%). Sự hiểu biết về tình dục đồng giới khác nhau theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc và tình trạng hôn nhân. Ví dụ, thanh thiếu niên thành thị (65,0%) biết về tình dục đồng giới nhiều hơn so với thanh thiếu niên nông thôn (45,9%) ( $p < 0,001$ ). Thanh niên từ 19 đến 24 tuổi (58,1%) biết về tình dục đồng giới nhiều hơn so với thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (49,9%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ người dân tộc Kinh biết về tình dục đồng giới là 58,9% so với 28,7% người dân tộc thiểu số. Người di cư (62,1%) cũng hiểu biết về tình dục đồng giới nhiều hơn so với người không di cư (53,7%) ( $p < 0,05$ ). Người chưa từng kết hôn (56,0%) biết về tình dục đồng giới nhiều hơn so với người đã từng kết hôn (43,6%) ( $p < 0,01$ ) (Bảng 4-22).

Khi được hỏi có chấp nhận một người bạn là người đồng tính hay không thì 54,5% khẳng định là có, mặc dù tỷ lệ này khác nhau theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân. Nữ giới có thái độ cởi mở hơn về tình dục đồng giới so với nam giới (61,5% so với 47,3%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ thái độ chấp nhận tình dục đồng giới ở thanh thiếu niên đô thị là 63,2% so với 45% ở thanh thiếu niên nông thôn ( $p < 0,001$ ). Người dân tộc Kinh cũng có thái độ cởi mở hơn so với người dân tộc thiểu số (56,7% và 30,6%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ người di cư chấp nhận một người bạn đồng tính cao hơn so với người không di cư (66,7% so với 53,5%) ( $p < 0,01$ ). Tương tự như kiến thức về tình dục đồng tính, người chưa từng kết hôn (56,1%) chấp nhận một người bạn đồng tính nhiều hơn so với người đã từng kết hôn (42,4%) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 4-22).

Tỷ lệ hiểu về tình dục đồng giới ở thanh thiếu niên trong cuộc điều tra này (54%) thấp hơn tỷ lệ hiểu biết về tình dục đồng giới ở SAVY1 (59%) và SAVY2 (63%) . Ngược lại, thái độ chấp nhận tình dục đồng giới ở SAVY1 (14% nam và 9% nữ) và SAVY2 (11% nam và 14% nữ) lại thấp hơn rất nhiều so kết quả của điều tra này (47% nam và 62% nữ) [4, 10] .



**Bảng 4-1. Kiến thức về thay đổi sinh lý trong độ tuổi dậy thì theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc và tình trạng di cư (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi			Dân tộc		Tình trạng di cư		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	
	N=4.866	N=4.899	N=4.113	N=5.652	N=3.084	N=3.025	N=3.656	N=7.888	N=1.875	N=643	N=9.122	N=9.765

**Kiến thức về những thay đổi sinh lý ở nam giới**

Có thể liệt kê ít nhất 1 dấu hiệu	61,4***	67,7	70,8*	59,5	49,8***	73,6	71,4	68,0***	42,6	77,7**	63,8	64,5
Số lượng trung bình các dấu hiệu được liệt kê	1,1±1,1	1,2±1,1	1,3±1,1**	1,0±1,1	0,8±0,9***	1,3±1,1	1,3±1,2	1,2±1,1***	0,7±1,1	1,5±1,3***	1,1±1,1	1,1±1,1

**Kiến thức về những thay đổi sinh lý ở nữ giới**

Có thể liệt kê ít nhất 1 dấu hiệu	41,7***	82,0	66,5*	57,8	45,0***	69,2	71,9	64,6***	43,5	76,5***	60,9	61,7
Số lượng trung bình các dấu hiệu được liệt kê	0,7±1,0***	1,6±1,1	1,3±1,1*	1,0±1,1	0,8±0,9***	1,3±1,1	1,4±1,2	1,2±1,1***	0,8±1,2	1,5±1,3***	1,1±1,1***	1,1±1,1

Ghi chú: \* $p < 0,05$ , \*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$

**Bảng 4-2. Độ tuổi dậy thì theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc và tình trạng di cư (%)**

	Nơi cư trú		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tổng
	Thành thị	Nông thôn	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	
	N=1.847	N=2.292	N=3.403	N=735	N=335	N=3.804	
Độ tuổi trung bình nữ giới có kinh nguyệt lần đầu tiên	12,9±1,7*	13,3±1,6	13,0±1,6	13,9±1,9	14,0±1,9	13,1±1,6	13,4±1,7
Độ tuổi trung bình nam giới mộng tinh lần đầu tiên	14,6±1,8*	14,9±2,0	14,8±1,8	14,9±2,8	15,5±2,1***	14,8±1,9	15,0±1,9

Ghi chú: \* $p < 0,05$ ; \*\*\* $p < 0,001$

**Bảng 4-3. Mô hình hồi quy đa biến về mối liên kết giữa độ tuổi dậy thì ở nữ giới và các đặc điểm về nhân khẩu học và các yếu tố khác**

N=4.134	Độ tuổi dậy thì ở nữ giới	
Các biến độc lập	Hệ số	95% Khoảng tin cậy
<b>Dân tộc</b>		
Dân tộc khác ngoài dân tộc Kinh (tham chiếu)	-	
Dân tộc Kinh	-0,59*	-0,95 – (-0,23)
<b>Tình trạng di cư</b>		
Không di cư (nhóm tham chiếu)	-	
Di cư	0,93**	0,55 – 1,30
<b>Chỉ số tình trạng KT-XH (SES)</b>		
Nghèo nhất (nhóm tham chiếu)	-	
Nghèo	-0,03	-0,37 – 0,30
Trung bình	-0,35	-0,73 – 0,03
Khá giả	-0,36*	-1,09 – (-0,13)
Giàu nhất	-0,93***	-1,40 – (-0,45)

\* $p < 0,05$ , \*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$

Lưu ý: Mô hình kiểm soát các đặc điểm về nhân khẩu học khác nữa, tuy nhiên các kết quả không có ý nghĩa thống kê không được thể hiện trong bảng này. Kết quả của toàn bộ mô hình sẽ được cung cấp theo yêu cầu.

**Bảng 4-4. Mô hình hồi quy đa biến về mối liên kết giữa độ tuổi dậy thì ở nam giới và các đặc điểm về nhân khẩu học và các yếu tố khác**

N=3.156	Độ tuổi dậy thì ở nam giới	
Các biến độc lập	Hệ số	95% Khoảng tin cậy
<b>Nơi cư trú</b>		
Nông thôn (nhóm tham chiếu)	-	
Thành thị	-0,29*	-0,52 – (-0,06)
<b>Tình trạng di cư</b>		
Không di cư (nhóm tham chiếu)	-	
Di cư	0,88***	0,66 – 1,10
<b>Chỉ số SES</b>		
Nghèo nhất (nhóm tham chiếu)	-	
Nghèo	-0,28	-0,71 – 0,14
Trung bình	-0,55*	-0,97 – (-0,13)
Khá giả	-0,78**	-1,21 – (-0,33)
Giàu nhất	-0,74*	-1,33 – (-0,14)

\* $p < 0,05$ , \*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$

Lưu ý: Mô hình kiểm soát các đặc điểm về nhân khẩu học khác nữa, tuy nhiên các kết quả không có ý nghĩa thống kê không được thể hiện trong bảng này. Kết quả của toàn bộ mô hình sẽ được cung cấp theo yêu cầu.

**Bảng 4-5. Trải nghiệm hẹn hò theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi			Dân tộc		Tình trạng di cư		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	
<b>Nhóm chưa từng kết hôn</b>	N=4.549	N=4.019	N=3.864	N=4.704	N=3.082	N=2.935	N=2.551	N=7.195	N=1.371	N=608	N=7.960	N=8.568
Đã từng có bạn trai/ bạn gái	47,1*	43,5	48,2	42,9	13,3***	54,2	78,4	45,8	42,2	74,9***	43,8	45,4
Đang có bạn trai/bạn gái	26,5	25,4	25,9	26,1	8,0***	28,5	47,2	26,0	25,8	45,3***	25,0	26,0
Khoảng thời gian hẹn hò với bạn trai/bạn gái hiện tại...tháng	14,2±15,1***	18,1±16,0	16,7±17,0	15,4±14,4	8,4±9,1***	11,8±11,2	20,6±18,1	16,3±15,5	13,9±15,5	18,3±20,1	15,8±15,1	16,0±15,6
<b>Nhóm đã có bạn trai/ bạn gái</b>	N=2.170	N=1.664	N=1.856	N=1.978	N=360	N=1.466	N=2.008	N=3.300	N=534	N=466	N=3.368	N=3.834
Độ tuổi lần đầu tiên có bạn trai/bạn gái	15,7±2,7*	16,1±2,6	15,9±2,8	15,8±2,5	11,9±1,6***	15,0±1,6	17,5±2,2	15,9±2,6	16,1±2,8	17,3±2,7***	15,8±2,6	15,9±2,6
Số bạn trai/bạn gái đã từng có	2,8±2,8***	2,1±1,8	2,6±2,4	2,4±2,5	2,0±1,6***	2,5±2,6	2,6±2,5	2,5±2,4	2,4±3,0	2,3±2,4	2,5±2,4	2,5±2,4

\* $p<0,05$ , \*\* $p<0,01$ , \*\*\* $p<0,001$

**Bảng 4-6. Hành vi tình dục với bạn trai/bạn gái hiện tại ở nhóm thanh thiếu niên chưa từng kết hôn theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc và tình trạng di cư (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi			Dân tộc		Tình trạng di cư		Tổng cộng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	
	N=1.241	N=993	N=1.105	N=1.129	N=208	N=785	N=1.241	N=1.880	N=354	N=288	N=1.946	N=2.234
Đụng chạm cơ thể: nắm tay, ôm ấp hoặc hôn	89,2	87,5	91,2*	86,1	66,3***	86,0	95,1	89,1*	82,9	94,1***	87,9	88,4
Hôn môi	74,3*	65,7	78,3***	63,6	7,8***	64,8	88,3	71,5*	61,4	95,9***	68,8	70,4
Chạm âm đạo/dương vật của bạn gái/bạn trai	40,1***	13,3	29,1	26,8	0,2***	15,2	42,7	28,8*	20,2	40,7***	26,6	27,8
Vuốt ve âm đạo/dương vật của bạn gái/bạn trai	34,7***	9,3	24,6	21,7	0,2***	10,7	36,7	24,2*	13,5	33,3	22,0	23,0
Bạn trai/bạn gái đã chạm vào âm đạo/dương vật của bạn	31,6***	9,2	23,6	19,4	0,2***	8,7	34,7	22,6**	11,7	30,6	20,4	21,4
Bạn trai/bạn gái đã chạm vào âm đạo/dương vật của bạn để đạt cực khoái	29,3***	9,9	22,2	18,2	0,2***	8,3	32,5	21,2**	10,7	28,3**	19,2	20,0
Bạn trai/bạn gái đã dùng lưỡi kích thích âm đạo/dương vật của bạn	15,4***	5,5	12,7	9,3	0,0***	4,4	17,8	11,7**	4,3	14,2	10,6	10,9

\*p<0,05, \*\*p<0,01, \*\*\*p<0,001 Ghi chú: Trong nhóm những người hiện đang có bạn trai/bạn gái



**Bảng 4-7. Thái độ đối với tình dục trước hôn nhân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng cộng	
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn		
	N=3.315	N=3.364	N=2.896	N=3.783	N=3.023	N=3.656	N=5.388	N=1.289	N=614	N= 6.065	N=1.196	N=5.483	N=6.679	
<b>Con gái không nên quan hệ tình dục trước hôn nhân</b>														
	33,4***	24,3	32,3*	26,2	23,1***	33,8	28,6	30,4	36,7*	28,2	32,9**	28,2	28,8	28,8
<b>Con trai không nên quan hệ tình dục trước hôn nhân</b>														
Không đồng tình	40,3***	27,6	39,6***	29,6	26,3***	40,6	34,1	33,0	43,8*	33,2	35,0	33,8	34,0	
<b>Quan hệ tình dục trước hôn nhân được chấp nhận trong trường hợp:</b>														
<b>Hai người sẵn sàng làm việc đó</b>														
Đồng tình	73,2***	54,5	69,4***	59,5	52,7***	73,5	64,0	63,1	73,6	63,1	67,8	63,2	63,8	
<b>Hai người yêu nhau</b>														
Đồng tình	60,9***	36,9	51,5*	47,0	36,1***	60,0	48,4*	52,0	50,4	48,8	59,0***	47,2	48,9	
<b>Hai người sắp kết hôn với nhau</b>														
Đồng tình	67,8***	49,4	64,7**	53,9	47,3***	68,4	57,8	63,3	72,2**	57,6	68,7***	56,9	58,6	
<b>Hai người đã trưởng thành và biết được hệ quả của việc họ làm</b>														
Đồng tình	68,2***	53,9	67,4**	56,1	54,3***	66,8	61,9**	56,3	70,3***	60,3	56,8	61,7	61,0	
<b>Người phụ nữ được bảo vệ khỏi lây nhiễm qua đường tình dục và có biện pháp tránh thai</b>														
Đồng tình	66,3***	50,3	63,5***	54,3	51,4***	64,3	58,9	55,1	63,7	57,9	55,9	58,7	58,3	

\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Bảng 4-8. Mô hình hồi quy logistic đa biến về mối liên hệ giữa thái độ chấp nhận việc nữ giới quan hệ tình dục trước hôn nhân và các đặc điểm về nhân khẩu học và các yếu tố khác**

N=6.659	Thái độ chấp nhận việc nữ giới quan hệ tình dục trước hôn nhân (Có và Không)	
Các biến độc lập	Tỷ số chênh	95% Khoảng tin cậy
<b>Giới tính</b>		
Nữ (nhóm tham chiếu)	1	
Nam	1,64***	1,40-1,41
<b>Độ tuổi</b>		
Nhóm 19-24 tuổi (nhóm tham chiếu)	1	
Nhóm 15-18 tuổi	0,58***	0,50-0,68
<b>Nơi cư trú</b>		
Nông thôn (nhóm tham chiếu)	1	
Thành thị	1,44**	1,10-1,88

\*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$

Lưu ý: Mô hình có kiểm soát các đặc điểm về nhân khẩu học khác, tuy nhiên các kết quả không có ý nghĩa thống kê không được trình bày trong bảng này. Kết quả của toàn bộ mô hình sẽ được cung cấp theo yêu cầu.

**Bảng 4-9. Mô hình hồi quy logistic đa biến về mối quan hệ giữa thái độ chấp nhận việc nam giới quan hệ tình dục trước hôn nhân và các đặc điểm về nhân khẩu học và các yếu tố khác**

N=6.645	Thái độ chấp nhận việc nam giới quan hệ tình dục trước hôn nhân	
Các biến độc lập	Tỷ số chênh	95% Khoảng tin cậy
<b>Giới tính</b>		
Nữ (nhóm tham chiếu)	1	
Nam	1,82***	1,56-2,12
<b>Độ tuổi</b>		
Nhóm tuổi 19-24 (nhóm tham chiếu)	1	
Nhóm tuổi 15-18	0,50***	0,42-0,59
<b>Nơi cư trú</b>		
Nông thôn (nhóm tham chiếu)	1	
Thành thị	1,57***	1,27-1,95

\*\*\* $p < 0,001$

Lưu ý: Mô hình có kiểm soát các đặc điểm về nhân khẩu học khác, tuy nhiên các kết quả không có ý nghĩa thống kê không được trình bày trong bảng này. Kết quả của toàn bộ mô hình sẽ được cung cấp theo yêu cầu.

**Bảng 4-10. Sự khác biệt trong thái độ chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân theo giới tính**

	Nam			Nữ			Tổng cộng		
	15-18	19-24	Tổng	15-18	19-24	Tổng	15-18	19-24	Tổng cộng
	N=1.566	N=1.750	N=3.316	N=1.458	N=1.907	N=3.365	N=3.024	N=3.657	N=6.681
Hai người sẵn sàng làm việc đó	62,6***/+++	82,7+++	73,2	42,3***	64,6	54,5	52,7***	73,5	63,8
Hai người yêu nhau	47,2***/+++	73,4+++	60,9	24,6***	47,2	36,9	36,1***	60,0	48,9
Hai người sắp kết hôn với nhau	58,2***/+++	76,5+++	67,8	35,9***	60,7	49,4	47,3***	68,4	58,6
Hai người đã trưởng thành và biết được hệ quả việc làm của họ	60,4***/+++	75,1+++	68,2	47,9*	58,8	53,9	54,3***	66,8	61,0
Phụ nữ được phòng tránh thai và các lây nhiễm qua đường tình dục	59,3***/+++	72,5+++	66,3	43,2***	56,3	50,3	51,4***	64,3	58,3

\*  $p < 0,05$ , \*\*\*  $p < 0,001$  trong nhóm nam, nhóm nữ

+++  $p < 0,001$  giữa nam và nữ ở các nhóm độ tuổi 15-18 và 19-24

Ghi chú: Câu hỏi này không được hỏi với những trẻ trong độ tuổi từ 10-14 tuổi

**Bảng 4-11. Thái độ đối với tình dục ngoài hôn nhân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân và tình trạng di cư (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=3.316	N=3.365	N=2.898	N=3.783	N=3.024	N=3.657	N=5.390	N=1.289	N=614	N=6067	N=1.196	N=5.485	N=6.681

**Nam và nữ có thể sống với nhau mà không cần đăng ký kết hôn**

Đồng tình	17,9***	9,8	17,4**	11,0	13,5	14,1	13,7	14,3	16,3	13,6	14,6	13,7	13,8
-----------	---------	-----	--------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------

**Phụ nữ có thể có con mà không kết hôn**

Đồng tình	23,9***	32,2	37,9***	20,5	26,2	29,7	30,4***	15,1	42,3**	27,0	18,1***	29,7	28,0
-----------	---------	------	---------	------	------	------	---------	------	--------	------	---------	------	------

**Phụ nữ có thể lựa chọn sống độc thân**

Đồng tình	56,8**	61,8	65,0*	54,9	62,6**	56,5	62,5***	41,7	61,7	59,1	40,2***	62,5	59,3
-----------	--------	------	-------	------	--------	------	---------	------	------	------	---------	------	------

**Người chồng có thể quan hệ tình dục với người phụ nữ khác nếu sống xa vợ trong một thời gian dài**

Đồng tình	15,9***	11,8	14,2	13,6	11,6***	15,8	14,2	12,0	18,3*	13,5	15,0	13,7	13,9
-----------	---------	------	------	------	---------	------	------	------	-------	------	------	------	------

**Nếu người vợ sống xa chồng trong một thời gian dài, cô ta có thể quan hệ tình dục với một người đàn ông khác**

Đồng tình	8,3***	5,0	6,1	7,0	6,9	6,3	6,7	6,0	7,4	6,6	4,9	6,9	6,6
-----------	--------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$



**Bảng 4-12. Sự khác biệt trong thái độ chấp nhận tình dục ngoài hôn nhân giữa nam và nữ phân theo độ tuổi và tình trạng hôn nhân**

	Nam		Nữ		Nam		Nữ	
	15-18	19-24	15-18	19-24	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn
	N=1.566	N=1.750	N=1.458	N=1.907	N=318	N=2.998	N=878	N=2.487
Nam và nữ có thể chung sống mà không cần đăng ký kết hôn	17,4	18,3	9,4	10,1	25,7	17,3	11,0	9,4
Một phụ nữ có thể có con mà không kết hôn	20,6	27,0	32,0	32,3	15,0*	24,6	20,5***	35,4
Một phụ nữ có thể lựa chọn sống độc thân	58,8*	55,0	66,5***	57,9	30,7***	58,8	43,3***	67,0
Người chồng có thể quan hệ tình dục với một phụ nữ khác ngoài vợ nếu phải sống xa vợ trong một thời gian dài	12,3***	19,1	10,9	12,6	19,4	15,6	13,6	11,4
Nếu người vợ phải sống xa chồng trong một thời gian dài thì có thể quan hệ tình dục với một người đàn ông khác	8,3	8,2	5,5	4,5	9,1	8,2	3,6	5,3

\*  $p < 0,05$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Bảng 4-13. Thái độ đối với việc quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (tỷ lệ %)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=3316	N=3.365	N=2.898	N=3.783	N=3.024	N=3.657	N=5.390	N=1.289	N=614	N=6.067	N=1.196	N=5.485	N=6.681
<b>Nếu một người hành nghề mại dâm nói với bạn rằng có ta/anh ta sử dụng bao cao su khi quan hệ với những người khác, thì bạn sẽ không cần phải sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục với cô ta/anh ta</b>													
Không đồng tình	97,8	97,6	98,7*	97,0	97,6	97,9	98,2*	95,4	98,8	97,6	97,6	97,7	97,7
Đồng tình	1,7	1,3	0,7*	2,1	1,7	1,3	1,3	2,4	1,0	1,6	1,5	1,5	1,5
Không biết	0,5	1,0	0,6	0,9	0,7	0,8	0,5	2,2	0,2	0,8	0,9	0,78	0,8
<b>Nếu một người hành nghề mại dâm nhìn khỏe mạnh và quyến rũ, ít có khả năng là bạn sẽ dùng bao cao su khi quan hệ với cô ta/anh ta</b>													
Không đồng tình	95,3	96,3	96,8	95,1	95,8	95,9	96,4***	92,9	97,6	95,7	96,8	95,7	95,8
Đồng tình	4,2	2,9	2,8	4,1	3,5	3,6	3,3	4,7	2,3	3,6	2,0	3,8	3,5
Không biết	0,5	0,8	0,4	0,8	0,7	0,5	0,3	2,3	0,1	0,7	1,2	0,5	0,6
<b>Mại dâm là xấu nhưng một số người vẫn phải làm vì hoàn cảnh cá nhân</b>													
Không đồng tình	49,6***	70,1	55,7*	63,1	62,2	57,9	57,7***	72,2	62,7	59,7	66,7***	58,8	59,9
Đồng tình	49,0	29,4	43,1	36,1	36,8	41,2	41,6	25,9	36,9	39,3	32,0	40,3	39,2
Không biết	1,4	0,5	1,2	0,8	1,0	0,9	0,8	1,9	0,5	1,0	1,3	0,9	1,0

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=3316	N=3,365	N=2.898	N=3,783	N=3,024	N=3,657	N=5,390	N=1,289	N=614	N=6,067	N=1,196	N=5,485	N=6,681
<b>Việc nhìn nhận thế nào về mại dâm phụ thuộc vào quan điểm của mỗi người</b>													
Không đồng tình	35,8***	46,7	36,0**	45,3	43,0	39,7	39,1***	52,7	41,5	41,2	50,4***	39,7	41,2
Đồng tình	63,6	52,4	63,4	53,9	56,4	59,4	60,4	45,1	57,7	58,0	48,2	59,6	58,0
Không biết	0,6	0,9	0,6	0,9	0,6	0,9	0,5	2,2	0,8	0,8	1,4	0,7	0,8
<b>Mại dâm là vô đạo đức</b>													
Không đồng tình	65,3**	57,7	65,1*	58,7	58,3***	64,2	62,9***	53,8	67,3	61,1	56,6*	62,3	61,5
Đồng tình	33,5	41,0	33,3	40,2	40,4	34,5	36,1	43,5	31,7	37,6	42,1	36,4	37,2
Không biết	1,2	1,4	1,6	1,1	1,3	1,3	1,0	2,7	1,0	1,3	1,3	1,3	1,3

\* $p<0,05$ , \*\* $p<0,01$ , \*\*\* $p<0,00$

**Bảng 4-14. Sự khác biệt về thái độ đối với việc quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm giữa nam và nữ phân theo độ tuổi và tình trạng hôn nhân**

	Nam		Nữ		Nam		Nữ	
	15-18	19-24	15-18	19-24	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn
	N=1.566	N=1.750	N=1.458	N=1.907	N=318	N=2.998	N=878	N=2.487

**Nếu một người hành nghề mại dâm nói với bạn rằng cô ta/anh ta sử dụng bao cao su khi quan hệ với những người đàn ông khác, thì bạn sẽ không cần phải sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục với cô ta/anh ta**

Đồng tình	2,1	1,4	1,3	1,3	2,1	1,7	1,3	1,3
-----------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

**Nếu một người hành nghề mại dâm nhìn khỏe mạnh và quyến rũ, ít có khả năng là bạn sẽ dùng bao cao su khi quan hệ với cô ta/anh ta**

Đồng tình	4,2	4,2	2,8	3,0	3,3	4,3	1,6	3,2
-----------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

**Mại dâm là xấu nhưng một số người vẫn phải làm vì hoàn cảnh cá nhân**

Đồng tình	45,1	52,4	28,0	30,5	41,0	49,6	29,1*	29,4
-----------	------	------	------	------	------	------	-------	------

**Việc nhìn nhận thế nào về mại dâm phụ thuộc vào quan điểm của mỗi người**

Đồng tình	61,1	65,9	51,4	53,2	56,2	64,2	45,6**	54,3
-----------	------	------	------	------	------	------	--------	------

**Mại dâm là vô đạo đức**

Đồng tình	37,1**	30,3	43,9	38,5	37,5	33,2	43,6	40,2
-----------	--------	------	------	------	------	------	------	------

\* $p < 0,05$ , \*\* $p < 0,01$



**Bảng 4-15. Độ tuổi trung bình nam và nữ quan hệ tình dục lần đầu phân theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư			Tình trạng hôn nhân			Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Hiện đang kết hôn	Chưa từng kết hôn		
	N=1.226	N=1.049	N=833	N=1.442	N=298	N=1.974	N=1.625	N=650	N=206	N=2.069	N=27	N=1.093	N=1.155	N=2.275	
Độ tuổi trung bình lần đầu quan hệ tình dục	18,4±2,1***	19,1±2,2	19,0±2,1	18,6±2,3	Không áp dụng	Không áp dụng	18,9±2,1*	18,2±2,5	19,1±2,2	18,7±2,2	17,7±2,0*	19,2±2,4	18,4±2,0	18,7±2,2	
Trong đó:															
Thành thị	18,6±2,0***	19,5±2,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Nông thôn	19	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	18,2±2,2**	19,0±2,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	18	19													
% quan hệ tình dục lần đầu trước 15 tuổi	2,9	1,5	1,8	2,6	7,8***	1,3	1,7*	4,1	0,3*	2,4	0,0	1,8	2,7	2,3	

\*p<0,05, \*\*p<0,01, \*\*\*p<0,001

**Bảng 4-16. Mô hình hồi quy đa biến về mối liên hệ giữa độ tuổi lần đầu quan hệ tình dục với các đặc điểm về nhân khẩu học và các yếu tố khác**

N=2.201	Tuổi quan hệ tình dục lần đầu	
Các biến độc lập	Hệ số	95% Khoảng tin cậy
<b>Giới tính</b>		
Nữ (tham chiếu)	-	
Nam	-1,27***	-1,57 – (-0,98)
<b>Giáo dục (biến liên tục)</b>	0,25***	0,19-0,30
<b>Dân tộc</b>		
Dân tộc khác (tham chiếu)	-	
Dân tộc Kinh	0,35*	0,01-0,69
<b>Độ tuổi lần đầu tiên có kinh nguyệt/mộng tinh (biến liên tục)</b>	0,24***	0,12 – 0,36

\* $p < 0,05$ , \*\*\*  $p < 0,001$

Lưu ý: Mô hình có kiểm soát các đặc điểm về nhân khẩu học khác nữa, tuy nhiên các kết quả không có ý nghĩa thống kê không được trình bày trong bảng này. Kết quả của toàn bộ mô hình sẽ được cung cấp theo yêu cầu.

**Bảng 4-17. Sử dụng biện pháp tránh thai trong lần đầu quan hệ tình dục phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (tỷ lệ %)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư			Tình trạng hôn nhân			Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Hiện đang kết hôn	Chưa từng kết hôn	N	
	N=1.282	N=1.068	N=867	N=1.483	N=315	N=2.032	N=1.677	N=673	N=213	N=2.137	N=28	N=1.119	N=1.203	N=2.350	

**Sử dụng biện pháp tránh thai**

Có	<b>65.04***</b>	<b>40.99</b>	<b>65.69***</b>	<b>47.39</b>	<b>56.53</b>	<b>53.88</b>	<b>61.37***</b>	<b>31.04</b>	<b>67.15</b>	<b>53.17</b>	<b>36.37***</b>	<b>32.69</b>	<b>71.55</b>	<b>54.24</b>
----	-----------------	--------------	-----------------	--------------	--------------	--------------	-----------------	--------------	--------------	--------------	-----------------	--------------	--------------	--------------

**Biện pháp được sử dụng**

Bao cao su cho nam giới	<b>39.24***</b>	<b>20.43</b>	<b>38.63</b>	<b>26.14</b>	<b>30.16</b>	<b>30.91</b>	<b>34.97</b>	<b>17.36</b>	<b>38.01</b>	<b>30.23</b>	<b>11.24</b>	<b>17.24</b>	<b>42.02</b>	<b>30.82</b>
Thuốc tránh thai khẩn cấp	8.49	4.64	8.30	5.85	5.27	6.99	8.28*	1.89	8.64	6.61	9.63***	2.23	10.27	6.77
Thuốc viên hàng ngày	5.03	5.17	5.35	4.93	6.08	4.93	5.43	3.93	3.77	5.19	5.92	5.08	5.00	5.08
Các biện pháp hiện đại khác	2.15	1.59	1.52	2.13	3.81	1.60	1.73	2.41	3.47	1.76	0.68	1.99	1.83	1.89
Tất cả các biện pháp hiện đại	<b>54.90*</b>	<b>31.83</b>	<b>53.80</b>	<b>39.05</b>	<b>45.32*</b>	<b>44.43</b>	<b>50.40</b>	<b>25.60</b>	<b>53.90</b>	<b>43.79</b>	<b>27.47</b>	<b>26.54</b>	<b>59.12</b>	<b>44.56</b>
Xuất tinh ngoài	8.47	6.87	9.41	6.74	10.45	7.33	9.04	3.49	10.55	7.50	6.08	4.45	10.35	7.73
Các biện pháp truyền thống khác	1.39	2.29	2.40	1.41	0.62	1.96	1.85	1.56	2.69	1.71	2.83	1.54	1.93	1.79
Không biết	0.27	0.00	0.09	0.19	0.15	0.15	0.07	0.39	0.00	0.16	0.00	0.16	0.14	0.15

\*  $p < 0.05$ , \*\*  $p < 0.01$ , \*\*\*  $p < 0.001$

**Bảng 4-18. Lý do không sử dụng các biện pháp tránh thai trong lần đầu quan hệ tình dục phân theo giới tính, nơi cư trú, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (15-24 tuổi)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tình trạng hôn nhân			Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Hiện đang kết hôn	Chưa từng kết hôn	
Không muốn sử dụng	39,7	39,1	42,0	38,3	32,5	40,3	37,4	42,8	36,0	39,5	49,3	44,7	28,8	39,3
Không biết cách sử dụng	16,3***	18,5	12,0***	19,7	23,8	16,7	17,1	18,5	12,1	17,9	34,5***	17,6***	16,7	17,6
Muốn có con	2,4	20,3	6,4	15,2	4,2	14,0	12,5	13,3	7,2	13,1	1,8	19,8	0,2	12,8
Không có ý định quan hệ tình dục vào thời điểm đó	13,7	10,8	23,3	7,8	9,4	12,4	16,2	4,3	23,8	11,4	1,3	7,2	21,6	12,0
Không biết tìm ở đâu	11,3	2,7	5,0	6,8	8,4	6,0	5,8	7,3	10,9	6,1	3,4	2,9	12,8	6,3
Cảm thấy xấu hổ	7,9	2,7	5,1	4,8	10,2	4,1	3,7	6,9	1,5	5,1	9,7	2,2	9,6	4,9
Bạn tình không muốn sử dụng	2,8	3,5	2,1	3,6	2,6	3,3	3,4	2,9	2,8	3,2	0,0	3,9	2,0	3,2
Các lý do khác	5,8	2,5	4,1	3,8	8,8	3,2	3,8	4,0	5,8	3,8	0,0	1,6	8,2	3,8

\*\*\* $p < 0,001$



**Bảng 4-19. Sự trải nghiệm về quan hệ tình dục phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc và tình trạng di cư (người chưa từng kết hôn)**

Đã từng quan hệ tình dục	N	%
<b>Giới tính</b>		
Nam	4.448	19,2***
Nữ	3.912	5,5
<b>Nơi cư trú</b>		
Thành thị	3.792	13,2
Nông thôn	4.568	12,4
<b>Tuổi</b>		
10-14	3.077	0,04***
15-18	2.821	6,9
19-24	2.462	36,9
<b>Dân tộc</b>		
Dân tộc Kinh	7.035	12,6
Dân tộc khác	1.323	13,9
<b>Tình trạng di cư</b>		
Di cư	594	28,9***
Không di cư	7.766	11,9
<b>Tổng</b>	<b>8.360</b>	<b>12,8</b>

\*\*\*  $p < 0,001$

Lưu ý: Tỷ lệ trẻ vị thành niên đã từng quan hệ tình dục trong độ tuổi từ 10 đến 14 tuổi rất ít => sẽ bỏ ra khỏi các phân tích từ phần tiếp theo

**Bảng 4-20. Lịch sử quan hệ tình dục trong cuộc đời phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư			Tình trạng hôn nhân			Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Hiện đang kết hôn	Chưa từng kết hôn		
	N=4.760	N=4.771	N=4.041	N=5.490	N=3.026	N=3.657	N=7.718	N=1.811	N=629	N=8.902	N=28	N=1.141	N=8.362	N=9.531	
% quan hệ tình dục trước hôn nhân	20,5***	9,3	15,3	14,7	7,5***	36,8	14,6*	17,5	30,2***	14,2	1,8***	37,2	12,8	15,0	
Số lượng bạn tình đã từng có	2,5±2,7***	1,2±0,6	2,1±2,7**	1,7±1,7	1,9±2,1	1,9±2,2	2,0±2,1**	1,6±2,3	2,3±2,8*	1,8±2,1	1,4±0,7***	1,3±1,1	2,3±2,5	1,9±2,2	

\* $p<0,05$ , \*\* $p<0,01$ , \*\*\* $p<0,001$

**Bảng 4-21. Hành vi quan hệ tình dục có trả tiền phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (tỷ lệ %)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư			Tình trạng hôn nhân			Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Hiện đang kết hôn	Chưa từng kết hôn		
	N=4.760	N=4.771	N=4.041	N=5.490	N=3.026	N=3.657	N=7.718	N=1.811	N=629	N=8.902	N=28	N=1.141	N=8.362	N=9.531	
% quan hệ tình dục trước hôn nhân	20,5***	9,3	15,3	14,7	7,5***	36,8	14,6*	17,5	30,2***	14,2	1,8***	37,2	12,8	15,0	
Số lượng bạn tình đã từng có	2,5±2,7***	1,2±0,6	2,1±2,7**	1,7±1,7	1,9±2,1	1,9±2,2	2,0±2,1**	1,6±2,3	2,3±2,8*	1,8±2,1	1,4±0,7***	1,3±1,1	2,3±2,5	1,9±2,2	

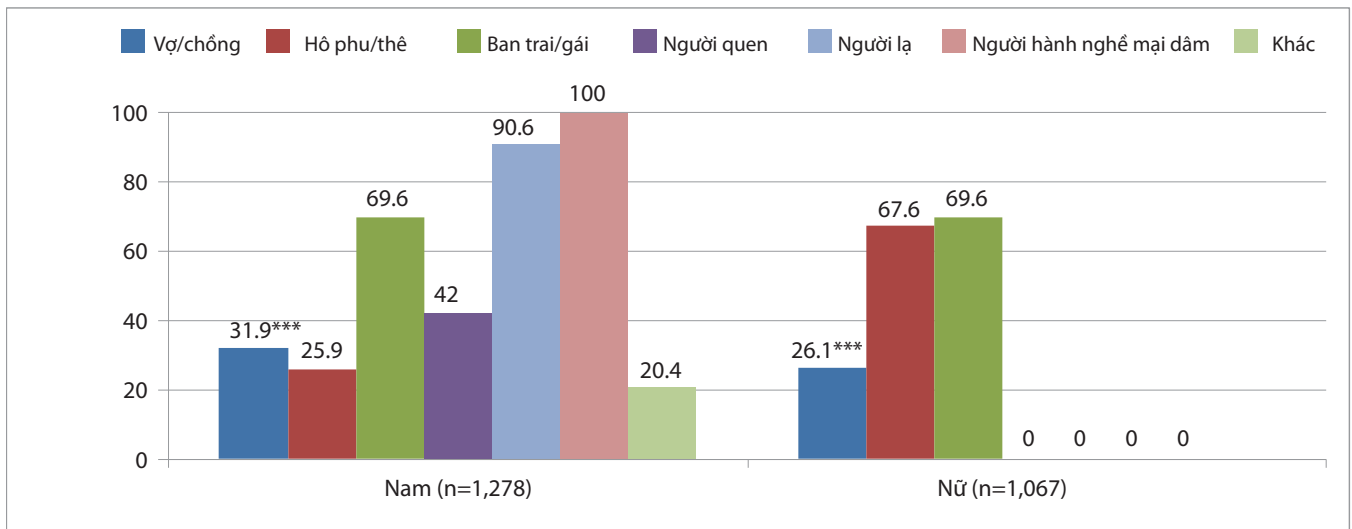
\* $p<0,05$ , \*\* $p<0,01$ , \*\*\* $p<0,001$

**Bảng 4-22. Kiến thức và thái độ đối với tình dục đồng giới phân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (tỷ lệ %)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư			Tình trạng hôn nhân			Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn			
	N=3.316	N=3.365	N=2.898	N=3.783	N=3.024	N=3.657	N=5.390	N=1.289	N=614	N=6.067	N=1.196	N=5.485	N=6.681		
Know about homosexuality	53,6	55,0	65,0***	45,9	49,9***	58,1	58,9***	28,7	62,1*	53,7	43,6**	56,0	54,3		
Acceptant attitude towards homosexuality	47,3***	61,5	63,2***	45,0	53,9	55,0	56,7***	30,6	66,7**	53,5	42,4***	56,1	54,5		

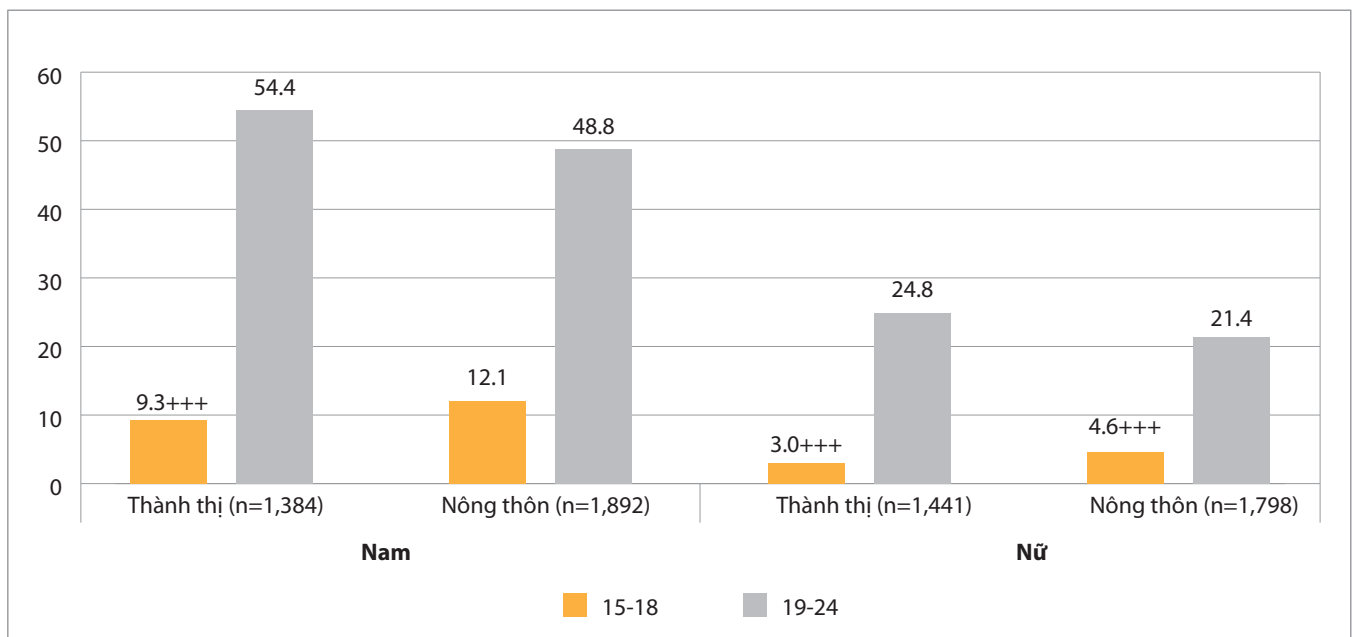
\* $p<0,05$ , \*\* $p<0,01$ , \*\*\* $p<0,001$

**Biểu đồ 4-1. Sử dụng biện pháp tránh thai trong lần đầu quan hệ tình dục theo giới tính và bạn tình (%)**



\*\*\*  $p < 0,001$

**Biểu đồ 4-2. Tỷ lệ đã quan hệ tình dục trước hôn nhân theo giới tính, độ tuổi và nơi cư trú (ở những người chưa từng kết hôn)**



\*\*\*  $p < 0,001$







# CHƯƠNG 5. HÔN NHÂN, MANG THAI VÀ SINH CON

Chương này trình bày kiến thức, thái độ, và trải nghiệm của thanh thiếu niên về hôn nhân và sức khỏe sinh sản bao gồm kết hôn, mang thai, phá thai, và sinh con. Thông tin về xu hướng mang thai ở tuổi vị thành niên cũng được trình bày trong chương này.

## 5.1. HÔN NHÂN

### Thái độ đối với hôn nhân

Ở nhóm người chưa từng kết hôn, tuổi trung bình mong muốn kết hôn lần đầu là 25,4 (ĐLC = ± 2,9), trong đó 25,5 (ĐLC = ± 3,2) ở nam và 25,2 (ĐLC = ± 2,6) ở nữ ( $p < 0,01$ ). Thanh thiếu niên ở thành thị, dân tộc Kinh, ở nhóm tuổi lớn hơn và di cư thường muốn kết hôn ở độ tuổi muộn hơn so với thanh thiếu niên nông thôn, người dân tộc thiểu số, trẻ tuổi hơn, và những người không di cư (Phụ lục Bảng C-1).

Cũng trong nhóm thanh thiếu niên chưa từng kết hôn, trả lời câu hỏi "Ai sẽ quyết định hôn nhân của bạn?", 41,4% cho biết họ sẽ tự đưa ra quyết định, 41,8% cho rằng quyết định từ cả bản thân và cha mẹ, và 14,7% nói rằng là do cha mẹ. Thanh thiếu niên nam, người Kinh, và nhóm lớn tuổi hơn thể hiện tính tự chủ cao hơn trong việc đưa ra quyết định kết hôn so với nữ giới, nhóm trẻ tuổi hơn và thanh thiếu niên là dân tộc thiểu số (Phụ lục Bảng C-1).

Kết quả điều tra này cũng có các câu hỏi về độ tuổi lý tưởng cho việc kết hôn lần đầu đối với nam và nữ. Theo thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24, độ tuổi lý tưởng trung bình để kết hôn lần đầu đối với nữ giới là 22,9 (ĐLC = ± 2,9) và với nam giới là 25,3 (ĐLC = ± 3,4). Nữ giới, người thành thị, người Kinh, người di cư, và người chưa kết hôn có xu hướng chọn độ tuổi lý tưởng để kết hôn lần đầu muộn hơn so với nam giới, người nông thôn, người dân tộc thiểu số, người không di cư, và người đã kết hôn (Phụ lục Bảng C-2).

### Tình trạng hôn nhân

Trong tổng số thanh thiếu niên tham gia điều tra, 90,3% chưa từng kết hôn, 9,1% đang kết hôn tại thời điểm điều tra, 0,3% không kết hôn nhưng sống chung, và 0,3% ly thân, ly dị, hoặc góa vợ hoặc chồng. Khoảng 3,1% kết hôn trước 19 tuổi. Ngoài ra, tỷ lệ kết hôn cao hơn ở nữ giới, người nông thôn, thanh niên trong độ tuổi 19-24, và người không phải dân tộc Kinh (Hình 5-1, Phụ lục Bảng C -3).

Trả lời câu hỏi "Ai đã quyết định hôn nhân của bạn?", 40,5% người đã kết hôn cho biết họ tự quyết định, 49,9% cho biết cả bản thân và cha mẹ, và 9,0% cho biết chỉ có cha mẹ. Thanh thiếu niên người Kinh thể hiện tính tự chủ cao hơn trong việc đưa ra quyết định kết hôn so với thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số



(Phụ lục Bảng C-1).

### Tuổi kết hôn lần đầu

Tuổi trung bình kết hôn lần đầu là 19,8 (ĐLC = ± 2,3). Trong đó, tuổi trung bình kết hôn lần đầu ở nam giới cao hơn nữ giới: 20,5 (SD = ± 2,5) so với 19,6 (ĐLC = ± 2,2) ( $p < 0,001$ ). Tuổi trung bình kết hôn lần đầu ở thanh thiếu niên thành thị là 20,7 (ĐLC = ± 1,9) so với 19,5 (ĐLC = ± 2,4) ở thanh thiếu niên nông thôn ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên người Kinh kết hôn muộn hơn so với thanh thiếu niên dân tộc thiểu số: 20,5 (SD = ± 1,9) so với 18,6 (ĐLC = ± 2,5) ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên di cư kết hôn lần đầu tiên muộn hơn so với thanh thiếu niên không di cư: 21,4 (ĐLC = ± 2,2) so với 19,8 (ĐLC = ± 2,3) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 5-1).

Trong số những người đã từng kết hôn ở cả hai giới, 14,7% đã kết hôn trước 18 tuổi. Tỷ lệ kết hôn nhân ở tuổi vị thành niên ở dân tộc thiểu số và người không di cư cao hơn. Theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, tuổi kết hôn hợp pháp đối với nữ là 18 tuổi trở lên và nam là 20 tuổi trở lên. Kết quả điều tra cho thấy 14,7% nữ và 27,4% nam đã kết hôn ở độ tuổi bất hợp pháp (ít hơn 18 ở nữ và ít hơn 20 tuổi ở nam). Ở cả nam và nữ, thanh thiếu niên dân tộc thiểu số và không di cư có tỷ lệ kết hôn sớm hơn độ tuổi cho phép cao hơn (Bảng 5-1).

## 5.2. MANG THAI

### Hiểu biết về mang thai

Vị thành niên là một giai đoạn có sự thay đổi lớn về thể chất, xã hội, và cảm xúc hướng tới sự trưởng thành về hành vi và chức năng sinh sản. Đây cũng là giai đoạn của những khám phá và trải nghiệm mới, do đó việc có kiến thức đúng và toàn diện về mang thai rất quan trọng đối với thanh thiếu niên để đảm bảo rằng mỗi lần mang thai đều theo mong muốn, an toàn, và tránh mang thai ngoài ý muốn.

Để đánh giá kiến thức về mang thai, điều tra này đưa ra ba câu hỏi: một người phụ nữ có thể mang thai sau khi có quan hệ tình dục lần đầu tiên không?; những ngày dễ thụ thai nhất đối với phụ nữ là những ngày nào?; và một người phụ nữ sẽ làm gì nếu cô ấy không muốn có thai?. Câu hỏi đầu và câu hỏi cuối có tỷ lệ trả lời cao: 62,4% người được hỏi trả lời chính xác câu hỏi đầu tiên và 82,1% trả lời chính xác câu hỏi thứ ba. Trong ba câu hỏi, “những ngày dễ thụ thai nhất đối với phụ nữ là những ngày nào?” là câu hỏi có ít người trả lời chính xác nhất (17,4%). Có sự khác biệt thống kê về kiến thức mang thai theo giới tính, nhóm tuổi, nơi cư trú, dân tộc, và tình trạng di cư (Bảng 5-2).

Nữ giới có kiến thức tốt hơn so với nhóm nam giới về ngày một người phụ nữ dễ thụ thai (22,1% so với 12,8%) ( $p < 0,001$ ). Các tỷ lệ này lần lượt là 18% ở nữ giới và 7% ở nam giới trong SAVY2 (Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, 2010; UNFPA, 2015). Kiến thức về mang thai có xu hướng tăng theo thời gian nhưng vẫn ở mức thấp. So với Ấn Độ, thanh thiếu niên Việt Nam hiểu biết về mang thai ít hơn [9].

Kiến thức về mang thai tăng theo độ tuổi: chỉ có 11,5% vị thành niên trong độ tuổi 10-14 trả lời đúng câu hỏi thứ hai, tiếp theo là vị thành niên trong độ tuổi 15-18 (15,5%), và 25,0% thanh niên trong độ tuổi 19-24 ( $p < 0,001$ ) trả lời đúng câu hỏi này. Tỷ lệ thanh thiếu niên người Kinh, người di cư, và những người đã từng kết hôn trả lời câu hỏi thứ hai về việc mang thai đúng cao hơn nhiều so với người dân tộc thiểu số, người không di cư, và những người chưa từng kết hôn (Bảng 5-2).

Mối tương quan giữa việc có kiến thức về mang thai (những ngày phụ nữ có nhiều khả năng mang thai nhất trong chu kỳ của mình) và tuổi ở cả hai giới đều giống nhau. Ví dụ, ở nam giới, chỉ có 8,9% vị thành niên trong độ tuổi 10-14 có kiến thức về mang thai, trong khi tỷ lệ này nhóm tuổi 15-18 là 12,5% và ở nhóm tuổi 19-24 là 17,0% ( $p < 0,01$ ). Ở nữ giới, nhóm tuổi trẻ nhất cũng hiểu biết thấp nhất về mang thai (14,1%), trong khi tỷ lệ này nhóm tuổi 15-18 là 18,7% và ở nhóm tuổi 19-24 là 32,7% ( $p < 0,01$ ) (Bảng 5-3).

### Tỉ lệ mang thai

Điều tra này hỏi nữ giới ở cả ba nhóm tuổi (10-14, 15-18 và 19-24) liên quan đến những trải nghiệm của họ về mang thai và phá thai. Tuy nhiên, chỉ có một trẻ vị thành niên trong độ tuổi 10-14 trả lời đã từng có thai. Do đó, phần tiếp theo sẽ trình bày trải nghiệm về mang thai và phá thai trong số 3.359 nữ thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-24.

Nhìn chung, 19,5% trong tổng số 3.359 thanh thiếu niên là nữ trong độ tuổi 15-24 cho biết đã từng mang thai. Có sự khác biệt thống kê về tỷ lệ mang thai theo nơi cư trú, tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, và tình trạng hôn nhân (Bảng 5-4).

Đa số (87,9%) những người đã từng mang thai là phụ nữ đã kết hôn, so với 0,6% những người chưa từng kết hôn ( $p < 0,001$ ). Nữ giới thành thị trải nghiệm mang thai ít hơn nữ giới nông thôn (10,4%, so với 26,8%) ( $p < 0,01$ ). Tỷ lệ mang thai ở thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 là 3,5%, thấp hơn nhiều so với tỉ lệ ở thanh niên trong độ tuổi 19-24 (32,9%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ mang thai của phụ nữ người Kinh là 9,1%, trong khi tỷ lệ này ở phụ nữ người dân tộc thiểu số là 36,5% ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ mang thai ở những người di cư (5,3%) bằng một phần tư so với người không di cư (20,7%) ( $p < 0,01$ ) (Bảng 5-4).

Tỷ lệ mang thai trong tổng số 1.455 nữ thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 là 3,5%. Phần lớn trong số này là những người đã kết hôn (82,8%) so với người chưa từng kết hôn (0,5%) ( $p < 0,001$ ). Nữ vị thành niên nông thôn có tỷ lệ mang thai cao hơn so với nữ cùng tuổi ở thành thị (5,5% so với 0,8%) ( $p < 0,001$ ). Nữ dân tộc thiểu số mang thai ở tuổi vị thành niên cao hơn so với nữ người Kinh (17,2%, so với 1,5%) ( $p < 0,001$ ) (Hình 5-2).

### 5.3. PHÁ THAI

Trong tổng số nữ độ tuổi từ 15-24, 1,8% đã từng phá thai (chiếm 9,2% tổng số nữ đã từng mang thai). Tỷ lệ phá thai cao hơn ở nhóm thanh niên trong độ tuổi từ 19-24, người dân tộc thiểu số, và phụ nữ đã kết hôn so với vị thành niên trong

độ tuổi 15-18, người Kinh và người chưa từng kết hôn (Bảng 5-4). Cần lưu ý là tỷ lệ phá thai trình bày trong phần này là tỷ lệ đã từng phá thai trong suốt cuộc đời chứ không phải là tỷ lệ phá thai theo năm.

Trong số nữ trong độ tuổi 15-18, 0,2% đã từng phá thai. Tỷ lệ phá thai cao hơn ở vị thành niên dân tộc thiểu số so với vị thành niên dân tộc Kinh. Vị thành niên đã kết hôn cũng có tỷ lệ phá thai cao hơn so với vị thành niên chưa từng kết hôn (Hình 5-2).

Trong số 69 nữ giới cung cấp thông tin về lần phá thai cuối cùng của mình, 26,1% phá thai lần gần nhất trong năm nay, 30,9% năm trước đó, và 43,0% là hai năm trước hoặc lâu hơn. Khoảng 38,1% đã phá thai tại các phòng khám tư nhân, 31,0% tại các bệnh viện công hoặc trung tâm y tế, 14,7% tại các bệnh viện tư nhân, và 13,0% ở các trung tâm y tế xã. Hơn hai phần ba trong số này không nhận được các biện pháp tránh thai, tư vấn về tránh thai và các biện pháp tránh thai từ các nhân viên y tế sau khi phá thai. Trong số một phần ba còn lại, hầu hết nhận được tư vấn và thông tin về tránh thai (86,1%) và/hoặc các biện pháp tránh thai (66,3%) (Phụ lục Bảng C-4).

## 5.4. SINH CON

### Thái độ đối với việc sinh con

Theo những người trả lời, số con trai lý tưởng trung bình là 1 (ĐLC = ± 0,4), số con gái lý tưởng cũng là 1 (ĐLC = ± 0,4), và số con lý tưởng một người nên có là 1,9 (ĐLC = ± 0,5), (Bảng 4-8).

Độ tuổi lý tưởng làm mẹ lần đầu ở nữ giới là 25,1 (ĐLC = ± 3,3) và độ tuổi lý tưởng làm cha lần đầu ở nam giới là 27,2 (ĐLC = ± 3,5). Nữ giới, người ở thành thị, người Kinh, người di cư, và người chưa từng kết hôn muốn độ tuổi lý tưởng làm cha mẹ lần đầu trẻ hơn. Khoảng cách lý tưởng giữa các lần sinh con là 3,1 năm (ĐLC = ± 1,7). Trả lời câu hỏi “ai sẽ là người quyết định số con?”, 64,1% số người được hỏi cho biết cả hai vợ chồng, 19,1% trả lời là người chồng, và 14,4% trả lời là người vợ (Phụ lục Bảng C-2).

### Trải nghiệm sinh con

Các câu hỏi về trải nghiệm sinh con dành cho nữ giới ở cả ba nhóm tuổi bao gồm những người đã kết hôn hoặc chưa kết hôn nhưng sống chung tại thời điểm điều tra. Tuy nhiên, chỉ có một trẻ vị thành niên trong độ tuổi 10-14 trả lời đã từng sinh con, do đó, báo cáo này chỉ tập trung vào trải nghiệm sinh con của các nhóm thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 và 19-24.

Trong tổng số nữ thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-24 đã từng kết hôn hoặc chưa kết hôn nhưng sống chung, 17,4% đã từng có một con ( $p < 0,001$ ). Điều không ngạc nhiên là 79,1% nữ giới đã kết hôn cho biết sinh một đứa con sống so với 0,4% nữ giới chưa từng kết hôn ( $p < 0,001$ ). Phụ nữ nông thôn, trong độ tuổi 19-24, nữ dân tộc thiểu số, và nữ không di cư có tỉ lệ sinh con sống cao hơn so với nữ thành thị, trong độ tuổi 15-18, nữ người Kinh, và nữ di cư (Bảng 5-5).

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) của nữ giới trong độ tuổi 20-24 là 120 ca sinh trên 1.000 phụ nữ, tuy nhiên tỷ suất này khác nhau giữa các nhóm. Nữ thanh niên nông thôn trong độ tuổi 20-24 tuổi có ASFR cao hơn so với nữ thanh niên thành thị (172 so với 56 ca sinh trên 1.000 phụ nữ) ( $p < 0,001$ ). Thanh niên người dân tộc thiểu số (178) và người không di cư (130) trong độ tuổi từ 20-24 cũng có ASFR cao hơn so với nữ thanh niên người Kinh (106) và người di cư (11) ( $p < 0,05$  &  $p < 0,001$ ) (Bảng 5-6).

Kết quả của nghiên cứu này cho thấy ASFR của nữ vị thành niên trong độ tuổi 15-19 là 23 ca sinh trên 1.000 phụ nữ. Theo báo cáo của MICS 2014, tỷ lệ sinh của vị thành niên trong 3 năm trước năm 2014 ở cấp quốc gia là 45 ca sinh trên 1.000 phụ nữ. So với các nước trong vùng, tỷ lệ này cao hơn ở Myanmar và Malaysia nhưng thấp hơn nhiều so với các nước khác ở Đông Nam Á [15]. ASFR của phụ nữ ở nông thôn là 35 ca sinh so với 7 ca sinh trên 1000 nữ ở phụ nữ thành thị ( $p < 0,01$ ). ASFR ở nữ người dân tộc thiểu số cũng cao hơn so với nữ người Kinh (112 ca sinh so với 10 ca sinh trên 1.000 phụ nữ) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 5-6).

### **Có con sớm**

Các chỉ số có con sớm của nữ giới được trình bày trong Bảng 5-6. Trong số nữ trong độ tuổi 15-19, 4,1% đã từng sinh một đứa con sống và 0,7% đang có thai đứa con đầu tiên, và điều này có nghĩa là 4,8% nữ thanh thiếu niên đã bắt đầu giai đoạn sinh con. Nữ sống ở nông thôn (5,9%) và người dân tộc thiểu số (18,9%) có tỷ lệ sinh con sống cao hơn so với nữ thành thị (1,7%) và người Kinh (2,0%) ( $p < 0,05$  &  $p < 0,001$ ).

Trong số nữ giới ở độ tuổi 20-24, 1,9% đã từng sinh một con sống khi chưa đủ 18 tuổi. Tỷ lệ này thấp hơn so với tỷ lệ trung bình ở các nước Đông Á và Thái Bình Dương (9%) và thấp hơn nhiều so với các nước đang phát triển trên toàn thế giới (19%) [16]. Phụ nữ người dân tộc thiểu số (7,9%) có tỷ lệ sinh con sống khi chưa đủ 18 tuổi cao hơn so với người Kinh (0,5%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ nữ trong độ tuổi 20-24 sinh con sống khi chưa đủ 18 tuổi ở Việt Nam thấp hơn so với nhiều nước láng giềng như Lào (16%), Thái Lan (12%), Myanmar (11%), Campuchia (6%) [10].

**Bảng 5-1. Độ tuổi trung bình kết hôn lần đầu**

	Giới tính		Nơi cư trú		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tổng cộng
	Nam giới	Nữ giới	Đô thị	Nông thôn	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Người đi cư	Người không đi cư	
	N=306	N=850	N=910	N=246	N=678	N=478	N=35	N=1.121	N=1.156
Tuổi trung bình kết hôn lần đầu	20,5±2,5***	19,6±2,2	20,7±1,9**	19,5±2,4	20,5±1,9***	18,6±2,5	21,4±2,2**	19,8±2,3	19,8±2,3
% kết hôn trước tuổi 18 đối với nữ giới	NA	14,7	5,4**	17,7	5,8***	29,4	12,0	14,8	14,7
% kết hôn trước tuổi 20 đối với nam giới	27,4	NA	13,5	31,7	14,6**	44,5	2,5**	28,2	27,4
Tỉ lệ kết hôn vị thành viên (% kết hôn trước tuổi 18 cho cả nữ và nam giới)	11,9	14,7	5,1**	16,8	5,2***	27,9	2,5**	28,2	14,0

\*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Bảng 5-2. Kiến thức đúng về mang thai theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, và tình trạng hôn nhân (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng	
	Nam giới	Nữ giới	Đô thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Người đi cư	Người không đi cư	Đã kết hôn		Chưa từng kết hôn
	N=4.868	N=4.900	N=4.116	N=5.652	N=3.085	N=3.026	N=3.657	N=7.891	N=1.875	N=643	N=9.125	N=1.198	N=8.570	N=9.768
Một phụ nữ có thể có thai sau khi có quan hệ tình dục lần đầu tiên không	59,6**	65,3	62,9	62,1	53,1***	66,0	68,7	64,4***	50,4	74,6***	61,8	58,3***	62,9	62,4
Những ngày dễ thụ thai nhất đối với phụ nữ	12,8***	22,1	18,3	16,7	11,5***	15,5	25,0	18,3***	11,7	26,9***	16,9	26,0**	16,5	17,4
Một người phụ nữ sẽ làm gì nếu có ý không muốn có thai	77,8***	86,5	83,1	81,3	61,2***	91,4	95,1	83,2**	75,6	93,7***	81,5	95,8***	80,7	82,1

\*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$



**Bảng 5-3. Kiến thức đúng về mang thai theo nhóm tuổi và giới tính**

	Nam giới			Nữ giới		
	10-14	15-18	19-24	10-14	15-18	19-24
	N=1.550	N=1.568	N=1.750	N=1.535	N=1.458	N=1.907
Một phụ nữ có thể có thai sau khi có quan hệ tình dục lần đầu tiên không	48,9***	63,0	67,7	57,6***	69,1	69,6
Những ngày dễ thụ thai nhất đối với phụ nữ	8,9**	12,5	17,0	14,1***	18,7	32,7
Một người phụ nữ sẽ làm gì nếu cô ấy không muốn có thai	54,1***	88,7	92,8	68,7***	94,1	97,2

**Bảng 5-4. Tỷ lệ mang thai và nạo phá thai ở nữ giới theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, và tình trạng hôn nhân (%)**

	Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Đô thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Người di cư	Người không di cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=1.481	N=1.878	N=1.455	N=1.904	N=2.710	N=648	N=325	N=3.034	N=877	N=2.482	
Đã từng mang thai	10,4**	26,8	3,5***	32,9	9,1***	36,5	5,3**	20,7	87,9***	0,6	19,5
Đã từng nạo phá thai	2,2	1,4	0,2***	3,1	1,6	2,7	0,9	1,8	7,4***	0,2	1,8

\*\*p&lt;0,01, \*\*\*p&lt;0,001

**Bảng 5-5. Trải nghiệm sinh con ở nữ giới theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, và tình trạng hôn nhân**

	Nơi cư trú		Độ tuổi		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Đô thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Người di cư	Người không di cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=1.484	N=1.881	N=1.458	N=1.907	N=2.715	N=649	N=325	N=3.040	N=878	N=2.487	
Đã từng sinh con sống	9,0***	24,2	2,8***	29,7	12,7***	43,8	3,8***	18,6	79,1***	0,4	17,4

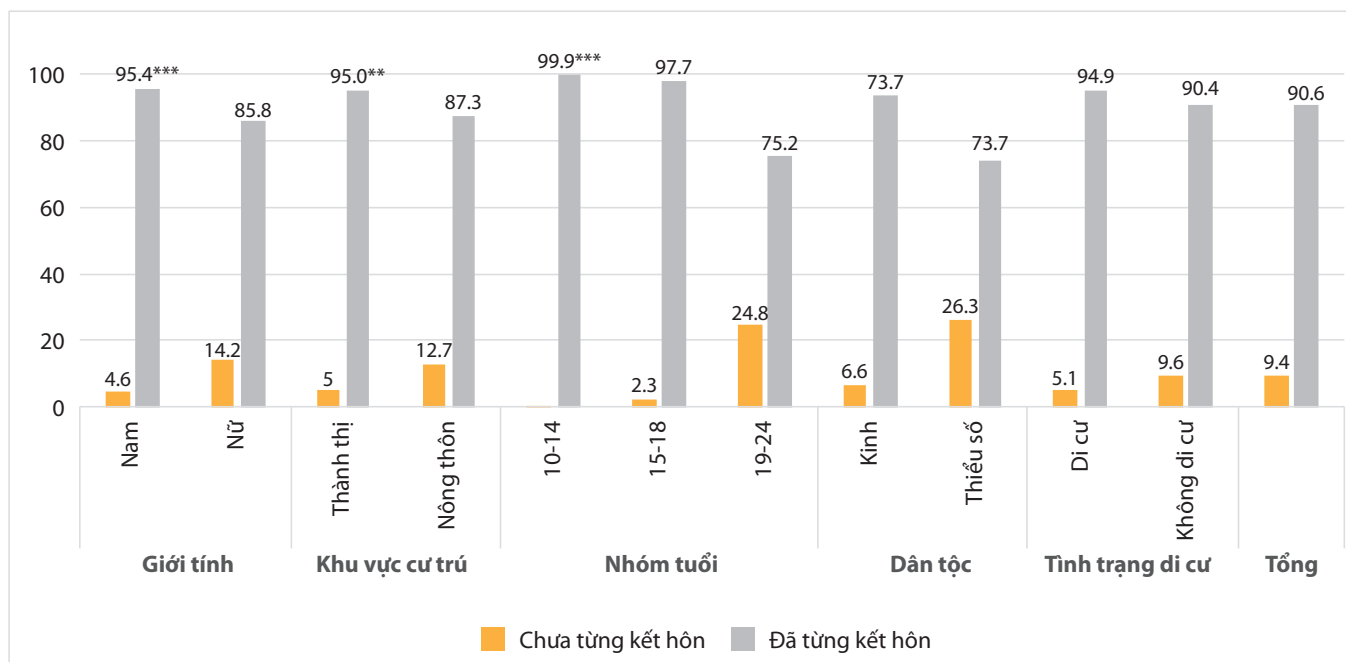
\*\*\*p&lt;0,001

**Bảng 5-6. Có con sớm ở nữ giới theo nơi cư trú, dân tộc và tình trạng di cư**

	Nơi cư trú		Dân tộc		Tình trạng di cư		Tổng
	Đô thị	Nông thôn	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Người di cư	Người không di cư	
	N=771	N=1.004	N=1.468	N=306	N=151	N=1.624	
<b>Trong số nữ giới độ tuổi 15-19</b>							
Đã từng sinh con	1,7*	5,9	2,0***	18,9	0	4,3	4,1
Có thai con đầu tiên	0,1**	1,1	0,4**	2,6	0	0,7	0,7
Bắt đầu có con	1,8	7,0	2,4	21,5	0,0	5,0	4,8
ASFR 15-19 (‰)	7**	35	10***	112	0,0	24	23
<b>Trong số nữ giới độ tuổi 20-24</b>							
% người 20-24 sinh con trước tuổi 18	0,9	2,8	0,5***	7,9	0,3	2,1	1,9
ASFR 20-24 (‰)	56***	172	106*	178	11***	130	120

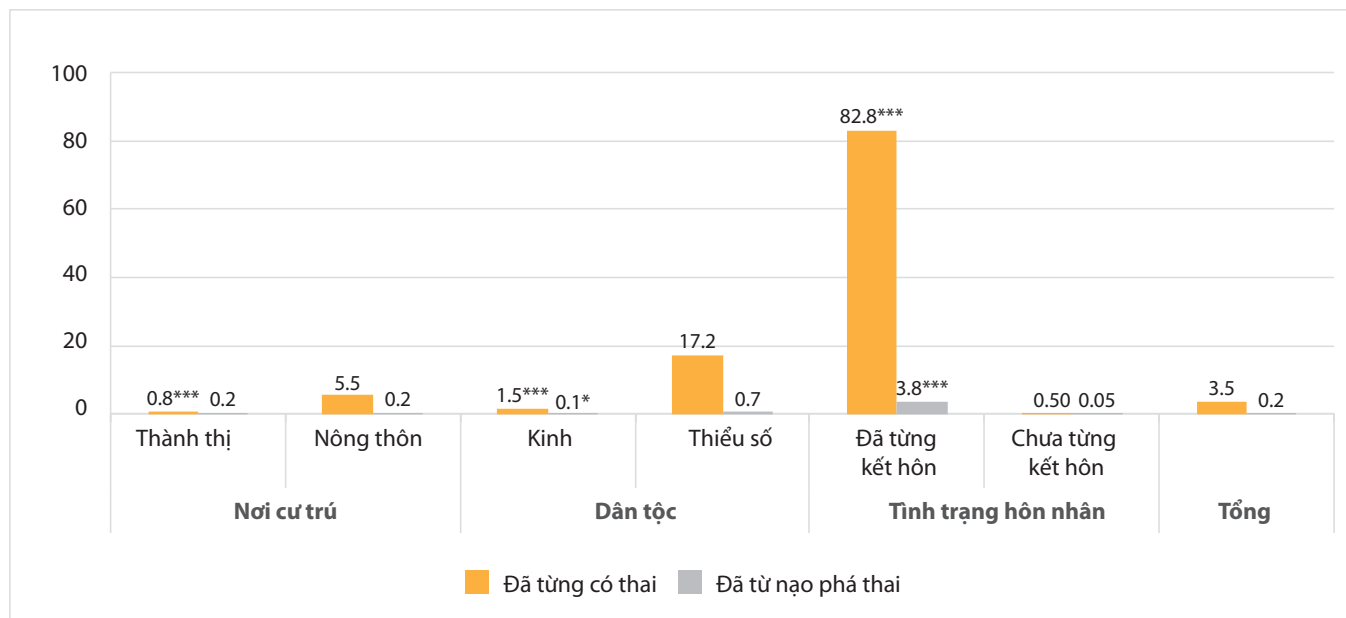
\*p&lt;0,05, \*\*p&lt;0,01, \*\*\*p&lt;0,001

**Biểu đồ 5-1. Tình trạng hôn nhân theo giới tính, nơi cư trú, độ tuổi, dân tộc, và tình trạng di cư (%)**



\*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$

**Biểu đồ 5-2. Tỷ lệ mang thai và nạo phá thai tuổi vị thành niên ở nữ giới tuổi 15-18 theo nơi cư trú, dân tộc, tình trạng hôn nhân**



\* $p < 0,05$ , \*\*\* $p < 0,001$







# CHƯƠNG 6. TRÁNH THAI

## 6.1. KIẾN THỨC VỀ TRÁNH THAI

Có kiến thức toàn diện về tránh thai giúp cho việc đưa ra các quyết định liên quan đến hoạt động tình dục và kế hoạch mang thai thực hiện tốt hơn và hiệu quả hơn. Hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều lựa chọn cho việc phòng tránh thai, bao gồm cả biện pháp truyền thống và hiện đại cho cả nam và nữ. Trong số 17 biện pháp được khảo sát, có 4 biện pháp truyền thống bao gồm xuất tinh ngoài âm đạo, kiêng giao hợp, tính vòng kinh và cho con bú vô kinh và 13 biện pháp còn lại là biện pháp tránh thai hiện đại.

### Hướng dẫn cách sử dụng biện pháp tránh thai

Thanh thiếu niên tham gia nghiên cứu được hỏi là họ đã bao giờ được hướng dẫn cách sử dụng từng biện pháp tránh thai mà họ đã từng nghe nói. Trong tổng số 6.988 thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 10-24 tham gia trả lời câu hỏi về hướng dẫn sử dụng biện pháp tránh thai, chỉ có 39,9% cho biết đã từng được hướng dẫn cách dùng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào và 35,1% từng được hướng dẫn sử dụng các biện pháp hiện đại (Bảng 6-1 và Phụ lục Bảng D-1).

Không có sự khác biệt thống kê giữa nam và nữ hoặc giữa khu vực thành thị và nông thôn về tỉ lệ người được hướng dẫn cách sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại. Tuy nhiên, có sự khác biệt thống kê theo nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân. Điều ngạc nhiên là tỷ lệ thanh thiếu niên người Kinh được hướng dẫn cách sử dụng biện pháp hiện đại ít hơn so với tỷ lệ thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số, 34,3% so với 40,7% ( $p < 0,05$ ). Thanh thiếu niên di cư cũng có kiến thức tốt hơn thanh thiếu niên không di cư, 51,6% so với 34,2% ( $p < 0,001$ ). Tỉ lệ những người đã từng kết hôn được hướng dẫn sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại là 72,1%, gần gấp đôi so với tỉ lệ người chưa từng kết hôn (31,0%), ( $p < 0,001$ ) (Bảng 6-1 và Phụ lục Bảng D-1).

Kết quả ở Phụ lục Bảng D-1 cũng cho thấy chỉ có 26% những người trả lời cho biết đã được hướng dẫn về biện pháp phổ biến nhất mà họ đã từng nghe qua là bao cao su dành cho nam giới.

### Các nguồn cung cấp biện pháp tránh thai hiện đại

Để tìm hiểu khả năng tiếp cận của người trẻ với các biện pháp tránh thai, cuộc điều tra hỏi những người tham gia trong độ tuổi 15-24 có biết địa điểm mua các biện pháp tránh thai hiện đại không. Có 5.411 thanh thiếu niên đã trả lời câu hỏi này.

Khoảng 87,2% những người trả lời biết địa điểm mua các biện pháp tránh thai hiện đại mặc dù có sự khác biệt thống kê về kiến thức về các nguồn cung cấp các biện pháp hiện đại. Nữ, cư dân thành thị, nhóm lớn tuổi hơn, người Kinh, người di cư và người đã từng kết hôn có kiến thức tốt hơn về nguồn cung cấp các biện pháp tránh thai hiện đại so với nam, cư dân nông thôn, nhóm người trẻ tuổi hơn, người dân tộc thiểu số, người không di cư và những người chưa từng kết hôn (Bảng 6-2).

Nam và nữ ở nhóm tuổi lớn nhất có kiến thức tốt nhất về địa điểm cung cấp các biện pháp tránh thai hiện đại. Nam trong độ tuổi 19-24 biết địa điểm cung cấp các biện pháp tránh thai hiện đại tốt hơn so với nam trong độ tuổi 15-18 với tỷ lệ tương ứng là 91,5% so với 78,8% ( $p < 0,001$ ). Nữ trong độ tuổi 19-24 biết nguồn cung cấp các biện pháp tránh thai hiện đại tốt hơn so với nữ trong độ tuổi 15-18 với tỷ lệ tương ứng 92,9% so với 83,8% ( $p < 0,01$ ) (Hình 6-1).

Trong tổng số 5.411 người trẻ được khảo sát, 80,5% biết chỗ mua bao cao su nam và đây là biện pháp phổ biến nhất mà những người tham gia nghiên cứu đã từng nghe đến. Có sự khác nhau về kiến thức về nguồn cung cấp bao cao su nam theo nhóm tuổi và dân tộc. Thanh niên trong độ tuổi 19-24 có kiến thức về nguồn cung cấp bao cao su nam tốt hơn so với vị thành niên trong độ tuổi 15-18 với tỷ lệ tương ứng là 87,1% so với 72,4% ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên người Kinh cũng biết về nguồn cung cấp bao cao su nam nhiều hơn so với những thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số với tỷ lệ tương ứng là 82,2% so với 70,5% ( $p < 0,001$ ) (Bảng 6-2)

Những người trả lời cũng có kiến thức tốt về các nguồn cung cấp biện pháp tránh thai hiện đại khác như thuốc uống tránh thai hàng ngày (79,2%), thuốc tránh thai khẩn cấp (82,9%), triệt sản nữ (76,4%) và triệt sản nam (70,9%). Những người trả lời biết trung bình 3,9 ( $ĐLC = \pm 2,5$ ) các nguồn cung cấp các biện pháp tránh thai hiện đại và trong đó nữ, cư dân thành thị, thanh niên ở nhóm tuổi lớn hơn, người Kinh, người di cư và những người đã từng kết hôn biết nhiều hơn các nguồn cung cấp biện pháp tránh thai hiện (Bảng 6-2).

## 6.2. SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI

### *Các biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng*

Khoảng 60% những người ở độ tuổi 15-24 có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua cho biết hiện tại họ đang sử dụng biện pháp nào đó để trì hoãn hoặc tránh mang thai. Biện pháp được sử dụng phổ biến nhất là bao cao su nam (36,2%), xuất tinh ngoài âm đạo (11,5%), uống thuốc hàng ngày (15,5%), và đặt vòng tránh thai (3,3%). Tỷ lệ đang sử dụng các biện pháp tránh thai giữa nam và nữ tương đương nhau. Không có sự khác biệt trong tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại giữa nam và nữ. Tuy nhiên, có sự khác biệt trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai cụ thể giữa nam và nữ (Bảng 6-3).

Ví dụ, tỷ lệ nam cho biết họ hoặc bạn tình của họ hiện đang sử dụng bao cao su nam cao hơn so với nữ (37,5% so với 18,5%,  $p < 0,001$ ), trong khi tỷ lệ nữ cho biết họ đang sử dụng thuốc tránh thai hàng ngày nhiều hơn so với nam (10,7% so với 2,7%,  $p < 0,001$ ) (Bảng 6-3).

Đặc biệt, những phụ nữ trẻ đã từng kết hôn có xu hướng chọn các biện pháp ngắn hạn như thuốc uống hàng ngày và đặt vòng tránh thai để trì hoãn việc sinh con. Ngược lại, những phụ nữ chưa từng kết hôn chọn bao cao su nam để tránh mang thai cũng như phòng tránh các lây nhiễm qua đường tình dục (Bảng 6-3).

Giống với các kết quả điều tra về việc sử dụng các biện pháp tránh thai, bao cao su nam là biện pháp được sử dụng phổ biến nhất bởi nam giới, người thành thị, người dân tộc Kinh, người di cư và những người chưa từng kết. Tuy nhiên, nữ, người nông thôn, người dân tộc thiểu số, người không di cư và người đã kết hôn lại ít sử dụng bao cao su hơn.



Trong tổng số nữ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua, 59.8% hiện đang sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào và 46.7% đang sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại (Bảng 6-4). Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại ở nữ tại Việt Nam cao hơn các quốc gia khác trong khu vực. Ví dụ, 20% nữ trong độ tuổi 20-24 sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại ở Campuchia, chỉ có 7% trong nhóm tuổi 15-19 và 26% trong nhóm tuổi 20-24 sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại ở Indonesia và 19% trong nhóm tuổi 15-19 và 26% trong nhóm tuổi 20-24 sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại ở Philippines[10].

Cũng trong nhóm nữ trong độ tuổi 15-24 có quan hệ tình dục 12 tháng qua, tỷ lệ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai ở nhóm thanh niên trong độ tuổi 19-24 cao hơn nhóm vị thành niên 15-19 tuổi (48,8% so với 28,2%,  $p < 0.001$ ). Cụ thể, các phương pháp thường được nữ trong độ tuổi từ 15-24 sử dụng nhiều nhất là bao cao su nam (18,5%), viên uống tránh thai (10,7%), xuất tinh ngoài (11,2%) và đặt vòng tránh thai (1,9%) (Bảng 6-4).

#### *Lý do sử dụng không liên tục các biện pháp tránh thai*

Tỷ lệ sử dụng không liên tục các biện pháp tránh thai là 40,5% trong số những người đã từng sử dụng các biện pháp tránh thai.

Những người trẻ có quan hệ tình dục không sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại tại thời điểm điều tra nhưng đã từng dùng biện pháp tránh thai trước đây được hỏi về lý do chính khiến họ sử dụng không liên tục các biện pháp tránh thai. Trong số 772 người trẻ đã sử dụng không liên tục biện pháp tránh thai, lý do phổ biến nhất cho việc sử dụng không liên tục là họ không có quan hệ tình dục (54,7%). Các lý do khác là muốn có con (11,3%) và mang thai/thất bại của biện pháp tránh thai (10,4%). Khoảng 5% những trả lời cho biết mới sinh con là lý do để sử dụng không liên tục (Bảng 6-5).

Không ngạc nhiên là nữ thanh niên cho biết việc sử dụng không liên tục các biện pháp tránh thai do mang thai/thất bại của biện pháp tránh thai nhiều hơn so với nam thanh niên: 18,4% so với 5,3% ( $p < 0,001$ ). Tương tự, thanh niên đã từng kết hôn sử dụng không liên tục các biện pháp tránh thai vì lý do mang thai/thất bại của biện pháp tránh thai nhiều hơn so với thanh niên chưa từng kết hôn: 30,8% những người đã từng kết hôn so với 1% những chưa từng kết hôn ( $p < 0,001$ ).

#### *Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai*

Cuộc điều tra hỏi những người đã từng có quan hệ tình dục nhưng chưa từng sử dụng biện pháp tránh thai về lý do chính hiện họ không sử dụng một biện pháp tránh thai nào. Lý do phổ biến nhất liên quan đến sinh đẻ (45,5%), ví dụ: muốn có con, tiếp theo là các lý do liên quan đến biện pháp tránh thai (27,4%), thiếu kiến thức hoặc không có sẵn các biện pháp tránh thai (7,2%) và 4,7% không sử dụng là do bị phản đối (Bảng 6-6).

#### *Biện pháp được ưa chuộng sử dụng trong tương lai*

Trong số thanh niên cho biết họ có ý định sử dụng biện pháp tránh thai trong tương lai, hơn một nửa (51,2%) nói rằng họ thích sử dụng bao cao su nam, tiếp theo là đặt vòng tránh thai (20,3%) và dùng thuốc uống tránh thai hàng ngày (14,7%). Gần 3/4 nam giới thích sử dụng bao cao su nam hơn (70,2%), trong khi đặt vòng tránh thai là biện pháp được ưa thích nhất ở nữ có ý định sử dụng biện pháp tránh thai trong tương lai (33,8%) (Bảng 6-7).

### 6.3. NHU CẦU CHƯA ĐƯỢC ĐÁP ỨNG VỀ CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI Ở NỮ (15 – 24)

Nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại được định nghĩa là khoảng cách giữa nhu cầu và khả năng tiếp cận thực tế của các biện pháp kế hoạch hóa gia đình hiện đại. Khi tính toán chỉ số này, phụ nữ sử dụng các biện pháp truyền thống được xem là có nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại. Các kết quả điều tra cho thấy nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại ở phụ nữ trong độ tuổi 15-24 là 29,6% (Hình 6-1). Tỷ lệ này nhỏ hơn so với kết quả của báo cáo Điều tra đánh giá các Chỉ tiêu về Phụ nữ và Trẻ em (MICS) trong đó, nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại vào khoảng 35% ở nữ trong độ tuổi từ 15-24.

Nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại khác nhau theo dân tộc và tình trạng hôn nhân. Tỷ lệ người Kinh có nhu cầu chưa được đáp ứng về biện pháp tránh thai hiện đại cao hơn so với người dân tộc thiểu số: 34,3% so với 18,5% ( $p < 0,001$ ). So với 24,3% nữ đã từng kết hôn, 48,4% nữ chưa từng kết hôn có nhu cầu chưa được đáp ứng về biện pháp tránh thai hiện đại ( $p < 0,001$ ).

Gần giống với các kết quả của phân tích nhị biến, mô hình hồi quy logistic cho thấy sau khi kiểm soát các biến số khác trong mô hình, nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân có sự tương quan chặt chẽ với nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại ở nữ. Cụ thể, nữ trong độ tuổi 15-18 có nhu cầu chưa được đáp ứng cao hơn 2,3 lần so với nữ trong độ tuổi 19-24 ( $p < 0,05$ ). Tương tự, nữ đã từng kết hôn có nhu cầu chưa được đáp ứng thấp hơn 42% so với nữ chưa từng kết hôn ( $p < 0,01$ ) (Bảng 6-8).

**Bảng 6-1. Hướng dẫn sử dụng các biện pháp tránh thai theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=3.276	N=3.712	N=3.021	N=3.967	N=1.576	N=2.293	N=3.119	N=5.786	N=1.201	N=553	N=6.435	N=1.039	N=5.949	N=6.988
Đã từng được hướng dẫn sử dụng biện pháp bất kỳ	37,3***	42,4	42,4	37,9	13,2***	38,4	62,8	39,3	43,9	59,4***	38,8	77,4***	35,7	39,9
Trung bình số lượng biện pháp được hướng dẫn	2,5±2,0***	3,2±2,8	3,1±2,7*	2,7±2,3	1,7±1,1***	2,3±1,9	3,3±2,8	2,9±2,5*	2,6±2,6	3,0±3,0	2,8±2,4	3,5±2,8***	2,7±2,4	2,9±2,5
% đã từng được hướng dẫn sử dụng biện pháp hiện đại bất kỳ	34,3	35,9	37,0	33,7	12,0***	31,6	56,9	34,3*	40,7	51,6***	34,2	72,1***	31,0	35,1
Trung bình số lượng biện pháp hiện đại đã được hướng dẫn	2,0±1,5***	2,7±2,3	2,6±2,2*	2,3±1,8	1,5±0,9***	2,1±1,6	2,7±2,2	2,4±1,9	2,3±2,0	2,4±2,4	2,4±1,9	2,8±2,1***	2,3±1,9	2,4±2,0

\*p<0,05, \*\*\* p<0,001

**Bảng 6-2. Kiến thức về các nguồn cung cấp các biện pháp tránh thai hiện đại theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%) (tuổi 15 – 24)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=2.566	N=2.845	N=2.431	N=2.980	N=2.292	N=3.119	N=4.477	N=933	N=538	N=4.873	N=1.038	N=4.373	N=5.411
<b>Biết chỗ mua</b>													
Thuốc tránh thai khẩn cấp	78,9**	86,4	83,8	81,9	71,4***	89,5	83,6*	76,1	88,7*	82,3	91,0**	81,3	82,9
Bao cao su nam	81,2	79,7	83,9	77,7	72,4***	87,1	82,2***	70,5	87,4*	79,9	86,1**	79,6	80,5
Thuốc uống hàng ngày (biện pháp tránh thai uống)	75,9**	82,0	82,0	76,9	69,2***	86,9	80,1**	73,3	87,6*	78,5	88,1**	77,5	79,2
Triệt sản nữ	73,2*	78,6	77,7	75,0	67,0**	80,3	77,3**	69,9	85,4**	75,4	79,1	75,8	76,4
Triệt sản nam	64,9**	75,9	72,4	69,2	56,2***	78,1	71,7*	64,4	84,3***	69,5	76,1	69,9	70,9
Đặt vòng tử cung	60,4***	74,4	71,8	65,7	56,9***	75,6	68,3	69,6	82,6**	67,2	80,5***	65,8	68,5
Bao cao su nam	68,2	66,6	70,2	64,1	59,6**	72,3	67,2	68,4	69,8	67,1	77,2	66,1	67,3
Thuốc tiêm	55,8***	71,6	66,6	66,2	55,5***	72,8	66,8	64,3	76,5*	65,8	73,3*	63,7	66,3
Cây dưới da	54,1*	66,1	65,7	60,7	46,1***	68,7	64,2	56,9	62,1	63,0	77,6**	59,3	62,9
Miếng đắp	50,3***	70,1	64,7	57,8	51,4*	67,9	62,5***	54,5	72,2	60,7	77,7***	58,0	61,4

<b>Kem diệt tinh trùng (Bọt/ chất dịch)</b>	<b>49,4</b>	<b>54,3</b>	<b>53,5</b>	<b>49,4</b>	<b>38,9**</b>	<b>58,4</b>	<b>52,1</b>	<b>47,9</b>	<b>62,0*</b>	<b>50,5</b>	<b>63,4</b>	<b>50,0</b>	<b>51,6</b>
Màng chắn tránh thai	42,4***	56,8	49,7	50,4	42,6***	55,3	50,4	47,4	65,6*	48,8	58,5	48,7	50,0
Vòng âm đạo	43,0*	54,6	51,0	47,0	27,1***	62,7	49,0	49,7	66,9**	47,8	78,1***	44,6	49,1
<b>Biết chỗ mua biện pháp hiện đại bất kỳ</b>	<b>85,6*</b>	<b>88,8</b>	<b>90,0*</b>	<b>85,0</b>	<b>81,3***</b>	<b>92,2</b>	<b>88,9***</b>	<b>77,8</b>	<b>93,4**</b>	<b>86,7</b>	<b>94,1**</b>	<b>86,0</b>	<b>87,2</b>
Biện pháp – hiện đại	3,4±2,2***	4,3±2,6	4,2±2,6**	3,7±2,3	3,1±1,9***	4,5±2,7	4,0±2,4**	3,5±2,8	4,7±2,8***	3,8±2,4	4,6±2,9***	3,8±2,4	3,9±2,5

\*p<0,05, \*\*p<0,01, \*\*\*p<0,001



**Bảng 6-3. Các biện pháp tránh thai hiện đang được sử dụng trong tổng số người có quan hệ tình dục 12 tháng qua theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=995	N=976	N=709	N=1.262	N=257	N=1.714	N=1.392	N=579	N=174	N=1.797	N=1.079	N=892	N=1.971
<b>Đã từng sử dụng biện pháp tránh thai</b>													
Tất cả các biện pháp	59.3	59.8	59	59.8	49.8***	61	60.4	56.8	63.2	59.2	58.1	61	59.5
Không dùng	40.7	40.2	41	40.2	50.2	39	39.6	43.2	36.8	40.8	41.9	39	40.5
<b>Tất cả các biện pháp hiện đại</b>	<b>49.9</b>	<b>46.7</b>	<b>47.7</b>	<b>48.9</b>	<b>37.4</b>	<b>50.2</b>	<b>48.1</b>	<b>50.3</b>	<b>51.0</b>	<b>48.3</b>	<b>47.7</b>	<b>49.5</b>	<b>48.5</b>
Bao cao su (nam)	37.3	18.5	34.2	26.1	27.0	29.5	32.4	18.1	40.2	28.2	15.7	39.9	29.2
Thuốc tránh thai khẩn cấp	5.2	14.6	5.2	11.8	5.1	9.9	7.5	15.4	5.4	9.6	15.8	4.2	9.3
Thuốc viên	2.7	10.7	4.1	7.4	1.7	6.8	3.9	14.1	0.6	6.7	13.7	0.3	6.2
Vòng	4.4	1.9	3.9	3.0	3.4	3.3	3.9	1.3	4.8	3.2	1.3	5.0	3.3
Thuốc tiêm	0.1	0.7	0.1	0.5	0.0	0.4	0.1	1.3	0.0	0.4	0.8	0.0	0.4
Bao cao su (nữ)	0.0	0.4	0.3	0.1	0.0	0.2	0.2	0.0	0.0	0.2	0.4	0.0	0.2
Màng ngăn âm đạo	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Thuốc diệt tinh trùng	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
<b>Tất cả các biện pháp truyền thống</b>	<b>9.4</b>	<b>13.1</b>	<b>11.2</b>	<b>10.9</b>	<b>12.4</b>	<b>10.8</b>	<b>12.3</b>	<b>6.5</b>	<b>12.2</b>	<b>10.9</b>	<b>10.4</b>	<b>11.5</b>	<b>11.0</b>
Xuất tinh ngoài âm đạo	6.8	11.2	8.5	8.8	11.0	8.3	9.6	5.7	9.1	8.7	8.3	9.0	8.7
Tính ngày rụng trứng (rhythm)	2.6	1.8	2.7	2.0	1.4	2.4	2.7	0.7	3.1	2.2	2.0	2.5	2.3
Bút vô kinh	0.1	0.0	0.0	0.1	0.0	0.1	0.0	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1

Ghi chú: \* $p < 0.05$ ; \*\* $p < 0.01$ ; \*\*\* $p < 0.001$

**Bảng 6-4. Các biện pháp tránh thai hiện đại đang sử dụng trong tổng số nữ có quan hệ tình dục 12 tháng qua theo địa bàn, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%)**

	Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=303	N=673	N=100	N=876	N=637	N=339	N=57	N=919	N=792	N=184	
<b>Đã từng sử dụng biện pháp tránh thai</b>											
Xuất tinh ngoài âm đạo	57.8	60.8	44.4*	61.5	59.8	59.8	56.4	60	60.3	57.8	59.8
Không dùng	42.2	39.2	55.6	38.5	40.2	40.2	43.6	40	39.7	42.2	40.2
<b>Các biện pháp hiện đại</b>	<b>43.4</b>	<b>48.5</b>	<b>28.2</b>	<b>48.8</b>	<b>43.3</b>	<b>54.6</b>	<b>43.7</b>	<b>46.9</b>	<b>49.1</b>	<b>39.6</b>	<b>46.7</b>
Bao cao su (nam)	24.8	14.8	9.5	19.5	21.2	12.1	27.9	17.8	13.1	33.4	18.5
Thuốc tránh thai khẩn cấp	8.3	18.1	11.1	14.9	11.7	21.1	11.9	14.7	18.7	2.9	14.6
Thuốc viên	6.8	12.8	3.6	11.5	7.2	18.7	0.7	11.4	14.4	0.1	10.7
Vòng	2.6	1.5	3.7	1.7	2.4	0.9	3.2	1.8	1.5	3.2	1.9
Thuốc tiêm	0.1	1.0	0.0	0.8	0.2	1.8	0.0	0.7	0.9	0.0	0.7
Bao cao su (nữ)	0.8	0.2	0.0	0.4	0.5	0.0	0.0	0.4	0.5	0.0	0.4
Màng ngăn âm đạo	0.0	0.0	0.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0
<b>Các biện pháp truyền thống</b>	<b>14.4</b>	<b>12.3</b>	<b>16.2</b>	<b>12.7</b>	<b>16.5</b>	<b>5.2</b>	<b>12.7</b>	<b>13.1</b>	<b>11.2</b>	<b>18.2</b>	<b>13.1</b>
Xuất tinh ngoài âm đạo	12.5	10.4	15.9	10.6	14.1	4.4	12.2	11.1	8.9	17.6	11.2
Tính ngày rụng trứng	1.9	1.8	0.3	2.0	2.4	0.6	0.5	1.9	2.3	0.6	1.8
Bù vỏ kính	0.0	0.1	0.0	0.1	0.0	0.2	0.0	0.1	0.1	0.0	0.0

Ghi chú: \* $p<0.05$ ; \*\* $p<0.01$ ; \*\*\* $p<0.001$

**Bảng 6-5. Lý do sử dụng không liên tục các biện pháp tránh thai theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=494	N=278	N=363	N=409	N=109	N=663	N=622	N=150	N=82	N=690	N=254	N=518	N=772
Không quan hệ tình dục	71,3	28,4	62,5	48,3	53,3	54,9	57,1	41,0	63,3	53,9	11,8	74,5	54,7
Muốn có con	5,7	20,1	11,9	10,8	2,9	12,6	10,8	14,3	12,1	11,2	25,0	5,0	11,3
Mang thai/ Phương pháp thất bại	5,3***	18,4	8,4	12,0	14,1*	9,8	9,5	15,5	5,6	10,8	30,8***	1,0	10,4
Mới sinh con	0,8	11,8	1,0	8,4	2,0	5,5	5,0	5,6	0,0	5,5	15,3	0,3	5,1
Không thích dùng biện pháp	5,1	4,4	4,1	5,4	11,1	3,8	4,7	5,5	7,3	4,6	2,1	6,1	4,8
Tất cả các lý do khác	11,8	16,9	12,1	15,1	16,6	13,4	12,9	18,1	11,7	14	15	13,1	13,7

\* $p < 0,05$ ; \*\*\* $p < 0,001$

**Bảng 6-6. Các lý do không sử dụng các biện pháp tránh thai theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=138	N=188	N=69	N=257	N=84	N=242	N=164	N=162	N=12	N=314	N=225	N=101	N=326
Chống/vợ ở xa	0,4**	5,1	0,0	0,6	1,9*	0,0	0,0	1,0	0	0,5	0,7***	0,1	0,5
Độc thân/không có người yêu	0,2	1,4	0	1,1	2,8	0,2	1,1	0,5	0	0,9	0,3	1,9	0,8
Lý do liên quan đến sinh đẻ	29,5	59,6	36,3	48,2	33	49,3	43,6	48,3	9,6	46,5	57,4	22,9	45,5
Lý do liên quan đến biện pháp	33,7	21,6	38,2	24,3	16,6	30,5	34,1	18,6	62	26,3	24	33,6	27,4
Thiếu kiến thức hoặc không có	8,7	5,7	3,1	8,3	17,2	4,2	2,9	12,4	2,8	7,2	4,7	11,7	7,2
Phản đối việc sử dụng	6,9	2,7	3	5,2	3,9	5	4,5	5,1	9,5	4,6	4,9	5,2	4,7
Lý do khác	16,3	4,4	12,3	9,3	17,0	7,9	10,6	9,3	16,2	9,8	2,4	24,6	10,1

\*p<0,05; \*\*p<0,01; \*\*\*p<0,001

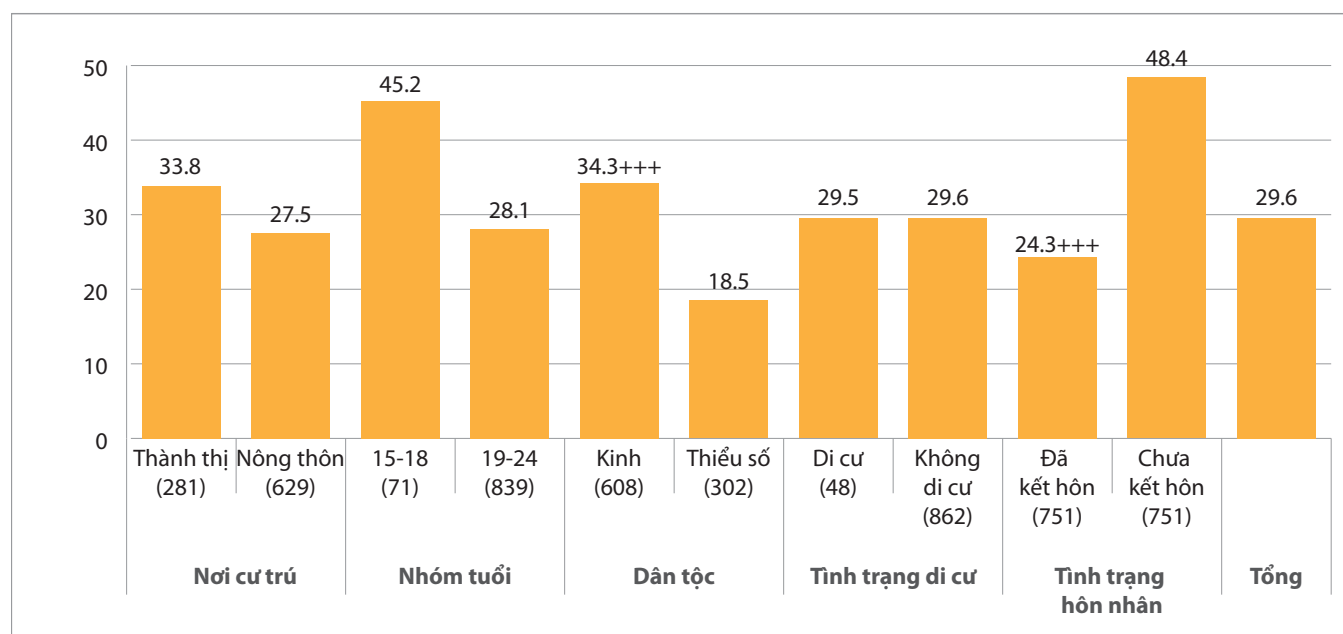
**Bảng 6-7. Hồi quy logistic đa biến về mối tương quan giữa nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại ở nữ và các đặc điểm nhân khẩu học và các yếu tố khác**

N=910	Nhu cầu chưa được đáp ứng về biện pháp tránh thai hiện đại ở nữ (Có và Không)	
Biến số độc lập	Tỷ số chênh	95% Khoảng tin cậy
<b>Tuổi</b>		
Nhóm 19-24 (nhóm tham chiếu)	1	
Nhóm 15-18	2,3*	1,13-4,47
<b>Tình trạng hôn nhân</b>		
Chưa kết hôn (nhóm tham chiếu)	1	
Đã kết hôn	0,58**	0,32-0,67

\*\*  $p < 0,05$ , \*\*\*  $p < 0,01$

Lưu ý: Mô hình kiểm soát các đặc điểm về nhân khẩu học khác nữa, tuy nhiên các kết quả không có ý nghĩa thống kê không được thể hiện trong bảng này. Kết quả của toàn bộ mô hình sẽ được cung cấp theo yêu cầu.

**Biểu đồ 6-1. Nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại ở nữ (%)**



\*\* $p < 0,01$







# CHƯƠNG 7. HIV VÀ CÁC NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG SINH SẢN

Chương này trình bày các kết quả nghiên cứu về kiến thức, thái độ, và các trải nghiệm tự báo cáo của thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 về HIV và các nhiễm khuẩn đường sinh sản (NKĐSS). Chương này cũng thảo luận kiến thức đúng và toàn diện của thanh thiếu niên về HIV/AIDS, nhận thức về nguy cơ mắc bệnh, kiến thức và trải nghiệm về NKĐSS. Trong cuộc điều tra này, chúng tôi đã hỏi thanh thiếu niên về các triệu chứng mà họ tự nhận biết chứ không phải là kết quả kiểm tra và chẩn đoán của nhân viên y tế, vì vậy các triệu chứng tự báo cáo chỉ được xem là các NKĐSS, chứ không phải là các lây nhiễm qua đường tình dục.

## 7.1. KIẾN THỨC VÀ THÁI ĐỘ VỚI HIV

### Kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS

Khoảng 26,8% thanh thiếu niên có kiến thức đúng và toàn diện về HIV. Có sự khác biệt thống kê về kiến thức đúng và toàn diện về HIV theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, và tình trạng di cư (Hình 7-1).

Nam giới có kiến thức đúng và toàn diện về HIV nhiều hơn nữ giới (28,8% so với 24,8%,  $p < 0,01$ ). Tương tự như vậy, thanh thiếu niên thành thị có hiểu biết đúng và toàn diện về HIV nhiều hơn so với thanh thiếu niên nông thôn (30,1% so với 24,2%,  $p < 0,05$ ). Ngoài ra, thanh thiếu niên người Kinh và người di cư có kiến thức đúng và toàn diện về HIV là cao hơn so với thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số và không di cư. Đặc biệt, tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi 19-24 có kiến thức đúng và toàn diện về HIV cao hơn so với các nhóm thanh thiếu niên trẻ tuổi hơn. Ngược lại, không có khác biệt thống kê về kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS theo tình trạng hôn nhân.

Khi xem xét kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS theo giới tính, nhóm tuổi và tình trạng mối quan hệ (Bảng 7-1), kết quả cho thấy đối với cả hai giới, thanh niên trong độ tuổi 19-24 có kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS tốt hơn nhiều so với các nhóm trẻ tuổi hơn. Hơn 40,0% nam thanh niên trong độ tuổi từ 19-24 có hiểu biết đúng đắn và toàn diện về HIV/AIDS so với 33,3% nam giới trong độ tuổi 15-18 và chỉ 12,8% nam giới trong độ tuổi 10-14 ( $p < 0,001$ ). Tương tự như vậy, 36,7% nữ giới trong độ tuổi 19-24 có kiến thức kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS so với 22,6% trong độ tuổi 15-18 và 14,3% trong độ tuổi 10-14 ( $p < 0,001$ ).

Kết quả của mô hình hồi quy logistic đối với kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS trong Phụ lục Bảng G-1 cho thấy rằng nam giới có kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS cao hơn nữ giới 1,22 lần ( $p < 0,001$ ). So với vị thành niên trong độ tuổi 10-14, thanh niên trong độ tuổi 15-18 có kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS cao gấp 2,65 lần và thanh niên trong độ tuổi 19-24 cao gấp 5,05 lần ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên người Kinh có kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS nhiều gấp 1,78 lần so với thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số ( $p < 0,01$ ).

Khả năng hiểu biết đúng và toàn diện về HIV/AIDS ở người từng kết hôn ít hơn 34% so với những người chưa bao giờ kết hôn ( $p < 0,001$ ). Việc có kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS cũng tăng lên theo mức sống. Ví dụ, so với những người nghèo nhất, những người nghèo có kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS nhiều gấp 1,59 lần, những người mức sống trung bình nhiều gấp 2,33 lần, những người giàu nhiều gấp 2,53 lần và những người giàu nhất nhiều gấp 2,97 lần.

SAVY1 và SAVY2 không có câu hỏi về kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS, do vậy chúng ta không biết được xu hướng thay đổi kiến thức HIV/AIDS của thanh thiếu niên theo thời gian. Tuy nhiên, kết quả SAVY2 cho thấy không có sự cải thiện nào đối với sự hiểu biết hạn chế về HIV/AIDS của thanh thiếu niên [4, 10]. Như vậy, qua ba cuộc điều tra, có thể nói rằng tỷ lệ thanh thiếu niên Việt Nam có sự hiểu biết chính xác và đầy đủ về HIV/AIDS rất thấp và điều đó làm gia tăng khả năng thanh thiếu niên thực hiện hành vi tình dục nguy cơ cao.

#### *Kiến thức đúng và toàn diện về lây truyền từ mẹ sang con*

Hơn một nửa (54,9%) thanh thiếu niên có kiến thức đúng và toàn diện về lây truyền từ mẹ sang con. Nữ có hiểu biết tốt hơn so với nam và thanh thiếu niên độ tuổi 15-18 và 19-24 hiểu biết tốt so với độ tuổi 10-14 ( $p < 0,001$  và  $p < 0,01$ ). Không có khác biệt thống kê theo nơi cư trú, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân đối với kiến thức đúng và toàn diện về lây truyền từ mẹ sang con; tỷ lệ ở mỗi nhóm là khoảng 50,0% (Hình 7-1).

### **Thái độ kì thị những người nhiễm HIV/AIDS**

Sự kỳ thị đối với những người sống chung với HIV/AIDS vẫn còn phổ biến trong giới trẻ và điều này đã được phản ánh qua thái độ không chấp nhận và không ủng hộ người bán hàng, giáo viên và thành viên trong gia đình nhiễm HIV. Chỉ có 38% thanh thiếu niên nói rằng họ sẵn sàng mua thực phẩm từ một người bán hàng nhiễm HIV/AIDS. Khoảng 60% thanh thiếu niên cho rằng một giáo viên nhiễm HIV nên được tiếp tục giảng dạy. Ngoài ra, gần một nửa (49,7%) thanh thiếu niên cho rằng họ sẽ giữ bí mật nếu thành viên gia đình của họ có HIV. Tuy nhiên, 88,0% thanh thiếu niên cho biết họ sẽ sẵn sàng chăm sóc họ hàng nhiễm HIV/AIDS tại nhà (Phụ lục Bảng G-2).

Nữ giới, vị thành niên trong độ tuổi từ 10-14, người dân tộc thiểu số, người không di cư và thanh thiếu niên ở nông thôn bày tỏ thái độ kỳ thị đối với người nhiễm HIV nhiều hơn so với nam giới, thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 và 19-24, người Kinh, người di cư và người thành thị.

Thái độ chấp nhận người nhiễm HIV được xác định bởi bốn yếu tố sau: khi một người không nghĩ rằng tình trạng nhiễm HIV của thành viên trong gia đình cần được giữ bí mật; sẵn sàng chăm sóc cho một người thân nhiễm HIV ở gia đình mình; tin rằng một giáo viên nhiễm HIV nên tiếp tục được dạy học; và sẽ mua rau tươi từ một người nhiễm HIV. Kết quả cho thấy chỉ có 14,2% người trẻ có thái độ chấp nhận đối với người nhiễm HIV.

Vị thành niên trong độ tuổi 10-14 có thái độ chấp nhận người nhiễm HIV ít hơn

so với nhóm trong độ tuổi 15-18 và 19-24. Nhóm trong độ tuổi 10-14 có thái độ chấp nhận người nhiễm HIV thấp nhất (10,4%); nhóm trong độ tuổi 15-18 có tỷ lệ chấp nhận cao hơn (15,7%); và nhóm trong độ tuổi 19-24 có tỷ lệ chấp nhận cao nhất (16,5%) ( $p < 0,001$ ). Ngoài ra, những người trẻ di cư (20,4%) có thái độ chấp nhận người nhiễm HIV cao hơn nhiều so với người không di cư (13,9%) ( $p < 0,001$ ) (Phụ lục Bảng G-2).

Xu hướng có thái độ chấp nhận những người sống với HIV trong nhóm tuổi lớn hơn cũng thể hiện rõ ở nam thanh thiếu niên (Bảng 7-2). Kết quả ở Bảng 7-2 cho thấy không có sự khác biệt thống kê về thái độ chấp nhận người nhiễm HIV theo tình trạng hôn nhân ở cả nam và nữ.

### **Nhận thức về rủi ro và xét nghiệm**

Thanh thiếu niên được hỏi họ có cảm thấy mình có nguy cơ nhiễm HIV không. Gần một phần ba (32,1%) tin rằng họ có nguy cơ. So với 30,3% nữ giới, 34,0% nam giới cho là mình có nguy cơ bị nhiễm HIV ( $p < 0,05$ ). Thanh thiếu niên dân tộc Kinh (32,9%) cảm nhận nguy cơ nhiễm HIV với tỷ lệ cao hơn thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số (27,3%) ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên di cư có nhận thức về rủi ro cao hơn với 38,0% cho rằng họ có nguy cơ so với 31,7% người không di cư ( $p < 0,05$ ). Ngoài ra, thanh thiếu niên chưa kết hôn (33,1%) tin rằng họ có nguy cơ nhiễm HIV cao hơn so với thanh thiếu niên đã từng kết hôn (26,0%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 7-3).

Khoảng một phần tư (24,3%) thanh thiếu niên biết nơi làm xét nghiệm và tư vấn bảo mật về HIV. Thanh niên trong độ tuổi từ 19-24 (28,9%) biết địa điểm xét nghiệm và tư vấn nhiều hơn vị thành niên trong độ tuổi 15-18 (19,0%), ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên người dân tộc Kinh (25,5%) biết nơi làm xét nghiệm và nơi tư vấn bảo mật về HIV cao hơn Thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số (16,9%), ( $p < 0,01$ ) (Bảng 7-3).

Nam giới, thanh niên trong độ tuổi 19-24 và những người đã kết hôn cho biết đã xét nghiệm HIV nhiều hơn so với nữ giới, thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 và những người trẻ chưa kết hôn. Trong khi chỉ có 9,5% nữ giới đã làm xét nghiệm HIV, 11,3% nam giới cho biết đã làm xét nghiệm HIV ( $p < 0,05$ ). Tương tự như vậy, 16,6% thanh niên trong độ tuổi từ 19-24 và 24,5% người trẻ đã từng kết hôn đã làm xét nghiệm HIV so với 3,3% thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 và 8,2% người trẻ chưa bao giờ kết hôn ( $p < 0,001$ ).

Bảng 7-3 cho thấy ở cả hai giới, nhóm lớn tuổi hơn đã làm xét nghiệm HIV nhiều hơn so với nhóm trẻ hơn. Khoảng 18% nam giới trong độ tuổi 19-24 đã được xét nghiệm HIV so với 4,3% nam giới trong độ tuổi 15-18 làm xét nghiệm này ( $p < 0,001$ ). Tương tự như vậy, 15,7% nữ giới trong độ tuổi 19-24 đã làm xét nghiệm HIV so với chỉ 2,2% nữ giới trong độ tuổi 15-18 làm xét nghiệm này ( $p < 0,001$ ).

## 7.2. KIẾN THỨC VÀ TRẢI NGHIỆM VỀ NKĐSS

### *Kiến thức về các triệu chứng NKĐSS ở nam giới*

Người phỏng vấn hỏi thanh thiếu niên tham gia khảo sát ở cả hai giới liệu họ có biết bất kỳ triệu chứng nào của nhiễm khuẩn đường sinh sản (NKĐSS) ở nam giới không. Mặc dù các chương trình giáo dục phòng chống NKĐSS đã được thực hiện và tăng cường trên toàn quốc, kiến thức về các triệu chứng của NKĐSS ở thanh thiếu niên vẫn còn thấp. Chỉ có gần 21% thanh thiếu niên biết ít nhất một triệu chứng NKĐSS ở nam giới. Các triệu chứng thường được biết đến nhiều nhất là đỏ/viêm ở vùng sinh dục (10%), tiếp theo là lở loét ở vùng sinh dục (7,8%). Chưa đến 5% thanh thiếu niên biết các triệu chứng NKĐSS khác ở nam giới.

Thanh niên trong độ tuổi 19-24 có kiến thức tốt hơn về triệu chứng NKĐSS ở nam giới so với những người trẻ tuổi hơn. Có sự khác biệt thống kê về kiến thức NKĐSS ở nam giới theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc và tình trạng di cư (Bảng 7-4).

So với thanh thiếu niên nông thôn, tỉ lệ thanh thiếu niên thành thị biết ít nhất một triệu chứng NKĐSS cao hơn (25,7% so với 16,5%) ( $p < 0,001$ ). Tương tự như vậy, thanh niên trong độ tuổi 19-24 (26,1%) có kiến thức về các triệu chứng NKĐSS tốt hơn so với thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (14,1%), ( $p < 0,001$ ). Khoảng 22,3% thanh thiếu niên người Kinh có kiến thức về các triệu chứng NKĐSS so với 10,6% thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số ( $p < 0,001$ ). Cuối cùng, 27,4% thanh thiếu niên di cư biết ít nhất một triệu chứng NKĐSS, trong khi chỉ 20% thanh thiếu niên không di cư biết ít nhất một triệu chứng NKĐSS ( $p < 0,05$ ) (Bảng 7-4).

### *Kiến thức về các triệu chứng NKĐSS ở nữ giới*

Kiến thức về các triệu chứng NKĐSS ở nữ giới cũng tương tự như kiến thức về các triệu chứng NKĐSS ở nam giới, trong đó 18,7% thanh thiếu niên biết ít nhất một triệu chứng NKĐSS ở nữ. Tương tự như kiến thức về NKĐSS ở nam giới, đỏ/viêm ở vùng sinh dục là triệu chứng thường được biết đến nhiều nhất (8%), tiếp theo là lở loét ở vùng sinh dục (7,4%). Chưa đến 5% thanh thiếu niên biết các triệu chứng NKĐSS khác ở nữ.

Nữ thanh thiếu niên có kiến thức tốt hơn về triệu chứng NKĐSS ở nữ so với nam thanh thiếu niên, và tỷ lệ phần trăm thanh thiếu niên biết ít nhất một triệu chứng NKĐSS ở nữ cũng khác nhau theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (Bảng 7-4).

Sự hiểu biết hạn chế về NKĐSS trong thanh thiếu niên Việt Nam tương đồng với Indonesia và có phần thấp hơn so với các nước khác ở châu Á. Thanh thiếu niên Việt Nam có kiến thức về NKĐSS ít hơn so với những thanh thiếu niên ở Malaysia, Ấn Độ và Pakistan và ở những nước này khoảng 44% vị thành niên có thể kể tên ít nhất một bệnh NKĐSS.



### *Triệu chứng nhiễm khuẩn đường sinh sản (NKĐSS) tự báo của nam thanh thiếu niên trong 6 tháng qua*

Do thanh thiếu niên tham gia phỏng vấn có kiến thức hạn chế về các NKĐSS và được yêu cầu báo cáo bất kỳ triệu chứng NKĐSS mà họ tự thấy chứ không qua kiểm tra chuyên môn và chẩn đoán xác định, nên các triệu chứng NKĐSS được báo cáo ở đây là các triệu chứng tự báo cáo và dựa vào sự trải nghiệm của thanh thiếu niên về NKĐSS.

Cuộc điều tra hỏi tất cả những người tham gia đã từng có quan hệ tình dục và nghe nói về NKĐSS hay có bất kỳ triệu chứng nào của NKĐSS mà họ đã trải qua trong 6 tháng vừa qua. Trong số thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-24 có hoạt động tình dục, 28,3% nam thanh thiếu niên cho biết họ có triệu chứng NKĐSS trong 6 tháng qua. Triệu chứng tự báo cáo phổ biến nhất là đau rát khi đi tiểu (11,2%). Các triệu chứng khác tự báo cáo bao gồm đau bất thường, có dịch chảy ra từ dương vật và sụt cân. Khoảng 11% nam thanh thiếu niên có hoạt động tình dục tự cho biết có dịch chảy bất thường từ dương vật và/hoặc bị lở loét vùng sinh dục (Bảng 7-5).

Tỷ lệ nam thanh thiếu niên có hoạt động tình dục trong độ tuổi 15-18 (42,0%) tự báo cáo các triệu chứng NKĐSS cao hơn so với thanh niên có hoạt động tình dục trong độ tuổi 19-24 (26,1%) ( $p < 0,01$ ). Kết quả ở Bảng 7-5 còn cho thấy tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (16,3%) bị dịch chảy ra từ dương vật và/hoặc lở loét ở vùng sinh dục nhiều gấp đôi so với thanh niên trong độ tuổi 19-24 (9,2%) ( $p < 0,05$ ).

Tương tự, so với những người trẻ đã từng kết hôn (18,4%), tỷ lệ người trẻ chưa từng kết hôn và có hoạt động tình dục có triệu chứng NKĐSS trong 6 tháng qua cao hơn (30,5%) ( $p < 0,01$ ) (Bảng 7-5). Nam giới chưa bao giờ kết hôn nhưng sống thử có tỷ lệ các triệu chứng NKĐSS cao nhất (50,8%), tiếp theo là nam giới chưa bao giờ kết hôn và không sống thử (30,2%) và sau cùng là nam giới hiện đã lập gia đình (18,3%) ( $p < 0,01$ ) (Bảng 7-6).

Hơn nữa, nam giới đang sử dụng biện pháp tránh thai (24,0%) ít có khả năng bị các triệu chứng NKĐSS hơn nam giới không sử dụng biện pháp tránh thai (34,0%) ( $p < 0,05$ ). Điều không ngạc nhiên là tỷ lệ nam giới (32,1%) có nhiều bạn tình bị các triệu chứng NKĐSS cao hơn nhiều so với nam giới chỉ có một bạn tình (25,1%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 7-6).

### *Triệu chứng NKĐSS tự khai của nữ thanh thiếu niên trong vòng 6 tháng qua*

Tỷ lệ nữ thanh thiếu niên có hoạt động tình dục bị các triệu chứng NKĐSS cao hơn nhiều so với nam thanh thiếu niên có hoạt động tình dục. Hơn một nửa (54,7%) nữ thanh thiếu niên có hoạt động tình dục cho biết họ có ít nhất một triệu chứng NKĐSS trong vòng 6 tháng qua. Các triệu chứng tự báo cáo phổ biến nhất ở nữ là đau bụng (39,1%) và khí hư có mùi hôi (17,3%) (Bảng 7-5).

Tỷ lệ nữ người dân tộc thiểu số (70,1%) cho biết có triệu chứng NKĐSS cao hơn nhiều so với nữ người Kinh (49,5%) ( $p < 0,01$ ). Khoảng 17% nữ cho biết đã từng bị ra dịch bất thường ở âm đạo và/hoặc lở loét vùng sinh dục. Tỷ lệ nữ nông thôn (19,1%) cho biết có triệu chứng NKĐSS cao hơn so với nữ thành thị (13,0%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 7-5).

### *Phản ứng khi phải đối mặt với triệu chứng NKĐSS*

Trong số thanh thiếu niên có hoạt động tình dục và báo cáo về các triệu chứng NKĐSS trong 6 tháng qua, gần một nửa đã không làm gì (47,1%), trong khi khoảng một phần ba dùng thuốc mua từ các hiệu thuốc, 10,8% nói chuyện với cha mẹ và chỉ có 14,1% đã đi kiểm tra sức khỏe (Bảng 7-7).

Kết quả cho thấy phụ nữ trẻ (16%) có các triệu chứng NKĐSS trong 6 tháng qua đã đi kiểm tra sức khỏe nhiều hơn nam (10,8%) ( $p < 0,05$ ). Phụ nữ trẻ (36,3%) dùng thuốc từ các hiệu thuốc để tự điều trị nhiều hơn nam giới (12,3%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ nam thanh niên (68,1%) có triệu chứng NKĐSS mà không làm gì cao gần gấp đôi so với nữ (35%) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 7-7).

Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi 19-24 (20%) đi kiểm tra sức khỏe cao hơn thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (7,3%) ( $p < 0,001$ ). Thanh niên trong độ tuổi 19-24 (31,7%) cũng có xu hướng dùng thuốc từ các cửa hàng thuốc để tự điều trị cao hơn thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (22,8%) ( $p < 0,01$ ). Ngược lại, thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (15,6%) có xu hướng nói chuyện với cha mẹ về một triệu chứng NKĐSS thường xuyên hơn so với thanh niên lớn tuổi hơn (6,7%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (52,5%) không làm gì cao hơn so với thanh niên trong độ tuổi 19-24 (42,4%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 7-7).

Tương tự như giới tính và nhóm tuổi, kết quả cho thấy có sự khác biệt thống kê theo tình trạng hôn nhân. Nhóm người trẻ đã từng kết hôn đã đi kiểm tra sức khỏe, mua thuốc từ các hiệu thuốc để tự điều trị và nói chuyện với bạn tình của họ nhiều hơn so với những người chưa bao giờ kết hôn, và tỷ lệ những người trẻ tuổi đã từng kết hôn không làm gì thấp hơn so với những người trẻ chưa bao giờ kết hôn (Bảng 7-7).

### **7.3. SỬ DỤNG BAO CAO SU (BCS)**

#### *Kiến thức đúng về sử dụng bao cao su*

Như đã đề cập ở phần trước về kiến thức tránh thai, bao cao su nam là phương pháp mà thanh thiếu niên từng nghe đến nhiều nhất (83%). Cuộc khảo sát tìm hiểu thêm liệu người trả lời có biết mục đích và các bước chính xác của việc sử dụng bao cao su.

Những người có thể liệt kê hai mục đích của việc sử dụng bao cao su (bao gồm tránh thai và phòng chống NKĐTD) được coi là có kiến thức đúng về mục đích của việc sử dụng bao cao su. Trong số 6.675 người được hỏi, 63,4% biết đúng mục đích (Hình 7-2). Có sự khác biệt thống kê về hiểu biết đúng mục đích của bao cao su theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân.

Thanh thiếu niên thành thị (69,9%) biết đúng mục đích của việc sử dụng bao cao su nhiều hơn thanh thiếu niên nông thôn (58,3%) ( $p < 0,01$ ). Theo nhóm tuổi, 72,2% thanh niên từ 19-24 có kiến thức đúng về mục đích của việc sử dụng bao cao su so với 53,2% thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu

niên người Kinh (66,6%) có kiến thức tốt hơn thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số (45,9%) ( $p < 0,001$ ). Khoảng 79,8% thanh thiếu niên di cư và 62,2% thanh thiếu niên không di cư có kiến thức đúng về mục đích của việc sử dụng bao cao su ( $p < 0,001$ ). Người đã từng kết hôn (64,9%) có kiến thức tốt hơn một chút về mục đích đúng của việc sử dụng bao cao su so với người chưa từng kết hôn (63,1%) ( $p < 0,05$ ) (Hình 7-2).

Tuy nhiên, vẫn còn một khoảng cách khá lớn giữa việc biết đúng mục đích của việc sử dụng bao cao su và sử dụng bao cao su đúng cách. Một người được cho là biết đúng các bước sử dụng bao cao su nếu người đó có thể sắp xếp đúng thứ tự 7 bước sử dụng bao cao su. So với 63,4% biết đúng mục đích của việc sử dụng bao cao su, chỉ có 25,9% trong độ tuổi 15-24 biết đúng các bước sử dụng bao cao su (Hình 7-2). Tỷ lệ có kiến thức đúng về các bước sử dụng bao cao su khác nhau theo giới tính, nhóm tuổi, dân tộc và tình trạng hôn nhân.

Nam giới (27,9%) có kiến thức về các bước sử dụng bao cao su đúng cách tốt hơn nữ giới (23,8%) ( $p < 0,001$ ). Thanh niên trong độ tuổi 19-24 (29,1%) có kiến thức tốt hơn thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (22%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ thanh thiếu niên người dân tộc Kinh (28,2%) biết các bước sử dụng bao cao su đúng cách cao hơn gấp đôi thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số (12,5%) ( $p < 0,001$ ). Không có sự khác biệt lớn về việc sử dụng bao cao su đúng cách giữa người đã từng kết hôn (21,2%) và người chưa kết hôn (26,7%) và điều ngạc nhiên tỷ lệ những người chưa kết hôn biết các bước sử dụng bao cao su đúng cách lại cao hơn so với những người đã kết hôn ( $p < 0,01$ ), (Hình 7-2).

#### *Nguồn tìm kiếm bao cao su*

Để tìm hiểu kiến thức về nguồn cung cấp bao cao su, cuộc điều tra hỏi những người tham gia về những nơi họ có thể tìm/mua bao cao su từ chín địa điểm khác nhau. Ba địa điểm phổ biến để mua bao cao su là hiệu thuốc tây (79,3%), các quầy hàng trên đường phố (38,8%), và cơ sở y tế (35,8%) (Bảng 7-8). Có sự khác biệt thống kê theo nhóm tuổi và dân tộc về nguồn cung cấp bao cao su phổ biến nhất (hiệu thuốc tây).

Theo nhóm tuổi, 85,3% thanh niên trong độ tuổi từ 19-24 tuổi xem hiệu thuốc là nguồn để mua bao cao su so với 72,1% thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 ( $p < 0,001$ ). Hiệu thuốc cũng là nơi thanh thiếu niên người Kinh (81%) thường xuyên tìm đến nhiều hơn so với thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số (69,7%) ( $p < 0,01$ ) (Bảng 7-8).

#### *Rào cản đối với việc mua bao cao su*

Ngoài kiến thức và thái độ đối với việc dùng bao cao su, cuộc điều tra hỏi về 4 rào cản đối với việc mua bao cao su mà thanh thiếu niên có thể phải đối mặt. Các trở ngại được xác định thường xuyên nhất bao gồm ngại ngần (76%), sợ bị nhìn thấy hoặc có cảm giác đang làm một điều gì đó sai trái (17,7%), trong khi giá cao (2,7%) và việc không có sẵn bao cao su (0,9%) không là vấn đề lớn (Bảng 7-9). So với kết quả của SAVY2, tỷ lệ thanh thiếu niên cho biết ngại ngần là một trở ngại của việc sử dụng bao cao su đã tăng lên 76% từ 51-65% của SAVY2. Tuy nhiên, tỷ lệ người sợ bị nhìn thấy hoặc có cảm giác đang làm một điều gì đó

sai trái đã giảm đi khá nhiều (17,7% ở nghiên cứu này so với 49-68% của SAVY2) (Tổng cục Dân số và Kế hoạch gia đình, et al, 2010; UNFPA, et al, 2015).

Sự khác biệt thống kê chỉ quan sát được theo nhóm tuổi và tình trạng di cư với câu hỏi liên quan đến ngại ngùng và xấu hổ khi mua bao cao su. Thanh thiếu niên trong độ tuổi 19-24 (79%) cảm thấy ngại ngùng khi mua bao cao su nhiều hơn thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (72,4%) ( $p < 0,01$ ). Tương tự như vậy, thanh thiếu niên người di cư (82%) cảm thấy ngại ngùng khi mua bao cao su nhiều so với thanh thiếu niên không di cư (75,5%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 7-9).

Kết quả cho thấy có sự khác biệt thống kê theo nhóm tuổi, giới tính và tình trạng hôn nhân ở những người sợ bị nhìn thấy hoặc có cảm giác đang làm một điều gì đó sai trái. Ví dụ, nữ giới (20,6%) lo sợ nhiều hơn nam giới (14,8%) ( $p < 0,05$ ). Thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (22,2%) thiếu tự tin khi mua bao cao su hơn so với thanh thiếu niên trong độ tuổi 19-24 (13,8%) ( $p < 0,001$ ). Những người đã từng kết hôn (18,8%) tự tin khi mua bao cao su hơn so với những người chưa bao giờ kết hôn (10,6%) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 7-9).

**Bảng 7-1. Kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS theo giới tính, nhóm tuổi và tình trạng mỗi quan hệ (%)**

	Nam	Nữ
	N=4625	N=4658
<b>Nhóm tuổi</b>		
10-14	12,8***	14,3***
15-18	33,3	22,6
19-24	41,4	36,7
<b>Tình trạng mỗi quan hệ</b>		
Chưa từng kết hôn	28,9	25,0
(Đang) kết hôn	26,1	24,1
Chưa từng kết hôn nhưng đang sống thử	23,8	10,2
Đã từng kết hôn	32,0	9,9

\*Có kiến thức đúng đắn toàn diện về HIV/AIDS là đã nghe nói về HIV/AIDS, và xác định việc sử dụng bao cao su và giới hạn tình dục với một đối tác tin cậy, không bị lây nhiễm và kiêng quan hệ tình dục là 3 cách để ngăn ngừa lây nhiễm HIV/AIDS, và bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến là muỗi lây truyền HIV/AIDS và chia sẻ thức ăn với người bị bệnh lây truyền HIV/AIDS, và biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể bị HIV/AIDS.

Ghi chú: \*\*\* $p < 0,001$

**Bảng 7-2. Tỷ lệ phần trăm số người trẻ tuổi có thái độ chấp nhận đối với người sống chung với HIV/AIDS trong số những người đã từng nghe nói về HIV/AIDS theo giới tính, nhóm tuổi, và tình trạng quan hệ**

	Nam	Nữ
	N=4,625	N=4,658
<b>Nhóm tuổi</b>		
10-14	8,0***	12,7
15-18	16,9	14,5
19-24	18,5	14,5
<b>Tình trạng mỗi quan hệ</b>		
Chưa từng kết hôn	14,6	13,7
(Đang) kết hôn	14,0	15,7
Chưa từng kết hôn nhưng đang sống thử	7,5	0,0
Đã từng kết hôn	24,9	5,5

\* Thái độ chấp thuận được định nghĩa là: không tin tình trạng nhiễm HIV/AIDS của các thành viên trong gia đình nên được giữ bí mật, và sẵn sàng chăm sóc cho một người thân bị nhiễm HIV/AIDS tại gia đình của mình, và tin rằng một cô giáo nhiễm HIV/AIDS nên được phép tiếp tục giảng dạy, và sẽ mua rau tươi từ một người nhiễm HIV/AIDS.

Ghi chú: \*\*\* $p < 0,001$



**Bảng 7-3. Nhận thức về rủi ro và xét nghiệm HIV/AIDS theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân (phần trăm, tuổi 15-24))**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=3256	N=3254	N=2882	N=3628	N=2946	N=3564	N=5354	N=1154	N=612	N=5898	N=1088	N=5422	N=6510
<b>Biết nơi xét nghiệm và tư vấn HIV bảo mật</b>													
Có	25,4	23,2	24,9	23,8	19,0***	28,9	25,5**	16,9	19,8	24,6	23,8	24,4	24,3
Không	73,8	75,5	74,3	74,9	79,7	70,2	73,4	82,2	79,8	74,2	75,3	74,5	74,6
<b>Nghỉ học có nguy cơ nhiễm HIV</b>													
Có	34,0*	30,3	31,0	33,0	30,6	33,5	32,9***	27,3	38,0*	31,7	26,0*	33,1	32,1
Không	63,8	66,0	67,1	63,1	65,8	64,1	64,8	65,4	61,8	65,1	70,1	64,1	64,9
Không trả lời	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Không biết	2,2	3,7	1,9	3,9	3,6	2,4	2,3	7,4	0,2	3,2	3,9	2,8	3,0
<b>Đã từng xét nghiệm HIV</b>													
Có	11,3*	9,5	11,1	9,9	3,3***	16,6	10,9	7,6	11,8	10,3	24,5***	8,2	10,4
Không	88,7	90,4	88,9	90,1	96,7	83,4	89,1	92,4	88,2	89,7	75,5	91,8	89,6
Không trả lời	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<b>Thời gian xét nghiệm HIV gần nhất</b>													
Dưới 1 năm qua	49,8	52,2	50,0	51,7	44,4	52,0	51,8	43,2	63,3	49,8	43,0	54,6	50,9
1-2 năm trước	24,4	26,9	29,1	22,3	31,7	24,5	24,4	35,9	21,0	25,9	28,1	24,3	25,5
Hơn 2 năm trước	25,7	20,7	20,6	25,9	23,9	23,3	23,7	21,0	15,7	24,1	28,5	21,0	23,4
Không trả lời	0,1	0,2	0,3	0,1	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,2	0,4	0,1	0,2

Ghi chú: \* $p < 0,05$ ; \*\* $p < 0,01$ ; \*\*\* $p < 0,001$

**Bảng 7-4. Tỷ lệ người trẻ tuổi biết các triệu chứng NKBSS của nam và nữ theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân (phần trăm)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư			Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn		
													N=3318	

**Nam**

Đỏ / viêm ở vùng sinh dục	10,4	9,5	13,2***	7,4	5,2***	14,0	11,1***	3,5	15,0*	9,6	10,7	9,8	10,0
Lở loét ở vùng sinh dục	7,2	8,3	9,8*	6,2	4,5***	10,6	8,8***	2,3	8,7	7,7	6,7	8,0	7,8
Dịch có mùi hôi	1,5	1,9	2,4*	1,2	0,8*	2,5	1,9*	0,8	2,6	1,6	2,3	1,6	1,7
Khác	5,5	4,7	6,4	4,1	3,7***	6,3	5,3	4,1	8,9**	4,8	5,8	5,0	5,1
Có bất kỳ triệu chứng nào	20,4	20,6	25,7***	16,5	14,1***	26,1	22,3***	10,6	27,4*	20,0	21,3	20,4	20,5

**Nữ**

Đỏ / Viêm ở vùng sinh dục	5,9**	10,0	10,3**	6,2	3,9***	11,5	8,9***	3,0	11,6	7,7	9,6	7,7	8,0
Lở loét ở vùng sinh dục	5,5***	9,4	9,6**	5,7	3,9***	10,5	8,3***	2,8	9,2	7,3	8,1	7,3	7,4
Khí hư có mùi hôi	1,7***	6,4	6,3***	2,4	1,7**	6,1	4,6**	1,4	6,7*	3,9	7,8***	3,5	4,1
Khác	2,9***	5,3	5,2	3,3	2,7**	5,3	4,4	2,7	8,3**	3,8	6,8*	3,6	4,1
Có bất kỳ triệu chứng nào	12,7***	24,7	24,2***	14,4	11,5***	24,9	20,3***	9,8	25,9*	18,1	23,3*	17,9	18,7

Ghi chú: \* $p < 0,05$ , \*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$

**Bảng 7-5. Tỷ lệ người trẻ tuổi bị các triệu chứng NKĐSS trong 6 tháng qua theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm)**

	Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
<b>Nam</b>	<b>N=505</b>	<b>N=656</b>	<b>N=176</b>	<b>N=985</b>	<b>N=917</b>	<b>N=244</b>	<b>N=146</b>	<b>N=1015</b>	<b>N=249</b>	<b>N=912</b>	<b>N=1161</b>
Đau bụng	6,7	8,7	10,7	7,4	7,8	8,0	6,7	8,0	4,3*	8,6	7,9
Dịch từ dương vật	9,5	10,7	16,3*	9,2	10,5	8,4	14,4	9,7	5,8	11,1	10,2
Dịch có mùi hôi	2,1*	4,2	11,2***	2,0	2,8	6,1	2,4	3,4	4,9	3,0	3,3
Đau khi đi tiểu	8,7	13,1	21,6*	9,5	10,2	16,6	7,0	11,7	3,5**	12,8	11,2
Đỏ / Viêm ở vùng sinh dục	1,9	1,0	2,0	1,3	1,0*	3,0	2,5	1,2	0,8	1,5	1,4
Loét ở vùng sinh dục	0,0	0,8	0,8	0,4	0,1***	2,5	0,0	0,5	0,5	0,4	0,5
Sưng ở vùng háng	1,5	1,8	1,2	1,8	1,4	3,4	3,9	1,4	3,0	1,4	1,7
Tiểu ra máu	0,1	0,5	0,9	0,2	0,2	0,9	0,0	0,4	0,5	0,3	0,3
Sụt cân	5,8	7,5	10,6*	6,1	6,4	8,5	5,9	6,9	4,6	7,2	6,8
Mắt vàng/Da vàng	0,9	3,1	0,8	2,4	2,3	1,0	1,8	2,2	0,7	2,5	2,1
<b>Có bất kỳ triệu chứng gì</b>	<b>24,7</b>	<b>31,1</b>	<b>42,0**</b>	<b>26,1</b>	<b>27,4</b>	<b>33,4</b>	<b>25,1</b>	<b>28,7</b>	<b>18,4**</b>	<b>30,5</b>	<b>28,3</b>
<b>Dịch dương vật bất thường và / hoặc loét sinh dục hoặc lở loét</b>	<b>9,5</b>	<b>11,0</b>	<b>16,8*</b>	<b>9,3</b>	<b>10,5</b>	<b>9,4</b>	<b>14,4</b>	<b>9,9</b>	<b>6,0</b>	<b>11,3</b>	<b>10,4</b>
<b>Nữ</b>	<b>N=313</b>	<b>N=587</b>	<b>N=81</b>	<b>N=819</b>	<b>N=642</b>	<b>N=258</b>	<b>N=60</b>	<b>N=840</b>	<b>N=693</b>	<b>N=207</b>	<b>N=900</b>
Đau bụng	33,8	42,2	40,9	38,9	35,4***	49,8	29,7	39,7	38,7	40,0	39,1
Dịch âm đạo màu xanh hoặc giống sữa	12,9	16,8	8,7	16,0	15,5	14,9	9,2	15,8	17,0	11,1	15,4
Khí hư có mùi hôi	12,7	19,9	20,0	17,0	14,9*	24,3	12,1	17,6	18,3	14,6	17,3
Đau khi đi tiểu	5,7**	10,9	14,9	8,4	6,8***	15,4	10,5	8,9	9,6	7,3	9,0
Đỏ / Viêm ở vùng sinh dục	0,5***	6,6	2,8	4,5	2,4**	10,2	2,1	4,5	4,9	2,9	4,4
Loét ở vùng sinh dục	0,1***	2,4	1,8	1,5	0,3***	5,2	0,4	1,6	2,1***	0,1	1,6
Sưng ở vùng háng	0,5	0,8	0,0	0,8	0,6	0,9	0,0	0,7	0,8	0,5	0,7
Tiểu ra máu	0,3	1,7	2,3	1,0	0,6**	2,7	1,6	1,1	1,5*	0,2	1,2
Sụt cân	7,4	10,3	10,3	9,1	8,9	10,1	12,3	9,0	9,7	8,0	9,2
Mắt vàng/Da vàng	1,4	1,7	4,2	1,3	1,9	0,6	1,6	1,6	2,0	0,4	1,6
Khó thụ thai	2,9	2,8	0,7	3,0	3,3	1,4	1,6	2,9	3,6*	0,9	2,8
<b>Có bất kỳ triệu chứng gì</b>	<b>48,1</b>	<b>58,6</b>	<b>55,2</b>	<b>54,7</b>	<b>49,5**</b>	<b>70,1</b>	<b>43,9</b>	<b>55,5</b>	<b>56,2</b>	<b>50,9</b>	<b>54,7</b>
<b>Dịch âm đạo bất thường và / hoặc loét sinh dục hoặc lở loét</b>	<b>13,0*</b>	<b>19,1</b>	<b>10,4</b>	<b>17,4</b>	<b>15,8</b>	<b>19,8</b>	<b>9,6</b>	<b>17,3</b>	<b>19,0</b>	<b>11,2</b>	<b>16,8</b>

Ghi chú: \*p<0,05; \*\*p<0,01; \*\*\*p<0,001

**Bảng 7-6. Tỷ lệ người trẻ tuổi bị các triệu chứng NKĐSS trong 6 tháng qua theo giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng mối quan hệ, sử dụng tránh thai hiện nay và số bạn tình (phần trăm)**

	Nam (n=2838)		Nữ (n=2906)	
	Có triệu chứng bất kì	Có dịch ra từ dương vật, lở loét vùng sinh dục	Có triệu chứng bất kì	Có dịch ra từ âm đạo, lở loét vùng sinh dục
<b>Nhóm tuổi</b>				
15-18	42,0**	16,8*	55,2	10,4
19-24	26,1	9,3	54,7	17,4
<b>Tình trạng mối quan hệ</b>				
Chưa từng kết hôn	30,2**	11,4	50,8	11,4
(Đang) kết hôn	18,3	5,9	56,7	19,0
Chưa từng kết hôn nhưng đang sống thử	50,8	0,0	53,4	5,5
<b>Hiện có sử dụng tránh thai</b>				
Có	24,0*	10,2	53,0	16,0
Không	34,0	11,7	58,5	16,7
<b>Số bạn tình</b>				
1	25,1*	9,2	55,7	16,9
2 hoặc nhiều hơn	32,1	11,9	47,5	15,3

Ghi chú: \* $p < 0,05$ ; \*\* $p < 0,01$

**Bảng 7-7. Phản ứng khi gặp các triệu chứng NKĐSS theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (15-24)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số N=2344
	Nam N=899	Nữ N=1445	Thành thị N=941	Nông thôn N=1403	15-18 N=1075	19-24 N=1269	Dân tộc Kinh N=1897	Dân tộc khác N=447	Di cư N=201	Không Di cư N=2143	Đã kết hôn N=476	Chưa từng kết hôn N=1868	
Có kiểm tra sức khỏe	10,8*	16,0	11,7	15,9	7,3***	20,0	12,6***	22,2	11,2	14,3	38,6***	9,4	14,1
Mua thuốc từ hiệu thuốc	12,3***	36,3	26,1	28,7	22,8**	31,7	26,7	32,3	30,1	27,4	35,0**	26,1	27,5
Nói chuyện với bạn tình	1,3	1,2	0,1***	2,1	0,2***	2,2	0,8*	3,5	0,0	1,3	5,1**	0,5	1,2
Nói chuyện với cha mẹ	5,7***	13,8	11,5	10,3	15,6***	6,7	10,8	11,2	3,0***	11,4	7,2	11,5	10,8
Nói chuyện với giáo viên	0,2	0,1	0,2	0,0	0,3	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1
Không làm gì	68,1***	35,0	48,1	46,4	52,5*	42,4	47,7	43,9	51,8	46,8	31,6***	50,1	47,1

Ghi chú: \* $p < 0,05$ , \*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$



**Bảng 7-8. Kiến thức về nguồn BCS theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân (phần trăm)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số N=6371
	Nam N=3225	Nữ N=3146	Thành thị N=2842	Nông thôn N=3529	15-18 N=2815	19-24 N=3556	Dân tộc Kinh N=5235	Dân tộc khác N=1134	Di cư N=609	Không Di cư N=5762	Đã kết hôn N=1117	Chưa từng kết hôn N=5254	
Hiệu thuốc tây	78,2	80,4	79,8	78,9	72,1***	85,3	81,0**	69,7	85,8	78,8	82,8	78,8	79,3
Quầy tạp hóa	40,3	37,3	46,2	32,9	37,4	40,0	43,0***	14,1	32,7	39,3	20,9***	41,7	38,8
Cơ sở y tế	35,1	36,4	31,0	39,6	31,0***	39,8	34,7	42,2	44,6*	35,1	48,0***	33,8	35,8
Nhân viên y tế/Cộng tác viên dân số	1,9	2,4	1,9	2,4	1,3**	2,9	1,5***	6,2	2,6	2,1	5,9***	1,6	2,2
Bạn bè	2,6***	0,9	1,9	1,6	1,3*	2,1	1,8	1,4	2,7	1,6	1,1	1,8	1,7
Khách sạn	4,8**	2,2	4,3	2,9	2,9	4,0	3,7	2,4	3,6	3,5	2,2	3,7	3,5
Ngoài chợ	3,8***	6,6	8,5***	2,5	3,9*	6,2	5,9***	1,1	5,9	5,1	1,3***	5,8	5,2
Người giáo dục đồng đẳng	0,1	0,4	0,3	0,3	0,1*	0,4	0,3**	0,0	0,3	0,3	0,8	0,2	0,3

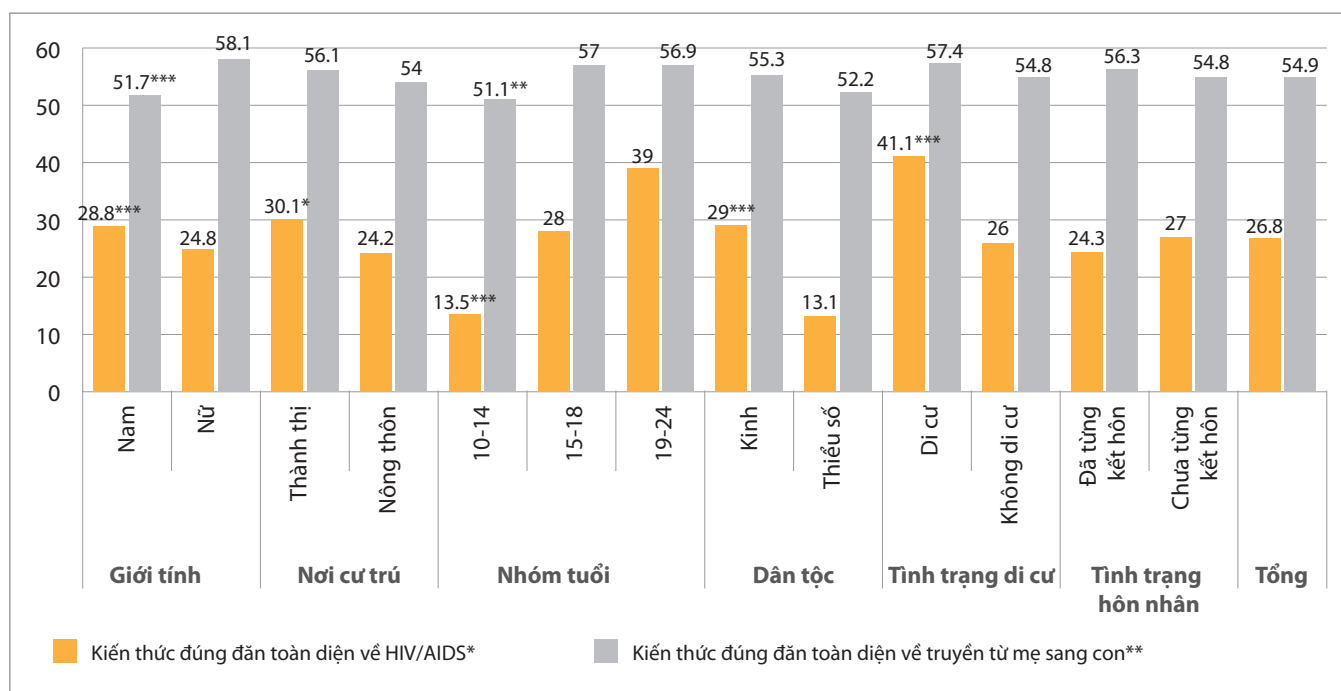
\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Bảng 7-9. Rào cản mua BCS theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số N=6369
	Nam N=3224	Nữ N=3145	Thành thị N=2841	Nông thôn N=3528	15-18 N=2815	19-24 N=3554	Dân tộc Kinh N=5233	Dân tộc khác N=1134	Di cư N=609	Không di cư N=5760	Đã kết hôn N=1117	Chưa từng kết hôn N=5252	
Ngượng, bối rối	75,5	76,6	76,8	75,3	72,4**	79,0	77,0	70,2	82,0*	75,5	72,1	76,6	76,0
Sợ bị nhìn thấy hay nghi đang làm gì sai	14,8*	20,6	18,2	17,2	22,2***	13,8	18,5*	12,7	18,4	17,6	10,6***	18,8	17,7
Đặt	2,4	3,0	3,0	2,5	2,5	2,9	2,8	2,4	4,0	2,6	4,1	2,5	2,7
Không có sẵn	1,0	0,8	1,3	0,6	1,0	0,8	0,9	1,0	2,3*	0,8	0,7	0,9	0,9

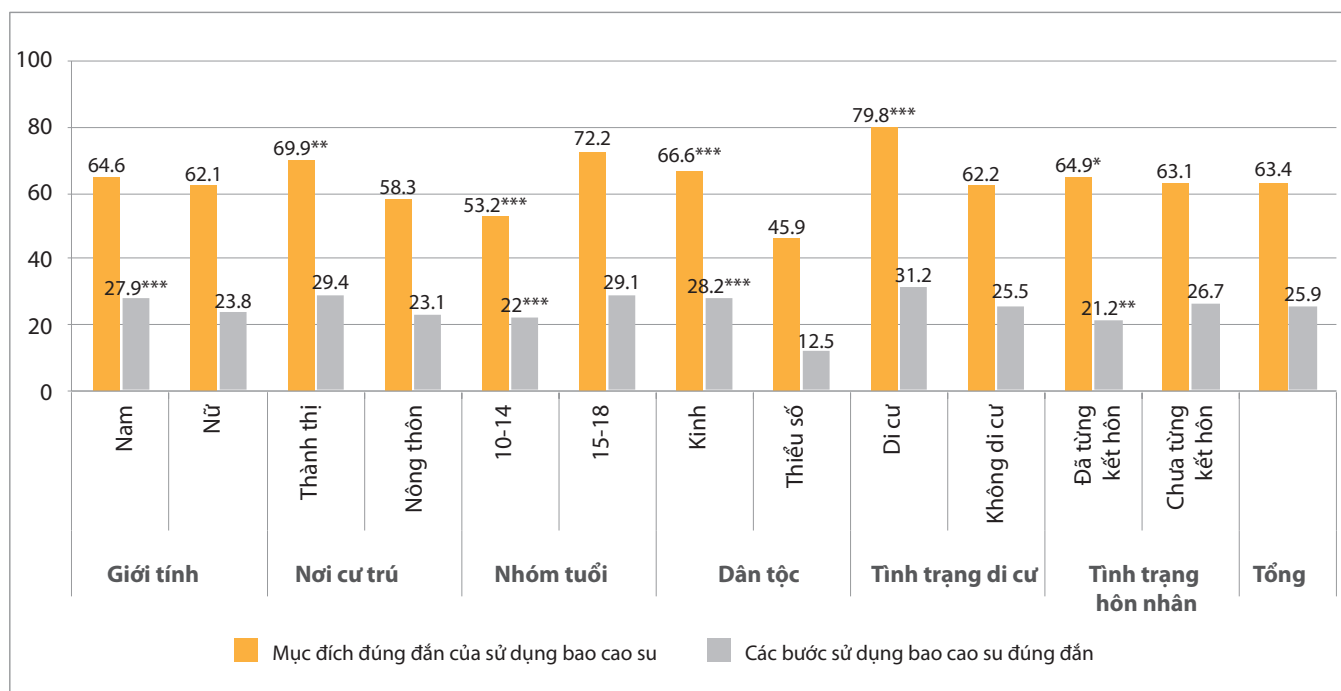
\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Biểu đồ 7-1. Kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS và lây truyền từ mẹ sang con**



\* $p < 0,05$ , \*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$

**Biểu đồ 7-2. Kiến thức đúng dẫn về sử dụng BCS theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm)**



\* $p < 0,05$ , \*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$







# CHƯƠNG 8. BẠO LỰC

Bạo lực là một vấn đề sức khỏe quan trọng trên toàn thế giới. Bạo lực ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần nói chung và SKSS nói riêng, trong đó có mang thai ngoài ý muốn, nạo phá thai, lạm dụng tình dục, NKĐSS và nhiễm HIV. Thanh thiếu niên có thể bị nhiều hình thức bạo lực khác nhau bao gồm cả bạo lực gia đình, bạo lực học đường, bạo lực do bạn tình, quấy rối tình dục và buôn bán người.

Bạo lực trên cơ sở giới hay bạo lực giới (BLG) là một thuật ngữ chung mô tả bạo lực nhằm vào một cá nhân dựa vào giới tính sinh học, định dạng giới hoặc theo định kiến của xã hội về nam và nữ [17]. Trẻ em gái và phụ nữ bị ảnh hưởng nhiều bởi bạo lực giới bắt nguồn từ quan hệ quyền lực bất bình đẳng giữa nam và nữ và sự củng cố vai trò giới [18, 19]. Tuy nhiên, nam giới và trẻ em trai cũng có thể là nạn nhân của bạo lực giới.

Do khó khăn trong xác định hình thức bạo lực được báo cáo trong điều tra này, chương này sẽ trình bày các kết quả nghiên cứu về bạo lực nói chung thay vì chỉ tập trung vào bạo lực giới. Chương này sẽ trình bày về thái độ đối với bình đẳng giới của thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 và số liệu về bạo lực học đường và bạo lực gia đình ở thanh thiếu niên.

## 8.1. THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI BÌNH ĐẲNG GIỚI

Cuộc điều tra đưa ra một danh sách hai mươi nhận định về bất bình đẳng giới và thanh thiếu niên được hỏi là họ có đồng ý hay không đồng ý về từng nhận định (Phụ lục Bảng H1). Các câu trả lời bao gồm (1) rất không đồng ý, (2) không đồng ý, (3) đồng ý, và (4) rất đồng ý. Phân tích nhân tố được sử dụng để xác định các nhân tố cùng nhóm và độ tin cậy nội bộ (Cronbach Alpha) cho thang đo thái độ cũng được tính toán. Toàn bộ 19 nhận định được sử dụng trong phân tích cuối cùng để thiết lập thang đo thái độ (Cronbach Alpha = 0,81).

Tổng số điểm dao động từ mức thấp là 19 (thái độ công bằng) đến mức cao nhất là 76 (thái độ không công bằng). Sau đó, người trả lời được phân thành ba nhóm: 1) những người có thái độ bình đẳng giới cao (điểm số từ 19-37), 2) những người có thái độ bình đẳng giới trung bình (điểm số từ 38-57), và 3) những người có thái độ bình đẳng giới thấp (điểm số từ 58-76).

Bảng 8-1 cho thấy điểm trung bình về thái độ bình đẳng giới của tổng số mẫu và giữa nam và nữ là 43,1 (SD = ± 5,9) trên thang điểm từ 19-76.

Sự phân bố của người trả lời theo chỉ số bình đẳng giới cho thấy 15,5% thanh thiếu niên có thái độ bình đẳng giới cao và có sự khác biệt thống kê giữa nam (9,5%) và nữ (21,6%) ( $p < 0,001$ ). Trong khi 83,9% trong tổng số 9.738 người được hỏi có thái độ bình đẳng giới trung bình, ít hơn một phần trăm số người được hỏi có thái độ bình đẳng giới thấp.

Nữ giới có thái độ bình đẳng giới cao hơn nam giới ở thành thị và nông thôn, ở những người chưa kết hôn, giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số, và ở cả ba



nhóm tuổi. Ví dụ, tỷ lệ nữ giới ở thành thị (29,0%) và nông thôn (15,6%) có thái độ bình đẳng giới cao gấp đôi tỷ lệ nam giới ở thành thị (12,6%) và nông thôn (7,0%) ( $p < 0,001$ ).

## 8.2. TRẢI NGHIỆM BẠO LỰC HỌC ĐƯỜNG TRONG VÒNG 12 THÁNG QUA

Báo cáo này trình bày hai loại hình bạo lực: bạo lực học đường và bạo lực gia đình ở thanh thiếu niên trong 12 tháng qua. Các phân tích sâu hơn về bạo lực giới sẽ được trình bày ở các báo cáo chuyên đề.

Cả hai loại bạo lực học đường và bạo lực gia đình được xác định qua 3 hình thức: bạo lực thể chất, bạo lực tình dục và bạo lực tinh thần. Bộ câu hỏi được sử dụng để tìm hiểu thanh thiếu niên đã trải qua những hành vi bạo lực nào. Nếu người được phỏng vấn trả lời có cho bất kỳ mệnh đề nào liên quan đến ba hình thức bạo lực trên, họ được coi là đã trải qua hình thức bạo lực đó.

### Trải nghiệm bất kỳ hình thức bạo lực nào trong trường học trong vòng 12 tháng qua

Khoảng 60% thanh thiếu niên đi học trong nghiên cứu này cho biết đã trải qua 1 hình thức bạo lực trong 12 tháng qua. Tỷ lệ này thấp hơn so với tỷ lệ báo cáo của một nghiên cứu khác về bạo lực đối với học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông tại Hà Nội (71%) [20]. Tuy nhiên tỷ lệ bạo lực học đường trong cuộc điều tra này cao hơn nhiều so với tỷ lệ trẻ bị bạo lực trong tất cả môi trường kể cả trường học ở các nước thu nhập trung bình và thấp (17-35%) [21].

Không có sự khác biệt thống kê về tỷ lệ bạo lực học đường theo nơi cư trú, dân tộc và nhóm tuổi. Như kết quả ở Bảng 8-2, nam giới (64,6%) có nhiều khả năng bị bạo lực học đường dưới bất kỳ hình thức nào, cao hơn so với nữ giới trong 12 tháng qua (54,9%) ( $p < 0,001$ ). Có sự khác biệt về giới trong tỷ lệ trải nghiệm bạo lực học đường giữa thanh thiếu niên thành thị và nông thôn, người dân tộc Kinh, và cả ba nhóm tuổi (10-14, 15-18 và 19-24).

### Trải nghiệm về bạo lực thể chất ở trường học trong vòng 12 tháng qua

Trong 12 tháng qua, 34,0% học sinh và sinh viên báo cáo bị bạo lực thể chất ở trường. Tỷ lệ nam giới (42,5%) bị bạo lực thể chất học đường nhiều hơn nữ giới (25,7%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ này cao hơn một chút so với tỷ lệ lạm dụng thân thể trẻ em ở các nước thu nhập trung bình và thấp trong khu vực (35% ở nam giới và 17% ở nữ giới) (UNICEF, 2014). Nam giới có tỷ lệ bị bạo lực thể chất học đường cao hơn nữ giới theo nơi cư trú, dân tộc, và nhóm tuổi (Bảng 8-2).

Có sự khác biệt thống kê trong tỷ lệ bạo lực học đường theo nhóm tuổi. Vị thành niên trong độ tuổi 10-14 là nạn nhân của bạo lực thể chất trong trường học nhiều nhất (39,3%), trong khi tỷ lệ này ở thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 là 31,4%, và thanh niên độ tuổi từ 19-24 là 20,4% ( $p < 0,001$ ) (Bảng 8-2).

### Trải nghiệm bạo lực tinh thần trong trường học trong vòng 12 tháng qua

Khoảng một nửa tổng số học sinh và sinh viên (50,2%) cho biết đã từng bị bạo

lực tinh thần ở trường học. Nam giới (52,3%) có nhiều khả năng bị bạo lực tinh thần hơn so với nữ giới (48,2%) ( $p < 0,05$ ). Tỷ lệ bạo lực tinh thần ở nam thành thị, nam người Kinh, và nam trong nhóm tuổi 15-18 và 19-24 cũng cao hơn so với các nhóm nữ tương ứng (Bảng 8-2).

Chỉ có một sự khác biệt thống kê về tỷ lệ bạo lực tinh thần học đường theo nơi cư trú. Thanh thiếu niên thành thị (46,8%) cho biết từng bị bạo lực tinh thần ít hơn thanh thiếu niên nông thôn (53,6%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 8-2).

### **Trải nghiệm bạo lực tình dục tại trường học trong vòng 12 tháng qua**

Trong nghiên cứu này, bạo lực tình dục bao gồm nhận xét liên quan đến tình dục; huýt sáo hoặc có cử chỉ khiêu dâm; gửi tin nhắn với nội dung tình dục; sờ mó, hôn hoặc mơn trớn, yêu cầu được chạm vào vùng kín; lan truyền tin đồn tình dục; và cưỡng bức tình dục (hiếp dâm). Bạo lực tình dục là hình thức bạo lực ít phổ biến nhất và chỉ có 11,5% học sinh/sinh viên cho biết đã bị bạo lực tình dục trong 12 tháng qua. Nam giới (14,2%) dễ là nạn nhân của bạo lực tình dục học đường nhiều hơn nữ giới (8,8%) ( $p < 0,001$ ). Kết quả này xảy ra ở cả khu vực thành thị và nông thôn, người dân tộc Kinh, và nhóm tuổi 15-18 và 19-24.

Chỉ có một sự khác biệt thống kê về tỷ lệ bạo lực tình dục học đường theo nhóm tuổi trong vòng 12 tháng qua. Khoảng 8,6% vị thành niên trong độ tuổi 10-14, 12,6% thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18, và 19,4% thanh niên trong độ tuổi 19-24 bị bạo lực tình dục học đường trong vòng 12 tháng qua ( $p < 0,001$ ) (Bảng 8.2).

### **Thủ phạm của bạo lực học đường trong vòng 12 tháng qua**

Để tìm hiểu ai là người gây ra bạo lực học đường trong vòng 12 tháng qua, cuộc điều tra phân loại thủ phạm thành hai nhóm: học sinh/sinh viên và giáo viên/nhân viên nhà trường. Kết quả ở Bảng 8-3 cho thấy bạo lực học đường chủ yếu do học sinh/sinh viên gây ra (96,7%). Tỷ lệ giáo viên hoặc nhân viên nhà trường gây ra bạo lực thấp hơn đáng kể so với học sinh/sinh viên (21,2%). Nam giới (95,5%) ít bị bạo lực học đường hơn nữ (98%) khi thủ phạm là học sinh/sinh viên ( $p < 0,01$ ). Ngược lại, nam giới (28,0%) là nạn nhân của bạo lực nhiều hơn nữ giới (13,5%) khi thủ phạm là giáo viên/nhân viên nhà trường ( $p < 0,001$ ).

Bởi vì tỷ lệ học sinh/sinh viên gây bạo lực với các học sinh/sinh viên khác trong trường rất cao (hơn 95,0%) và sự khác biệt giữa các nạn nhân nam và nữ là rất nhỏ theo nơi cư trú, dân tộc, và nhóm tuổi, các nội dung phân tích thống kê theo các nhóm dưới đây chỉ tập trung vào các trường hợp mà thủ phạm là giáo viên hoặc nhân viên nhà trường.

Có sự khác biệt thống kê theo nhóm tuổi ở học sinh/sinh viên là nạn nhân của cán bộ và giáo viên nhà trường. Học sinh trong độ tuổi 10-14 và 15-18 có khả năng là nạn nhân của bạo lực học đường nhiều hơn so với sinh viên trong độ tuổi 19-24. Tỷ lệ nạn nhân ở học sinh trong độ tuổi 10-14 là 22,2%, ở học sinh trong độ tuổi 15-18 là 25,5% và ở sinh viên trong độ tuổi 19-24 chỉ là 7,7% ( $p < 0,001$ ) (Bảng 8 -3).

Nam giới là nạn nhân của bạo lực do giáo viên hoặc nhân viên nhà trường gây

ra nhiều gấp đôi nữ giới khi phân tích theo nơi ở, dân tộc và nhóm tuổi. Đối với người dân tộc thiểu số, nam giới bị bạo lực do giáo viên hoặc nhân viên nhà trường gây ra nhiều gấp bốn lần so với nữ giới. Ở cả khu vực thành thị (29,9%) và nông thôn (26,1%), nam giới là nạn nhân của bạo lực từ giáo viên hoặc nhân viên nhà trường cao gấp hai lần so với nữ thành thị (15,0%) và nữ nông thôn (12,2%) ( $p < 0,001$ ). Kết quả phân tích theo nhóm tuổi cho thấy xu hướng tương tự. Theo dân tộc, tỷ lệ giáo viên hoặc nhân viên nhà trường gây ra bạo lực đối với nam người Kinh (27,7%) cao gần gấp đôi nữ người Kinh (14,3%) ( $p < 0,001$ ). Giáo viên hoặc nhân viên nhà trường gây ra bạo lực đối với nam dân tộc thiểu số (30,5%) cao gấp bốn lần nữ dân tộc thiểu số (7,4%) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 8-3).

### 8.3. TRẢI NGHIỆM BẠO LỰC GIA ĐÌNH TRONG VÒNG 12 THÁNG QUA

Tại Việt Nam, bạo lực gia đình được định nghĩa là hành vi cố ý của các thành viên gia đình gây tổn thương hoặc có khả năng gây tổn thương về thể chất, tinh thần hoặc kinh tế với các thành viên khác trong gia đình. Phần này trình bày các trải nghiệm về bạo lực gia đình của thanh thiếu niên trong vòng 12 tháng qua ở cả ba hình thức bạo lực.

#### **Trải nghiệm với bất kỳ hình thức bạo lực gia đình nào trong vòng 12 tháng qua**

Bạo lực gia đình đối với thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 được báo cáo thấp hơn nhiều so với bạo lực học đường. Trong tổng số 9.768 người trả lời, 9,4% cho biết đã từng trải qua một hình thức bạo lực gia đình trong vòng 12 tháng qua và tỷ lệ này là gần như bằng nhau giữa nam và nữ (Bảng 8-4). Bạo lực tinh thần phổ biến nhất, tiếp theo là bạo lực thể chất và tình dục.

Không có khác biệt thống kê giữa nam và nữ về trải nghiệm bạo lực gia đình theo nơi cư trú, dân tộc, và nhóm tuổi. Tuy nhiên, có sự khác biệt thống kê về trải nghiệm bạo lực gia đình ở các nhóm tuổi. Theo đó tỷ lệ bị bạo lực gia đình giảm dần khi tuổi tăng lên. Khoảng 11,2% thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-14, 8,7% thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18, và 8,2% thanh niên trong độ tuổi 19-24 cho biết đã bị bạo lực gia đình dưới bất kỳ hình thức nào trong vòng 12 tháng qua ( $p < 0,05$ ) (Bảng 8-4).

#### **Trải nghiệm về bạo lực thể chất tại gia đình trong vòng 12 tháng qua**

Tỷ lệ bạo lực thể chất trong vòng 12 tháng qua là 4,4% và không có sự khác biệt về giới theo nơi cư trú và dân tộc. Khả năng là nạn nhân của bạo lực thể chất giảm dần khi tuổi tăng lên. Tỷ lệ bị bạo lực thể chất tại gia đình ở vị thành niên trong độ tuổi 10-14 là 7,2%, giảm xuống 3,6% ở thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 và 2,4% thanh niên trong độ tuổi 19-24 ( $p < 0,001$ ) (Bảng 8-4).

#### **Trải nghiệm về bạo lực tinh thần tại gia đình trong vòng 12 tháng qua**

Mặc dù bạo lực tinh thần là hình thức phổ biến nhất của bạo lực gia đình, tỷ lệ bạo lực tinh thần chỉ 4,8%. Không có khác biệt thống kê về tỷ lệ nạn nhân của bạo lực tinh thần theo nơi cư trú, dân tộc và nhóm tuổi. Cũng không có sự khác

biệt giữa nam và nữ về trải nghiệm bạo lực tinh thần tại gia đình ở hầu hết các nhóm tuổi, ngoại trừ ở nhóm thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18. Nữ giới trong độ tuổi 15-18 (5,6%) cho biết đã từng bị bạo hành tinh thần tại gia đình nhiều hơn nam giới trong cùng độ tuổi (3,4%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 8-4).

### **Trải nghiệm về bạo lực tình dục tại gia đình trong vòng 12 tháng qua**

Trong tổng số 9.768 người được hỏi, chỉ có 1,5% cho biết đã bị bạo lực tình dục tại gia đình trong vòng 12 tháng qua. Kết quả cho thấy chỉ có khác biệt thống kê về tỷ lệ bạo lực tình dục tại gia đình theo dân tộc. Thanh thiếu niên người Kinh (1,6%) có nhiều khả năng bị bạo lực tình dục hơn thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số (1,0%) mặc dù sự khác nhau này không lớn ( $p < 0,05$ ) (Bảng 8-4).

Có sự khác biệt về giới về bạo lực tình dục tại gia đình ở thanh thiếu niên dân nông thôn và thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18. Tại các khu vực nông thôn, nam giới (2,3%) cho biết đã bị bạo lực tình dục tại gia đình cao hơn so với nữ giới (0,5%) ( $p < 0,01$ ). Trong nhóm thanh thiếu niên độ tuổi 15-18, nam giới (2,4%) là nạn nhân của bạo lực tình dục tại gia đình nhiều hơn là nữ giới (1,0%) ( $p < 0,001$ ) (Bảng 8-4).

## **8.4. PHẢN ỨNG VỚI BẠO LỰC**

Tìm hiểu phản ứng đối với bạo lực của thanh thiếu niên có ý nghĩa quan trọng để giúp người lớn và các cơ quan chức năng hiểu rõ hơn về môi trường mà những người trẻ đang sống. Thông tin này có thể được dùng để thúc đẩy các giải pháp hiệu quả cũng như cung cấp cho thanh thiếu niên những kỹ năng và phương tiện cần thiết để phòng tránh và giải quyết bạo lực.

Kết quả ở Bảng 8-5 cho thấy ba phản ứng chính khi thanh thiếu niên khi gặp phải bạo lực là “không làm gì” (42,1%), “cãi lại” (36,6%), và “đánh trả lại” (14,6%). Trong khi cãi lại là một cách ứng phó chủ động với bạo lực, không làm gì không phải là một giải pháp thích hợp. Đánh trả lại, trong nhiều trường hợp, là một cách để bảo vệ các nạn nhân nhưng đó là cách sử dụng bạo lực chống lại bạo lực. Bảng 8-5 cho thấy cha mẹ và giáo viên không phải là nguồn hỗ trợ tin tưởng mà thanh thiếu niên có thể nói chuyện và nhờ cậy sau khi họ bị bạo lực.

Tỷ lệ thanh thiếu niên người Kinh (37,5%) cho biết đã cãi lại/nói lại khi bị bạo lực cao hơn thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số (29,9%) ( $p < 0,05$ ), trong khi thanh thiếu niên thành thị (16,7%) chọn cách đánh trả lại nhiều hơn so với thanh thiếu niên nông thôn (12,8%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 8-5).

Có 1 xu hướng bạo lực khá phổ biến phản ứng với bạo lực ở thanh thiếu niên theo giới, nơi cư trú, dân tộc và nhóm tuổi. Nam giới có xu hướng không làm gì (44,6%) hoặc đánh trả lại (16,8%) nhiều hơn so với nữ giới (39,2% và 12,2%) ( $p < 0,01$  &  $p < 0,001$ ), trong khi đó nữ hay nói lại/cãi lại (39,1%) nhiều hơn so với nam giới (34,5%) ( $p < 0,01$ ) (Bảng 8-5)

Thanh thiếu niên người Kinh (41,1%) ít có khả năng “không làm gì” hơn những thanh thiếu niên dân tộc thiểu số (49,4%) ( $p < 0,01$ ) (Hình 11-5). Nhóm trẻ hơn

cũng ít có khả năng “không làm gì” hơn so nhóm lớn tuổi hơn: 36,8% vị thành niên trong độ tuổi 10-14 so với 46,1% thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 và 48,7% ở thanh niên trong độ tuổi 19-24 ( $p < 0,001$ ) (Bảng 8 -5).

Kết quả các nghiên cứu về bạo lực ở phụ nữ và trường học cho thấy cho thấy “giữ im lặng” là một phản ứng phổ biến ở những nạn nhân bị bạo lực. Kết quả từ một nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình với phụ nữ ở Việt Nam 2010 cho thấy gần 50% phụ nữ không nói với ai khi họ bị bạo lực [23]. Một nghiên cứu với 2.950 sinh viên ở Hà Nội cho thấy khoảng 17% những người trải nghiệm bất cứ hình thức bạo lực nào trong trường học không làm gì cả, 41% đã cố gắng tự mình giải quyết bạo lực mà không cần hỗ trợ và 75% những người bị bạo lực trên đường đi và từ trường học về nhà không làm gì cả [20]. Một số lý do để giữ im lặng hoặc không làm gì là nhận thức về bạo lực là bình thường và không phải là một vấn đề nghiêm trọng (gần 60% cho biết nhận thức như vậy ở nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình, GSO, 2010) hoặc học sinh/sinh viên tin rằng sẽ không có ai làm gì để hỗ trợ họ [20].



**Bảng 8-1. Điểm bình đẳng giới theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân giữa nam và nữ (phần trăm)**

		Thái độ bình đẳng giới cao (điểm 19-37)	Thái độ bình đẳng giới trung bình (điểm 38-57)	Thái độ bình đẳng giới thấp (điểm 58-76)
<b>Điểm trung bình</b>	Điểm trung bình tổng (N=9738)			43,1±5,9
	Nam (n=4855)			44,5±5,5***
	Nữ (n=4883)			41,6±5,9
<b>Phần trăm</b>	Nam (n=4855)	9,5***	89,6	0,9
	Nữ (n=4883)	21,6	78,0	0,4
	Tổng số (n=9738)	15,5	83,9	0,6
<b>Nơi cư trú</b>				
Thành thị	Nam (n=2021)	12,6***	86,8	0,6
	Nữ (n=2080)	29,0	70,9	0,1
	Tổng số (n=4101)	20,8+++	78,8	0,4
Nông thôn	Nam (n=2834)	7,0***	91,9	1,1
	Nữ (n=2803)	15,6	83,7	0,7
	Tổng số (n=5637)	11,3	87,8	0,9
<b>Dân tộc</b>				
Kinh	Nam (n=3919)	10,2***	89,0	0,8
	Nữ (n=3952)	23,7	75,9	0,4
	Tổng số (n=7,871)	16,9+++	82,5	0,6
Dân tộc khác	Nam (n=935)	5,4	93,2	1,4
	Nữ (n=930)	7,4	91,7	0,8
	Tổng số (n=1865)	6,4	92,5	1,1
<b>Nhóm tuổi</b>				
10-14	Nam (n=1541)	7,0***	92,2	,0,8
	Nữ (n=1534)	17,8	82,1	0,1
	Tổng số (n=3084)	12,3++	87,3	0,5
15-18	Nam (n=1565)	13,1***	86,1	0,9
	Nữ (n=1456)	23,8	75,4	0,8
	Tổng số (n=3021)	18,3	80,8	0,9
19-24	Nam (n=1749)	8,8***	90,2	0,9
	Nữ (n=1904)	23,2	76,4	0,4
	Tổng số (n=3653)	16,1	83,2	0,7
<b>Tình trạng hôn nhân</b>				
Đã kết hôn	Nam (n=317)	5,4	93,6	1,0
	Nữ (n=880)	9,2	89,7	1,1
	Tổng số (n=1987)	8,3+++	90,7	1,0
Chưa kết hôn	Nam (n=4538)	9,7***	89,5	0,8
	Nữ (n=4003)	23,6	76,1	0,3
	Tổng số (n=8541)	16,2	83,2	0,6

\*\*\*  $p < 0,001$  Kiểm định Khi bình phương về sự khác biệt giữa nam và nữ trong tất cả các nhóm

++  $p < 0,01$ , +++  $p < 0,001$  Kiểm định Khi bình phương về khác nhau giữa khu vực thành thị và nông thôn, người Kinh và người dân tộc thiểu số, giữa 3 nhóm tuổi và giữa người đã và chưa kết hôn

**Bảng 8-2. Trải nghiệm bạo lực học đường trong 12 tháng qua theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc giữa nam và nữ (phần trăm)**

		Bạo lực thể xác	Bạo lực tinh thần	Bạo lực tình dục	Hình thức bạo lực bất kì
	<b>Nam (n=3183)</b>	42,5***	52,3*	14,2***	64,6***
	<b>Nữ (n=3227)</b>	25,7	48,2	8,8	54,9
	<b>Tổng (n=6410)</b>	34,0	50,2	11,5	59,7
<b>Cư trú</b>					
Thành thị	Nam (n=1473)	42,5***	50,1*	12,8*	63,5***
	Nữ (n=1552)	23,1	43,6	8,7	51,0
	Tổng số (n=3025)	32,7	46,8+	10,7	57,2
Nông thôn	Nam (n=1710)	42,5***	54,4	15,7***	65,7***
	Nữ (n=1675)	28,3	52,8	8,8	58,8
	Tổng số (n=3385)	35,3	53,6	12,2	62,2
<b>Dân tộc</b>					
Kinh	Nam (n=2690)	42,8***	52,5**	14,3***	64,7***
	Nữ (n=2762)	25,2	47,2	8,5	54,0
	Tổng số (n=5452)	33,8	49,8	11,4	59,2
Dân tộc khác	Nam (n=493)	40,2**	50,4	13,7	64,2
	Nữ (n=464)	30,8	58,2	10,9	64,1
	Tổng số (n=957)	35,9	54,1	12,4	64,2
<b>Nhóm tuổi</b>					
10-14	Nam (n=1515)	45,9***	52,1	10,4	64,9**
	Nữ (n=1513)	32,5	50,9	6,7	58,2
	Tổng số (n=3028)	39,3+++	51,5	8,6+++	61,6
15-18	Nam (n=1201)	39,9***	53,3**	16,3**	65,4***
	Nữ (n=1171)	23,2	46,5	9,0	52,1
	Tổng số (n=2372)	31,4	49,8	12,6	58,6
19-24	Nam (n=467)	34,9***	50,2*	25,0*	61,9***
	Nữ (n=543)	8,7	44,2	14,9	51,6
	Tổng số (n=1010)	20,4	46,9	19,4	56,3

\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$  Kiểm định Khi bình phương về sự khác biệt giữa nam và nữ trong tất cả các nhóm

+++  $p < 0,001$  Kiểm định Khi bình phương về khác nhau giữa khu vực thành thị và nông thôn, người Kinh và người dân tộc thiểu số, giữa 3 nhóm tuổi và giữa người đã và chưa kết hôn

**Bảng 8-3. Thủ phạm bạo lực học đường trong 12 tháng qua theo nơi cư trú, nhóm tuổi và dân tộc giữa nam và nữ (phần trăm)**

	Học sinh (N)	Học sinh	Giáo viên/nhân viên trường học
	<b>Nam (n=2204)</b>	95,5**	28,0***
	<b>Nữ (n=1934)</b>	98,0	13,5
	<b>Tổng số (n=4138)</b>	96,7	21,2
<b>Nơi cư trú</b>			
Thành thị	Nam (n=953)	95,0	29,9***
	Nữ (n=825)	97,1	15,0
	Tổng số (n=1788)	96,0	23,2
Nông thôn	Nam (n=1251)	96,0**	26,1***
	Nữ (n=1099)	98,7	12,2
	Tổng số (n=2350)	97,3	19,5
<b>Dân tộc</b>			
Kinh	Nam (n=1844)	95,7**	27,7***
	Nữ (n=1614)	97,8	14,3
	Tổng số (n=3458)	96,7	21,4
Dân tộc khác	Nam (n=360)	94,3**	30,5***
	Nữ (n=320)	99,2	7,4
	Tổng số (n=680)	96,6	19,8
<b>Nhóm tuổi</b>			
10-14	Nam (n=1015)	94,9*	28,6***
	Nữ (n=894)	97,8	14,9
	Tổng số (n=1909)	96,2	22,2+++
15-18	Nam (n=836)	95,1*	33,7***
	Nữ (n=713)	98,0	15,5
	Tổng số (n=1549)	96,4	25,5
19-24	Nam (n=353)	98,9	10,6*
	Nữ (n=327)	98,5	4,7
	Tổng số (n=680)	98,7	7,7

\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$  Kiểm định Khi bình phương về sự khác biệt giữa nam và nữ trong tất cả các nhóm

+++  $p < 0,001$  Kiểm định Khi bình phương về sự khác nhau giữa khu vực thành thị và nông thôn, người Kinh và người dân tộc thiểu số, giữa 3 nhóm tuổi và giữa người đã và chưa kết hôn.

**Bảng 8-4. Trải nghiệm bạo lực giới trong 12 tháng qua theo nơi cư trú, nhóm tuổi và dân tộc giữa nam và nữ (phần trăm)**

		Bạo lực thể chất	Bạo lực tinh thần	Bạo lực tình dục	Hình thức bạo lực bất kì
	<b>Nam (n=4868)</b>	4,5	4,8	2,1	9,8
	<b>Nữ (n=4900)</b>	4,4	4,8	1,0	9,0
	<b>Tổng số (n=9768)</b>	4,4	4,8	1,5	9,4
<b>Nơi cư trú</b>					
Thành thị	Nam (n=2028)	4,2	4,5	1,7	9,1
	Nữ (n=2088)	3,3	4,7	1,6	8,1
	Tổng số (n=4116)	3,7	4,6	1,7	8,6
Nông thôn	Nam (n=2840)	4,8	5,0	2,3**	10,3
	Nữ (n=2812)	5,2	4,8	0,5	9,6
	Tổng số (n=5652)	5,0	4,9	1,4	10,0
<b>Dân tộc</b>					
Kinh	Nam (n=3929)	4,4	4,9	2,2	9,8
	Nữ (n=3962)	4,6	4,9	1,0	9,4
	Tổng số (n=7891)	4,5	4,9	1,6+	9,6
Dân tộc khác	Nam (n=938)	4,9	4,4	1,5	9,6
	Nữ (n=937)	3,0	3,9	0,5	6,5
	Tổng số (n=1875)	4,0	4,1	1,0	8,1
<b>Nhóm tuổi</b>					
10-14	Nam (n=1550)	7,4	4,7	1,8	11,8
	Nữ (n=1535)	7,0	4,6	0,6	10,5
	Tổng số (n=3085)	7,2+++	4,7	1,2	11,2+
15-18	Nam (n=1568)	3,7	3,4*	2,4***	8,3
	Nữ (n=1458)	3,4	5,6*	1,0	9,1
	Tổng số (n=3026)	3,6	4,5	1,7	8,7
19-24	Nam (n=1750)	2,3	6,1	2,0	9,0
	Nữ (n=1907)	2,6	4,3	1,3	7,3
	Tổng số (n=3657)	2,4	5,2	1,6	8,2

\*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$  Kiểm định Khi bình phương về sự khác nhau giữa nam và nữ trong tất cả các nhóm  
 +  $p < 0,05$ , +++  $p < 0,001$  Kiểm định Khi bình phương về sự khác nhau giữa khu vực thành thị và nông thôn, người Kinh và người dân tộc thiểu số, giữa 3 nhóm tuổi.

**Bảng 8-5. Phản ứng với bạo lực trong 12 tháng qua theo nơi cư trú, nhóm tuổi và dân tộc giữa nam và nữ (phần trăm)**

		Nói chuyện với bạn bè khác	Nói chuyện với giáo viên	Nói chuyện với bố mẹ	Không làm gì	Chạy trốn	Cãi lại	Đánh lại	Hành động khác
	Nam (n=2322)	3,1	10,9	5,1	44,6**	3,8	34,5**	16,8***	2,8*
	Nữ (n=2065)	4,7	11,2	7,8	39,2	2,0	39,1	12,2	4,7
	Tổng số (n=4387)	3,8	11,0	6,4	42,1	3,0	36,6	14,6	3,7
<b>Nơi cư trú</b>									
Thành thị	Nam (n=991)	4,3	12,3	5,4	42,2	2,9	35,4	18,3*	3,3*
	Nữ (n=886)	5,1	9,4	6,9	38,9	1,2	39,2	14,8	6,4
	Tổng số (n=1877)	4,6	11,0	6,1	40,7	2,1	37,1	16,7+	4,7++
Nông thôn	Nam (n=1331)	2,0*	9,6	4,8	46,8**	4,6	33,8***	15,3***	2,3
	Nữ (n=1179)	4,4*	12,6	8,5	39,4	2,7	39,0	10,1	3,4
	Tổng số (n=2510)	3,1	11,1	6,6	43,2	3,7	36,3	12,8	2,8
<b>Dân tộc</b>									
Kinh	Nam (n=1943)	2,9*	11,0	4,8	43,4*	3,2	35,6**	18,0***	2,9
	Nữ (n=1715)	4,6*	11,1	7,6	38,5	1,9	39,7	12,2	4,6
	Tổng số (n=3658)	3,7	11,0	6,1	41,1+++	2,6+	37,5+	15,3	3,7
Dân tộc khác	Nam (n=379)	4,2	10,5	7,9	53,9*	8,2	26,2	7,3	1,8*
	Nữ (n=350)	5,4	11,8	9,3	44,3	2,8	34,1	11,8	5,6
	Tổng số (n=729)	4,7	11,1	8,5	49,4	5,7	29,9	9,4	3,6
<b>Nhóm tuổi</b>									
10-14	Nam (n=1025)	2,6*	19,0	7,6	41,4**	2,6	32,9**	17,3***	1,7*
	Nữ (n=898)	4,7*	19,4	10,7	31,6	2,1	40,2	13,0	3,8
	Tổng số (n=1923)	3,6+	19,2+	9,0+++	36,8+++	2,4	36,3	15,3	2,7
15-18	Nam (n=863)	4,0	3,9	3,6	47,8	4,0**	37,8	15,5	3,3
	Nữ (n=744)	5,9	5,2	6,4	44,2	0,8	39,4	13,1	5,3
	Tổng số (n=1607)	4,9	4,5	4,9	46,1	2,5	38,5	14,4	4,2
19-24	Nam (n=434)	2,6	1,6	1,1	47,5	6,9	32,7	17,8***	4,8
	Nữ (n=423)	2,6	0,6	2,8	50,0	3,8	35,8	8,6	6,1
	Tổng số (n=857)	2,6	1,1	1,9	48,7	5,4	34,2	13,3	5,4

\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$  Kiểm định Khi bình phương về sự khác nhau giữa nam và nữ trong tất cả các nhóm

+  $p < 0,05$ , ++  $p < 0,01$ , +++  $p < 0,001$  Kiểm định Khi bình phương về sự khác nhau giữa khu vực thành thị và nông thôn, người Kinh và người dân tộc thiểu số, giữa 3 nhóm tuổi.







# CHƯƠNG 9. CÁC HÀNH VI TÌM KIẾM, TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VÀ THÔNG TIN SKSS/SKTD

Các phần trước của báo cáo này đã thảo luận về kiến thức và thái độ của thanh thiếu niên về các vấn đề SKSS & SKTD. Phần này trình bày các hành vi tìm kiếm, tiếp cận và sử dụng các dịch vụ và thông tin SKSS & SKTD của thanh thiếu niên.

## 9.1. TÌM KIẾM VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN SKSS & SKTD

Phần này bàn về những trải nghiệm của thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 về việc tiếp cận thông tin SKSS và SKTD, bao gồm cả việc xem xét các phương tiện và các nguồn thông tin mà họ sử dụng, thảo luận với ai về các vấn đề SKSS và SKTD, và cảm nhận khi nói chuyện với người khác về SKSS & SKTD.

### Khả năng tiếp cận thông tin

Sự phát triển của công nghệ đã mang tới cho thanh thiếu niên một loạt các công cụ đa dạng để truy cập thông tin. Trong 5 sự lựa chọn được liệt kê trong bảng câu hỏi, ba phương tiện hàng đầu để truy cập thông tin của thanh thiếu niên là Internet (96,7%), truyền hình (96,4%), và tin nhắn SMS từ điện thoại di động (90,2%) (Bảng 9-1). Tất cả ba phương tiện này đã trở thành kênh tiếp cận thông tin điển hình trong thế giới hiện đại đang thay đổi nhanh chóng. Một tỷ lệ nhỏ người được hỏi đã chọn phương tiện truyền thống để tiếp cận thông tin gồm báo giấy (61,7%) và radio (48,5%). Không có sự khác biệt thống kê giữa các nhóm về phương tiện dùng để truy cập thông tin. Tuy nhiên có sự khác biệt thống kê giữa các nhóm tuổi trong việc tiếp cận tin nhắn SMS từ điện thoại di động, trong đó nhóm người trẻ hơn cho biết tiếp cận tin nhắn SMS từ điện thoại di động ít hơn.

Tiếp cận hạn chế tin nhắn SMS từ điện thoại di động xảy ra ở cả hai nhóm nam và nữ. Như minh họa trong Bảng 9-2, tỉ lệ nam trong độ tuổi 10-14 cho biết họ không tiếp cận tin nhắn SMS trên điện thoại di động là 26,7%, so với chỉ 9,4% nam trong độ tuổi 15-18 và 5% nam trong độ tuổi 19-24 ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ nam thanh thiếu niên cho biết họ có thể tiếp cận sử dụng điện thoại di động hàng ngày gia tăng theo độ tuổi, với 28,3% nam độ tuổi 10-14, 54% nam độ tuổi 15-18, và 65% nam độ tuổi 19-24 ( $p < 0,001$ ). Ở nữ cũng có xu hướng sử dụng điện thoại di động di động tăng theo độ tuổi.

Những kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tần suất sử dụng internet tăng theo độ tuổi ở cả nam và nữ. Tỷ lệ nam giới trong độ tuổi 10-14 truy cập internet hầu như mỗi ngày là 47,9%, con số này tăng lên 67% ở nhóm trong độ tuổi 15-18, và lên đến 79,3% ở thanh niên trong độ tuổi 19-24 ( $p < 0,001$ ). Tương tự như vậy, tỷ lệ nữ giới trong độ tuổi 10-14 sử dụng internet hầu như mỗi ngày là 44,5%,

tăng lên 71,1% ở nhóm tuổi từ 15-18 và 80,3% ở nhóm tuổi từ 19-24 là ( $p < 0,001$ ) (Bảng 9-2).

Một kết quả đáng chú ý là mặc dù hầu hết thanh thiếu niên được hỏi cho biết họ có thể truy cập internet, chỉ có khoảng một phần ba (35,2%) sử dụng internet để tìm hiểu về SKSS và SKTD. Nữ hay tìm hiểu về SKSS & SKTD thông qua internet cao hơn nam giới, 38,8% so với 31,7% ( $p < 0,001$ ). Thanh thiếu niên ở thành thị, nhóm lớn tuổi hơn, người di cư, và người đã từng kết hôn sử dụng Internet để truy cập thông tin SKSS & SKTD nhiều hơn so với thanh thiếu niên nông thôn, người trẻ hơn, người không di cư, và người chưa bao giờ kết hôn (Bảng 9-1).

### **Sử dụng mạng xã hội**

Thanh thiếu niên rất quen thuộc với các mạng xã hội, đặc biệt các mạng phổ biến như Facebook (87,5%), YouTube (76,2%), Zalo (52,2%), và ZingMe (49,6%). Các mạng ít phổ biến gồm Instagram (13%), Twitter (4,9%), và Viber (12%) (Phụ lục Bảng I-1).

Khi được hỏi về tần suất tiếp cận mạng xã hội mà họ đang dùng, khoảng 70% sử dụng mạng xã hội ưa thích mỗi ngày: 14,1% sử dụng một lần một ngày, 23,3% sử dụng ít hơn năm lần một ngày, và 32,8% sử dụng nhiều hơn năm lần một ngày (Phụ lục Bảng I-1).

Điện thoại di động là phương được sử dụng nhiều nhất để truy cập vào các mạng xã hội (66,7%) và tiếp theo là máy tính (21,2%) (Phụ lục Bảng I-1).

### **Tiếp cận thông tin SKSS & SKTD**

Mặc dù thanh thiếu niên thường xuyên tiếp cận thông tin thông qua nhiều loại phương tiện truyền thông khác nhau, cuộc điều tra này chỉ tập trung vào việc hỏi thanh thiếu niên tiếp cận với thông tin SKSS & SKTD trong 12 tháng qua. Trong số 9 chủ đề được liệt kê, tình yêu là chủ đề được nghe nói nhiều nhất trong 12 tháng qua (72,9%). HIV/AIDS là chủ đề phổ biến thứ 2 (59,4%), tiếp theo là đã từng nghe/nhìn thấy thông tin về hôn nhân (55,2%). Khoảng 40% đến 49% số người được hỏi đã thấy hoặc nghe thông tin về dậy thì, mang thai, bạo lực giới, và các nhiễm khuẩn LTQĐTD. Tình dục (38,6%) và xu hướng tình dục (31,5%) là những chủ đề những người được hỏi nhìn/nghe thấy ít nhất (Bảng 9-3).

Tỷ lệ nữ được tiếp cận với thông tin về SKSS và SKTD trong 12 tháng qua cao hơn so với nam giới đối với 7 trong số 9 chủ đề. Đối với 8 trong 9 chủ đề, vị thành niên trong độ tuổi 10-14 tiếp cận thông tin SKSS & SKTD thấp hơn đáng kể so với thanh thiếu niên trong độ lớn tuổi hơn (Bảng 9-3).

### **Nguồn thông tin chủ yếu về SKSS & SKTD trong 12 tháng qua**

Bảng 9-4 trình bày nguồn thông tin chủ yếu của người trả lời theo 9 chủ đề SKSS & SKTD khác nhau. Trong số 8 nguồn khác nhau được liệt kê, truyền thông đại chúng là nguồn được chọn để cung cấp thông tin về SKSS & SKTD thường xuyên nhất. Nó cũng là nguồn quan trọng nhất để người trả lời tìm kiếm thông tin về mang thai và bạo lực giới. Các nguồn chủ yếu khác bao gồm giáo viên,

bạn bè, và mạng xã hội.

Có một số khác biệt giữa các nhóm tuổi và giới tính trong việc tiếp cận nguồn thông tin SKSS/SKTD. Ở thanh niên cả nam và nữ trong độ tuổi 19-24, các nguồn thông tin về SKSS và SKTD chủ yếu là phương tiện truyền thông đại chúng, các mạng xã hội, bạn bè. Tuy nhiên đối với thanh thiếu niên cả nam và nữ trong độ tuổi 10-14, nguồn thông tin về SKSS & SKTD chủ yếu là phương tiện truyền thông đại chúng và giáo viên. Có sự khác nhau về giới trong nhóm thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18. Trong khi phương tiện truyền thông đại chúng, các mạng xã hội, và bạn bè được xem như là nguồn thông tin chủ yếu cho nam giới, thì nữ giới trong độ tuổi từ 15-18 chọn giáo viên là nguồn cung cấp thông tin chính (Bảng 9-4).

## 9.2. TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ SKSS & SKTD

Phần này của báo cáo thảo luận về việc sử dụng dịch vụ SKSS & SKTD.

### Nguồn dịch vụ SKSS & SKTD chủ yếu

Cuộc điều tra hỏi người tham gia về những nguồn cung cấp dịch vụ SKSS & SKTD mà họ chọn. Kết quả cho thấy để mua thuốc tránh thai, thanh thiếu niên chọn hiệu thuốc (43,5%), trung tâm y tế xã (42,5%), và bệnh viện công (40%). Trong ba nguồn này, thanh thiếu niên nông thôn, dân tộc thiểu số, người đã từng kết hôn chọn trạm y tế xã nhiều hơn, trong khi thanh thiếu niên người Kinh chọn bệnh viện công nhiều hơn. Thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18, 19-24 và người di cư chủ yếu chọn nhà thuốc để mua các biện pháp ngừa thai (Bảng 9-5).

Với các dịch vụ khác, hầu hết người trả lời chọn bệnh viện công là nơi cung cấp dịch vụ SKSS & SKTD ưa thích. Cụ thể, 57,9% người được hỏi nói rằng họ sẽ chọn bệnh viện công cho dịch vụ nạo phá thai, 56,3% cho dịch vụ chăm sóc trước sinh, 74,3% cho dịch vụ sinh con, 71,5% cho xét nghiệm HIV, 70,1% cho điều trị các nhiễm khuẩn LQĐ, 62,7% cho các lần kiểm tra phụ khoa/nam khoa, và 77,6% cho phương pháp điều trị vô sinh (Bảng 9-5). Sau bệnh viện công, bệnh viện tư nhân là lựa chọn ưa thích thứ hai về cung cấp dịch vụ SKSS & SKTD của thanh thiếu niên (Bảng 9-5).

### Lý do lựa chọn cơ sở gần đây nhất cho các dịch vụ SKSS và SKTD

Những lý do cho việc lựa chọn các cơ sở gần đây nhất cho các dịch vụ SKSS và SKTD được trình bày trong Bảng 9-6. Khoảng cách gần nhà hoặc nơi làm việc/trường học đến trạm y tế được xem là lý do quan trọng nhất để thanh thiếu niên lựa chọn (37,8%). Tin tưởng rằng các nhân viên có đủ năng lực chuyên môn được xem là lý do quan trọng thứ hai (32,9%), tiếp theo là cơ sở và thiết bị tốt (22,8%).

Có sự khác biệt thống kê về những lý do chính cho việc lựa chọn các cơ sở y tế gần đây nhất giữa các nhóm. Nam nông thôn (65,1%) có khả năng chọn một địa điểm gần nhà hoặc nơi làm việc/trường học để tìm kiếm các dịch vụ SKSS và SKTD cao hơn 4 lần so với nam thành thị (14,2%) ( $p < 0,001$ ). Việc đến các cơ

sở y tế nơi thanh thiếu niên đã đăng ký bảo hiểm y tế thì quan trọng đối với nam thành thị (25,9%) hơn so với nam nông thôn (0,5%) ( $p < 0,001$ ). Nam thành thị (44%) hay chọn cơ sở y tế dựa vào năng lực chuyên môn của nhân viên y tế nhiều hơn so với nam nông thôn (15,9%) ( $p < 0,05$ ) (Bảng 9-6).

### **Bảo hiểm y tế**

Trong tổng số 9.766 người tham gia điều tra, 77,9% cho biết có bảo hiểm y tế. Tỷ lệ có bảo hiểm y tế ở thành thị (85,3%) cao hơn so với ở nông thôn (72,1%). Trong các nhóm tuổi, tỉ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-14 có bảo hiểm y tế cao nhất (90,2%), tiếp theo là thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (78,2%), và thấp nhất là thanh niên trong độ tuổi 19-24 (65,4%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ người thanh thiếu niên người Kinh và người chưa bao giờ kết hôn có bảo hiểm y tế cao hơn so với thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số và người đã từng kết hôn (Phụ lục Bảng I-2).

Trong số những người được hỏi trong độ tuổi 15-24, tỷ lệ có bảo hiểm y tế dành cho học sinh là loại phổ biến nhất (55,8%). Thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 có bảo hiểm y tế học sinh với một tỷ lệ khá cao (81,6%). Thanh thiếu niên thành thị và người chưa kết hôn có loại bảo hiểm này nhiều hơn so với thanh thiếu niên nông thôn và người đã từng kết hôn. Ngoài bảo hiểm y tế học sinh, 17,5% số người được hỏi cho biết họ có bảo hiểm y tế bắt buộc và 13,7% có bảo hiểm y tế tự nguyện. Thanh niên từ 19-24, người Kinh, và người đã từng kết hôn có bảo hiểm y tế bắt buộc nhiều hơn thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18, người dân tộc thiểu số và người chưa kết hôn. Xu hướng có tỷ lệ bảo hiểm y tế tự nguyện ở nhóm thanh niên từ 19-24 và những người đã từng kết hôn cao hơn khi so sánh với thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 và những người chưa kết hôn (Phụ lục Bảng I-2).



**Bảng 9-1. Tiếp cận thông tin theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân (phần trăm)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Nhập cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Nhập cư	Không nhập cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=4868	N=4899	N=4116	N=5651	N=3084	N=3026	N=3657	N=7890	N=1875	N=643	N=9124	N=1198	N=8569	N=9767

**Có tiếp cận đến**

Báo chí	58,1***	65,3	64,8	59,2	66,8***	60,2	57,8	63,7***	49,1	55,9	62,0	48,1***	63,1	61,7
Radio	48,8	48,1	39,1***	55,9	44,1**	49,1	52,3	47,5	54,3	40,7*	48,9	49,5	48,4	48,5
TV	96,1	96,7	96,0	96,8	99,1***	97,2	93,0	96,7	94,9	76,9***	97,4	94,3*	96,6	96,4
Tin nhắn di động	88,6**	91,8	90,8	89,7	79,4***	92,2	94,5	90,8	86,3	95,9***	89,9	86,0*	90,7	90,2
Internet	96,6	96,8	98,1*	95,4	95,1*	97,4	97,5	97,3***	90,3	99,2*	96,6	91,2***	97,1	96,7
SKSS & SKTD qua internet	31,7***	38,8	38,7**	31,8	12,2***	35,5	55,6	35,1	35,5	54,6***	34,0	62,7***	33,1	35,2

\* p<0,05, \*\* p<0,01, \*\*\* p<0,001

**Bảng 9-2. Tần suất sử dụng di động và internet theo giới tính và nhóm tuổi**

	Nam			Nữ			Tổng			Tổng
	10-14	15-18	19-24	10-14	15-18	19-24	10-14	15-18	19-24	
	N=668	N=1,350	N=1691	N=730	N=1258	N=1825	N=1398	N=2608	N=3516	N=7522
<b>Sử dụng điện thoại di động (SMS)</b>										
Không	26,7***	9,3	5,0	15,0***	6,1	6,0	20,6***	7,8	5,5	9,8
Ít hơn 1 tuần 1 lần	14,3	12,2	7,7	15,2	8,2	7,2	14,7	10,2	7,5	10,1
Ít nhất 1 tuần 1 lần	30,7	24,4	22,3	35,8	24,4	21,9	33,4	24,4	22,0	25,5
Gần như hàng ngày	28,3	54,1	65,0	34,0	61,3	64,9	31,3	57,6	65,0	54,6
<b>Sử dụng internet</b>	N=1130	N=1456	N=1581	N=1068	N=1280	N=1546	N=2198	N=2736	N=3127	N=8061
Không	5,3***	3,1	2,1	4,4***	2,2	3,0	4,9***	2,6	2,5	3,3
Ít hơn 1 tuần 1 lần	10,7	5,5	4,0	14,6	4,2	4,5	12,6	4,9	4,2	7,1
Ít nhất 1 tuần 1 lần	36,1	24,4	14,6	36,5	22,5	12,2	36,3	23,5	13,5	24,0
Gần như hàng ngày	47,9	67,0	79,3	44,5	71,1	80,3	46,2	69,0	79,8	65,5

\*\*\*  $p < 0.001$

**Bảng 9-3. Đã từng nghe/nhìn thấy thông tin SKSS & SKTD trong 12 tháng qua theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Nhập cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Nhập cư	Không nhập cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=4868	N=4900	N=4116	N=5652	N=3085	N=3026	N=3657	N=7891	N=1875	N=643	N=9125	N=1198	N=8570	N=9768
Dậy thì	39,9***	54,9	51,4*	44,1	46,8***	53,5	42,5	48,9***	38,0	47,4	47,3	37,2**	48,4	47,3
Mang thai	41,0***	56,0	47,4	49,2	37,7***	50,6	57,4	48,2	49,9	52,5	48,2	68,9***	46,3	48,4
Tình dục	38,6	38,6	42,0*	35,9	17,6***	44,6	54,4	39,3	34,1	55,1***	37,7	49,9*	37,4	38,6
Tình yêu	71,1*	74,7	75,9	70,5	57***	84,7	78,5	74,6***	62,2	86,4***	72,2	64,4*	73,7	72,9
Hôn nhân	50,4***	60,0	55,3	55,0	39,0***	61,6	65,8	56,0	49,8	61,9*	54,8	66,5**	54,0	55,2
Bạo lực giới	46,6**	52,2	53,8**	45,8	37,3***	53,2	58,0	52,0***	32,7	57,1**	48,9	51,8	49,1	49,3
HIV/AIDS	58,3	60,4	60,8	58,2	57,9	61,8	58,7	61,0***	49,4	56,4	59,5	53,0*	60,0	59,4
STI	38,3**	43,7	42,8	39,5	24,3***	46,7	52,8	42,1**	33,8	49,2	40,5	49,6*	40,1	41,0
Tình dục đồng giới/ xu hướng tình dục	27,6***	35,6	37,5***	26,8	14,7***	34,9	45,5	33,9***	16,9	46,4**	30,8	33,8	31,3	31,5

\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Bảng 9-4. Nguồn thông tin SKSS & SKTD chủ yếu trong 12 tháng qua theo giới tính và nhóm tuổi**

	Nam			Nữ		
	10-14	15-18	19-24	10-14	15-18	19-24
	N=625	N=731	N=693	N=844	N=887	N=2686
Dậy thì	50,0- giáo viên***	42,5- TTĐC ***	59,2- TTĐC ***	44,2- giáo viên ***	41,1- giáo viên ***	60,3- TTĐC ***
Mang thai	48,1-TTĐC	49,9- TTĐC	57,2- TTĐC	43,3- TTĐC *	42,1- TTĐC *	53,2- TTĐC *
Tình dục	40,4- TTĐC	39,1- bạn bè***	45,6- mạng xã hội ***	38,7- giáo viên ***	37,3- TTĐC **	46,2- TTĐC **
Tình yêu	51,4- TTĐC	52,0- TTĐC	54,8-friends***	49,6- TTĐC	58,6- bạn bè	54,5- bạn bè**
Hôn nhân	50,3- TTĐC	45,2- TTĐC	50,5- TTĐC	46,4- TTĐC	45,2- TTĐC	47,2- TTĐC
Bao lức giới	45,0- TTĐC ***	56,5- TTĐC ***	60,7- TTĐC ***	47,6- TTĐC	50,4- TTĐC	54,5- TTĐC
HIV/AIDS	52,5- giáo viên ***	57,9- TTĐC ***	69,4- TTĐC ***	58,9- giáo viên ***	52,6- giáo viên ***	63,0- TTĐC ***
STI	59,6- giáo viên ***	44,6- TTĐC ***	58,7- TTĐC ***	57,9- giáo viên ***	49,9- giáo viên ***	54,7- TTĐC ***
Tình dục đồng giới/ xu hướng tình dục	52,1- TTĐC	47,6- mạng xã hội***	66,9- mạng xã hội ***	47,0- TTĐC	61,4- mạng xã hội *	62,6- mạng xã hội *

\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$  TTĐC: truyền thông đại chúng

**Bảng 9-5. Nguồn dịch vụ SKSS & SKTD chính theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư và tình trạng hôn nhân (phần trăm)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Nhập cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Nhập cư	Không nhập cư	Đã cưới	Chưa cưới	
I17	N=4866	N=4899	N=4114	N=5651	N=3083	N=3026	N=3656	N=7888	N=1875	N=643	N=9122	N=1198	N=8567	N=9765
<b>Tránh thai</b>														
Phòng khám tư	31,3*	35,6	35,3	31,8	24,6***	39,5	36,9	33,9	30,0	43**	32,9	33,0	33,4	33,4
Bệnh viện tư	32,4	33,5	36,4**	30,2	32,2	34,9	31,9	34,2**	24,9	38,1**	32,7	25,0**	33,8	32,9
Trung tâm y tế xã	41,9	43,1	31,4***	51,3	34,0***	45,2	48,7	40,1***	57,6	36,3	42,8	58,8***	40,8	42,5
Bệnh viện công	39,8	40,2	43,1*	37,6	37,6*	40,6	42	41,6***	30,1	46,4***	39,7	38,6	40,2	40,0
Trung tâm CSSKBMT&KHGD	22***	34,7	30,4	26,6	32,3***	23,3	28,6	30,0***	17,6	23,2*	28,5	27,7	28,3	28,3
Hiệu thuốc	43,8	43,2	43,0	44,0	27,8***	48,3	55,2	44,6	36,9	60,7***	42,6	43,1	43,6	43,5
Nhân viên y tế cộng đồng	10,5	10,1	7,0***	12,8	8,5*	10,8	11,6	8,9***	18,6	9,4	10,3	15,9***	9,7	10,3
<b>Phá thai</b>														
Phòng khám tư	26,0	23,9	27,4*	23,1	19,0***	28,1	28,3	25,5	21,7	32,9**	24,6	22,5	25,3	25
Bệnh viện tư	42,9	41,2	43,9	40,5	36,4**	44,5	45,6	43,3**	33,9	51,3**	41,6	36,6*	42,6	42,0
Trung tâm y tế xã	16,5	14,7	13,0*	17,7	15,8	15,6	15,3	14,1***	24,8	11,6**	15,8	20,9*	15,0	15,6
Bệnh viện công	53,2***	62,6	57,5	58,1	47,1***	61,0	66,0	59,3**	49,0	65,7**	57,5	60,2	57,6	57,9
Trung tâm CSSKBMT&KHGD	14,4***	20,6	18,6	16,5	16,1	17,5	18,7	18,4***	11,6	15,3	17,6	14,6	17,7	17,5
Hiệu thuốc	10,0***	6,2	6,9	9,1	11,2***	8,0	5,0	7,9	9,4	5,6	8,2	4,3***	8,5	8,1
Nhân viên y tế cộng đồng	4,7	4,2	3,7*	5,1	6,4**	3,9	3,1	4,4	4,8	4,1	4,5	2,6	4,7	4,5
<b>Chăm sóc khi mang thai</b>														
Phòng khám tư	24,1	28,8	28,2	25,0	18,8***	28,1	32,6	26,8	23,9	31,5	26,2	31,8*	25,9	26,4
Bệnh viện tư	34,5	32,8	36,8	31,2	25,2***	37,7	38,5	34,9**	25,7	37,3	33,5	28,2*	34,2	33,6
Trung tâm y tế xã	32,2	32,9	24,6***	38,8	25,7***	33,9	38,3	30,8***	43,5	31,0	32,6	47,2***	31	32,6
Bệnh viện công	57,2	55,4	60,0*	53,4	41,9***	60,1	67,5	57,8***	47,0	73,1***	55,5	58,8	56,1	56,3



	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Nhập cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Nhập cư	Không nhập cư	Đã cưới	Chưa cưới	
I17	N=4866	N=4899	N=4114	N=5651	N=3083	N=3026	N=3656	N=7888	N=1875	N=643	N=9122	N=1198	N=8567	N=9765
Trung tâm CSSKBMT&KHGD	38,0***	44,5	44,6*	38,6	39,0**	44,8	40,4	43,3***	28,9	48,1	40,9	28,1***	42,6	41,3
Hiệu thuốc	7,5	6,4	6,3	7,5	5,9	7,6	7,4	6,9	7,3	5,5	7,0	6,8	6,9	6,9
Nhân viên y tế cộng đồng	10,8	9,7	8,2*	11,9	10,8	10,7	9,3	9,8	12,9	10,2	10,3	8,0	10,5	10,3
<b>Sinh con</b>														
Phòng khám tư	11,4	11,2	11,8	11,0	10,6**	13,8	9,9	11,6	9,7	7,8	11,5	7,9**	11,7	11,3
Bệnh viện tư	33,8	35,5	37,4	32,5	33,2	36,3	34,7	36,3**	24,4	39,1	34,4	23,3**	35,8	34,7
Trung tâm y tế xã	25,7	24,4	18,5***	30,3	21,2***	27,7	26,6	22,6***	40,3	23,7	25,1	34,7***	24,1	25,1
Bệnh viện công	73,4	75,2	77,4	71,9	62,1***	75,7	85,3	76,4***	61,0	86,5***	73,7	78,7	73,8	74,3
Trung tâm CSSKBMT&KHGD	21,8**	24,9	23,8	22,9	23,9***	26,9	19,6	24,4*	16,3	22,5	23,3	14,2***	24,2	23,3
Hiệu thuốc	1,4	1,0	1,2	1,3	0,7*	1,7	1,3	1,2	1,6	1,3	1,2	1,2	1,3	1,2
Nhân viên y tế cộng đồng	10,6*	8,6	6,4**	12,1	12,5*	7,8	8,3	8,5***	16,5	6,3	9,8	8,1	9,8	9,6
<b>Xét nghiệm HIV</b>														
Phòng khám tư	24,9***	20,7	24,3	21,7	22,5	25,9	20,6	23,2	20,7	27,1	22,6	14,8***	23,7	22,9
Bệnh viện tư	36,0*	33,8	36,4	33,8	32,2	39,1	34,0	36,1*	27,5	36,7	34,8	25,9**	35,8	34,9
Trung tâm y tế xã	22,2***	18,7	19,0	21,6	22,3*	21,9	17,3	19,9	23,7	13,5	20,8	18,1	20,7	20,4
Bệnh viện công	69,4***	73,7	71,3	71,7	58,7***	76	80,5	73,4***	60,1	79,6*	71,1	76,3	71,0	71,5
Trung tâm CSSKBMT&KHGD	5,6**	7,6	6,2	6,9	3,9***	6,1	9,7	6,8	5,3	6,8	6,6	9,2	6,3	6,6
Hiệu thuốc	2,1	1,8	1,9	2,0	3,1***	1,6	1,1	1,7*	3,3	1,1	2,0	1,6	2,0	2,0
Nhân viên y tế cộng đồng	4,0**	2,8	2,9	3,8	4,2	3,4	2,7	3,3	3,9	1,6	3,5	2,0*	3,5	3,4
<b>Điều trị STI</b>														
Phòng khám tư	23,6	23,0	25,2	21,8	21,1	24,7	24,3	24,0	19,1	27,9	23,1	18,8**	23,8	23,3
Bệnh viện tư	38,0	37,0	42,2**	33,8	32,9*	40,3	39,7	38,8**	29,2	48,9**	36,9	30,4**	38,2	37,5

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Nhập cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Nhập cư	Không nhập cư	Đã cưới	Chưa cưới	
I17	N=4866	N=4899	N=4114	N=5651	N=3083	N=3026	N=3656	N=7888	N=1875	N=643	N=9122	N=1198	N=8567	N=9765
Trung tâm y tế xã	17,9**	14,1	12,5***	18,9	15,3	17,5	15,5	14,5***	25,4	9,4*	16,4	20,9*	15,5	16,0
Bệnh viện công	67,6***	72,7	70,9	69,5	53,6***	77,0	80,8	71,5***	61,3	80,1***	69,6	75,7*	69,5	70,1
Trung tâm CSSKBMT&KHGD	7,4**	11,1	9,5	9,0	7,6**	8,4	11,5	9,6	6,8	10,4	9,2	8,8	9,3	9,2
Hiệu thuốc	4,7	3,8	3,5	4,9	5,2	4,0	3,6	3,9**	6,9	4,2	4,3	4,0	4,3	4,3
Nhân viên y tế cộng đồng	4,7**	3,4	2,9***	4,9	6,3***	3,5	2,2	3,9	4,7	2,5	4,1	1,4**	4,3	4,0
<b>Kiểm tra phụ khoa/nam khoa</b>														
Phòng khám tư	0	36,3	38,0	35,0	30,5*	40,2	38,6	37,4	29,5	41,5	36,0	33,6	36,8	36,3
Bệnh viện tư	58,1	41,8	45,0	39,3	35,5*	47,2	43,3	43,3*	32,3	47,8	41,5	36,2	42,7	41,8
Trung tâm y tế xã	0	20,8	12,7***	27,1	19,6*	19,2	23,1	18,3***	36,5	11,6*	21,2	32,5***	18,8	20,7
Bệnh viện công	74,8	62,7	63,5	62,1	48,7***	69,3	70,7	64,0*	54,8	77,9***	61,9	64,3	62,5	62,7
Trung tâm CSSKBMT&KHGD	0	20,3	23,6*	17,6	18,6	21,4	20,9	21,6***	11,3	22,9	20,1	14,1*	21,3	20,2
Hiệu thuốc	0	2,7	1,5**	3,6	4,5**	1,8	1,6	2,6	3,1	1,5	2,7	2,0	2,8	2,7
Nhân viên y tế cộng đồng	0	4,0	3,0*	4,7	5,3	4,0	2,7	3,6**	6,2	4,0	4,0	2,2**	4,3	4,0
<b>Vô sinh</b>														
Phòng khám tư	22,2	19,9	24,0*	18,7	0	23,8***	18,6	21,7	17,5	22,1	20,9	14,4***	22,1	21,0
Bệnh viện tư	39,9**	34,3	43,5***	32,2	0	40,2**	34,4	38,4*	29,8	40,2	36,9	26,5***	38,9	37,1
Trung tâm y tế xã	10,1	10,2	8,2	11,6	0	11,8*	8,7	9,1**	16,1	5,0***	10,5	11,9	9,8	10,1
Bệnh viện công	77,9	77,2	78,9	76,5	0	73,7***	80,9	79,4***	67,4	84,5***	77,0	73,7	78,2	77,6
Trung tâm CSSKBMT&KHGD	10,2***	18,5	14,1	14,6	0	12,2**	16,2	14,8	11,8	13,7	14,4	12,7	14,7	14,4
Hiệu thuốc	3,5**	1,8	1,4*	3,6	0	2,8	2,5	2,0**	6,1	2,3	2,7	2,3	2,7	2,6
Nhân viên y tế cộng đồng	2,0	1,8	1,5	2,2	0	2,7***	1,2	1,7*	2,9	1,6	1,9	0,8*	2,1	1,9

\* p<0,05, \*\* p<0,01, \*\*\* p<0,001

**Bảng 9-6. Lý do lựa chọn nơi cung cấp dịch vụ SKSS/SKTD lần gần đây nhất với nam và nữ theo nhóm tuổi và nơi cư trú**

	Nam		Nữ		Nam		Nữ		Tổng
	15-18	19-24	15-18	19-24	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	
	N=35	N=108	N=98	N=603	N=59	N=84	N=230	N=471	N=844
Gần nhà/nơi làm việc/ trường của tôi	36,8	40,7	33,3	35,8	14,2***	65,1	23,8	41,6	37,8
Nhân viên đủ trình độ chuyên môn	31,7	29,3	32,0	33,7	44,0*	15,9	42,5***	28,8	32,9
Cơ sở vật chất thiết bị tốt	2,5	10,0	26,5	26,0	10,0	5,3	34,1	21,9	22,8
Tôi đăng kí BHYT ở đó	4,4	17,3	8,1	15,5	25,9***	0,5	14,7	14,3	14,2
Nhân viên thân thiện	2,3	7,2	8,3	17,4	5,1	6,1	19,1	14,5	14,2
Dịch vụ nhanh chóng/thời gian đợi ngắn	0,6**	7,6	17,3	13,5	4,2	6,6	16,8	12,6	12,5
Đủ khả năng chi trả	27,8	19,0	14,2	10,5	16,4	27,3	13,9	9,5	11,7
Người khác giới thiệu/chỉ dẫn tôi	1,2*	8,3	22,8**	7,5	10,9**	1,1	13,5	7,7	9,1
Riêng tư và bí mật hơn	42,7*	8,8	15,1	4,8	28,4	10,6	6,7	6,1	8,7
Giờ mở cửa	0	3,3	0,4	1,9	4,5	0	2,0	1,5	1,8
Tôi không có lựa chọn khác	1,9	1,8	1,0	0,6	0,6	3,1	0	1,0	0,9

\* $p<0,05$ , \*\* $p<0,01$ , \*\*\* $p<0,001$







# CHƯƠNG 10. NHẬN THỨC VỀ SỰ HỖ TRỢ CỦA GIÁO VIÊN, CHA MẸ VÀ NHÂN VIÊN Y TẾ VỀ SKSS & SKTD

Phần này trình bày nhận thức của thanh thiếu niên về sự hỗ trợ của giáo viên, cha mẹ và nhân viên y tế trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin và dịch vụ SKSS & SKTD. Việc hiểu được nhận thức của người trẻ đối với thái độ và hành vi hỗ trợ của họ rất quan trọng vì nó liên quan đến khả năng nói chuyện, chia sẻ và tìm kiếm sự hỗ trợ từ người lớn cho các nhu cầu về SKSS & SKTD. Nhận thức của thanh thiếu niên với sự hỗ trợ của bố mẹ, giáo viên, nhân viên y tế được trình bày trong phần này.

## 10.1. THẢO LUẬN SKTD & SKSS VỚI GIÁO VIÊN

Chỉ có 13,3% thanh thiếu niên đã nói chuyện với giáo viên về các chủ đề SKSS/SKTD trong vòng 12 tháng qua. Nam giới (11,2%) ít nói chuyện với giáo viên hơn so với nữ (15,4%) ( $p < 0,01$ ) và vị thành niên trong độ tuổi 10-14 (11,5%) ít nói chuyện với giáo viên hơn so với thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 (15,3%) và 19-24 (15,7%) ( $p < 0,51$ ), tuy nhiên sự khác biệt không nhiều (Bảng 10-1).

Trong số những người đã nói chuyện với giáo viên về chủ đề SKSS & SKTD trong vòng 12 tháng qua, cuộc khảo sát hỏi họ có thảo luận về một trong 12 chủ đề được liệt kê hay không. Trong số tất cả các chủ đề này, HIV/AIDS là chủ đề đã được thảo luận với giáo viên nhiều nhất (74%). Khoảng 56% đến 59% số người được hỏi thảo luận với giáo viên về việc sử dụng ma túy, uống rượu và hút thuốc. Khoảng 58% trao đổi với giáo viên về bạo lực, và gần 44% đã thảo luận về các nhiễm khuẩn LTQĐTD. Các chủ đề còn lại đã được thảo luận với giáo viên ở mức thấp hơn. Ví dụ, 37,4% trao đổi về các biện pháp tránh thai và chỉ có 10,9% trao đổi về quan hệ tình dục trước hôn nhân (Bảng 10-1).

Tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-14 có nói chuyện với giáo viên về 8 trong số 12 chủ đề SKSS & SKTD thấp hơn nhiều so với thanh thiếu niên lớn tuổi hơn. Đối với 4 trong 12 chủ đề, nữ giới nói chuyện và trao đổi với giáo viên nhiều hơn nam giới (Bảng 10-1).

SAVY1 và SAVY2 không có các câu hỏi tương tự để hỏi về thảo luận giữa thanh thiếu niên và giáo viên về các chủ đề SKSS & SKTD. Tuy nhiên, hai cuộc điều tra này có câu hỏi về nguồn thông tin của các biện pháp tránh thai. Kết quả nghiên cứu này cho thấy giáo viên và nhà trường không phải là một nguồn quan trọng về nguồn thông tin về các biện pháp tránh thai (19%). Tỷ lệ chỉ có 13% nói chuyện với giáo viên về SKSS & SKTD trong cuộc khảo sát này là thấp bởi vì giáo viên và trường học là môi trường quan trọng thứ hai của thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24. Các bằng chứng nghiên cứu cho thấy sự trao đổi giữa giáo viên và học sinh có liên quan tới việc làm chậm lại tuổi bắt đầu quan hệ tình dục [24], do đó cần khuyến khích sự thảo luận giữa học sinh với giáo viên, đặc biệt là về SKSS & SKTD.



## 10.2. THẢO LUẬN VỚI BỐ MẸ VỀ SKSS & SKTD

Để xác định xem thanh thiếu niên có giao tiếp với cha mẹ về SKSS & SKTD hay không (và nếu có thì họ thảo luận về chủ đề gì), cuộc điều tra hỏi những người tham gia có nói chuyện với cha mẹ họ về SKSS & SKTD trong vòng 12 tháng qua hay không và nếu có thì họ có nói chuyện về một trong 12 chủ đề được liệt kê hay không. Phụ lục Bảng J-1 cho thấy chỉ có 17,4% trong số 9.763 người được hỏi cho biết đã nói chuyện với cha mẹ về SKSS & SKTD trong vòng 12 tháng qua.

Kết quả cho thấy có sự khác biệt thống kê giữa hai giới và các nhóm tuổi. Nam giới (10,1%) nói chuyện với cha mẹ về SKSS & SKTD trong vòng 12 tháng qua thấp hơn nhiều so với nữ (24,7%) ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ nói chuyện với cha mẹ trong vòng 12 tháng qua về SKSS & SKTD tăng theo độ tuổi: 13% thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-14 đã nói chuyện với cha mẹ về SKSS & SKTD so với 17,4% thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18, và 21,6% thanh niên 19-24 tuổi ( $p < 0,001$ ) (Hình 10-1).

Trong số 12 chủ đề được liệt kê, hơn 50% số người được hỏi đã thảo luận với cha mẹ về thuốc lá/rượu và bạo lực. Một số chủ đề khác ít được thanh thiếu niên thảo luận với cha mẹ, ví dụ việc đúng hay sai trong hành vi tình dục (28,4%), bạn bè nghĩ về tình dục (23,5%), và nhiễm khuẩn LTQĐTD (25%) (Phụ lục Bảng J-1).

Mặc dù tỷ lệ thanh thiếu niên thảo luận với cha mẹ về SKSS&SKTD nhiều hơn một chút so với việc họ thảo luận với giáo viên về chủ đề này, việc chỉ có 17% thanh thiếu niên thảo luận với cha mẹ về chủ đề này là quá thấp khi mà phần lớn thanh thiếu niên hiện đang sống với cha mẹ. Do tỷ lệ lớn thanh thiếu niên không tìm kiếm thông tin SKSS & SKTD từ giáo viên và phụ huynh, họ có thể đã tìm kiếm thông tin SKSS & SKTD từ các nguồn kém tin cậy khác.

## 10.3. CẢM NHẬN VỀ HỖ TRỢ CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ

Thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 cũng đã được hỏi về cảm nhận của họ đối với thái độ và hỗ trợ của nhân viên y tế về SKSS & SKTD.

Trong tất cả các nhóm tuổi, 67% số người được hỏi cho biết họ sẽ hỏi những người cung cấp dịch vụ y tế nếu có các câu hỏi liên quan đến tình dục. Nữ giới và thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 và 19-24 có ý định hỏi cán bộ y tế về tình dục nhiều hơn nam giới và vị thành niên trong nhóm tuổi 10-14. Có sự khác biệt thống kê giữa thanh thiếu niên người Kinh và người dân tộc thiểu số, người di cư và không di cư, và người đã từng kết hôn và chưa kết hôn (Phụ lục Bảng J-2).

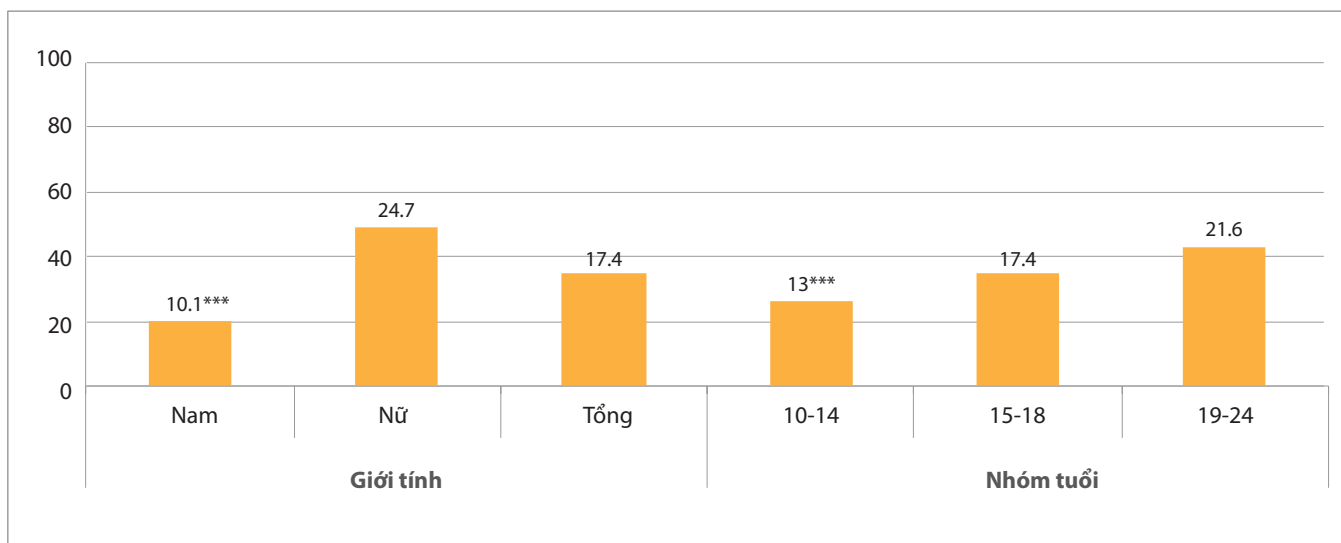
Người trả lời có xu hướng chọn những người cung cấp dịch vụ y tế công và cán bộ y tế tuyến trung ương để hỏi các câu hỏi về tình dục. Trong số những người muốn hỏi cán bộ y tế thì hầu hết họ chọn cán bộ y tế nhà nước (71,3%), khoảng 60,5% chọn cán bộ y tế xã và 56% chọn cán bộ y tế tư nhân. Chỉ có 31,2% chọn nhân viên y tế trường học và 21,9% chọn nhân viên y tế thôn bản (Hình 10-2).

**Bảng 10-1. Nói chuyện với giáo viên về SKSS & SKTD trong vòng 12 tháng qua theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc, tình trạng di cư (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Nhập cư		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Không phải Kinh	Nhập cư	Không nhập cư	
	n=3083	n=3185	n=2989	n=3279	n=3016	n=2307	n=945	n=5351	n=916	n=419	n=5849	n=6268
<b>Đã nói chuyện với giáo viên về các chủ đề SKSS/SKTD</b>	11,2**	15,4	13,7	13,0	11,5*	15,3	15,7	13,6	10,7	14,6	13,3	13,3
<b>Chủ đề thảo luận (với những người đã nói với giáo viên n=822)</b>												
Các biện pháp tránh thai	36,6	37,9	40,6	34,1	19,2***	49,9	59,2	36,8	44,0	60,6**	36,2	37,4
Đúng sai trong hành vi tình dục	29,1	28,6	29,4	28,1	18,4**	37,1	38,0	27,8	40,3	33,3	28,5	28,8
Bố mẹ nghĩ gì về tình dục trước hôn nhân	10,1	11,4	13,5	8,2	5,8**	14,6	16,5	11,1	8,1	13,0	10,8	10,9
Bạn bè của tôi nghĩ gì về tình dục	18,9**	28,2	24,1	24,7	17,9*	27,6	35,2	24,9	18,0	24,5	24,4	24,4
Các câu hỏi của tôi về tình dục	32,0	37,7	38,9	31,6	23,3**	42,6	52,6	35,0	39,1	48,2	34,7	35,4
Tại sao không nên quan hệ tình dục ở tuổi của tôi	25,9**	39,5	34,6	33,2	21,2**	44,8	43,5	32,8	46,9	33,9	33,9	33,9
Cuộc sống sẽ thay đổi thế nào nếu tôi trở thành cha mẹ vị thành niên	25,5	34,1	27,0	34,2	21,1***	39,6	35,1	29,6	41,2	19,2	31,1	30,5
HIV/AIDS	71,0	76,1	72,2	75,9	74,7	72,5	75,9	74,3	70,4	75,8	73,9	74,0
Ma túy	52,8	63,4	51,4**	67,0	62,5	56,7	54,9	59,1	58,0	36,4**	60,2	59,0
Thuốc lá/rượu	53,9	58,6	52,1	61,5	57,8	54,2	59,9	57,2	50,5	45,6	57,3	56,7
Bạo lực	50,0	64,1	53,9	62,9	58,3	59,6	54,9	59,6**	44,2	49,6	58,8	58,3
Nhiễm khuẩn LIQĐTĐ	41,8	44,9	42,4	44,9	29,6***	52,1	63,4	44,0	39,2	51,6	43,2	43,6

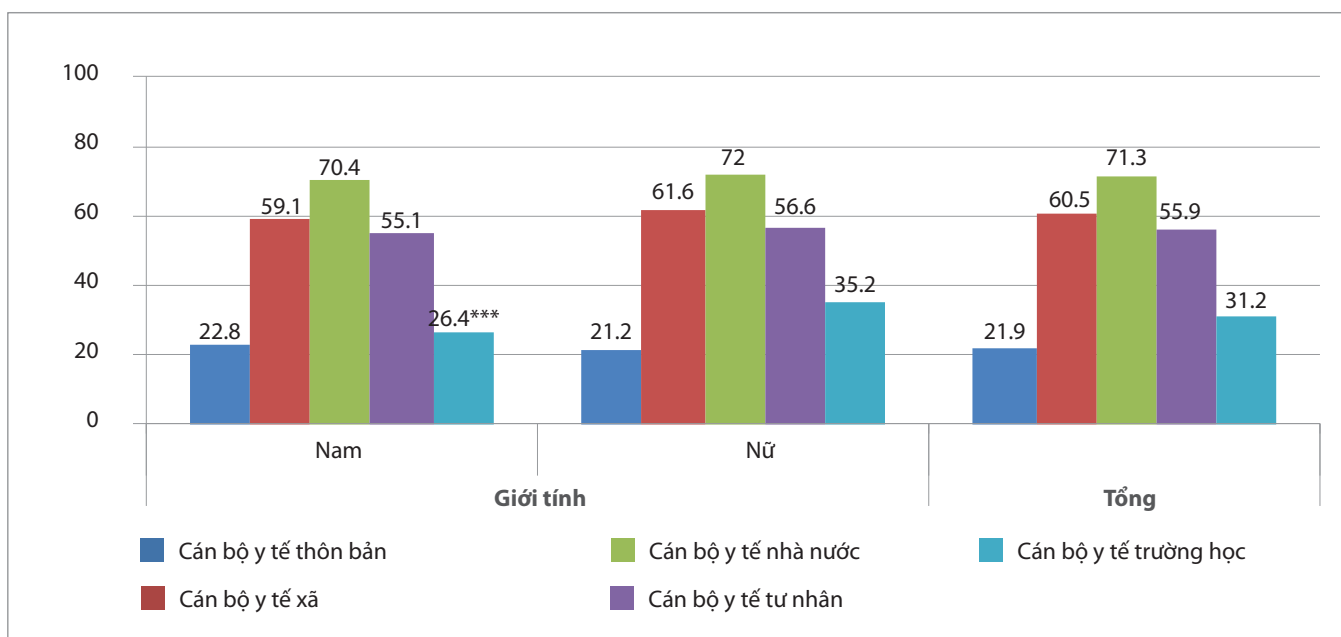
\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Biểu đồ 10-1. Nói chuyện với bố mẹ về SKSS & SKTD trong vòng 12 tháng qua theo giới tính và nhóm tuổi**



\*\*\*  $p < 0,001$

**Biểu đồ 10-2. Những người được thanh thiếu niên hỏi các câu hỏi về SKSS/SKTD**



\*\*\*\*  $p < 0,001$







# CHƯƠNG 11. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Điều tra Quốc gia về SKSS & SKTD của thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 10-24 năm 2016 đã đưa ra bằng các chứng tin cậy về kiến thức, thái độ, và trải nghiệm của thanh thiếu niên về SKSS & SKTD. Chương này trình bày tóm tắt những kết quả quan trọng của cuộc điều tra và đề xuất các khuyến nghị về chính sách và các chương trình cho nhóm dân số này.

## KẾT LUẬN

### Khả năng tiếp cận và tìm kiếm thông tin về SKSS & SKTD

Nhờ sự phát triển của công nghệ hiện đại, hầu hết thanh thiếu niên sử dụng các phương tiện khác nhau để truy cập thông tin như Internet, truyền hình, và tin nhắn từ điện thoại di động. Tuy nhiên, chỉ có một phần ba sử dụng internet để tìm hiểu về SKSS và SKTD. Nữ giới có xu hướng tìm hiểu về SKSS & SKTD thông qua internet nhiều hơn nam giới. Thanh thiếu niên thành thị, nhóm lớn tuổi hơn, người di cư, và người đã từng kết hôn có xu hướng sử dụng Internet để truy cập thông tin SKSS & SKTD nhiều hơn thanh thiếu niên nông thôn, nhóm trẻ tuổi hơn, người không di cư, và những người chưa từng kết hôn. Ngoài việc sử dụng internet, thanh thiếu niên cho biết phương tiện truyền thông đại chúng là nguồn cung cấp thông tin chính về SKSS & SKTD.

### Sức khỏe tình dục

Cũng tương tự như thanh thiếu niên ở các nước đang phát triển trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương, thanh thiếu niên trong độ tuổi 10-24 ở Việt Nam nói chung có kiến thức hạn chế về dậy thì, mang thai và phòng tránh thai. Thanh thiếu niên thành thị, dân tộc Kinh có hiểu biết tốt hơn và hành vi tình dục lành mạnh hơn so với thanh thiếu niên nông thôn và dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, thanh thiếu niên di cư có kiến thức và thực hành về SKTD tốt hơn so với thanh thiếu niên không di cư. Nữ giới hiểu biết nhiều hơn nam giới về các chủ đề liên quan đến SKSS & SKTD như dậy thì và mang thai.

Cùng với quá trình đô thị hóa và hiện đại hóa, ngày càng có nhiều thanh thiếu niên tham gia vào quan hệ tình dục và quan hệ tình dục ở độ tuổi sớm hơn. Khoảng 13% cho biết đã có quan hệ tình dục với trung bình là 2 bạn tình. Quan hệ tình dục trước hôn nhân (15%) cũng phổ biến hơn so với trước đây. Ngoài ra, hiện có xu hướng gia tăng tỷ lệ những người trao đổi hàng hoá hoặc tiền để quan hệ tình dục và quan hệ tình dục với người bán dâm. Kết quả nghiên cứu cho thấy có những nguy cơ đối với SKSS & SKTD của thanh thiếu niên bởi ngoài việc hạn chế kiến thức SKSS và SKTD, chỉ có một nửa thanh thiếu niên cho biết có sử dụng biện pháp tránh thai cho lần quan hệ tình dục lần đầu, họ quan hệ tình dục ở độ tuổi sớm hơn, có nhiều hơn một bạn tình và quan hệ tình dục với người bán dâm (mặc dù tỷ lệ thấp).



## Hôn nhân, mang thai, và sinh con

Kết hôn sớm không phải là việc hiếm gặp ở Việt Nam. Tỷ lệ kết hôn ở tuổi vị thành niên ở Việt Nam là 14%. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam, tỷ lệ phụ nữ kết hôn sớm ở tuổi trái pháp luật (trước tuổi 18) là 15% và tỷ lệ này ở nam giới (trước 20 tuổi) là 27%. Tỷ lệ kết hôn sớm đặc biệt phổ biến ở thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số (tỷ lệ kết hôn sớm ở tuổi trái pháp luật ở thanh thiếu niên dân tộc thiểu số là 29% đối với nữ và 45% đối với nam). Thanh thiếu niên cũng có kiến thức hạn chế về việc mang thai và chỉ có 17% biết những ngày nào một người phụ nữ có nhiều khả năng có thai. Do có kiến thức hạn chế về SKSS và SKTD, một tỷ lệ nhỏ nữ giới đã trải nghiệm việc mang thai ngoài ý muốn, phá thai, và sinh con ở tuổi vị thành niên.

## Phòng tránh thai

Trái ngược với tỷ lệ rất cao thanh thiếu niên đã nghe nói và biết địa điểm tiếp cận các biện pháp tránh thai hiện đại, chỉ có một phần ba thanh thiếu niên được hướng dẫn về cách sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào là 60%. Tỷ lệ những người đang sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại thấp hơn một chút (48.5%). Không có sự khác biệt thống kê về tỷ lệ thanh thiếu niên sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại theo giới tính, nơi cư trú, tình trạng hôn nhân và dân tộc. Chỉ có sự khác biệt thống kê giữa nhóm thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-18 và thanh niên trong độ tuổi 19-24, trong đó tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại ở thanh niên độ tuổi 19-24 cao hơn.

Kết quả nghiên cứu xác nhận bao cao su là biện pháp tránh thai phổ biến nhất mà thanh thiếu niên biết và chọn sử dụng. Mặc dù 63% biết đúng mục đích của bao cao su, chỉ có 26% biết các bước chính xác để sử dụng bao cao su. Tỷ lệ sử dụng bao cao su vào khoảng 64%. Nhiều người trẻ vẫn cảm thấy xấu hổ và một số còn có cảm giác làm điều gì sai trái khi mua bao cao su.

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ trung bình về nhu cầu chưa được đáp ứng của biện pháp tránh thai hiện đại là khoảng 30% và tăng lên 48,4% đối với nữ trong độ tuổi 15-24 chưa từng kết hôn.

## HIV và NKĐSS

Tương tự như các chủ đề khác, thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 10-24 thiếu kiến thức đúng đắn và toàn diện về HIV/AIDS (27%). Kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS tăng dần theo tuổi. Do có kiến thức hạn chế về HIV/AIDS, chỉ có 14% thanh thiếu niên có thái độ chấp nhận người có HIV.

Kiến thức về các NKĐSS của thanh thiếu niên cũng thấp. Chỉ có 21% có thể nêu tên một triệu chứng NKĐSS ở nam giới và 19% có thể nêu tên một triệu chứng NKĐSS ở nữ. Tỷ lệ người tự báo cáo rằng mình có triệu chứng NKĐSS khá cao (28% ở nam giới và 55% ở nữ giới). Việc có kiến thức hạn chế về các triệu chứng này cũng có thể dẫn đến những hành vi tình dục làm tăng khả năng bị các triệu chứng NKĐSS.

## Bạo lực

Tỷ lệ bạo lực học đường đối với thanh thiếu niên trong vòng 12 tháng qua khá cao (60%). Mặc dù tỷ lệ bạo lực học đường giảm theo tuổi, nam giới dễ là nạn nhân của bạo lực học đường hơn nữ. Tỷ lệ bạo lực gia đình trong vòng 12 tháng qua thấp hơn và vào khoảng 9,4%. Trong 3 loại bạo lực, bạo lực tinh thần phổ biến nhất, tiếp theo là bạo lực thể chất và bạo lực tình dục thì ít phổ biến nhất. Thanh thiếu niên chủ yếu không làm gì để phản ứng lại bạo lực và điều đó không giúp ngăn chặn hay giải quyết được vấn đề bạo lực. Một tỷ lệ cao các nạn nhân lựa chọn không làm gì để phản ứng lại bạo lực cũng cho thấy sự thiếu vắng của một hệ thống báo cáo và hỗ trợ hiệu quả dành cho nạn nhân của bạo lực.

## Cảm nhận về sự hỗ trợ của giáo viên và cha mẹ về thông tin và dịch vụ SKSS và SKTD

Cả giáo viên và cha mẹ không được xem là nguồn cung cấp thông tin chủ yếu về SKSS và SKTD cho thanh thiếu niên. Chỉ có 13% người trả lời cho biết họ nói chuyện với giáo viên và 17% nói chuyện với cha mẹ về những vấn đề liên quan đến SKSS & SKTD. Khi có thắc mắc hoặc quan tâm về sức khỏe tình dục, thanh thiếu niên thường lựa chọn hỏi nhân viên y tế (67%).

## KHUYẾN NGHỊ

### Giáo dục tình dục toàn diện (CSE)

*Các nội dung của giáo dục tình dục toàn diện*

- Cuộc khảo sát cho thấy thanh thiếu niên có thể đã nghe nói về một số chủ đề liên quan đến SKSS & SKTD, nhưng họ thiếu kiến thức toàn diện và chính xác về từng chủ đề như HIV/AIDS, lây nhiễm đường sinh sản, các biện pháp tránh thai, mang thai... Những kết quả về hạn chế kiến thức, thái độ và thực hành của thanh thiếu niên về SKSS & SKTD cho thấy nội dung của giáo dục tình dục cho học sinh và sinh viên trong và ngoài nhà trường cần phải có một tầm nhìn toàn diện về tình dục và hành vi tình dục và cần phải vượt ra khỏi phạm vi phòng ngừa mang thai và các lây nhiễm đường sinh sản. Giáo dục tình dục toàn diện nên trang bị cho thanh thiếu niên thông tin chính xác về tình dục con người, SKSS & SKTD, và quyền con người, bao gồm cả thông tin về giải phẫu và sinh lý tình dục; sinh sản, tránh thai, mang thai và sinh con; các lây nhiễm qua đường tình dục và HIV/AIDS; cuộc sống gia đình và các mối quan hệ giữa các cá nhân; văn hóa và tình dục; trao quyền con người, không phân biệt đối xử, vai trò giới và bình đẳng giới; hành vi tình dục và sự đa dạng tình dục; và lạm dụng tình dục, bạo lực giới và những hành vi có hại. Ngoài ra, cần cung cấp cho thanh thiếu niên cơ hội để tìm hiểu và xây dựng các giá trị và thái độ tích cực đối với SKSS & SKTD, xây dựng lòng tự trọng, tôn trọng quyền con người và bình đẳng giới. Hơn nữa, giáo dục tình dục toàn diện nên trao quyền cho thanh thiếu niên để họ kiểm soát hành vi của mình, đối xử người khác với thái độ tôn trọng, chấp nhận và đồng cảm mà không phân biệt giới tính, dân tộc, chủng tộc hay xu hướng tình dục. Giáo dục tình dục toàn diện cần giúp thanh thiếu niên phát

triển kỹ năng sống, khuyến khích tư duy phản biện, khả năng giao tiếp và đàm phán, khả năng ra quyết định và tính quyết đoán

- Bằng chứng từ các nước khác cho thấy việc lồng ghép giới, bạo lực giới và quyền vào các nội dung của giáo dục tình dục toàn diện có thể giúp nâng cao hiệu quả và hiệu suất của các chương trình giáo dục tình dục. Hơn nữa, giáo dục tình dục toàn diện nên đề cập đến cả 2 mặt tích cực và tiêu cực của những vấn đề liên quan đến tình dục. Ví dụ, thay vì chỉ nhấn mạnh về các nguy cơ sức khỏe như HIV và các lây nhiễm qua đường tình dục hoặc mang thai ngoài ý muốn, chương trình cũng đồng thời nên đề cập đến sự khoái cảm tình dục và các khía cạnh tích cực khác của tình dục cùng với những hành vi an toàn tình dục.
- Với thực tế là thanh thiếu niên Việt Nam được tiếp xúc với internet sớm, giáo dục tình dục toàn diện nên được bắt đầu trong trường học càng sớm càng tốt để trang bị cho học sinh đầy đủ thông tin về SKSS & SKTD và phòng chống bạo lực giới. Ngoài ra, giáo dục tình dục toàn diện nên xem xét nhu cầu cụ thể của thanh thiếu niên ở các độ tuổi khác nhau và các nhóm có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau.
- Do thanh thiếu niên ngoài trường học là một nhóm đa dạng, nội dung giáo dục tình dục toàn diện cho nhóm này cần được xây dựng dựa trên bằng chứng và phù hợp độ tuổi và cần quan tâm đến đặc tính địa phương như tập quán, văn hóa, dân tộc, tôn giáo cũng như các yếu tố xã hội khác.

#### *Các kênh truyền thông cho giáo dục tình dục toàn diện*

- Hai môi trường quan trọng đầu tiên của thanh thiếu niên là gia đình và nhà trường. Tuy nhiên, giáo viên và phụ huynh hiện không được thanh thiếu niên coi là nguồn cung cấp thông tin về SKSS & SKTD chủ yếu cho họ. Do đó, bên cạnh các can thiệp để cải thiện các hoạt động giáo dục tình dục thông qua giáo viên và phụ huynh, cần tập trung thực hiện các can thiệp giáo dục đồng đẳng thông qua các sáng kiến về SKSS & SKTD do thanh thiếu niên thực hiện.
- Do ảnh hưởng lâu dài của truyền thống phong kiến và văn hóa ở Việt Nam, việc thay đổi thái độ của giáo viên và cha mẹ đối với việc giáo dục tình dục cho thanh thiếu niên là một quá trình lâu dài. Do đó, các can thiệp nhằm xây dựng năng lực và sự sẵn sàng của giáo viên và phụ huynh trong việc trao đổi thông tin SKSS & SKTD với thanh thiếu niên cần được lên kế hoạch và thực hiện dài hạn.
- Do sự giao tiếp giữa cha mẹ - con cái và giáo viên - học sinh về SKSS & SKTD còn hạn chế, cần khuyến khích học sinh và sinh viên lựa chọn các hình thức tìm hiểu trực tuyến và tự học để họ có cơ hội tương tác và thảo luận với bạn bè về các khía cạnh khác nhau của tình dục và bạo lực giới thông qua mạng xã hội và các hoạt động ngoại khóa.
- Do ngày càng có nhiều thanh thiếu niên sử dụng Internet, truyền hình, và tin nhắn trên điện thoại di động để tiếp cận thông tin, những kênh này nên được sử dụng rộng rãi hơn để cung cấp thông tin về SKSS & SKTD. Sự gia tăng nhanh chóng số lượng người trẻ tuổi sử dụng các mạng xã hội ở Việt Nam (ví dụ Zalo và Facebook) cung cấp thêm cơ hội để sử dụng các kênh này cho việc giáo dục tình dục toàn diện, thảo luận các vấn đề nhạy cảm và chuyển họ đến các điểm cung cấp dịch vụ phù hợp khi cần thiết.

## Cung cấp dịch vụ SKSS & SKTD

- Mặc dù việc tiếp cận các dịch vụ cung cấp các biện pháp tránh thai hiện đại dễ dàng, nhu cầu chưa được đáp ứng về các phương tiện tránh thai hiện đại của thanh thiếu niên vẫn cao. Rào cản của việc tiếp cận các biện pháp tránh thai hiện đại, như bao cao su, không còn là chi phí mà là việc thanh thiếu niên cảm thấy xấu hổ khi đi mua bao cao su. Vì vậy, Bộ Y tế cần xây dựng một chiến lược giúp cho các nhà thuốc bán lẻ và các trạm y tế xã/phường thân thiện hơn để thu hút thanh thiếu niên.
- Cần cập nhật Hướng dẫn quốc gia về cung cấp thông tin và dịch vụ SKSS & SKTD thân thiện với thanh thiếu niên tại cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu dựa vào kết quả của cuộc khảo sát này để đáp ứng tốt hơn các nhu cầu khác nhau của thanh thiếu niên, như nhu cầu về các biện pháp tránh thai hiện đại, nhu cầu được tư vấn về các vấn đề liên quan đến SKSS và SKTD, và nhu cầu khám và điều trị về SKSS & SKTD. Ngoài ra, cần có các hướng dẫn rõ ràng về việc thiết lập và duy trì mối liên kết hiệu quả giữa các điểm cung cấp thông tin SKSS & SKTD tại trường học, cộng đồng và mạng lưới cung cấp dịch vụ tại địa phương kể cả các trạm y tế xã/phường.
- Cán bộ y tế học đường có thể đóng một vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin và dịch vụ về SKSS & SKTD và chuyển các trường hợp phức tạp lên tuyến trên. Tuy nhiên, họ vẫn chưa được coi là các nhân tố chính trong các chương trình giáo dục tình dục. Vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo nên phối hợp với Bộ Y tế để xây dựng một hướng dẫn chung về vai trò và chức năng của cán bộ y tế học đường.
- Do internet có sẵn ở hầu hết các vùng miền của Việt Nam và thanh thiếu niên sử dụng các mạng xã hội trực tuyến với tần suất cao, các điểm cung cấp dịch vụ nên sử dụng mạng xã hội để cung cấp thông tin và tư vấn dịch vụ SKSS & SKTD cũng như sắp xếp cuộc hẹn cho thanh thiếu niên qua các mạng trực tuyến này. Bộ Y tế cần ban hành một hướng dẫn rõ ràng để việc thực hiện sáng kiến này có hiệu quả.
- Việc sử dụng các dịch vụ SKSS & SKTD của thanh thiếu niên tương đối thấp so với tỷ lệ có bảo hiểm y tế. Vì vậy, để cải thiện việc sử dụng các dịch vụ SKSS & SKTD, Bộ Y tế cần rà soát các gói bảo hiểm y tế để đảm bảo các dịch vụ SKSS & SKTD chủ yếu được bảo hiểm y tế chi trả. Ngoài ra, do bảo hiểm y tế dành cho học sinh/sinh viên do trường học trực tiếp mua vào đầu năm học, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần đưa ra các hướng dẫn rõ ràng cho học sinh/sinh viên và cha mẹ về lợi ích của các chương trình bảo hiểm y tế học đường để tăng cường việc sử dụng các dịch vụ.

## Can thiệp về SKSS & SKTD cho thanh thiếu niên

- Hiện nay, các điểm tiếp cận chính và quan trọng đối với thanh thiếu niên là trường học và gia đình chưa được thanh thiếu niên coi là các nguồn đáng tin cậy trong việc cung cấp kiến thức và thông tin về SKSS & SKTD. Vì vậy, cần thực hiện các chương trình can thiệp và phòng ngừa đa dạng dựa vào cộng đồng, trường học, và gia đình để cải thiện các hành vi liên quan đến sức khỏe tình dục của thanh thiếu niên.

- Các can thiệp nhằm cải thiện SKSS & SKTD của thanh thiếu niên cần tăng cường mối liên kết giữa việc cung cấp thông tin và tư vấn và cung cấp dịch vụ lâm sàng. Do đó, sự phối hợp đa ngành giữa các ngành y tế, giáo dục, dạy nghề, lao động, xã hội dân sự và khu vực tư nhân đóng vai trò rất quan trọng. Cần xây dựng hướng dẫn liên bộ về sự phối hợp của các ngành và việc cung cấp thông tin và dịch vụ.
- Trong khi các can thiệp về SKSS & SKTD để giúp cải thiện sự giao tiếp giữa cha mẹ-con cái và giáo viên-học sinh mang tính lợi ích lâu dài, cần khuyến khích và tạo điều kiện cho các sáng kiến về SKSS & SKTD do thanh thiếu niên trực tiếp thiết kế và thực hiện vì bạn bè được coi là nơi cung cấp và chia sẻ thông tin thường xuyên và tin cậy của thanh thiếu niên. Do có khoảng trống lớn giữa kiến thức và việc sử dụng dịch vụ SKSS & SKTD ở thanh thiếu niên, các can thiệp nên tập trung vào thay đổi hành vi và các thực hành tích cực thay vì chỉ chú trọng vào việc cải thiện kiến thức và thái độ.

### **Giám sát tình hình SKSS & SKTD của thanh thiếu niên**

- Kết quả của nghiên cứu này cung cấp một bộ chỉ số quan trọng về SKSS & SKTD. Quốc hội và các cơ quan liên quan có thể sử dụng bộ chỉ số này để giám sát và đánh giá trách nhiệm nói chung và trách nhiệm giải trình của các ngành giáo dục và y tế và chính quyền địa phương về tình hình SKSS & SKTD ở Việt Nam. Cần khuyến khích sự tham gia tích cực của đại diện các nhóm thanh thiếu niên trong những hoạt động giám sát này.

### **Chương trình nghiên cứu**

- Cần tiến hành nghiên cứu quốc gia về sức khỏe tình dục và sinh sản 5 năm một lần để theo dõi sự thay đổi của các chỉ số liên quan đến thanh thiếu niên và các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về Dân số và Sức khỏe sinh sản và các chỉ số của chương trình sức khỏe thanh niên và vị thành niên khác.
- Nghiên cứu này cung cấp dữ liệu quốc gia phong phú về các khía cạnh khác nhau liên quan đến sức khỏe tình dục ở thanh thiếu niên. Do đó, cần sử dụng cơ sở dữ liệu từ nghiên cứu để xây dựng các báo cáo chuyên đề sau :
  - A. Kiến thức và hành vi về SKSS & SKTD của thanh thiếu niên: Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng;
  - B. Kiến thức, thái độ và trải nghiệm về HIV/AIDS và các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản của thanh thiếu niên;
  - C. Nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai, làm mẹ an toàn, và sinh đẻ có sự hỗ trợ bởi cán bộ y tế có chuyên môn ;
  - D. Hành vi tìm kiếm, khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ SKSS & SKTD của thanh thiếu niên: Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng;
  - E. Trải nghiệm của thanh thiếu niên về bạo lực và các yếu tố ảnh hưởng;
  - F. Thái độ và sự trợ giúp của cha mẹ và giáo viên về SKSS & SKTD cho vị thành niên và thanh niên;
  - G. Hút thuốc lá, sử dụng chất có cồn và các chất gây nghiện của thanh thiếu niên.



# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UNFPA, Taking Advantage of the Demographic Bonus in Vietnam - Opportunities, Challenges, and Policy Options. 2010, UNFPA: Hanoi.
2. General Statistics Office Vietnam, Population Change Survey 1 April 2015. 2016, GSO: Hanoi.
3. Nanda, G., Compendium of Gender Scales. 2011, FHI 360/C-Change: Washington, DC.
4. General Office of Population and Family Planning, General Statistics Office Vietnam, and ADB, Survey Assessment of Vietnamese Youth 2: SAVY 2. 2010, General Office of Population and Family Planning: Hanoi.
5. UNFPA, Compendium of Research on Reproductive Health in Vietnam for the Period 2006-2010. 2012, UNFPA: Hanoi.
6. UNFPA, Unmet Need for Reproductive Health and HIV/AIDS Services: Evidence based on the analysis of 2011 MICS data. 2013, UNFPA: Hanoi.
7. Mensch, B.S., W.H. Clark, and D.N. Anh, Adolescents in Vietnam: Looking Beyond Reproductive Health. *Studies in Family Planning*, 2003. 34(4): p. 249-262.
8. American Psychological Association, A Reference for Professionals - Developing Adolescents. 2002, Washington DC: APA.
9. Statistics Indonesia (BPS), et al., Indonesia Demographic and Health Survey 2012: Adolescent Reproductive Health. 2013, BPS, BKKBN, Kemenkes and ICF International: Jakarta, Indonesia.
10. UNFPA, UNESCO, and WHO, Sexual and Reproductive Health of Young People in Asia and the Pacific: A review of issues, policies and programmes. 2015, UNFPA: Bangkok.
11. Dao Xuan Dung, SAVY2 Thematic report: Puberty Reproductive and Sexual Health of Vietnamese Young People. 2010, ADB: Hanoi.
12. Marshall Cavendish Reference Books, Premarital sex, in *Sex and Society*. 2010, Cavendish Square Publishing: London. p. 960.
13. Jaikishan Desai, Poverty and fertility, in *Household Welfare and Vietnam's Transition*, David Dollar, Laul Glewwe, and J. Ilene, Editors. 1998, World Bank: Washington, DC.
14. UNICEF, The State of the World's Children 2011- Adolescence: An age of opportunity. 2011, UNICEF: New York.
15. Lao People's Revolutionary Youth Union - UNFPA, Adolescent and Youth Situation Analysis- Lao People's Democratic Republic "Investing in young people is investing in the future". 2014, Lao People's Revolutionary Youth Union: Vientiane.
16. Loaiza, E. and M. Liang, Adolescent Pregnancy: A Review of the Evidence. 2013, UNFPA: New York.

17. USAIDS. Strategy to Prevent and Respond to Gender-Based Violence Globally. 2012 11/15/2016 [cited 2016 Nov 15]; Available from: [https://www.usaid.gov/sites/default/files/documents/2155/GBV\\_Factsheet.pdf](https://www.usaid.gov/sites/default/files/documents/2155/GBV_Factsheet.pdf).
18. Diane Gardsbane, et al., Gender Based Violence Issue Paper. 2010, UN Vietnam: Hanoi.
19. UNFPA and WAVE, Strengthening Health System Responses to Gender-based Violence in Eastern Europe and Central Asia - A resource Package. 2014, UNFPA: Istanbul.
20. Institute of Social and Medical Studies and s. Plan International, Baseline Report Gender Responsive Schools pilot model: An assessment of the prevalence of School Related Gender Based Violence in Hanoi. 2014.
21. UNICEF, Violence against Children in East Asia and the Pacific: A Regional review and Synthesis of Findings. 2014, UNICEF: Bangkok.
22. Vietnam National Assembly, The Law on Domestic Violence Prevention and Control, V.N. Assembly, Editor. 2007, Vietnam National Assembly: Hanoi.
23. General Statistics Office Vietnam, "Keeping silent is dying": Results from the National Study on Domestic Violence against Women in Vietnam. 2010, GSO: Hanoi.
24. Hindin, M.J. and A.O. Fatusi, Adolescent sexual and reproductive health in developing countries: An overview of trends and interventions. *International Perspectives on Sexual and Reproductive Health*, 2009. 35(2): p. 58-62.

# PHỤ LỤC

## A. ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC

### Phụ lục Bảng A-1. Nơi cư trú

	N	%
<b>Nơi cư trú</b>	9.768	100
Thành thị	4.116	44,2
Nông thôn	5.652	55,8
<b>Tỉnh</b>		
Hà Nội	1.264	11,2
Hải Phòng	1.214	4,7
Sơn La	1.216	7,9
Thanh Hóa	1.236	4,5
DakLak	1.213	16
TP Hồ Chí Minh	1.214	18,2
Tiền Giang	1.221	12,7
Đồng Nai	1.190	24,8

### Phụ lục Bảng A-2. Dân tộc và ngôn ngữ của người trả lời (%)

	Kinh	Không phải Kinh	Tổng số
	N=7891	N=1875	N=9766
Kinh	99,9***	17,8	88,5
Không phải Kinh	0,1	82,2	11,5
Tổng số	100	100	100

\*\*\*  $p < 0,001$

### Phụ lục Bảng A-3. Tôn giáo của người trả lời

	Người	%
Không	7024	58,6
Đạo Phật	1570	19,2
Đạo Thiên chúa giáo	944	19,1
Đạo Tin lành	157	2,3
Cao Đài	24	0,2
Hòa Hảo	3	0,1
Đạo Hồi	3	0,1
Khác	4	0,1







**Phụ lục Bảng A-4. Quy mô gia đình**

	Nơi cư trú		Dân tộc		Nhập cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng
	Thành thị	Nông thôn	Kinh	Không phải Kinh	Nhập cư	Không nhập cư	Đã cưới	Chưa cưới	
<b>Số người trung bình</b>	4,7±1,5*	4,9±1,5	4,7±1,4***	5,4±2,1	4,6±1,5	4,8±1,5	5,3±2,2***	4,8±1,4	4,8±1,5
Số người tối thiểu	1	1	1	1	2	1	2	1	1
Số người tối đa	17	15	17	15	10	17	15	17	17

\*  $p < 0,05$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Phụ lục Bảng A-5. Điều kiện nhà ở**

	Giới tính		Nơi cư trú		Dân tộc		Di cư		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	
	N=4861	N=4900	N=4112	N=5649	N=7885	N=1874	N=643	N=9118	N=9761
<b>Sở hữu nhà</b>									
Nhà của tôi, vợ/chồng tôi	1,7	3,2	1,1	3,5	1,5	8,0	0,1	2,5	2,4
Nhà bố mẹ/bố mẹ vợ/chồng tôi	84,2	79,9	77,0	86,1	81,9	83,0	9,2	85,8	82,0
Nhà thuê	7,0	9,6	11,2	5,9	9	4,1	75,5	4,8	8,3
Nhà khách/ký túc	0,4	0,3	0,8	0,0	0,4	0,2	6,8	0,1	0,4
Khác	6,7	7***	9,9	4,5	7,2	4,7***	8,4	6,8***	6,9
<b>Vật liệu lợp mái chính</b>									
Vật liệu tự nhiên: rơm, tre...	0,7	0,6	0,0	1,1	0,3	2,7	0,0	0,7	0,6
Giấy dầu, mái tôn	66,9	66,5	59,9	72,1	69,3	50,6	34,6	68,4	66,7
Gỗ	1,2	1,3	0,2	2,1	0,2	7,7	0,2	1,3	1,3
Xi măng Fibro	4,2	3,5	5,2	4,6	2,4	12,9	7,3	3,7	3,8
Gạch	9,2	8,5	31,8	11,7	7,5	17,1	16,2	8,5	8,8
Bê tông	17,9	19,6	0,0	8,3**	20,3	8,9***	41,7	17,5***	18,7
<b>Loại vệ sinh</b>									
Không có nhà vệ sinh	4,4	4,1	0,6	7,1	1,5	21,4	0,8	4,4	4,2



	Giới tính		Nơi cư trú		Dân tộc		Di cư		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	
	N=4861	N=4900	N=4112	N=5649	N=7885	N=1874	N=643	N=9118	
Nhà vệ sinh tự hoại và bán tự hoại	86,9	87,2	96,9	79,3	94	44	93,7	86,7	87,1
Nhà vệ sinh 1 hố	6,8	6,4	1,8	10,4	3,4	26,4	3,6	6,8	6,6
Nhà vệ sinh 2 hố	1,3	0,9	0,6	1,5	0,9	2,5	1,8	1,1	1,1
Khác	0,5	1,4***	0,1	1,7***	0,2	5,6***	0,0	1,0	1,0

#### Nguồn nước uống chính

Nước máy cá nhân	46,1	47,4	81,0	19,6	51,8	15,1	55,6	46,3	46,7
Nước máy công cộng	2,2	3,2	4,5	1,3	2,8	1,8	5,9	2,5	2,7
Nước mua bao gồm nước đóng chai	3,0	2,2	1,3	3,7	2,9	0,8	1,0	2,7	2,6
Nước bơm từ giếng khoan	30	30,6	9,6	46,6	31,2	24,4	24,9	30,5	30,3
Nước giếng	9,2	7,6	2,4	13,2	5,9	24,5	6,1	8,6	8,4
Nước suối đã lọc	1,1	1,2	0,1	2	0,2	7,0	0,2	1,2	1,1
Nước suối chưa lọc	2,8	2,6	0,1	4,7	0,0	19,3	0,6	2,8	2,7
Nước suối cạn	1,8	1,5	0,2	2,8	1,0	5,5	0,6	1,7	1,6
Nước mưa	3,5	3,6	0,9	5,7	4	0,8	5,2	3,5	3,6
Nước sông hồ ao	0,1	0,1	0	0,2	0,1	0,4	0	1,1	1,1
Khác	0,2	0,0*	0	0,2***	0,1	0,3***	0	1,1	1,1

#### Nguồn đèn thấp sáng chính

Đường điện quốc gia	98,7	98,9	100	97,9	100	91,6	100	98,7	98,8
Máy phát nhỏ	1,2	1	0	1,9	0	7,6	0	1,1	1,1
Ắc quy	0,1	0,1	0	0,2	0	0,8	0	1,2	0,1
Đèn dầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0***	0	0***	0	0	0

\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Phụ lục Bảng A-6. Tình trạng kinh tế xã hội hộ gia đình**

	Giới tính		Nơi cư trú		Dân tộc		Di cư		Tổng
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	
	N= 4868	N=4900	N=4116	N=5652	N=7890	N=1875	N=643	N=9124	N=9768

**% có 1 hàng hóa lâu bền**

a. TV	97,0	97	97,7	96,5	98,2	89,6***	85,4	97,6***	97,0
b. Video	76,1	74,2	77,0	73,7	77,9	58,0***	62,7	75,8*	75,2
c. Đài cassette/ stereo	26,8	24,3*	27,4	24,0	26,8	17,7***	22,3	25,7	25,5
d. Điện thoại	30,4	27,8*	36,2	23,5***	30,9	18,2**	17,8	29,7*	29,1
e. Điện thoại di động	98,8	99,0	99,7	98,3***	99,5	95,4***	99,4	98,9	98,9
f. Máy tính/laptop	51,0	53	69,1	38,5***	57,7	16,3***	60,5	51,5	52,0
g. Tủ lạnh/ Ngăn đá	81,0	81,4	92,7	72,1***	89,4	30,5***	75,2	81,5	81,2
h. Điều hòa	24,1	26	41,3	12,2***	28,4	4,2***	23,4	25,1	25,0
i. Máy giặt	58,7	57,2	76,7	43,1***	64,8	15,1***	42,4	58,8**	58
j. Quạt điện	86,5	86,7	92,4	82*	92,0	52,7***	81,4	86,9	86,6
k. Xe đạp	77,4	77,4	78,4	76,6	80,7	56,7**	70,5	77,8	77,4
l. Xe máy	97,5	97,4	97,3	97,6	97,7	95,9*	91,3	97,8***	97,5
m. thuyền	1	1,1	0,6	1,4	1,1	0,8	2,4	1	1,1
n. Ô tô	7,1	6,4	8,5	5,3**	7,3	3,3*	3,9	6,9**	6,7
o. Internet	48,3	48,9	66,1	34,8***	54,4	12,7***	57,0	48,2	48,6

\* $p < 0,05$ , \*\* $p < 0,01$ , \*\*\* $p < 0,001$

## B. SỨC KHỎE TÌNH DỤC

**Phụ lục Bảng B-1. Kiến thức về thay đổi thể chất giai đoạn dậy thì theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, tình trạng di cư, dân tộc (phần trăm)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tổng số N=9765
	Nam N=4866	Nữ N=4899	Thành thị N=4113	Nông thôn N=5652	10-14 N=3084	15-18 N=3025	19-24 N=3656	Kinh N=7888	Dân tộc khác N=1875	Di cư N=643	Không Di cư N=9122	

### Kiến thức về thay đổi thể chất ở nam giới

Phát triển cơ bắp	17,7	15,9	16,9	16,8	12,4*	20,2	18,4	17,9***	10,4	21,1*	16,6	16,8
Thay đổi giọng nói	38,8***	54,1	51,0**	42,7	32,4***	52,0	55,6	49,0***	30,0	58,7**	45,7	46,4
Phát triển râu, lông khu vực sinh dục, dưới nách, ngực, chân và tay	32,7	28,8	37,2**	25,8	22,8***	37,3	33,3	33,2***	16,2	40,2	30,3	30,8
Tăng nhu cầu sinh lí	7,6***	4,0	6,6	5,1	1,7***	6,2	9,5	5,8	5,8	12,0***	5,5	5,8
Mộng tinh	9,0	8,2	9,8	7,7	6,7	11,2	8,4	9,3***	4,3	12,3*	8,4	8,6
Yết hầu to lên	2,0***	3,9	4,0	2,1	1,5**	4,1	3,3	3,2**	1,3	3,4	2,9	2,9
Đầu vú căng cứng	1,3***	0,3	0,9	0,8	0,2***	0,8	1,5	0,9	0,5	1,6	0,8	0,8
Khác	34,0*	37,2	38,1	33,5	29,9***	43,1	34,7	38,5***	17,3	33,7	35,7	35,6
<b>Có thể liệt kê ít nhất 1 dấu hiệu</b>	61,4***	67,7	70,8*	59,5	49,8***	73,6	71,4	68,0***	42,6	77,7**	63,8	64,5
<b>Trung bình dấu hiệu được liệt kê</b>	1,1±1,1	1,2±1,1	1,3±1,1**	1,0±1,1	0,8±0,9***	1,3±1,1	1,3±1,2	1,2±1,1***	0,7±1,1	1,5±1,3***	1,1±1,1	1,1±1,1

### Kiến thức về thay đổi thể chất ở nữ giới

Phát triển lông khu vực sinh dục và dưới nách	11,8***	22,0	19,4	14,9	12,4*	20,1	18,7	18,1***	9,0	20,9	16,7	16,9
Phát triển ngực	32,6***	57,6	48,3	42,3	27,4***	52,0	56,5	47,5***	29,2	60,2***	44,2	45,0
Phát triển vòng hông	5,5	6,2	7,1**	4,8	2,9**	7,6	7,1	6,2*	3,5	9,8***	5,6	5,8
Tăng nhu cầu sinh lí	2,0*	2,7	2,9*	1,9	1,2**	1,9	3,9	2,4	1,7	4,7*	2,2	2,3
Kính nguyệt	20,2***	69,9	49,9***	40,8	32,0***	49,9	53,3	46,8***	32,7	56,4***	44,2	44,8
Khác	19,6***	33,4	26,9	26,0	23,7***	30,3	25,8	28,7***	12,0	26,2	26,4	26,4
<b>Có thể liệt kê ít nhất 1 dấu hiệu</b>	41,7***	82,0	66,5*	57,8	45,0***	69,2	71,9	64,6***	43,5	76,5***	60,9	61,7
<b>Trung bình dấu hiệu được liệt kê</b>	0,7±1,0***	1,6±1,1	1,3±1,1*	1,0±1,1	0,8±0,9***	1,3±1,1	1,4±1,2	1,2±1,1***	0,8±1,2	1,5±1,3***	1,1±1,1***	1,1±1,1

\* $p<0,05$ , \*\* $p<0,01$ , \*\*\* $p<0,001$

Phụ lục Bảng C-1. Trải nghiệm và ý định kết hôn theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, tình trạng di cư, dân tộc và tình trạng hôn nhân

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tổng số N=1156
	Nam N=306	Nữ N=850	Thành thị N=246	Nông thôn N=910	10-14 N=2	15-18 N=86	19-24 N=1068	Kinh N=678	Dân tộc khác N=478	Di cư N=35	Không Di cư N=1121	

**Ai quyết định hôn nhân của bạn (với người đã kết hôn)**

Bản thân	44,4	39,2	39,6	40,8	0,0	24,3	41,8	46,1**	31,4	40,1	40,5	40,5
Bố mẹ mà không có ý kiến của bản thân	7,6	9,4	5,2	10,2	100	16,5	8,2	5,3	15,0	1,9	9,2	9,0
Bản thân và bố mẹ	47,7	50,6	54,9	48,2	0,0	57,6	49,3	47,8	53,2	58,0	49,6	49,9
	N=4,356	N=3,812	N=3,683	N=4,485	N=2,828	N=2,855	N=2,485	N=6,886	N=1,281	N=599	N=7,569	N=8,168
Tuổi trung bình có ý định kết hôn (với người chưa kết hôn)	25,5±3,2**	25,2±2,6	26,0±2,7***	24,8±3,0	24,8±3,2***	25,2±2,9	26,2±2,3	25,6±2,7***	23,2±3,9	26,2±2,8***	25,3±2,9	25,4±2,9

**Ai sẽ quyết định hôn nhân của bạn (với người chưa kết hôn)**

Bản thân	45,1***	37,2	43,4	39,7	24,1***	45,0	60,0	43,3**	26,5	58,1	40,5	41,4
Bố mẹ mà không có ý kiến của bản thân	15,8	13,5	12,0	17,1	24,3	10,7	6,6	13,8	21,7	3,3	15,4	14,7
Bản thân và bố mẹ	37,1	47,1	42,2	41,5	47,9	42,8	32,7	41,1	47,6	37,7	42,0	41,8

\*\* p<0,01, \*\*\* p<0,001

**Phụ lục Bảng C-2. Thái độ đối với hôn nhân và sinh con theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, tình trạng di cư, dân tộc và tình trạng hôn nhân**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số N=9.422
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
Số con trai trung bình li tưỡng	N=4.755 1,0±0,3***	N=4.785 0,9±0,4	N=4.008 1,0±0,4	N=5.532 1,0±0,4	N=2.948 1,0±0,4**	N=2.981 1,0±0,3	N=3.611 1,0±0,4	N=7.705 1,0±0,3	N=1.833 1,0±0,5	N=639 1,1±0,4*	N=8.901 1,0±0,4	N=1.187 1,0±0,5*	N=8.353 1,0±0,4	
Số con gái trung bình li tưỡng	0,9 ± 0,4***	1,0±0,4	0,9 ± 0,4	1,0 ± 0,4	0,9 ± 0,4***	1,0 ± 0,3	1,0 ± 0,4	1,0 ± 0,4	1,0 ± 0,5	1,0 ± 0,4*	1,0 ± 0,4	1,0 ± 0,5	1,0 ± 0,4	1,0±0,4
Tổng số con	2,0 ± 0,5 **	1,9 ± 0,5	1,9 ± 0,5	2,0 ± 0,5	1,9 ± 0,6***	1,9 ± 0,5	2,0 ± 0,5	1,9 ± 0,5	2,0 ± 0,8	2,1 ± 0,6*	1,9 ± 0,5	2,0 ± 0,6*	1,9 ± 0,5	1,9 ± 0,5
Tuổi kết hôn li tưỡng với nữ	22,4±2,9***	23,4±2,9	23,8±2,6***	22,2±3,0	23,0±3,0	22,9±2,9	22,8±2,8	23,3±2,6***	20,3±3,3	23,8±2,6***	22,8±2,9	21,0±3,2***	23,1±2,8	22,9±2,9
Tuổi kết hôn li tưỡng với nam	24,8±3,3***	25,8±3,5	26,4±3,2***	24,5±3,4	24,9±3,4***	25,3±3,4	25,8±3,3	25,7±3,1***	22,6±4,0	26,7±3,1***	25,2±3,4	23,8±4,0***	25,4±3,3	25,3±3,4
Tuổi sinh con đầu li tưỡng với nữ	24,8±3,5***	25,4±3,2	26,1±3,0***	24,3±3,4	26,4±3,5***	24,9±3,2	24,1±2,9	25,5±3,0***	22,4±4,2	25,2±2,7	25,1±3,3	22,3±3,2***	25,4±3,2	25,1±3,3
Tuổi sinh con đầu li tưỡng với nam	26,8±3,5***	27,6±3,4	28,3±3,2***	26,3±3,5	27,8±3,7***	27,0±3,5	26,8±3,3	27,6±3,2***	24,4±4,4	27,9±3,0*	27,2±3,5	25,0±3,9***	27,4 ± 3,4	27,2±3,5
Khoảng cách giữa 2 lần sinh li tưỡng	3,0±1,7***	3,2±1,7	3,1±1,6	3,1±1,7	2,9±1,7***	3,1±1,7	3,3±1,6	3,1±1,6	3,3±2,3	3,3±1,7	3,1±1,7	3,8±1,9***	3,0±1,6	3,1±1,7

**Ai quyết định số con?**

	N=4.857	N=4.887	N=4.102	N=5.642	N=3.077	N=3.020	N=3.647	N=7.869	N=1.873	N=641	N=9.103	N=1.195	N=8.549	N=9.744
Vợ	9,9***	18,9	14,8	14,0	17,2***	15,0	10,9	14,6*	13,2	8,2***	14,7	13,5	14,5	14,4
Chồng	27,1	10,9	16,7	20,9	18,4	19,1	19,6	18,6	21,9	14,9	19,3	18,3	19,1	19,1
Cả hai	60,4	67,9	66,0	62,6	59,1	64,8	68,5	64,7	60,1	76,0	63,5	66,9	63,8	64,1
Khác	0,4	0,4	0,4	0,5	0,8	0,2	0,2	0,4	0,7	0,2	0,4	0,6	0,4	0,4
Không biết	2,2	1,9	2,1	2,1	4,4	0,9	0,8	1,7	4,2	0,7	2,1	0,7	2,2	2,1

\*p<0,05, \*\*p<0,01, \*\*\*p<0,001



**Phụ lục Bảng C-3. Tình trạng hôn nhân của người trả lời**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Đi cư		Tổng số N=9768
	Nam N=4.868	Nữ N=4.900	Thành thị N=4.116	Nông thôn N=5.652	10-14 N=3.085	15-18 N=3.026	19-24 N=3.657	Kinh N=7.891	Dân tộc khác N=1.875	Đi cư N=643	Không Đi cư N=9.125	
Chưa từng kết hôn	95,1	85,5	94,7	86,9	99,9	97,2	74,7	93,2	72,5	94,3	90,1	90,3
Hiện đang kết hôn	4,5	13,8	4,8	12,5	0,1	2,3	24,1	6,4	25,8	4,9	9,3	9,1
Chưa kết hôn nhưng đang sống thử	0,3	0,3	0,3	0,4	0	0,5	0,5	0,2	1,2	0,6	0,3	0,3
Đã từng kết hôn	0,1	0,4***	0,2	0,2**	0	0	0,7***	0,2	0,5***	0,2	0,3	0,3

\*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Phụ lục Bảng C-4. Phá thai lần gần đây nhất theo nơi cư trú, nhóm tuổi, tình trạng di cư, dân tộc và tình trạng hôn nhân (15-24)**

	Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=30	N=39	N=4	N=65	N=42	N=27	N=3	N=66	N=60	N=9	N=69

**Thời điểm nạo phá thai gần nhất**

Dưới 1 năm	31,5	18,0	35,6	25,8	23,8	34,0	0,0	27,4	26,5	22,6	26,1
Năm trước	23,5	42,0	49,5	30,4	30,3	32,8	29,8	31,0	30,3	36,1	30,9
2 năm trước hoặc lâu hơn	45,0	40,0	14,9	43,8	45,9	33,2	70,2	41,6	43,2	41,3	43,0

**Địa điểm**

Phòng khám tư	38,8	37,3	40,5	38,0	40,3***	31,3	70,3	36,9	36,1	59,7	38,1
Bệnh viện tư	19,1	9,3	45,1	13,2	16,7	8,3	0,0	15,2	14,3	19,4	14,7
Trạm y tế xã	0,0	28,7	0,0	13,6	0,3	52,8	0,0	13,4	13,2	10,2	13,0
Trung tâm y tế/bệnh viện công (huyện/tỉnh/trung ương)	42,1	17,5	14,4	31,8	38,7	6,9	29,7	31,1	32,9	10,7	31,0
Khác	0,0	7,2	0,0	3,4	4,0	0,7	0,0	3,4	3,5	0,0	3,2

**Dịch vụ nhận được sau khi phá thai**

Không có	59,1	89,4	80,7	71,1	59,8	100,0	100,0	69,9	67,8	100,0	72,3
----------	------	------	------	------	------	-------	-------	------	------	-------	------

**Với những người nhận thông tin/các biện pháp tránh thai**

Tư vấn và thông tin về tránh thai	80,4	93,5	16,3***	89,5	86,3	84,9	100,0	85,8	85,2	100,0	86,1
Cung cấp biện pháp tránh thai	61,9	76,9	16,3*	72,8	58,9	80,4	0,0	66,3	65,7	100,0	66,3

\* $p < 0,05$ , \*\*\* $p < 0,001$

## D. PHÒNG TRÁNH THAI

**Phụ lục Bảng D-1. Hướng dẫn phòng tránh thai theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, tình trạng di cư, dân tộc và tình trạng hôn nhân (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=3276	N=3712	N=3021	N=3967	N=1576	N=2293	N=3119	N=5786	N=1201	N=553	N=6435	N=1039	N=5949	N=6988
<b>Đã từng được hướng dẫn sử dụng?</b>														
a. Thuốc uống tránh thai hàng ngày	13,5***	21,4	18,5	17,2	5,3***	12,4	29,5	16,7**	25,2	23,9*	17,4	49,1***	13,6	17,8
b. Vòng tránh thai	10,2***	18,6	14,3	15,7	6,4***	12,1	19,8	13,7***	24,9	12,5	15,3	40,3***	10,6	15,1
c. Thuốc tiêm	6,5***	18,2	14,7	13,3	3,6***	8,5	22,5	12,1***	22,8	17,4	13,7	26,0***	10,7	13,9
d. Màng ngăn tránh thai	11,0*	17,2	16,7	12,0	6,2*	15,8	16,6	14,0	17,8	13,6	14,5	18,0	14,0	14,4
e. BCS nam	29,4***	22,7	28,3	24,3	6,8***	22,0	41,5	25,7	29,2	36,1**	25,5	44,6***	24,0	26,1
f. BCS nữ	16,2	18,5	18,5	16,7	6,0***	18,3	22,2	17,3	20,4	16,5	17,7	26,7***	16,7	17,6
g. Cây dưới da	14,8**	27,4	27,1	21,3	10,9	23,3	27,3	23,7	24,8	16,7	24,3	32,7	21,2	23,8
h. Kem diệt tinh trùng (Kem/Gel)	15,4	16,2	14,9	16,6	12,7	17,0	16,5	13,9*	27,8	15,0	15,8	17,3	15,6	15,8
i. Tránh thai nội tiết khẩn cấp	27,5*	33,7	30,7	31,0	8,5***	19,0	42,8	31,0	29,1	33,4	30,6	53,3***	27,1	30,8
j. Xuất tinh ngoài âm đạo	35,2	35,2	38,3	32,1	8,6***	25,3	43,1	35,2	35,5	40,3	34,8	56,1***	31,1	35,2
k. Vòng âm đạo	16,2*	23,0	20,3	19,4	9,3**	16,8	26,1	19,8	20,3	18,6	19,9	34,9***	18,0	19,8
l. Triệt sản nữ	17,9	21,0	21,5	17,4	9,4**	15,9	23,1	19,8	17,4	23,2	19,2	23,0	19,0	19,6
m. Triệt sản nam	16,2*	24,8	22,1	20,8	12,8	18,1	24,2	21,7	19,9	21,6	21,4	25,7	20,6	21,5
n. Miếng dán	12,9*	20,8	18,3	16,5	5,8*	20,0	23,4	16,3	26,1	21,8	17,2	26,7*	16,1	17,4
o. Thuốc truyền thống	9,1	11,1	10,8	9,6	4,4***	10,1	16,1	9,8	13,8	11,5	10,1	24,7***	9,2	10,2

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
p. Điểm ngày theo lịch/chu kỳ	N=3276 47,9***	N=3712 58,0	N=3021 54,6	N=3967 54,7	N=1576 25,3***	N=2293 52,9	N=3119 60,0	N=5786 54,5	N=1201 56,8	N=553 57,3	N=6435 54,4	N=1039 69,1***	N=5949 51,9	N=6988 54,7
q. Phương pháp cho bú vú kính	15,6***	58,2	47,8	44,9	13,7***	23,5	63,9	46,1	47,6	53,7	45,8	66,4***	37,9	46,4
r. Khác	9,6	90,4	69,4	30,6	14,6	16,0	69,4	85,4	14,6	100	0	0,0	0	x
Từng được hướng dẫn 1 trong những cách tránh thai	37,3***	42,4	42,4	37,9	13,2***	38,4	62,8	39,3	43,9	59,4***	38,8	77,4***	35,7	39,9
Số biện pháp trung bình được hướng dẫn	2,5±2,0***	3,2±2,8	3,1±2,7*	2,7±2,3	1,7±1,1***	2,3±1,9	3,3±2,8	2,9±2,5*	2,6±2,6	3,0±3,0	2,8±2,4	3,5±2,8***	2,7±2,4	2,9±2,5
% từng được hướng dẫn bất cứ 1 biện pháp tránh thai hiện đại nào	34,3	35,9	37,0	33,7	12,0***	31,6	56,9	34,3*	40,7	51,6***	34,2	72,1***	31,0	35,1
Trung bình các biện pháp hiện đại được hướng dẫn	2,0±1,5***	2,7±2,3	2,6±2,2*	2,3±1,8	1,5±0,9***	2,1±1,6	2,7±2,2	2,4±1,9	2,3±2,0	2,4±2,4	2,4±1,9	2,8±2,1***	2,3±1,9	2,4±2,0

\* ghi chú: biện pháp tránh thai hiện đại không bao gồm i, j, l, q. \*\* p<0,05, \*\*\* p<0,01, \*\*\*\* p<0,001

Phụ lục Bảng E-1. Các lí do của lần quan hệ tình dục đầu tiên theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, tình trạng di cư, dân tộc và tình trạng hôn nhân (%)

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân			
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	Đã từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	Tổng số	
	N=1282	N=1068	N=867	N=1483	N=315	N=2032	N=1677	N=673	N=213	N=2137	N=28	N=1119	N=1203	N=2350
Để kiếm bạn trai/ bạn gái	4,6***	0,7	3,2	2,6	3,6	2,7	2,5	3,8	4,6	2,7	0,3***	1,3	4,1	2,8
Nổi hứng	42,3***	8,0	33,4*	23,0	29,3	26,6	31,4***	12,1	36,5	26,1	7,4***	11,2	39,7	26,9
Tò mò	52,2***	10,3	38,9	30,1	36,7	32,9	39,1***	14,6	40,3	32,8	32,9***	12,4	49,8	33,4
Cần thức ăn/tiền/ học phí	0,5	0,0	0,0	0,4	0,0	0,3	0,4	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,5	0,3
Yêu nhau	56,7	54,8	62,6**	51,8	60,3	55,3	56,7	52,9	68,6*	54,8	44,9*	51,5	59,5	55,8
Vui vẻ/ hưởng thụ/ thích	15,8***	3,3	9,9	10,4	16,9	9,2	12,1***	4,1	7,2	10,4	14,8***	3,8	15,1	10,2
Bố mẹ khuyến khích	0,6	1,2	0,3	1,2	0,9	0,9	0,9	0,8	0,4	0,9	0,0	1,4	0,5	0,9
Bạn bè khuyến khích	3,4***	0,1	1,3	2,2	3,3	1,7	2,2	0,9	1,9	1,9	0,0***	0,2	3,3	1,9
Dùng thuốc	3,7**	0,5	1,7	2,6	2,7	2,2	2,5	1,6	1,5	2,3	0,0*	0,5	3,7	2,3
Bạn bè làm thế	7,1***	0,4	4,4	4,0	6,2	3,8	4,8*	2,0	3,5	4,2	0,0***	0,7	6,9	4,1
Để cười	7,9***	29,7	14,6	19,6	10,2	18,9	15,2*	26,1	11,4	18,3	27,0***	31,7	6,5	17,7
Bị dụ dỗ	3,8	5,9	6,7*	3,6	5,2	4,7	5,0	3,9	4,4	4,8	3,4**	2,2	6,8	4,7
Bị bắt	1,1**	0,1	0,4	0,8	1,0	0,6	0,7	0,4	0,6	0,6	0,0	2	1,0	0,6
Bị ép buộc	0,7	0,6	0,6	0,7	1,4	0,5	0,7	0,4	1,0	0,6	0,0	0,2	1,0	0,6
Bị hiếp	0,1	0,1	0,1	0,03	0,0	0,1	0,1	0,0	0,5**	0,02	0,0	0,0	0,1	0,1
1 phần công việc (làm nghề mại dâm)	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0*	0,3	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1
Cảm ơn người quan trọng trong cuộc sống	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,03	0,01
Khác	1,8***	16,8	2,5**	12,1	6,3	8,9	6,2	16,3	0,1***	9,2	11,6***	19,2	0,3	8,5

\* $p<0,05$ , \*\* $p<0,01$ , \*\*\* $p<0,001$



## F. MANG THAI, PHÁ THAI VÀ SINH CON

**Phụ lục Bảng F-1. Sinh con theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, tình trạng di cư, dân tộc và tình trạng hôn nhân**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi		Dân tộc		Nhập cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số N=6.683
	Nam N=3.318	Nữ N=3.365	Thành thị N=2.899	Nông thôn N=3.784	15-18 N=3.026	19-24 N=3.657	Kinh N=5.392	Dân tộc khác N=1.289	Nhập cư N=614	Không nhập cư N=6.069	Đã kết hôn N=1.196	Chưa từng kết hôn N=5.487	
Đã từng sinh con sống	5,4***	17,4	5,9***	15,7	1,6***	19,9	8,0***	30,2	2,8***	12,1	77,7***	0,3	11,4
Tuổi trung bình sinh con đầu	20,9±2,2**	20,1±2,2	20,7±2,1	20,1±2,2	17,1±1,1***	20,5±2,0	20,9±2,0***	19,4±2,2	21,9±2,3*	20,2±2,2	20,3±2,2*	18,3±2,3	20,2±2,2
Trung vị tuổi sinh con đầu	21	20	21	20	17	21	21	19	22	20	20	18	20
<b>Thời gian lần sinh gần nhất</b>													
Dưới 1 năm	41,0	35,5	34,1	37,4	57,0	35,2	40,2	31,6	33,8***	36,8	36,3	52,5	36,7
Năm trước	27,5	26,4	30,1	25,7	36,7	26,0	24,6	29,7	1,6	27,1	27,0	12,7	26,7
2 năm trước hoặc lâu hơn	31,5	38,1	35,8	36,9	6,3	38,8	35,2	38,7	64,6	36,1	36,7	34,8	36,6

\* p<0,05, \*\* p<0,01, \*\*\* p<0,001

## G. HIV VÀ NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG SINH SẢN

**Phụ lục Bảng G-1. Mô hình hồi quy logistic đa biến về mối tương quan giữa kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS với các đặc điểm nhân khẩu học và các yếu tố khác**

<i>N=9,748</i>	Kiến thức đúng đắn, toàn diện về HIV/AIDS (có hoặc không)	
<i>Các biến độc lập</i>	OR	95%CI
<b>Giới tính</b>		
Nữ (tham chiếu)	1	
Nam	1,22***	1,12-1,33
<b>Tuổi</b>		
Nhóm 10-14 (tham chiếu)	1	
Nhóm 15-18	2,65***	1,92-3,65
Nhóm 19-24	5,05***	3,80-6,72
<b>Dân tộc</b>		
Không phải Kinh (tham chiếu)	1	
Kinh	1,78**	1,21-2,61
<b>Tình trạng hôn nhân</b>		
Chưa kết hôn (tham chiếu)	1	
Đã kết hôn	0,66**	0,50-0,86
<b>Chỉ số tình trạng kinh tế xã hội</b>		
Nghèo nhất (tham chiếu)	1	
Nghèo	1,59***	1,30-1,95
Trung bình	2,33***	1,63-3,34
Giàu có	2,53***	1,85-3,45
Giàu nhất	2,97***	2,0-4,45

\*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

*Ghi chú: Mô hình kiểm soát các đặc điểm nhân khẩu học, nhưng kết quả không có ý nghĩa không được trình bày trong bảng. Kết quả đầy đủ của mô hình có thể được cung cấp theo yêu cầu.*

*\* Kiến thức đúng và toàn diện về HIV/AIDS được định nghĩa là đã nghe nói về HIV/AIDS, VÀ xác định rằng việc sử dụng bao cao su và chỉ quan hệ chung thủy với một bạn tình không bị nhiễm và kiêng quan hệ tình dục là 3 cách để phòng tránh lây nhiễm HIV/AIDS, VÀ bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến là muỗi truyền HIV/AIDS và chia sẻ thức ăn với người bị bệnh có thể truyền HIV/AIDS, VÀ biết là một người trông khỏe mạnh có thể có HIV/AIDS.*

**Phụ lục Bảng G-2. Thái độ chấp nhận với người sống chung với HIV/AIDS (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Không phải Kinh	Di cư	Không Di cư	
	N=4.625	N=4.658	N=4.027	N=5.256	N=2.770	N=2.948	N=3.565	N=7.709	N=1.572	N=639	N=8.644	N=9.283
Tình trạng nhiễm HIV/AIDS của người thân trong gia đình không cần phải giấu	48,9	50,6	47,2	51,8	55,6**	47,1	46,6	47,9***	63,1	50,4	49,7	49,7
Sẵn sàng chăm sóc người thân bị HIV/AIDS tại nhà	88,2*	87,8	89,2	87,0	84,7*	88,6	90,6	88,7**	82,7	92,5*	87,8	88,0
Giáo viên bị HIV/AIDS nên được tiếp tục đi dạy	57,2	61,9	63,2*	56,6	44,3***	63,8	70,0	61,4***	46,0	77,1***	58,6	59,6
Sẵn sàng mua thực phẩm từ người bán hàng bị HIV/AIDS	40,1**	35,9	37,2	38,7	30,7***	43,4	40,3	39,0	31,3	44,8*	37,7	38,0
<b>% thái độ chấp nhận</b>	14,5	13,9	13,9	14,5	10,4***	15,7	16,5	14,2	14,2	20,4***	13,9	14,2

\*Thái độ chấp nhận đối với người sống chung với HIV/AIDS được định nghĩa là: Tin là tình trạng nhiễm HIV/AIDS của người thân trong gia đình không cần phải giấu diếm, và sẵn sàng chăm sóc người thân bị HIV/AIDS tại nhà và Giáo viên bị HIV/AIDS nên được tiếp tục đi dạy, và Sẵn sàng mua rau quả từ người bán hàng bị HIV/AIDS

Ghi chú: \*p<0,05; \*\*p<0,01; \*\*\*p<0,001

**Phụ lục Bảng H-1. Thái độ bất bình đẳng giới theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc giữa nam và nữ (%)**

Bất bình đẳng	Thành thị			Nông thôn			Kinh			Không phải Kinh			10-14			15-18			16-24		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
	N=2.028	N=2.088	N=4.116	N=2.840	N=2.811	N=5.651	N=3.929	N=3.962	N=7.891	N=938	N=936	N=1.874	N=1.550	N=1.534	N=3.084	N=1.568	N=1.458	N=3.026	N=1.750	N=1.907	N=3.657
1	53,0***	42,9	48,0	63,**	56,3	60,0	57,***	47,5	52,5	68,5	68,5	68,5	64,***	57,3	61,1	55,***	44,0	49,7	56,4*	49,0	52,6
2	53,9	53,6	53,7	65,4	62,1	63,8	58,7	56,3	57,5	70,3	71,1	70,7	57,0	54,8	55,9	58,5	57,4	58,0	65,5	62,5	64,0
3	25,3***	19,2	22,3	31,2	27,5	29,4	25,6*	21,3	23,5	46,5	39,6	43,2	27,1	24,5	25,8	29,4***	21,3	25,4	29,3	25,4	27,3
4	5,0*	2,7	3,9	5,4*	3,2	4,3	5,2***	2,2	3,7	5,5	8,3	6,9	4,1	2,9	3,5	4,3*	2,7	3,5	7,2**	3,3	5,2
5	71,9***	53,5	62,8	74,1***	62,3	68,3	73,8***	57,8	65,9	69,3***	62,0	65,8	64,5***	55,9	60,3	74,8***	59,5	67,3	80,7***	60,0	70,1
6	44,7**	39,6	42,2	52,3**	44,3	48,3	48,8***	41,3	45,1	49,6	47,9	48,8	47,3*	41,2	44,3	47,5**	41,4	44,5	52,0***	43,9*	47,9
7	23,0***	8,5	15,8	31,9***	16,5	24,3	24,5***	9,5	17,1	48,7***	35,1	42,1	29,1***	14,9	22,2	24,7***	10,1	17,6	29,7***	13,4	21,4
8	83,5**	77,0	80,3	86,9***	80,5	83,7	84,5***	77,6	81,1	90,8	87,8	89,3	81,5*	74,3	78,0	86,6***	79,7	83,2	88,5**	82,8	85,6
9	48,3***	28,6	38,5	64,0***	42,4	53,3	54,9***	32,4	43,7	70,5**	61,0	65,9	56,2***	38,5	47,6	55,3***	31,2	43,5	59,6***	38,2	48,7
10	9,0**	5,2	7,1	15,1***	9,4	12,3	11,0***	6,6	8,8	20,7**	13,6	17,3	15,9***	10,1	13,1	11,3***	5,3	8,4	9,7*	7,0	8,3
11	18,2**	10,7	14,5	24,6***	16,1	20,4	20,9***	12,7	16,8	27,1*	20,2	23,8	22,2*	18,1	20,2	22,4***	11,7	17,2	20,9***	11,1	15,9
12	14,9	15,8	15,3	25,8	26,1	26,0	18,4	18,1	18,2	36,5*	43,7	40,0	27,0	28,2	27,6	18,4	17,7	18,1	16,9	18,4	17,6
13	84,8***	75,6	80,2	87,0**	82,9	85,0	85,5***	78,9	82,2	89,1*	84,7	87,0	88,0	83,9	86,0	82,1**	76,1	79,2	87,4***	78,6	82,9
14	49,2**	39,2	44,2	52,8***	44,3	48,6	51,7***	41,6	46,7	48,4	44,5	46,5	48,5**	41,1	44,9	51,6***	41,7	46,8	53,8***	43,2	48,4
15	32,0***	22,8	27,4	37,7***	31,6	34,7	34,3***	26,0	30,2	40,2	38,2	39,2	34,4*	30,0	32,3	36,6**	26,8	31,8	34,7**	26,2	30,4
16	60,3***	69,7	65,0	60,9***	77,3	69,0	60,2***	74,8	67,5	63,2	68,4	65,7	64,5**	75,4	69,8	68,1***	79,2	73,6	49,8***	68,1	59,1
17	5,3*	2,6	4,0	7,2***	3,1	5,2	6,4***	2,5	4,5	6,1	5,2	5,7	6,2**	2,8	4,6	5,4	3,4	4,4	7,4***	2,5	4,9
18	12,5***	4,4	8,5	20,8***	9,0	15,0	15,0***	5,3	10,2	30,3**	17,4	24,0	19,4***	8,1	13,9	15,5***	6,2	11,0	16,3***	6,5	11,3
19	13,5***	5,8	9,7	22,3***	11,8	17,1	16,8***	7,2	12,0	28,4*	21,4	25,0	18,5***	10,2	14,5	17,8***	6,8	12,4	19,0***	10,0	14,4
20	30,7***	21,8	26,3	40,0***	32,6	36,3	33,3***	25,1	29,2	51,3	44,8	48,1	39,7***	29,5	34,7	33,7*	28,2	31,0	33,8***	25,7	29,7

\*p<0,05, \*\*p<0,01, \*\*\*p<0,001

Ghi chú: % rất đồng ý và đồng ý

1. Đối với phụ nữ, chăm sóc nhà cửa và con cái là quan trọng hơn sự nghiệp của mình; 2. Con gái có tính cách như mì hơn con trai, vì vậy có thể chịu đựng hơn trong cuộc sống; 3. Người phụ nữ phải chịu đựng bạo lực để giữ cho gia đình ở với nhau; 4. Đôi khi người chồng cần phải đánh vợ; 5. Con trai nóng nảy là tự nhiên; 6. Đàn ông không thể chăm sóc trẻ con như phụ nữ; 7. Một người vợ phải luôn luôn vâng lời chồng; 8. Con trai nên cứng rắn hơn so với con gái; 9. Đàn ông có nhiều quyền quyết định trong gia đình; 10. Nếu một người đàn ông làm một người phụ nữ mang thai, chỉ có người mẹ là chịu trách nhiệm cho đứa trẻ; 11. Bảo lực đối với phụ nữ là có thể chấp nhận trong một số tình huống; 12. Tránh thai là trách nhiệm của phụ nữ; 13. Đàn ông là trụ cột của gia đình; 14. Tôi không chấp nhận một cậu con trai có cử chỉ như một cô gái; 15. Tôi không chấp nhận một cô gái có mái tóc ngắn và mặc quần áo giống như một cậu con trai; 16. Phụ nữ không nên có quan hệ tình dục trước hôn nhân; 17. Đôi khi một cậu bé cần phải đánh / đấm bạn gái của mình; 18. Chỉ có đàn ông nên làm việc bên ngoài; 19. Sau khi kết hôn, cô gái không nên học cao hơn; 20. Đàn ông cần được chăm sóc nhiều hơn vì họ làm việc vất vả hơn so với phụ nữ.

**Phụ lục Bảng H-2. Báo lực học đường trong 12 tháng qua theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc giữa nam và nữ (%)**

	Thành thị		Nông thôn		Kinh		Dân tộc khác		10-14		15-18		19-24							
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng					
	N=1,473	N=1,552	N=3,025	N=1,710	N=1,675	N=3,385	N=2,690	N=2,762	N=5,452	N=493	N=1,513	N=3,028	N=1,201	N=1,171	N=2,372	N=467	N=543	N=1,010		
<b>Báo lực thể chất</b>	<b>42,5***</b>	<b>23,1</b>	<b>32,7</b>	<b>42,5***</b>	<b>28,3</b>	<b>35,3</b>	<b>42,8***</b>	<b>25,2</b>	<b>33,8</b>	<b>40,2***</b>	<b>30,8</b>	<b>35,9</b>	<b>45,9***</b>	<b>32,5</b>	<b>39,3</b>	<b>31,4</b>	<b>34,9***</b>	<b>8,7</b>	<b>20,4</b>	
1	22,0***	13,4	17,7	21,3*	15,8	18,5	21,8***	14,3	17,9	20,7	18,0	19,5	25,2**	19,9	22,6	16,8**	19,8**	6,3	12,2	
2	15,0***	4,1	9,5	14,6***	6,0	10,2	15,2***	4,9	9,9	11,5*	6,5	9,2	16,4***	7,5	12,0	13,2***	12,4***	1,2	6,1	
3	14,9***	6,8	10,8	12,9**	9,7	11,3	14,4***	7,9	11,0	10,2	12,0	11,0	15,1**	10,7	12,9	12,2***	13,4***	2,2	7,0	
4	0,9	0,3	0,6	1,4	0,3	0,8	1,1*	0,3	0,7	1,6*	0,2	0,9	1,3	0,5	0,9	1,0**	0,6	0,1	0,3	
5	17,8***	6,0	11,8	17,6***	5,1	11,2	17,6***	5,7	11,5	18,4***	3,7	11,5	18,1***	5,7	12,0	20,8***	6,1**	0,9	3,1	
6	2,7**	0,7	1,7	0,3	0,5	0,4	1,7**	0,6	1,1	0,03***	1,0	0,5	2,0**	0,5	1,3	0,8	0,9	0,4	0,8	
<b>Báo lực tinh thần</b>	<b>50,1*</b>	<b>43,6</b>	<b>46,8</b>	<b>54,4</b>	<b>52,8</b>	<b>53,6</b>	<b>52,5**</b>	<b>47,2</b>	<b>49,8</b>	<b>50,4</b>	<b>58,2</b>	<b>54,1</b>	<b>52,1</b>	<b>50,9</b>	<b>51,5</b>	<b>53,3**</b>	<b>49,8</b>	<b>50,2*</b>	<b>44,2</b>	<b>46,9</b>
7	3,4*	2,1	2,7	4,5	2,2	3,3	3,8**	1,8	2,8	5,2	5,7	5,4	3,5	2,7	3,1	4,7**	3,7	1,8	2,6	
8	27,8*	22,8	25,2	29,6	31,1	30,4	29,3	27,1	28,1	24,0	25,8	24,8	28,7	29,3	29,0	28,4	29,5**	22,8	25,8	
9	15,1**	11,1	13,0	15,1	14,1	14,6	14,7**	11,8	13,2	18,5	20,0	19,2	15,0	11,8	13,4	15,7	13,8	15,3	14,7	
10	17,2	19,0	18,1	19,3	16,4	17,8	19,0	17,9	18,4	12,7	15,8	14,1	16,7	14,2	15,4	18,0	25,9	21,0	23,1	
11	18,2***	8,8	13,4	20,2***	11,8	15,9	18,7***	9,5	14,0	23,3	18,7	21,2	19,6***	12,9	16,3	19,6***	16,3**	7,4	11,3	
12	10,3	11,1	10,7	13,2	13,6	13,4	11,4	11,8	11,6	14,4	17,6	15,9	10,5	13,2	11,8	13,9	10,5	10,1	10,3	
13	8,3**	5,4	6,8	9,6	9,2	9,4	8,9	7,1	8,0	9,6	8,7	9,2	10,2	9,6	9,9	8,5	4,2*	1,4	2,6	
14	5,0	4,0	4,5	8,3*	6,1	7,2	6,6**	4,8	5,6	7,2	7,9	7,5	8,4	6,6	7,5	4,3	5,4	2,5	3,8	
<b>Báo lực tình dục</b>	<b>12,8*</b>	<b>8,7</b>	<b>10,7</b>	<b>15,7***</b>	<b>8,8</b>	<b>12,2</b>	<b>14,3***</b>	<b>8,5</b>	<b>11,4</b>	<b>13,7</b>	<b>10,9</b>	<b>12,4</b>	<b>10,4</b>	<b>6,7</b>	<b>8,6</b>	<b>16,3**</b>	<b>25,0*</b>	<b>14,9</b>	<b>19,4</b>	
15	2,4	2,3	2,4	4,2	2,8	3,5	3,5	2,4	2,9	2,1	3,6	2,8	3,3	2,5	2,9	2,7	5,2*	2,1	3,4	
16	3,2***	1,3	2,2	5,0**	1,3	3,1	4,2***	1,2	2,7	2,6	2,4	2,5	3,5**	0,5	2,0	3,4*	8,8*	4,6	6,4	



17	2,2	2,8	2,5	2,6*	3,5	3,1	2,4	3,1	2,7	2,4	4,1	3,2	0,9***	2,8	1,9	3,3	3,9	3,6	6,6*	2,5	4,3
18	1,8	1,9	1,9	3,0*	1,9	2,4	2,3	1,9	2,0	3,5	3,2	3,3	1,5	0,3	0,9	2,1	2,6	2,3	7,7	5,8	6,7
19	4,9**	2,1	3,5	6,4***	1,5	3,9	5,7***	1,8	3,7	5,4**	1,7	3,7	5,3***	1,5	3,4	5,6**	2,3	3,9	7,4***	1,7	4,2
20	1,5***	0,1	0,8	1,2	0,4	0,7	1,3**	0,2	0,7	1,9	0,6	1,3	0,5	0,3	0,4	1,5***	0,1	0,8	4,8***	0,1	2,2
21	0,8*	0,2	0,5	1,0	0,4	0,7	0,7	0,3	0,5	2,5**	0,2	1,4	0,5***	0,1	0,3	1,2**	0,3	0,7	1,8	1,3	1,5
22	1,9	1,5	1,7	2,8**	0,7	1,7	2,3	1,1	1,7	2,9*	0,8	1,9	0,9	0,5	0,7	3,1***	1,2	2,1	7,0	2,7	4,6

\* $p<0,05$ , \*\* $p<0,01$ , \*\*\* $p<0,001$

**Bạo lực thể chất:** 1. Tôi bị đẩy hoặc xô đẩy hoặc một người nào đó kéo tóc của tôi; 2. Tôi bị đánh hoặc đá, bị làm chày xước hoặc bị đánh để lại vết; 3. Tài sản của tôi đã bị làm hỏng có chủ đích; 4. Tôi đã bị đe dọa bởi dao/vũ khí; 5. Tôi bị bắt đứng trên băng ghế hoặc trong một góc hoặc bên ngoài lớp học; 6. Tôi bị nhốt trong phòng / nhà vệ sinh

**Bạo lực tình thân:** 7. Tôi đã bị đe dọa là sẽ bị tổn thương/gây hại về thể chất bằng lời nói hoặc bằng chữ viết (SMS, thư, email); 8. Tôi đã bị gọi theo tên tôi không thích; 9. Có người đưa cạt về bề ngoài, tồn giáo, và tình trạng kinh tế của tôi; 10. Tôi đã bị đặt biệt hiệu dựa vào cơ thể, tính cách và xuất thân của tôi; 11. Có người sử dụng ngôn ngữ nhục mạ và xúc phạm đến tôi; 12. Các học sinh khác là tôi đi khi họ chơi với bạn bè của họ; 13. Các học sinh khác khiến bạn bè của họ quay lưng với tôi; 14. Tôi đã bị đặt ra ngoài các hoạt động của bạn bè tôi

**Bạo lực tình dục:** 15. Học sinh hoặc giáo viên khác đã nhận xét tình dục về tôi khi tôi không muốn; 16. Một người gửi cho tôi những lời bình luận tình dục / làm những cử chỉ khiêu dâm; 18. Ai đó đã gửi tin nhắn với nội dung tình dục; 19. Một người nào đó chạm vào cơ thể / bộ phận sinh dục của tôi / hôn / vuốt ve mà không có sự đồng ý của tôi; 20. Một người nào đó đã cho xem những hình ảnh tình dục / phim / tự phổ bày cơ thể; 21. Có người đòi tôi chạm vào bộ phận sinh dục của họ mà tôi không muốn; 22. Có người đòi tôi có những hành vi thân mật như hôn, âu yếm mà tôi không muốn.

**Phụ lục Bảng H-3. Các hành vi bạo lực trong gia đình 12 tháng qua theo nơi cư trú, nhóm tuổi, dân tộc giữa nam và nữ (%)**

	Thành thị			Nông thôn			Kinh			Dân tộc khác			10-14			15-18			16-24			
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	
	N=2,028	N=2,088	N=4,116	N=2,840	N=2,812	N=5,652	N=3,929	N=3,962	N=7,891	N=938	N=1,875	N=1,550	N=1,550	N=1,558	N=1,458	N=1,750	N=1,907	N=3,657				

**Bạo lực thể chất**

<b>Tổng số</b>	<b>4,2</b>	<b>3,3</b>	<b>3,7</b>	<b>4,8</b>	<b>5,2</b>	<b>5,0</b>	<b>4,5</b>	<b>4,6</b>	<b>4,5</b>	<b>4,9</b>	<b>3,0</b>	<b>4,0</b>	<b>7,4</b>	<b>7,0</b>	<b>7,2</b>	<b>3,7</b>	<b>3,4</b>	<b>3,6</b>	<b>2,3</b>	<b>2,6</b>	<b>2,4</b>
1	0,9	0,9	0,9	1,0	1,3	1,1	0,7	1,1	0,9	2,5	1,3	1,9	1,3	1,3	1,3	1,2	1,6	1,4	0,3	0,7	0,5
2	2,3	2,1	2,2	1,8	2,7	2,2	2,0	2,5	2,3	1,8	1,5	1,7	4,4	4,9	4,6	1,0	1,1	1,1	0,5*	1,0	0,7
3	1,7*	0,9	1,3	2,0	1,5	1,8	1,9*	1,4	1,7	1,5*	0,6	1,0	2,7	1,1	1,9	1,6	1,2	1,4	1,3	1,4	1,4
4	0,1	0,0	0,0	0,3	0,1	0,2	0,2**	0,0	0,1	0,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3
5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	-	-	-

**Bạo lực tinh thần**

<b>Tổng số</b>	<b>4,5</b>	<b>4,7</b>	<b>4,6</b>	<b>5,0</b>	<b>4,8</b>	<b>4,9</b>	<b>4,9</b>	<b>4,9</b>	<b>4,2</b>	<b>4,4</b>	<b>3,9</b>	<b>4,2</b>	<b>4,8</b>	<b>4,6</b>	<b>4,7</b>	<b>3,4*</b>	<b>5,6</b>	<b>4,5</b>	<b>6,1</b>	<b>4,3</b>	<b>5,2</b>
6	0,2	0,0	0,1	0,3	0,1	0,2	0,3*	0,0	0,2	0,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1	0,2	0,4	0,1	0,3
7	2,4	2,0	2,2	2,7	2,6	2,6	2,6	2,4	2,5	2,3	1,5	1,9	2,5	2,8	2,6	2,0	2,8	2,4	3,1*	1,4	2,3
8	0,9	0,8	0,9	1,1	0,5	0,8	1,0	0,7	0,9	0,8	0,5	0,6	1,1	0,5	0,8	1,0	0,8	0,8	0,9	0,7	0,8
9	1,1*	2,1	1,6	1,2*	1,9	1,6	1,1***	2,1	1,6	1,6	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,2***	3,2	2,2	1,3	2,0	1,7
10	0,7	1,1	0,9	1,0	0,5	0,7	0,9	0,7	0,8	0,4	1,0	0,7	0,6	1,0	0,8	0,3	0,2	0,3	1,6	1,0	1,3
11	0,0	0,2	0,1	0,0	0,2	0,1	0,0*	0,2	0,1	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1*	0,5	0,3

**Bạo lực tình dục**

<b>Tổng số</b>	<b>1,7</b>	<b>1,6</b>	<b>1,7</b>	<b>2,3**</b>	<b>0,5</b>	<b>1,4</b>	<b>2,2</b>	<b>1,0</b>	<b>1,6</b>	<b>1,5</b>	<b>0,5</b>	<b>1,0</b>	<b>1,8</b>	<b>0,6</b>	<b>1,2</b>	<b>2,4**</b>	<b>1,0</b>	<b>1,7</b>	<b>2,0</b>	<b>1,3</b>	<b>1,6</b>
12	0,1	0,2	0,2	0,6*	0,1	0,3	0,4	0,1	0,3	0,0	0,2	0,1	0,6*	0,1	0,3	0,1	0,0	0,0	0,4	0,3	0,4
13	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0*	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,1
14	0,2	0,1	0,1	0,1*	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	1,4	1,1	1,2	1,6**	0,4	1,0	1,5	0,8	1,2	1,4*	0,4	0,9	0,9	0,5	0,7	2,2**	0,9	1,6	1,5	0,8	1,1

\*p<0,05, \*\*p<0,01, \*\*\*p<0,001

**Bạo lực thể chất:** 1. Tội bị đẩy hoặc xô đẩy hoặc một người nào đó kéo tóc của tôi; 2. Tội bị đánh hoặc đá, bị làm chày xước hoặc bị đánh để lại vết; 3. Tội sấn của tôi đã bị làm hỏng có chủ đích; 4. Tội đã bị đe dọa bởi dao / vũ khí; 5. Tội bị nhốt trong phòng / nhà vệ sinh

**Bạo lực tinh thần:** 6. Tội đã bị đe dọa là sẽ bị tổn thương/gây hại về thể chất bằng lời nói hoặc bằng chữ viết (SMS, thư, email); 7. Tội đã bị gọi theo tên tôi không thích; 8. Có người đùa cợt về vẻ ngoài, tôn giáo, và tình trạng kinh tế của tôi; 9. Tội bị đặt biệt hiệu dựa vào cơ thể, tính cách và xuất thân của tôi; 10. Có người sử dụng ngôn ngữ nhục mạ và xúc phạm đến tôi; 11. Tội đã bị đặt ra ngoài các hoạt động của bạn bè tôi

**Bạo lực tình dục:** 12. Một người gửi cho tôi những lời bình luận tình dục; 13. Ai đó đã gửi tin nhắn với nội dung tình dục; 14. Một người nào đó chạm vào cơ thể / bộ phận sinh dục của tôi / hôn / vuốt ve mà không có sự đồng ý của tôi; 15. Có người đòi tôi có những hành vi thân mật như hôn, âu yếm mà tôi không muốn.

## I. HÀNH VI TÌM KIẾM, TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VÀ THÔNG TIN VỀ SKSS/SKTD

**Phụ lục Bảng I-1. Sử dụng ứng dụng mạng xã hội theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, tình trạng di cư, dân tộc và tình trạng hôn nhân (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
	N=4.168	N=3.895	N=3.955	N=4.108	N=2.199	N=2.735	N=3.129	N=7.076	N=986	N=633	N=7.430	N=770	N=7.293	N=8.063
<b>Loại hình mạng xã hội</b>														
Không dung cái nào	3,3	3,9	2,8	4,3	8,3***	1,3	1,4	3,2**	8,1	0,2***	3,8	4,8	3,5	3,6
Facebook	87,1	87,8	87,6	87,3	70,1***	95,4	96,1	87,8	84,2	98,3***	86,8	90,3	87,3	87,5
Zalo	48,5***	56,7	53,6	51,5	24,4***	55,3	75,4	52,9	48,7	81,0***	50,8	69,4***	51,2	52,5
Tango	4,0***	7,0	6,1	4,8	2,2***	5,9	8,1	5,7	3,4	6,1	5,4	8,9***	5,2	5,5
Viber	9,5***	14,6	15,6***	8,6	4,1***	11,6	19,6	12,7**	4,6	21,3***	11,5	14,7	11,8	12
Line	5,1**	8,5	8,3**	5,2	3,0***	6,9	9,9	6,9	5,3	18,0***	6,1	6,5	6,7	6,7
YouTube	75,8	76,7	80,4*	72,3	70,9**	78,4	79,1	77,5***	62,9	84,3***	75,8	72,5	76,5	76,2
Zingme	52,4***	46,6	53,6*	45,9	50,3	49,9	48,7	50,8**	37,5	58,1***	49,1	32,3***	50,9	49,6
Twitter	4,7	5,0	5,5	4,3	3,7	4,8	5,9	5,2**	1,3	3,7	4,9	1,4***	5,1	4,9
Instagram	8,2***	18,1	18,5***	7,8	7,8***	18,5	12,6	13,7*	5,6	14,4	12,9	3,8***	13,7	13,0
Pinterest	0,4***	1,3	1,3**	0,4	0,6	1,4	0,6	0,9*	0,2	0,8	0,8	0,2*	0,9	0,8
WhatsApp	1,4	1,6	2,1***	0,9	0,6*	1,7	2,1	1,6	0,7	2,3	1,4	1,0	1,5	1,5
<b>Tần suất sử dụng mạng xã hội</b>	N=4.015	N=3.734	N=3.869	N=3.880	N=1.982	N=2.690	N=3.077	N=6.830	N=918	N=632	N=7.117	N=731	N=7.018	N=7.749
Tôi đã đóng tài khoản	0,4	0,5	0,4*	0,5	0,8***	0,2	0,4	0,4**	1,0	0,2***	0,5	0,5	0,5	0,5
Hiếm khi	4,0	4,0	3,3	4,6	7,3	3,4	1,7	3,5	8,7	1,0	4,2	4,7	3,9	4,0
1 lần 1 tháng	1,9	1,6	1,6	2,0	3,2	1,0	1,3	1,6	3,6	0	1,9	3,5	1,6	1,8
Vài lần 1 tháng	3,7	4,2	3,2	4,7	7,5	3,4	1,5	3,9	4,9	0,7	4,2	2,8	4,1	4,0
1 lần 1 tuần	5,5	4,2	4,1	5,7	10,0	3,7	1,7	4,8	6,6	0,9	5,1	3,0	5,0	4,9
Vài lần 1 tuần	14,1	15,3	12,7	16,5	23,2	12,1	9,8	14,4	18,0	7,8	15,1	14,0	14,7	14,6

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	Đã kết hôn	Chưa từng kết hôn	
1 lần 1 ngày	N=4.168 14,8	N=3.895 13,5	N=3.955 12,4	N=4.108 15,8	N=2.199 13,1	N=2.735 14,6	N=3.129 14,5	N=7.076 14,0	N=986 15,7	N=633 9,4	N=7.430 14,4	N=770 14,5	N=7.293 14,1	N=8.063 14,1
ít hơn 5 lần 1 ngày	23,1	23,5	24,1	22,5	18,5	26,4	24,5	23,5	20,6	27,8	23,0	23,7	23,3	23,3
Nhiều hơn 5 lần 1 ngày	32,5	33,2	38,2	27,7	16,4	35,1	44,6	33,9	20,9	52,2	31,6	32,3	32,8	32,8
<b>Thiết bị để tiếp cận</b>	N=4.013	N=3.732	N=3.866	N=3.879	N=1.981	N=2.690	N=3.074	N=6.826	N=918	N=632	N=7.113	N=730	N=7.015	N=7.745
Điện thoại di động	59,1***	74,5	65,6	67,4	47,2***	71,2	78,7	65,6**	76,6	82,5**	65,6	89,4***	64,9	66,6
Máy tính bảng	2,2	3,2	2,9	2,4	4,4	1,7	2,1	2,8	0,9	1,1	2,7	2,0	2,7	2,6
Máy tính	29,2	12,5	20,2	22	33,8	19,6	11,8	21,5	17,4	7,1	22,0	5,6	22,3	21,1
Laptop	9,1	9,4	10,8	7,9	13,6	7,3	7,4	9,7	5,0	9,3	9,3	2,8	9,7	9,3
Smart TV	0,4	0,4	0,5	0,3	1,0	0,2	0	0,4	0,1	0	0,4	0,2	0,4	0,4

\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Phụ lục Bảng I-2. Tham gia BHYT theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, tình trạng di cư, dân tộc và tình trạng hôn nhân (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số N=9766
	Nam N=4866	Nữ N=4900	Thành thị N=4116	Nông thôn N=5650	10-14 N=3084	15-18 N=3026	19-24 N=3656	Kinh N=7889	Dân tộc khác N=1875	Di cư N=643	Không Di cư N=9123	Đã kết hôn N=1198	Chưa từng kết hôn N=8568	
<b>Tham gia bảo hiểm y tế</b>	76,3*	79,5	85,3***	72,1	90,2***	78,2	65,4	79,1*	70,5	73,2	78,2	57,5***	80,0	77,9
<b>Phân loại</b>	N=2,424	N=2,567	N=2,306	N=2,685	-	N=2,558	N=2,433	N=3,996	N=993	N=448	N=4,543	N=734	N=4,257	N=4,991
BHYT cho người nghèo	3,5	4,9	1,5***	6,9	-	4,2	4,4	2,4***	15,2	2,1*	4,4	11,6***	3,3	4,3
BHYT cho người dân tộc thiểu số và gia đình có công với cách mạng	5,3	4,5	0,6***	8,9	-	3,4**	6,4	0,3***	31,8	1,6*	5,1	18,7***	3,1	4,9
BHYT cho sinh viên	55,2	56,3	67,2***	45	-	81,6***	29,0	59,5**	33,6	66,8	54,9	1,8***	62,8	55,8
BHYT công cộng bắt buộc	166	184	12,4	224	-	4,2***	31,3	19,7***	5,0	12,1	17,9	31,5**	15,7	17,5
BHYT công cộng tình nguyện	138	13,7	14,2	13,3	-	5,6***	22,2	14,1	11,8	14,9	13,7	30,6***	11,5	13,7
BHYT tư nhân	5,1	2,7	4,2	3,5	-	1,7***	6,1	4,2	1,8	2,6	3,9	5,4	3,6	3,8

\* $p<0,05$ , \*\* $p<0,01$ , \*\*\* $p<0,001$



## J. NHẬN THỨC VỀ HỖ TRỢ CỦA NGƯỜI GIÁM SÁT VỀ SKTD & SKSS

Phụ lục Bảng J-1. Nói chuyện với bố mẹ về SKTD & SKSS trong vòng 12 tháng qua theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, tình trạng di cư và dân tộc (%)

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tổng số N=9763
	Nam N=4866, 10,1***	Nữ N=4897, 24,7	Thành thị N=4113, 17,5	Nông thôn N=5650, 17,3	10-14 N=3082, 13,0***	15-18 N=3024, 17,4	19-24 N=3657, 21,6	Kinh N=7886, 17,3	Dân tộc khác N=1875, 17,9	Di cư N=643, 15,6	Không Di cư N=9120, 17,4	
<b>Nói chuyện với bố mẹ về SKTD/ SKSS trong vòng 12 tháng qua</b>												
<b>Chủ đề nói chuyện</b>												
Biện pháp tránh thai	29,8**	44,7	37,1	43,0	24,6***	36,5	52,3	38,1***	53,9	29,4*	40,8	40,3
Đúng sai trong hành vi tình dục	25,0	29,8	28,0	28,7	18,7**	34,2	30,0	26,9**	37,5	36,1	28,0	28,4
Bố mẹ nghĩ gì về tình dục trước hôn nhân	26,6*	33,4	32,6	30,4	18,6***	35,6	36,0	30,7	35,4	41,6	30,9	31,4
Bạn bè của tôi nghĩ gì về tình dục	19,0	25,4	26,9	20,7	17,0	25,9	25,6	23,5	23,0	24,7	23,4	23,5
Các câu hỏi của tôi về tình dục	31,4***	44,6	39,0	42,1	34,8	47,8	39,3	41,5	36,1	32,6	41,1	40,7
Tại sao không nên quan hệ tình dục vào tuổi của tôi	29,1	37,6	35,1	35,1	28,7***	47,7	30,1	33,8**	43,2	35,0	35,1	35,1
Cuộc sống sẽ thay đổi thế nào nếu tôi trở thành cha mẹ vị thành niên	33,4	39,6	39,2	36,5	26,5**	45,8	38,7	36,1*	47,7	38,9	37,7	37,2
HIV/AIDS	53,2**	40,0	47,3	41,1	55,7***	45,5	35,8	43,4	46,9	36,5	44,2	43,9
Ma túy	54,7**	40,5	45,3	44,1	52,9**	44,6	39,9	44,9	43,2	32,7**	45,2	44,7
Thuốc lá/thuốc lào, rượu	71,0***	54,9	64,5	55,7	56,2	62,2	59,9	59,1	63,0	63,5	59,5	59,6
Bạo lực	49,3	51,4	50,5	51,0	54,9	51,8	47,6	50,4	53,2	47,6	50,9	50,8
NTLQĐTD	23,1	25,7	25,4	24,6	16,3***	23,8	30,8	24,1	30,1	30,9	24,7	25,0

\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

**Phụ lục Bảng J-2: Cảm nhận về thái độ của nhân viên y tế theo giới tính, nơi cư trú, nhóm tuổi, tình trạng di cư, tình trạng hôn nhân và dân tộc (%)**

	Giới tính		Nơi cư trú		Nhóm tuổi			Dân tộc		Di cư		Tình trạng hôn nhân		Tổng số
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	10-14	15-18	19-24	Kinh	Dân tộc khác	Di cư	Không Di cư	Từng kết hôn	Chưa từng kết hôn	
Từng hỏi về tình dục	N=4868 60,9***	N=4899 73,1	N=4115 67,1	N=5652 66,8	N=3085 50,8***	N=3026 72,1	N=3656 78,7	N=7890 66,1*	N=1875 72,2	N=642 77,6***	N=9125 66,4	N=1198 84,1***	N=8569 65,2	N=9767 67,0
<b>Với</b>														
Nhân viên y tế thôn bản	22,8	21,2	16,9*	25,9	19,3	20,3	25,0	19,0***	38,5	20,1	22,0	33,4***	20,4	21,9
Nhân viên y tế xã	59,1	61,6	49,7***	69,1	59,6	59,2	62,1	58,2**	73,6	53,6*	60,9	72,5***	58,8	60,5
Nhân viên y tế nhà nước	70,4	72,0	76,7*	67,0	63,1***	72,4	75,8	73,0	61,9	79,6*	70,8	70,0	71,5	71,3
Nhân viên y tế tư nhân	55,1	56,6	60,6*	52,2	40,8***	57,4	64,6	56,4	53,0	72,4***	54,9	62,2**	55,1	55,9
Nhân viên y tế trường học	26,4***	35,2	36,1**	27,3	41,2***	34,8	21,8	32,6**	23,1	29,2	31,3	14,2***	33,4	31,2
<b>Cảm nhận về trả lời của nhân viên y tế</b>														
Trả lời thiết thực	81,3**	87,0	86,6***	82,6	78,1**	86,5	86,8	85,4**	78,8	90,2	84,0	86,8	84,1	84,4
Lờ đi không trả lời	1,3	0,6	0,2	1,5	2,0	0,4	0,6	0,7	2,2	0,2	1,0	1,2	1,0	0,9
Quát mắng	0,2	0,0	0,1	0,1	0,3	0,0	0,1	0,1	0,5	0,0	0,1	0,3	0,1	0,1
Không đủ trình độ trả lời	1,1	0,9	0,1	1,7	2,7	0,5	0,3	0,8	2,0	0,0	1,1	0,4	1,0	1,0
Trả lời tùy theo loại câu hỏi	14,6	10,3	11,6	12,8	15,6	11,4	10,8	11,8	14,8	8,3	12,5	11,3	12,4	12,3
Không biết	1,5	1,1	1,4	1,3	1,3	1,2	1,4	1,2	1,7	1,3	1,3	0,8	1,4	1,3

\*  $p < 0,05$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*\*\*  $p < 0,001$

## K. TÀI LIỆU THAM KHẢO CHO BẢNG CÂU HỎI

### Phụ lục Bảng K-1. Tài liệu tham khảo cho bảng câu hỏi

Nội dung	Tài liệu tham khảo
Đặc điểm nhân khẩu	SAVY2, ISMS-PLAN
Sắp xếp cuộc sống	SAVY2, ISMS-PLAN
Giáo dục	SAVY1,2
Nghề nghiệp	WHO, SAVY2
Mức sống	SAVY2
Đậy thì	Indonesia
Kiến thức mang thai và tránh thai	SAVY2
Hôn nhân và con cái	SAVY1,2
Thái độ đối với trinh tiết, tình dục trước hôn nhân và đồng tính	Indonesia, SAVY1,2
Hành vi tình dục	WHO-WB, Indonesia, SAVY1,2, ISMS-SC-LGBT, Trọng tâm về thanh niên, Thái Nguyên
HIV/AIDS và NKTQĐTD/NKĐSS	CDC, ISMS-ADB, SAVY2
Bao cao su	ISMS-ADB, SAVY2
Sử dụng các biện pháp tránh thai và nhu cầu chưa được đáp ứng	MICS
Hành vi tìm kiếm SKTD/SKSS, việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ SKTD/SKSS	Indonesia, Thái Nguyên, Bài viết về sự hài lòng của khách hàng với dịch vụ KHHGĐ
Thái độ và hỗ trợ của người giám sát	Trọng tâm về thanh niên-Module5
Bạo lực giới	ISMS-PLAN, CCIHP-PYD, CCIHP-Emory
Sử dụng biện pháp tránh thai liên quan hệ gần nhất	CDC-RHA
Mang thai và nạo phá thai	SAVY2

Điều tra sức khỏe sinh sản thanh niên Indonesia năm 2007

SAVY: Điều tra Quốc gia Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam

MICS: Báo cáo Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam

ISMS-Plan International: Đánh giá về hiện trạng của bạo lực giới học đường ở Hà Nội

ISMS-SC: Nghiên cứu đánh giá cuối kỳ về phòng chống HIV cho Thanh niên đường phố

Thái Nguyên: Nghiên cứu cho việc lập kế hoạch dựa trên bằng chứng: các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ nghèo, vùng sâu vùng xa, hoặc phụ nữ dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên

CCIHP-PYD: Hành trình tình yêu - Đối tác để phòng chống

CCIHP-Emory: Bối cảnh gia đình và cộng đồng của tình trạng bạo lực bạn tình trong nam giới nông thôn ở huyện Mỹ Hảo, Việt Nam

ISMS-ADB: Rủi ro về di cư ở nam giới và phụ nữ sau giai đoạn xây dựng đường cao tốc Phnom Penh - thành phố Hồ Chí Minh

Tập trung vào thanh niên: Cải thiện sức khỏe sinh sản cho thanh niên: Các hoạt động trong thập kỷ tới

Sự hài lòng của khách hàng đối với bài viết dịch vụ KHHGD: Các bài báo đo lường sự hài lòng của khách hàng với các dịch vụ KHHGD

CDC-RHA: Trung Tâm Kiểm Soát và Phòng Ngừa Dịch Bệnh và Đánh Giá Sức Khỏe Sinh Sản

WHO-WB: Bản câu hỏi minh họa cho các cuộc phỏng vấn với những người trẻ tuổi do John Cleland thiết kế.

## L. CÁC ĐỊNH NGHĨA

**Nhóm tuổi:** Trong báo cáo này, “thanh thiếu niên” là một thuật ngữ được sử dụng cho những người trẻ trong độ tuổi 10-24. Thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 10-24 được chia thành ba nhóm tuổi: vị thành niên nhỏ tuổi (10-14 tuổi), vị thành niên lớn tuổi (15-18 tuổi) và thanh niên (19-24 tuổi). Báo cáo sử dụng thuật ngữ “thanh thiếu niên” cho tất cả những người tham gia trong độ tuổi từ 10-24. Ba nhóm tuổi được đặt tên là “vị thành niên trong độ tuổi 10-14”, “vị thành niên trong độ tuổi 15-18”, và “thanh niên trong độ tuổi 19-24”. Các thuật ngữ này được áp dụng theo định nghĩa và phân loại của cách tiếp cận phát triển con người.

**Quan hệ tình dục:** quan hệ tình dục được định nghĩa là (1) dương vật ở trong âm đạo, hoặc (2) dương vật ở trong hậu môn, hoặc (3) dùng ngón tay hoặc quan hệ tình dục bằng miệng giữa hai người phụ nữ. Trong cuộc khảo sát này, quan hệ tình dục, làm tình, và giao hợp được sử dụng thay thế nhau và có cùng một nghĩa.

**Hành vi tình dục:** bao gồm nắm tay hoặc ôm, hôn, chạm tay vào âm đạo/dương vật, vuốt ve âm đạo/dương vật, chạm tay vào dương vật/âm đạo để đạt cực khoái, và dùng lưỡi để kích thích dương vật/âm đạo. Hành vi tình dục bao gồm tất cả các hành động trên ngoại trừ “quan hệ tình dục”.

**Bạn trai/bạn gái:** Trong cuộc điều tra này, “bạn gái/bạn trai” được định nghĩa là một người nào đó mà bạn đã quan hệ tình dục hoặc có cuốn hút về tình cảm và người mà bạn hẹn hò.

**Biện pháp tránh thai hiện đại và truyền thống:** Trong cuộc điều tra này, các biện pháp kế hoạch hóa gia đình hiện đại bao gồm thuốc uống tránh thai, thuốc tiêm và cấy, vòng tránh thai, triệt sản nam và nữ, màng ngăn, viên uống ngừa thai khẩn cấp, kem diệt tinh trùng, vòng âm đạo, và bao cao su nam và nữ. Phương pháp cho con bú vô kinh được xem là một phương pháp tránh thai truyền thống (vì nó không đòi hỏi tiêu chuẩn áp dụng khắt khe và hiệu quả không cao) cùng với thuốc đông y, xuất tinh ra ngoài và tính vòng kinh.

### **Nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại ở nữ:**

Phụ nữ được coi là có nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại nếu họ là: 1) Phụ nữ mang thai có thai ngoài ý muốn hoặc không đúng thời điểm; 2) phụ nữ sau khi sinh mất kinh, hiện không sử dụng biện pháp tránh thai nhưng có thai ngoài ý muốn hoặc không đúng thời điểm; 3) phụ nữ đã sinh một thời gian, không mang thai hoặc mất kinh, hiện không sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại, mà không muốn có thêm con hoặc muốn trì hoãn khi mang thai tiếp trong 12 tháng hoặc hơn. Điều cần lưu ý là những phụ nữ đang sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống cũng được xem là có nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai hiện đại.

**Nhiễm khuẩn đường sinh sản (NKĐSS) bao gồm ba loại:** 1) các lây nhiễm qua đường tình dục (LNQĐTĐ hay STIs), chẳng hạn như nấm chlamydia, lậu, hạ cam, và vi rút suy giảm miễn dịch ở người (HIV); 2) nhiễm khuẩn nội sinh, do sự phát triển quá mức của các sinh vật thường có trong đường sinh dục của phụ



nữ khỏe mạnh, chẳng hạn như viêm âm đạo do vi khuẩn hoặc nấm candida vulvovaginal; và 3) nhiễm trùng do điều trị, trong đó có liên quan đến thủ thuật y tế không đúng cách thực hiện như phá thai không an toàn hoặc thực hành đỡ đẻ kém (1).

**Bạo lực gia đình:** phản ánh các hình thức bạo lực gây ra bởi một thành viên trong gia đình hoặc một nhóm các thành viên gia đình đối với một thành viên khác trong gia đình hoặc một nhóm thành viên khác trong gia đình.

**Bạo lực học đường:** đề cập đến bất kỳ hình thức bạo lực hoặc lạm dụng nào được gây ra ở trường học.

**Bạo lực giới:** bạo lực giới được định nghĩa là bất kỳ hình thức bạo lực hoặc lạm dụng nào trên cơ sở định kiến giới tính hoặc nhắm đến cá nhân hoặc các nhóm trên cơ sở giới tính của họ. Mục đích cơ bản của BLG là để củng cố vai trò giới và duy trì sự bất bình đẳng giới. Quan hệ quyền lực bất bình đẳng giữa người lớn và trẻ em, nam và nữ dẫn đến bạo lực giới. Cả nam và nữ có thể là nạn nhân cũng như là thủ phạm.

Báo cáo này tập trung vào các trải nghiệm bạo lực ở trường và bạo lực trong gia đình. Cả hai bạo lực học đường và bạo lực gia đình được xem xét dưới ba hình thức khác nhau, bạo lực thể chất, tinh thần, và tình dục (Viện Nghiên cứu Y-Xã hội học (ISMS) & Plan International, 2014), theo quy định dưới đây:

**Bạo lực thể chất:** bao gồm tát, xô đẩy, kéo tóc; đánh đập, đánh hoặc đá; và các mối đe dọa thực hiện với dao hoặc vũ khí.

**Bạo lực tinh thần:** bao gồm cố ý bỏ qua một ai; cố gạt bỏ một ai đó; đánh giá dựa trên ngoại hình, tôn giáo, hoặc tình trạng kinh tế; đặt biệt hiệu dựa vào đặc điểm cơ thể hoặc xuất thân; trừng phạt bắt buộc như đứng trên một cái ghế băng, trong góc hoặc bên ngoài lớp học; đe dọa bằng lời nói hoặc bằng tin nhắn; bị nhốt trong một căn phòng hoặc nhà vệ sinh; và miệt thị bằng ngôn ngữ xúc phạm.

**Bạo lực tình dục:** bao gồm các bình luận tình dục; huýt sáo và cử chỉ khiêu dâm; thông điệp gửi đi với nội dung tình dục; động chạm, hôn, hay mơn trớn; đòi chạm vào vùng kín; đưa tin đồn tình dục; và cưỡng bức tình dục (hiếp dâm).

## M. BẢNG HỎI

ĐIỀU TRA QUỐC GIA THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM

VỀ SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ TÌNH DỤC

Dành cho đối tượng từ 10-14 tuổi

TÊN VÀ MÃ ĐIỀU TRA VIÊN:.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>
TÊN VÀ MÃ GIÁM SÁT VIÊN:.....	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Thời gian phỏng vấn:		
Thời gian bắt đầu: __ __: __ __	Thời gian kết thúc: __ __: __ __	
Ngày/tháng/năm phỏng vấn:	__ / __ / 2015	
TÊN VÀ MÃ NHẬP LIỆU VIÊN SỐ 1:		
Ngày nhập liệu 1 (ngày/tháng/năm):	__ / __ / 2015	
TÊN VÀ MÃ NHẬP LIỆU VIÊN SỐ 2:		
Ngày nhập liệu 2 (ngày/tháng/năm):	__ / __ / 2015	
Ngày kiểm tra nhập liệu (ngày/tháng/năm):	__ / __ / 2015	

Giám sát viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Điều tra viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Questionnaire code:

STT.	Câu hỏi	Mã	Bước chuyển
<b>A - ĐỊNH DANH</b>			
A1.	Tên tỉnh	Hà Nội ..... 1 Hải Phòng ..... 2 Sơn La ..... 3 Thanh Hóa ..... 4 Đắc Lắc ..... 5 Thành phố Hồ Chí Minh ..... 6 Đồng Nai ..... 7 Tiền Giang ..... 8	
A2.	Tên và mã quận	..... <input type="text"/> <input type="text"/>	
A3.	Tên và mã phường/xã	..... <input type="text"/> <input type="text"/>	
<b>B - ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC</b>			
Đặc điểm nhân khẩu			
B1	Giới tính của người được phỏng vấn	Nam ..... 1 Nữ ..... 2	
B2	Bạn sinh ngày tháng năm nào? <b>(DƯƠNG LỊCH)</b> <b>[Nếu không nhớ ngày/tháng/năm sinh chính xác, ĐTV hỏi tuổi]</b>	[ ] [ ] / [ ] [ ] / [ ] [ ] [ ] ..... (Tuổi) <b>Kiểm tra: nếu đối tượng sinh trước..... hoặc sau....., kết thúc phỏng vấn</b>	
B3	Bạn người dân tộc nào? <b>(Lựa chọn mã trong bảng danh sách các nhóm dân tộc)</b>	..... <input type="text"/> <input type="text"/>	
B4	Ở nhà bạn thường nói tiếng gì? <b>(Lựa chọn mã trong bảng danh sách các loại tiếng)</b>	..... <input type="text"/> <input type="text"/>	
B5	Bạn theo tôn giáo nào?	Không tôn giáo ..... 1 Phật giáo ..... 2 Công giáo ..... 3 Tin Lành ..... 4 Cao Đài ..... 5 Hòa Hảo ..... 6 Hồi giáo ..... 7 Tôn giáo khác (Ghi rõ): ..... 8 Không biết ..... 9	
B6	<b>If B6a = 1, select corresponding code in B6</b> Bạn sinh ra ở đâu?	Nội thành các thành phố lớn (Hà Nội, HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) ..... 1 Nội thành các thành phố khác ..... 2 Thị trấn/thị xã ..... 3 Nông thôn ..... 4 Nước ngoài ..... 5 Không biết ..... 9	
B7	Nguyên quán của bạn ở đâu?	Huyện/quận trong cùng tỉnh/Thành phố (địa điểm nghiên cứu). 1 Huyện/quận khác trong cùng tỉnh/Thành phố (Ghi rõ): ..... 2 Tỉnh/Thành phố khác (Ghi rõ): ..... 3	
B8	Bạn sống ở đó bao lâu rồi?	___ Tháng ___ Năm	

B9	Lí do chính rời quê để đến sống ở địa bàn này?	Đi học..... 1 Kiếm sống ..... 2 Đi bộ đội ..... 3 Khác (Ghi rõ): ..... 6	
<b>Sắp xếp cuộc sống</b>			
B10	Hiện nay gia đình bạn có bao nhiêu người? (số người - kể cả những người đang sống xa gia đình)	<input type="text"/> <input type="text"/>	
B11	Bạn đang sống với ai? (Nhiều lựa chọn)	Một mình..... 0 Mẹ ..... 1 Bố ..... 2 Họ hàng..... 3 Vợ/chồng..... 4 Con cái..... 5 Bà ..... 6 Ông..... 7 Họ hàng khác..... 8 Khác (Ghi rõ): ..... 9	
B12	Trong những người sống với bạn và bản thân bạn, ai là người có thu nhập chính trong gia đình? (Nhiều lựa chọn)	Mẹ ..... 1 Bố ..... 2 Anh, em trai ruột..... 3 Chị, em gái ruột..... 4 Bản thân em ..... 5 Ông/bà..... 6 Khác (Ghi rõ): ..... 8	
B13	Tình độ học vấn cao nhất của mẹ? (Ghi lớp học, dùng bảng chuyển đổi TĐVH)	Lớp..... <input type="text"/> <input type="text"/> <b>(Ghi lớp học hoàn thành)</b> Không đi học/chưa học hết lớp 1 ..... 00 Trung cấp..... 13 Cao đẳng/đại học/trên đại học ..... 14 Không biết ..... 98	
B14	Tình độ học vấn cao nhất của cha? (Ghi lớp học, dùng bảng chuyển đổi TĐVH)	Lớp..... <input type="text"/> <input type="text"/> <b>(Ghi lớp học hoàn thành)</b> Không đi học/chưa học hết lớp 1 ..... 00 Trung cấp..... 13 Cao đẳng/đại học/trên đại học ..... 14 Không biết ..... 98	
<b>Giáo dục</b>			
B15	Hiện nay, bạn có biết đọc, biết viết không?	Biết đọc, không biết viết ..... 1 Biết viết, không biết đọc ..... 2 Biết cả đọc và viết ..... 3 Không biết đọc, không biết viết ..... 4	
B16	Tình độ học vấn cao nhất của bạn? (Ghi lớp học, dùng bảng chuyển đổi TĐVH)	Lớp..... <input type="text"/> <input type="text"/> <b>(Ghi lớp học hoàn thành)</b> Không đi học/chưa học hết lớp 1 ..... 00 Trung cấp..... 13 Cao đẳng/đại học/trên đại học ..... 14 Không biết ..... 98	

<b>Nghề nghiệp</b>			
Bây giờ tôi sẽ hỏi bạn một số câu hỏi về công việc của bạn.			
B17	Bạn đã bao giờ làm việc được trả lương chưa?	Có ..... 1 Không ..... 2	2->B23
B18	Khi bạn bắt đầu công việc được trả lương, bạn bao nhiêu tuổi?	<input type="text"/> <input type="text"/> (Tuổi)	
B19	Hiện tại, bạn có đang làm việc mà có được trả lương không?	Có ..... 1 Không ..... 2	2->B23
B20	Hiện nay nghề nghiệp chính của bạn là gì?	Lực lượng vũ trang ..... 1 Lãnh đạo thuộc các lĩnh vực trong các ngành các cấp ..... 2 Chuyên môn, kỹ thuật (bậc trung, bậc cao) ..... 3 Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, NVKT văn phòng) ..... 4 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, nhân viên bán hàng ..... 5 Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp ..... 6 Thợ thủ công hoặc ngành nghề tương đương ..... 7 Cơ khí ..... 8 Lao động giản đơn ..... 9 Không nhớ/không biết ..... 98	
B21	Một tuần bạn làm việc khoảng bao nhiêu tiếng?	<input type="text"/> <input type="text"/> (giờ)	
B22	Trung bình một tháng bạn kiếm được bao nhiêu tiền?	Số tiền trung bình hàng tháng: ..... (VND) <1,000,000 ..... 1 1,000,000 - <2,000,000 ..... 2 2,000,000 - <5,000,000 ..... 3 5,000,000 - <10,000,000 ..... 4 10,000,000 - <20,000,000 ..... 5 > 20,000,000 ..... 6 Không nhớ ..... 9	
<b>Điều kiện nhà ở</b>			
B23	Bạn đang sống trong chính nhà của mình, hay của gia đình hoặc nhà thuê hoặc ký túc xá?	Nhà của mình ..... 1 Nhà của bố/mẹ ..... 2 Thuê ..... 3 Ký túc xá ..... 4 Khác (Ghi rõ): ..... 6	
B24	Vật liệu chính của mái nhà?	Rơm rạ ..... 1 Tre, mây, thân cây ..... 2 Giấy dầu ..... 3 Tấm tôn/thiếc ..... 4 Gỗ ..... 5 Tấm lợp Fi-bro-xi-măng ..... 6 Gạch ..... 7 Bê tông ..... 8 Khác (Ghi rõ): ..... 96	



B25	Loại nhà vệ sinh Gia đình bạn đang sử dụng loại nhà vệ sinh nào?	Không có nhà vệ sinh (đi ra vườn, sông, hồ,...)..... 1 Hô xí tự hoại..... 2 Hô xí bán tự hoại ..... 3 Hô xí một ngăn..... 4 Hô xí hai ngăn..... 5 Khác (Ghi rõ):..... 6	
B26	Nguồn nước chính dùng cho ăn/uống của gia đình là từ đâu?	Nước máy riêng..... 1 Nước máy công cộng..... 2 Nước mưa (xi tec, đóng chai, bình)..... 3 Giếng khoan..... 4 Giếng khơi..... 5 Nước suối có lọc..... 6 Nước suối không lọc..... 7 Nước giếng đất..... 8 Nước mưa..... 9 Nước sông, ao, hồ..... 10 Nước khác (Ghi rõ):..... 96	
B27	Hộ gia đình nhà bạn dùng nguồn thắp sáng chính nào?	Điện lưới..... 1 Máy phát điện/thủy điện nhỏ..... 2 Điện ắc quy..... 3 Đèn dầu các loại..... 4 Khác (Ghi rõ):..... 6	
B28	Gia đình nhà bạn có những vật dụng nào sau đây? <b>(Đọc từng đáp án)</b>	Có	Không
a	Ti vi	1	2
b	Đầu Video/DVD/VCD	1	2
c	Đài/radio/Cát sét	1	2
d	Điện thoại cố định	1	2
e	Điện thoại di động	1	2
f	Máy vi tính	1	2
g	Tủ lạnh/ tủ đá	1	2
h	Điều hòa	1	2
i	Máy giặt/ máy sấy	1	2
j	Quạt trần/treo tường	1	2
k	Xe đạp	1	2
l	Xe máy/xe mô tô	1	2
m	Ghe/thuyền/xuồng	1	2
n	Ô tô	1	2
o	Mạng Internet	1	2

C-KIẾN THỨC VỀ SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ SỨC KHỎE TÌNH DỤC			
BAO GỒM DÂY THÌ, SỰ PHÁT TRIỂN VỀ TÌNH DỤC, NGỪA THAI VÀ KẾT HÔN, QUAN HỆ TÌNH DỤC TRƯỚC HÔN NHÂN, VÀ QUAN HỆ TÌNH DỤC ĐỒNG GIỚI			
STT.	Câu hỏi	Mã	Bước chuyển
<b>Kiến thức về sức khỏe sinh sản và trải nghiệm về dây thì</b>			
C1.	Khi một người con trai bắt đầu thay đổi từ giai đoạn thơ ấu lên giai đoạn tuổi vị thành niên, còn được gọi là tuổi dậy thì, thì họ sẽ trải qua một số thay đổi về thể chất. Bạn có thể liệt kê một số thay đổi đó không? <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	Phát triển cơ.....1 Thay đổi về giọng nói.....2 Phát triển lông mặt, lông, mu, lông nách, ngực, tay và chân...3 Tăng ham muốn tình dục .....4 Mộng tinh .....5 Có vết hằn ở cổ.....6 Cứng đầu tí.....7 Khác (Ghi rõ):.....8 Không biết.....9	
C2.	Khi một người con gái bắt đầu thay đổi từ giai đoạn thơ ấu lên giai đoạn tuổi vị thành niên, còn được gọi là tuổi dậy thì, thì họ sẽ trải qua một số thay đổi về thể chất. Bạn có thể liệt kê một số thay đổi đó không? <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	Phát triển lông mu, lông nách .....1 Phát triển ngực .....2 Xương hông phát triển.....3 Tăng ham muốn tình dục .....4 Có kinh nguyệt.....5 Khác (Ghi rõ):.....8 Không biết.....9	
C3	<b>Chỉ hỏi cho bạn nữ, nếu bạn trai chuyển đến câu C6</b> Bạn có hành kinh lần đầu tiên khi bạn bao nhiêu tuổi?	Chưa có.....00 Tuổi : <input type="text"/> <input type="text"/>	00->C9
C4.	Trước khi bạn có hành kinh lần đầu tiên, ai đã nói với bạn về chủ đề này?	Không có ai .....0 Bạn bè.....1 Mẹ .....2 Bố.....3 Anh/chị em .....4 Họ hàng.....5 Thầy/cô .....6 Nhân viên y tế.....7 Khác (Ghi rõ):.....8 Không nhớ.....9	
C5.	Khi thấy kinh lần đầu tiên, bạn đã nói với ai?	Không với ai .....0 Bạn bè.....1 Mẹ .....2 Bố.....3 Anh/chị em .....4 Họ hàng.....5 Thầy/cô .....6 Nhân viên y tế.....7 Khác (Ghi rõ):.....8 Không nhớ.....9	<b>Chuyển đến C9</b>
C6.	<b>Hỏi cho bạn nam:</b> Bạn có mộng tinh (xuất tinh khi ngủ) lần đầu tiên khi bạn bao nhiêu tuổi?	Chưa có.....00 Tuổi: <input type="text"/> <input type="text"/>	00->C9

C-KIẾN THỨC VỀ SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ SỨC KHỎE TÌNH DỤC			
BAO GỒM DÂY THÌ, SỰ PHÁT TRIỂN VỀ TÌNH DỤC, NGỪA THAI VÀ KẾT HÔN, QUAN HỆ TÌNH DỤC TRƯỚC HÔN NHÂN, VÀ QUAN HỆ TÌNH DỤC ĐỒNG GIỚI			
STT.	Câu hỏi	Mã	Bước chuyển
C7.	Trước khi bạn bị “mộng tinh” lần đầu tiên, ai đã nói với bạn về chủ đề này?	Không với ai .....0 Bạn bè .....1 Mẹ .....2 Bố .....3 Anh/chị em .....4 Họ hàng .....5 Thầy/cô .....6 Nhân viên y tế .....7 Khác (Ghi rõ): .....8 Không nhớ .....9	
C8.	Khi có mộng tinh lần đầu tiên, bạn đã nói với ai?	Không với ai .....0 Bạn bè .....1 Mẹ .....2 Bố .....3 Anh/chị em .....4 Họ hàng .....5 Thầy/cô .....6 Nhân viên y tế .....7 Khác (Ghi rõ): .....8 Không nhớ .....9	
Các biện pháp tránh thai			
C9.	Liệu một người phụ nữ có thể mang thai sau quan hệ tình dục lần đầu tiên không?	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9	
C10.	Theo bạn, khi nào người phụ nữ dễ có thai nhất? (Sử dụng thẻ bài)	Ngay trước kỳ kinh .....1 Trong khi có kinh .....2 Ngay sau khi sạch kinh .....3 Giữa hai kỳ kinh .....4 Tất cả các giai đoạn trên .....5 Không biết .....9	
C11.	Nếu không muốn mang thai, người phụ nữ sẽ làm gì?	Không quan hệ tình dục .....1 Sử dụng các biện pháp tránh thai .....2 Khác (Ghi rõ): .....8 Không biết .....9	

#### Kiến thức về các biện pháp tránh thai

Bây giờ tôi sẽ hỏi bạn một số câu hỏi về biện pháp tránh thai. Những câu sau đây tập trung vào phần kiến thức của bạn chứ không phải là các biện pháp pháp hiện tại bạn đang sử dụng về kế hoạch gia đình.

Biện pháp	C12. Bạn đã từng nghe thấy chưa?	C13. Bạn đã từng được hướng dẫn/dạy cách sử dụng chưa?
a. Viên uống tránh thai hàng ngày	Có .....1 Không .....2->B Không biết .....9->B	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9

b. Vòng tránh thai	Có .....1 Không .....2->C Không biết .....9->C	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
c. Thuốc tiêm tránh thai	Có .....1 Không .....2->D Không biết .....9->D	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
d. Sử dụng màng chắn	Có .....1 Không .....2->E Không biết .....9->E	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
e. Bao cao su nam	Có .....1 Không .....2->F Không biết .....9->F	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
f. Bao cao su nữ	Có .....1 Không .....2->G Không biết .....9->G	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
g. Thiết bị ngừa thai cấy dưới da	Có .....1 Không .....2->H Không biết .....9->H	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
h. Thuốc diệt tinh trùng	Có .....1 Không .....2->I Không biết .....9->I	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
i. Thuốc y học cổ truyền	Có .....1 Không .....2->J Không biết .....9->J	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
j. Tính vòng kinh	Có .....1 Không .....2->K Không biết .....9->K	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
k. Viên tránh thai khẩn cấp	Có .....1 Không .....2->L Không biết .....9->L	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
l. Xuất tinh ngoài âm đạo	Có .....1 Không .....2->M Không biết .....9->M	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
m. Vòng âm đạo	Có .....1 Không .....2->N Không biết .....9->N	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
n. Đình sản/triệt sản nam/thắt ống dẫn tinh	Có .....1 Không .....2->O Không biết .....9->O	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
o. Đình sản/triệt sản nữ/thắt ống dẫn trứng	Có .....1 Không .....2->P Không biết .....9->P	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
p. Miếng dán tránh thai	Có .....1 Không .....2->Q Không biết .....9->Q	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9
q. Bú vô kinh (LAM)	Có .....1 Không .....2->R Không biết .....9->R	Có .....1 Không .....2 Không biết .....9

r. Khác (Ghi rõ): _____	Có .....1	Yes.....1
	Không .....2->C15	No.....2
	Không biết .....9->C15	DK.....9

<b>Kết hôn và con cái</b>			
C15	Tình trạng hôn nhân hiện tại của bạn là gì?	Chưa kết hôn.....1	1->D1
		Kết hôn.....2	2->D1
		Không kết hôn nhưng sống chung.....3	3->C18
		Góa .....4	
		Ly dị.....5	
		Ly thân.....6	

<b>Phần này dành cho người đã từng lập gia đình</b>			
C16	Bạn kết hôn lần đầu lúc bao nhiêu tuổi?	<input type="text"/> <input type="text"/> (Tuổi)	
C17	Ai quyết định việc kết hôn của bạn?	Bản thân bạn.....1	
		Cha mẹ, không có sự tham gia của bạn.....2	
		Bản thân và cha mẹ.....3	
		Khác (Ghi rõ):.....6	
C18	Bạn có bao nhiêu con? Bao nhiêu con trai? Bao nhiêu con gái?	Trai <input type="checkbox"/> Gái <input type="checkbox"/> Cả hai <input type="checkbox"/>	

<b>D-KIẾN THỨC, QUAN ĐIỂM, VÀ THÁI ĐỘ VỀ HIV/AIDS VÀ BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC</b>			
D1.	Bạn đã nghe nói đến HIV và AIDS chưa?	Có.....1 Không.....2 Không biết.....9	2->D20 9->D20
D2.	Theo bạn, HIV có thể lây truyền qua những con đường nào? <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	Quan hệ tình dục không có biện pháp bảo vệ.....1 Lây truyền từ người mẹ sang con.....2 Dùng chung bơm kim tiêm.....3 Truyền máu không an toàn.....4 Khác (Ghi rõ):.....6	
D3.	Có thể giảm nguy cơ lây nhiễm HIV bằng cách chỉ quan hệ tình dục với một người không có HIV, người ấy không quan hệ tình dục với người khác	Có.....1 Không.....2 Không biết.....9	
D4.	Có thể giảm nguy cơ lây nhiễm HIV bằng cách sử dụng bao cao su đúng cách mỗi khi quan hệ tình dục	Có.....1 Không.....2 Không biết.....9	
D5.	Có thể giảm nguy cơ lây nhiễm HIV bằng cách không quan hệ tình dục	Có.....1 Không.....2 Không biết.....9	
D6.	HIV có thể lây truyền qua vết muỗi, côn trùng đốt?	Có.....1 Không.....2 Không biết.....9	
D7.	HIV có thể lây truyền qua ăn uống chung với người nhiễm HIV?	Có.....1 Không.....2 Không biết.....9	



D8.	Một người trông bên ngoài khoẻ mạnh có thể nhiễm HIV?	Có ..... 1 Không ..... 2 Không biết ..... 9																																																	
D9	Một người phụ nữ mang thai bị nhiễm HIV có thể truyền virus sang con trong quá trình mang thai hoặc khi sinh?	Có ..... 1 Không ..... 2 Không biết ..... 9																																																	
D10	Một người phụ nữ bị nhiễm HIV có thể truyền virus sang con khi cho con bú?	Có ..... 1 Không ..... 2 Không biết ..... 9																																																	
D11	Một người phụ nữ sống chung với HIV, được nhận điều trị dự phòng lây nhiễm mẹ con sẽ làm giảm nguy cơ lây truyền từ mẹ sang con trong thời kỳ cho con bú?	Có ..... 1 Không ..... 2 Không biết ..... 9																																																	
D12	Nếu một thành viên trong gia đình bạn đã bị nhiễm HIV, bạn sẽ cố gắng giữ bí mật?	Có ..... 1 Không ..... 2 Không biết ..... 9																																																	
D13	Nếu một người trong gia đình bạn nhiễm HIV, bạn có sẵn sàng chăm sóc người đó tại nhà của bạn?	Có ..... 1 Không ..... 2 Không biết ..... 9																																																	
D14	Nếu một thầy cô giáo nhiễm HIV, bạn có đồng ý để thầy cô giáo ấy tiếp tục?	Có ..... 1 Không ..... 2 Không biết ..... 9																																																	
D15	Nếu một người bị nhiễm HIV bán đồ ăn, bạn có mua những thứ họ bán không?	Có ..... 1 Không ..... 2 Không biết ..... 9																																																	
<b>STIs</b>																																																			
D20.	Ngoài HIV còn có một số bệnh lây truyền qua đường tình dục khác, bạn đã nghe đến các bệnh nào trong các bệnh dưới đây?: <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Có</th> <th>Không</th> <th>Không biết</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a. Giang Mai</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>b. Lậu</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>c. Nấm Chlamidia</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>d. Sùi mà gà/u nhú</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>e. Hạ cam</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>f. Hột xoài</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>g. Mụn rộp (herrs pes sinh dục)</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>h. Trùng roi</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>i. Viêm gan B</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>j. Viêm gan C</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>k. Khác (Ghi rõ): _____</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> </tbody> </table>		Có	Không	Không biết	a. Giang Mai	1	2	9	b. Lậu	1	2	9	c. Nấm Chlamidia	1	2	9	d. Sùi mà gà/u nhú	1	2	9	e. Hạ cam	1	2	9	f. Hột xoài	1	2	9	g. Mụn rộp (herrs pes sinh dục)	1	2	9	h. Trùng roi	1	2	9	i. Viêm gan B	1	2	9	j. Viêm gan C	1	2	9	k. Khác (Ghi rõ): _____	1	2	9	<b>Nếu tất cả là 2 hoặc 9, chuyển E1</b>
	Có	Không	Không biết																																																
a. Giang Mai	1	2	9																																																
b. Lậu	1	2	9																																																
c. Nấm Chlamidia	1	2	9																																																
d. Sùi mà gà/u nhú	1	2	9																																																
e. Hạ cam	1	2	9																																																
f. Hột xoài	1	2	9																																																
g. Mụn rộp (herrs pes sinh dục)	1	2	9																																																
h. Trùng roi	1	2	9																																																
i. Viêm gan B	1	2	9																																																
j. Viêm gan C	1	2	9																																																
k. Khác (Ghi rõ): _____	1	2	9																																																
D24.	Theo bạn, bạn phải làm gì để phòng tránh bệnh lây truyền qua đường tình dục? <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	Sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục ..... 1 Chỉ có một bạn tình ..... 2 Tránh quan hệ tình dục với người lạ ..... 3 Tránh quan hệ tình dục ..... 4 Tránh mua hoặc bán dâm ..... 5 Khác (Ghi rõ): _____ ..... 6																																																	

E-HÀNH VI TÌNH DỤC (TỰ ĐIỂN)			
Hành vi tình dục (Tự điển)			
E1	Bạn đã từng có bạn trai/bạn gái chưa? <b>(bạn trai/bạn gái là người mà bạn bị thu hút bởi tình cảm hoặc tình dục và là người bạn 'hẹn hò')</b>	Có ..... 1 Không ..... 2	2->E4
E2	Bạn có bạn trai/bạn gái lần đầu tiên khi bạn bao nhiêu tuổi?	Tuổi tính theo năm: <input type="text"/> <input type="text"/> Không biết ..... 98	
E3	Bạn đã từng có bao nhiêu bạn trai/bạn gái?	Số bạn trai/bạn gái: <input type="text"/> <input type="text"/>	
E4	Bạn đã kết hôn chưa? <b>(Nếu ĐTV đã có câu trả lời ở phần khác, lưu ý chúng tôi muốn xác nhận lại)</b>	Có ..... 1 Không ..... 2	2->E6
E5	Bạn và chồng/vợ bạn có QHTD trước hôn nhân không?	Có ..... 1 Không ..... 2	Chuyển E16
E6	Hiện tại bạn có bạn trai/bạn gái không?	Có ..... 1 Không ..... 2	2->E16
E7	Bạn trai/bạn gái bao nhiêu tuổi?	Tuổi tính theo năm: <input type="text"/> <input type="text"/>	
E8	Bạn 'hẹn hò' với bạn trai/bạn gái hiện tại được bao lâu rồi?	Số tháng: <input type="text"/> <input type="text"/> Số năm: <input type="text"/> <input type="text"/>	
E9	Bạn và bạn trai/bạn gái hiện tại có những cử chỉ về thể xác như nắm tay, ôm, hay hôn không?	Có ..... 1 Không ..... 2	2->E16
E10	Bạn đã từng hôn môi bạn trai/bạn gái hiện tại chưa?	Có ..... 1 Không ..... 2	2->E16
E11	Bạn đã từng chạm tay vào dương vật/âm đạo của bạn trai/bạn gái hiện tại của bạn chưa?	Có ..... 1 Không ..... 2	2->E16
E12	Bạn đã từng vuốt ve dương vật/âm đạo của bạn trai/bạn gái hiện tại của bạn để cậu ấy/cô ấy đạt cực khoái chưa?	Có ..... 1 Không ..... 2	2->E16
E13	Bạn trai/bạn gái hiện tại của bạn đã từng chạm tay vào dương vật/âm đạo của bạn chưa?	Có ..... 1 Không ..... 2	2->E16
E14	Bạn trai/bạn gái hiện tại của bạn đã từng chạm lưỡi vào dương vật/âm đạo của bạn chưa (QHTD bằng miệng)?	Có ..... 1 Không ..... 2	2->E16
E15	Bạn trai/bạn gái hiện tại của bạn đã từng vuốt ve dương vật/âm đạo của bạn để bạn đạt cực khoái chưa?	Có ..... 1 Không ..... 2	
Hành vi tình dục: hỏi những người chưa từng QHTD			
E16	<i>Chúng tôi chỉ muốn chắc chắn chúng tôi có thông tin chính xác</i> Bạn đã từng QHTD chưa? <b>(QHTD có nghĩa là (1) dương vật nằm trong âm đạo, hoặc (2) dương vật nằm trong hậu môn, hoặc (3) quan hệ dùng tay hoặc miệng giữa 2 nữ giới)</b>	Có ..... 1 Không ..... 2 Từ chối trả lời ..... 9	2->G1 9->G1
E17	Bạn đã QHTD với bao nhiêu người trong cả cuộc đời bạn?	Số người: <input type="text"/> <input type="text"/>	
E18	Trong số đó có bao nhiêu người là: 1) Chồng/vợ 2) Bạn trai/bạn gái 3) Người bán dâm 4) Bạn tình khác	Số người: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	

E19	Giới tính của họ là gì?	Chỉ nam giới..... 1 Chỉ nữ giới..... 2 Cả nam giới và nữ giới..... 3	
<b>Lần quan hệ tình dục đầu tiên</b>			
E20	Bây giờ chúng tôi sẽ có một số câu hỏi về lần đầu tiên bạn QHTD. Lần đầu tiên bạn QHTD khi bạn bao nhiêu tuổi?	Tuổi tính theo năm: <input type="text"/> <input type="text"/> Không biết..... 98	
E21	Bạn có quan hệ như thế nào với người mà bạn QHTD lần đầu tiên?	Chồng/vợ..... 1 Vị hôn thê..... 2 Bạn trai/bạn gái..... 3 Người quen..... 4 Thầy cô giáo/Thầy cô giáo hoặc người có quyền lực đối với bạn 5 Họ hàng..... 6 Người lạ..... 7 Người bán dâm..... 8 Người khác (ghi rõ):..... 96	
E22	Vào thời điểm đó bạn tình của bạn bao nhiêu tuổi?	Tuổi tính theo năm: <input type="text"/> <input type="text"/> Không biết..... 98	
E23	Bạn biết về bạn tình của bạn bao lâu trước khi QHTD?	Không quen anh ta/cô ta..... 1 __ __ ngày..... 2 __ __ tháng..... 3 __ __ tuần..... 4 __ __ năm..... 5 Không biết/không nhớ..... 9	
E25	Tại sao bạn quyết định QHTD lần đầu tiên? <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	Để có bạn trai/bạn gái..... 1 Bị kích thích..... 2 Tò mò..... 3 Cần thực phẩm/tiền/học phí..... 4 Vì yêu..... 5 Vui/thích thú/khoái lạc..... 6 Bố mẹ khuyến khích..... 7 Bạn bè khuyến khích..... 8 Bị đánh thuốc/ép buộc/hiếp dâm..... 9 Bạn bè đều làm thế..... 10 Để kết hôn..... 11 Lý do khác (ghi rõ):..... 96 Không biết/không nhớ..... 98	
E27	Bạn và/hoặc bạn tình của bạn có sử dụng biện pháp tránh thai nào trong lần QHTD đầu tiên không?	Có..... 1 Không..... 2 Không biết/không nhớ..... 9	2->G1 9->G1

E28	Bạn hoặc bạn tình của bạn đã sử dụng biện pháp tránh thai nào? <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	Thuốc tránh thai hàng ngày.....	1	
		Đặt vòng tránh thai.....	2	
		Tiêm thuốc tránh thai.....	3	
		Màng ngăn âm đạo.....	4	
		Bao cao su (nam).....	5	
		Bao cao su (nữ).....	6	
		Cấy dưới da.....	7	
		Kem diệt tinh trùng/ Thuốc sủi bọt/kem bôi.....	8	
		Y học cổ truyền.....	9	
		Những ngày an toàn (tính vòng kinh).....	10	
		Thuốc ngừa thai khẩn cấp (thuốc uống buổi sáng).....	11	
		Xuất tinh ngoài.....	12	
		Đặt vòng âm đạo.....	13	
		Triệt sản nam.....	14	
		Triệt sản nữ.....	15	
Cho con bú để làm mất kinh.....	16			
Biện pháp khác (ghi rõ): .....	96			
Không biết.....	98			

<b>G- MANG THAI Ở TUỔI VỊ THÀNH NIÊN, TỶ LỆ PHÁ THAI Ở TUỔI VỊ THÀNH NIÊN (CÂU HỎI CHO NỮ GIỚI) (TỰ ĐIỂN)</b>				
STT.	Câu hỏi	Mã	Chuyển	
G1	Bạn đã từng mang thai bao giờ chưa?	Có.....	1	2->I1 98->I1
		Không.....	2	
		Không trả lời.....	98	
G2	Nếu có, bạn đã từng mang thai bao nhiêu lần?	Số lần mang thai:..... Không nhớ/không trả lời.....	98	
G3	Bạn đã từng mang thai ngoài ý muốn bao nhiêu lần?	Số lần mang thai ngoài ý muốn:..... Không nhớ/không trả lời.....	98	
G4	Bạn đã từng điều hòa kinh nguyệt hoặc nạo phá thai chưa?	Có.....	1	2->G11 98->G11
		Không.....	2	
		Không nhớ/không trả lời.....	98	
G5	Nếu có, bạn đã điều hòa kinh nguyệt hoặc nạo phá thai bao nhiêu lần?	Số lần:..... Không nhớ/không trả lời.....	98	
G11	Bạn có từng sinh con không?	Có.....	1	2->I1 98->I1
		Không.....	2	
		Không trả lời.....	98	
G12	Bạn sinh con lần gần đây nhất là khi nào?	Năm :.....		
		Không nhớ/không trả lời.....	98	
<b>I-HÀNH VI TÌM KIẾM SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ SỨC KHỎE TÌNH DỤC, CÁCH TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ VỀ SKSS VÀ SKTD</b>				
<b>Tìm kiếm và tiếp cận thông tin:</b> Các nguồn thông tin/các kênh và chủ đề: Tuổi dậy thì/thời kỳ mang thai/các biện pháp tránh thai/STIs-HIV/bạo lực				
STT	Câu hỏi	Mã	Chuyển	
I1	Tần suất bạn đọc báo hay tạp chí như thế nào?	Không đọc.....	1	
		Dưới 1 lần/tuần.....	2	
		Ít nhất 1 lần/tuần.....	3	
		Hầu như hàng ngày.....	4	

12	Tần suất bạn nghe đài phát thanh như thế nào?	Không nghe..... 1 Dưới 1 lần/tuần ..... 2 Ít nhất 1 lần/tuần..... 3 Hầu như hàng ngày ..... 4	
13	Tần suất bạn xem đài truyền hình như thế nào?	Không xem ..... 1 Dưới 1 lần/tuần ..... 2 Ít nhất 1 lần/tuần..... 3 Hầu như hàng ngày ..... 4	1->15
14	Bạn thường xem gì trên đài truyền hình? <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	Phim truyện..... 1 Ca nhạc/trò chơi ..... 2 Tin tức..... 3 Quảng cáo ..... 4 Khác (ghi rõ):..... 6	
15	Bạn có điện thoại di động không?	Có..... 1 Không ..... 2	2->17
16	Trong 1 tháng vừa qua, tần suất bạn đọc hoặc gửi tin nhắn (SMS) như thế nào?	Không đọc/gửi..... 1 Dưới 1 lần/tuần ..... 2 Ít nhất 1 lần/tuần..... 3 Hầu như hàng ngày ..... 4	
17	Bạn có từng sử dụng internet không (bằng điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính bàn)?	Có..... 1 Không ..... 2	2->110
18	Trong 1 tháng vừa qua, tần suất bạn sử dụng internet như thế nào?	Không sử dụng ..... 1 Dưới 1 lần/tuần ..... 2 Ít nhất 1 lần/tuần..... 3 Hầu như hàng ngày ..... 4	
19	Bạn có sử dụng internet (dùng Facebook, Youtube hoặc vào các trang mạng) để tiếp cận thông tin về SKSS và SKTD không?	Có..... 1 Không ..... 2	2->114
110	Tần suất bạn sử dụng tài khoản mạng xã hội chính (VD: Facebook) như thế nào?	Tôi đóng tài khoản rồi..... 1 Hiếm khi ..... 2 Một lần/tháng ..... 3 Vài lần/tháng ..... 4 Một lần/tuần..... 5 Vài lần/tuần ..... 6 Một lần/ngày..... 7 Dưới 5 lần/ngày..... 8 Trên 5 lần/ngày..... 9	
111	Bạn sử dụng mạng xã hội nào? <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	Facebook ..... 1 Zalo..... 2 Tango ..... 3 Viber ..... 4 Line ..... 5 YouTube..... 6 Zing Me ..... 7 Twitter ..... 8 Instagram..... 9 Pinterest..... 10 WhatsApp..... 11 Khác (ghi rõ)..... 12 Không sử dụng ..... 13	

113	Bạn thường sử dụng thiết bị nào để vào mạng xã hội?	Điện thoại di động..... 1 Máy tính bảng ..... 2 Máy tính bàn ..... 3
-----	---	--

		I14a. CÓ/ KHÔNG		I14b. Nguồn thông tin									
		CÓ	KHÔNG	Bạn bè	Bố mẹ	Thầy cô giáo	Cán bộ y tế	Phương tiện truyền thông	Mạng xã hội	Trang mạng	Nguồn khác		
114	Trong 12 tháng qua, bạn đã từng xem hoặc nghe thấy các chủ đề sau đây chưa? <b>Nếu có, từ nguồn nào?</b>	Nếu I14a=0, chuyển sang lựa chọn khác											
		a. Dậy thì	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	
		b. Mang thai	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	
		c. Tình dục	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	
		d. Tình yêu	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	
		e. Hôn nhân	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	
		f. Bạo lực giới	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	
		g. HIV/AIDS	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	
		h. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	
	i. Tình dục đồng giới/xu hướng tình dục	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8		
115	Bạn đã từng thảo luận các vấn đề liên quan đến tình dục với ai? <b>(ĐTV đọc các lựa chọn)</b> Nếu CÓ, thường xuyên hay thỉnh thoảng?		<b>Chưa bao giờ</b>		<b>Thỉnh thoảng</b>		<b>Thường xuyên</b>		<b>Nếu các lựa chọn đều là 'chưa bao giờ', chuyển sang câu I17</b>				
		1. Mẹ	0		1		2						
		2. Bố	0		1		2						
		3. Anh chị em ruột	0		1		2						
		4. Họ hàng	0		1		2						
		5. Người tình	0		1		2						
		6. Bạn trai/bạn gái	0		1		2						
		7. Bạn bè	0		1		2						
		8. Thầy cô giáo	0		1		2						
		9. Lãnh tụ tôn giáo	0		1		2						
		10. Cán bộ y tế	0		1		2						
		11. Người khác (ghi rõ): _____	0		1		2						



		Không thoải mái chút nào	Không thoải mái lắm	Bình thường	Thoải mái	Rất thoải mái	Không áp dụng	
116	Bạn có thấy thoải mái khi nói chuyện với những người sau đây về tình dục không?	1. Mẹ	1	2	3	4	5	9
		2. Bố	1	2	3	4	5	9
		3. Anh chị em ruột	1	2	3	4	5	9
		4. Họ hàng	1	2	3	4	5	9
		5. Người tình	1	2	3	4	5	9
		6. Bạn trai/bạn gái	1	2	3	4	5	9
		7. Bạn bè	1	2	3	4	5	9
		8. Thầy cô giáo	1	2	3	4	5	9
		9. Lãnh tụ tôn giáo	1	2	3	4	5	9
		10. Cán bộ y tế	1	2	3	4	5	9
		11. Người khác (ghi rõ): _____	1	2	3	4	5	9
117	Nếu muốn biết thêm về SKSS và SKTD, bạn thích hỏi ai? <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	Mẹ .....	1					
		Bố.....	2					
		Anh chị em ruột.....	3					
		Họ hàng.....	4					
		Người tình.....	5					
		Ông/bà.....	6					
		Bạn trai/bạn gái.....	7					
		Bạn bè.....	8					
		Thầy cô giáo.....	9					
		Lãnh tụ tôn giáo.....	10					
		Cán bộ y tế.....	11					
		Người khác (ghi rõ): _____.....	96					
		Không ai cả, tôi thích tự tìm thông tin.....	97					
		Không biết.....	98					

**Tìm kiếm, tiếp cận và sử dụng dịch vụ:** tư vấn/các biện pháp tránh thai/chăm sóc/phòng ngừa/điều trị

		Các nguồn dịch vụ									
		Phòng khám tư nhân	Bệnh viện tư nhân	Trạm y tế xã	Bệnh viện công (huyện/tỉnh/ trung ương)	Trung tâm BMTE/KHHGD	Nhà thuốc	Cửa hàng/chợ	Khác	Không biết	
118	Khi gặp các vấn đề liên quan đến SKSS và SKTD sau đây, bạn sẽ tìm kiếm các dịch vụ ở đâu? <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	1. Các biện pháp tránh thai	1	2	1	2	3	4	5	6	7
		2. Phá thai	1	2	1	2	3	4	5	6	7
		3. Chăm sóc trong thời kỳ mang thai	1	2	1	2	3	4	5	6	7
		4. Sinh con	1	2	1	2	3	4	5	6	7
		5. Xét nghiệm HIV	1	2	1	2	3	4	5	6	7
		6. Điều trị các bệnh lây qua đường tình dục	1	2	1	2	3	4	5	6	7
		7. Khám phụ khoa	1	2	1	2	3	4	5	6	7
		8. Vô sinh	1	2	1	2	3	4	5	6	7
		9. Sức khỏe tâm thần	1	2	1	2	3	4	5	6	7
		10. Khác (ghi rõ):	1	2	1	2	3	4	5	6	7
119	Trong 12 tháng qua, bạn có đến cơ sở y tế vì các vấn đề liên quan đến SKSS và SKTD không? <b>Nếu có, bạn đã đến bao nhiêu lần?</b>	Có..... 1 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> Lần Không..... 2								2->126	
120	Bạn đã sử dụng dịch vụ gì tại cơ sở y tế đó trong 12 tháng qua? <b>(Nhiều lựa chọn)</b>	Kiểm tra sức khỏe định kỳ..... 1 Sử dụng biện pháp tránh thai..... 2 Chăm sóc thai kỳ và sinh con..... 3 Dịch vụ chăm sóc sau khi bị sẩy thai/phá thai..... 4 Xét nghiệm HIV..... 5 Điều trị các bệnh lây qua đường TD..... 6 Một số vấn đề về sức khỏe thông thường..... 7 Tiêm phòng..... 8 Khám phụ khoa..... 9 Chăm sóc do bạo lực giới ..... 10 Tư vấn về SKSS và SKTD..... 11 Hỗ trợ tâm lý và sức khỏe tâm thần..... 12 Thông tin về SKSS và SKTD..... 13 Khác (ghi rõ)..... 96 Không biết/không nhớ..... 98									

121	<p>Trong 12 tháng qua, bạn đã đến cơ sở y tế nào trong lần gần đây nhất vì các vấn đề liên quan đến SKSS và SKTD?</p> <p><b>(Một lựa chọn)</b></p> <p>(Nếu đến nhiều hơn 2 cơ sở y tế, chọn cơ sở đầu tiên)</p> <p>(Nếu không phải bệnh viện/phòng khám công hay tư, ghi tên bệnh viện/phòng khám vào mục "khác")</p>	Phòng khám tư nhân..... 1 Bệnh viện tư nhân.....2 Trạm y tế xã.....3 Bệnh viện công/trung tâm y tế (huyện/tỉnh/trung ương) .....4 Hội kế hoạch hóa gia đình .....5 Nhà thuốc.....6 Cửa hàng/chợ .....7 Khác (ghi rõ):.....96 Không biết/không nhớ.....98																																									
122	<p>Trong lần đó, bạn đã sử dụng dịch vụ chính nào tại cơ sở?</p> <p><b>(Một lựa chọn)</b></p>	Kiểm tra sức khỏe định kỳ..... 1 Sử dụng biện pháp tránh thai.....2 Chẩn sóc thai kỳ và sinh con.....3 Dịch vụ chăm sóc sau khi bị sẩy thai/phá thai.....4 Xét nghiệm HIV.....5 Điều trị các bệnh lây qua đường TD.....6 Một số vấn đề về sức khỏe thông thường.....7 Tiêm phòng.....8 Khám phụ khoa.....9 Chăm sóc do bạo lực giới .....10 Tư vấn về SKSS và SKTD.....11 Hỗ trợ tâm lý và sức khỏe tâm thần.....12 Thông tin về SKSS và SKTD.....13 Khác (ghi rõ).....96 Không biết/không nhớ.....98																																									
125	<p>Trong lần đến cơ sở y tế gần đây nhất để sử dụng dịch vụ về SKSS và SKTD, cán bộ y tế có:</p> <p><b>(Nhiều lựa chọn)</b></p> <p><b>(ĐTV đọc tất cả các đáp án)</b></p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Có</th> <th>Không</th> <th>Không biết</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Có kiến thức và đủ trình độ</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>2. Thân thiện và lịch sự</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>3. Quan tâm đến bạn và vấn đề của bạn</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>4. Giao tiếp tốt</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>5. Tôn trọng</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>6. Quan tâm đến sự riêng tư của bạn</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>7. Trung thực và thẳng thắn</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>8. Biết lắng nghe</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>9. Có thể giúp đỡ bạn</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>9</td> </tr> </tbody> </table>		Có	Không	Không biết	1. Có kiến thức và đủ trình độ	1	2	9	2. Thân thiện và lịch sự	1	2	9	3. Quan tâm đến bạn và vấn đề của bạn	1	2	9	4. Giao tiếp tốt	1	2	9	5. Tôn trọng	1	2	9	6. Quan tâm đến sự riêng tư của bạn	1	2	9	7. Trung thực và thẳng thắn	1	2	9	8. Biết lắng nghe	1	2	9	9. Có thể giúp đỡ bạn	1	2	9	
	Có	Không	Không biết																																								
1. Có kiến thức và đủ trình độ	1	2	9																																								
2. Thân thiện và lịch sự	1	2	9																																								
3. Quan tâm đến bạn và vấn đề của bạn	1	2	9																																								
4. Giao tiếp tốt	1	2	9																																								
5. Tôn trọng	1	2	9																																								
6. Quan tâm đến sự riêng tư của bạn	1	2	9																																								
7. Trung thực và thẳng thắn	1	2	9																																								
8. Biết lắng nghe	1	2	9																																								
9. Có thể giúp đỡ bạn	1	2	9																																								
126	<p>Hiện tại bạn có bảo hiểm y tế không?</p>	Có..... 1 Không.....2 Không biết/không nhớ.....9	2->K0 9->K0																																								
<b>K-NHẬN THỨC VỀ THÁI ĐỘ VÀ HỖ TRỢ CỦA NGƯỜI LỚN TUỔI VỀ VIỆC TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ SKSS-SKTD CHO TN-VTN</b>																																											
STT.	Câu hỏi	Mã	Chuyển																																								
<b>NHÓM THẦY CÔ GIÁO</b>																																											
<b>K0. Hiện tại bạn có đang đi học không? .....1. Có -&gt;K1</b>																																											
<b>.....2. Không-&gt;K4</b>																																											

K1	Nếu bạn hỏi thầy cô giáo của mình các câu hỏi liên quan đến tình dục (VD: mộng tinh, kinh nguyệt, tránh thai, thủ dâm, quan hệ tình dục), thầy cô giáo của bạn sẽ phản ứng như thế nào?	Đưa ra câu trả lời hữu ích ..... 1 Mời tôi đi và không trả lời ..... 2 Sẽ mắng tôi ..... 3 Phản ứng khác nhau tùy vào loại câu hỏi ..... 4 Không đủ khả năng để đưa ra câu trả lời ..... 5				
K2	Trong 12 tháng qua, tần suất bạn nói chuyện với thầy cô giáo về một trong những chủ đề dưới đây như thế nào? <b>(ĐTĐ đọc từng chủ đề và điền mã trả lời thích hợp)</b>	<b>2-3 lần/tháng</b>	<b>1 lần/tháng</b>	<b>3-&lt;12 lần tròn 12 tháng qua</b>	<b>1-2 lần trong 12 tháng qua</b>	<b>Không nói chuyện</b>
	a. KHHGD	1	2	3	4	9
	b. Đúng và sai trong hành vi tình dục	1	2	3	4	9
	c. Những gì bố mẹ tôi nghĩ về QHTD trước hôn nhân	1	2	3	4	9
	d. Những gì bạn bè tôi nghĩ về tình dục	1	2	3	4	9
	e. Những câu hỏi về tình dục	1	2	3	4	9
	f. Nguyên nhân tại sao tôi không nên QHTD ở độ tuổi này	1	2	3	4	9
	g. Cuộc sống của tôi sẽ thay đổi như thế nào nếu tôi trở thành cha/mẹ khi tôi còn là trẻ niên thiếu	1	2	3	4	9
	h. HIV	1	2	3	4	9
	i. Ma túy và rượu	1	2	3	4	9
	j. Bạo lực	1	2	3	4	9
	k. Nhiễm trùng qua đường tình dục	1	2	3	4	9
K3	Bạn cảm thấy thế nào khi nói chuyện với thầy cô giáo về những chủ đề này? <b>(ĐTĐ đọc từng chủ đề và điền mã trả lời thích hợp)</b>	<b>Rất tốt</b>	<b>Tốt</b>	<b>Tệ</b>	<b>Rất tệ</b>	<b>Không nói chuyện</b>
	a. KHHGD	1	2	3	4	9
	b. Đúng và sai trong hành vi tình dục	1	2	3	4	9
	c. Những gì bố mẹ tôi nghĩ về QHTD trước hôn nhân	1	2	3	4	9
	d. Những gì bạn bè tôi nghĩ về tình dục	1	2	3	4	9
	e. Những câu hỏi về tình dục	1	2	3	4	9
	f. Nguyên nhân tại sao tôi không nên QHTD ở độ tuổi này	1	2	3	4	9
	g. Cuộc sống của tôi sẽ thay đổi như thế nào nếu tôi trở thành cha/mẹ khi tôi là trẻ niên thiếu	1	2	3	4	9
	h. HIV	1	2	3	4	9
	i. Ma túy và rượu	1	2	3	4	9
	j. Bạo lực	1	2	3	4	9
	k. Nhiễm trùng qua đường tình dục	1	2	3	4	9
<b>NHÓM CHA MẸ</b>						
K4	Nếu bạn hỏi bố của mình các câu hỏi liên quan đến tình dục (VD: mộng tinh, kinh nguyệt, tránh thai, thủ dâm, quan hệ tình dục), bố của bạn sẽ phản ứng như thế nào? <b>(Một lựa chọn)</b>	Đưa ra câu trả lời hữu ích ..... 1 Mời tôi đi chỗ khác và không trả lời ..... 2 Sẽ mắng tôi ..... 3 Phản ứng khác nhau tùy vào loại câu hỏi ..... 4 Không đủ khả năng để đưa ra câu trả lời ..... 5				

K5	Nếu bạn hỏi mẹ của mình các câu hỏi liên quan đến tình dục (VD: mộng tinh, kinh nguyệt, tránh thai, thủ dâm, quan hệ tình dục), mẹ của bạn sẽ phản ứng như thế nào?  <b>(Một lựa chọn)</b>	Đưa ra câu trả lời hữu ích ..... 1 Mời tôi đi chỗ khác và không trả lời ..... 2 Sẽ mắng tôi ..... 3 Phản ứng khác nhau tùy vào loại câu hỏi ..... 4 Không đủ khả năng để đưa ra câu trả lời ..... 5					
K6	Trong 12 tháng qua, tần suất bạn nói chuyện với bố mẹ mình về một trong những chủ đề dưới đây như thế nào? <b>(ĐTV đọc từng chủ đề và điền mã trả lời thích hợp)</b>	<b>2-3 lần/ tháng</b>	<b>1 lần/ tháng</b>	<b>3-&lt;12 lần tròn 12 tháng qua</b>	<b>1-2 lần trong 12 tháng qua</b>	<b>Không nói chuyện</b>	<b>Nếu tất cả chọn 4, chuyển K8</b>
	a. KHHGD	1	2	3	4	9	
	b. Đúng và sai trong hành vi tình dục	1	2	3	4	9	
	c. Những gì bố mẹ tôi nghĩ về QHTD trước hôn nhân	1	2	3	4	9	
	d. Những gì bạn bè tôi nghĩ về tình dục	1	2	3	4	9	
	e. Những câu hỏi về tình dục	1	2	3	4	9	
	f. Nguyên nhân tại sao tôi không nên QHTD ở độ tuổi này	1	2	3	4	9	
	g. Cuộc sống của tôi sẽ thay đổi như thế nào nếu tôi trở thành cha/mẹ khi tôi là trẻ niên thiếu	1	2	3	4	9	
	h. HIV	1	2	3	4	9	
	i. Ma túy và rượu	1	2	3	4	9	
	j. Bạo lực	1	2	3	4	9	
k. Nhiễm trùng qua đường tình dục	1	2	3	4	9		
K7	Bạn cảm thấy thế nào khi nói chuyện với bố mẹ về những chủ đề này? <b>(ĐTV đọc từng chủ đề và điền mã trả lời thích hợp)</b>	<b>Rất tốt</b>	<b>Tốt</b>	<b>Tệ</b>	<b>Rất tệ</b>	<b>Không nói chuyện</b>	
	a. KHHGD	1	2	3	4	9	
	b. Đúng và sai trong hành vi tình dục	1	2	3	4	9	
	c. Những gì bố mẹ tôi nghĩ về QHTD trước hôn nhân	1	2	3	4	9	
	d. Những gì bạn bè tôi nghĩ về tình dục	1	2	3	4	9	
	e. Những câu hỏi về tình dục	1	2	3	4	9	
	f. Nguyên nhân tại sao tôi không nên QHTD ở độ tuổi này	1	2	3	4	9	
	g. Cuộc sống của tôi sẽ thay đổi như thế nào nếu tôi trở thành cha/mẹ khi tôi đang là thiếu niên	1	2	3	4	9	
	h. HIV	1	2	3	4	9	
	i. Ma túy và rượu	1	2	3	4	9	
	j. Bạo lực	1	2	3	4	9	
k. Nhiễm trùng qua đường tình dục	1	2	3	4	9		

		K8. Bố				K9. Mẹ				
		Tán thành ..... 1	Không tán thành..... 2	Gia đình không có bố..... 8	Không biết..... 9	Tán thành ..... 1	Không tán thành..... 2	Gia đình không có mẹ..... 8	Không biết..... 9	
K8	Bố HOẶC mẹ bạn cảm thấy thế nào khi bạn làm những việc sau? <b>(ĐTV đọc toàn bộ danh sách rồi mới hỏi)</b>									
	a. QHTD trước hôn nhân	1	2	8	9	1	2	8	9	
	b. Mua các dụng cụ tránh thai	1	2	8	9	1	2	8	9	
	c. Sống với người khác giới	1	2	8	9	1	2	8	9	
	d. Xem phim/video khiêu dâm hoặc đọc tạp chí khiêu dâm	1	2	8	9	1	2	8	9	
NHÓM CÁN BỘ Y TẾ										
K14	Nếu bạn có những câu hỏi liên quan đến tình dục (VD: mộng tinh, kinh nguyệt, tránh thai, thủ dâm, quan hệ tình dục), bạn có muốn hỏi cán bộ y tế không?	Có.....	1			Không.....	2			2->L1
K15	Bạn muốn nói chuyện về những vấn đề này với nhóm cán bộ y tế nào?	Y tế thôn bản.....	1			CBYT tại trạm y tế xã.....	2			
		CBYT tại các cơ sở y tế của nhà nước.....	3			CBYT tại các cơ sở y tế của tư nhân.....	4			
		CBYT tại trường học.....	5			CBYT khác (ghi rõ):.....	6			
K16	Nếu bạn hỏi CBYT các câu hỏi liên quan đến tình dục (VD: mộng tinh, kinh nguyệt, tránh thai, thủ dâm, quan hệ tình dục), CBYT sẽ phản ứng như thế nào?	Đưa ra câu trả lời hữu ích.....	1			Mời tôi đi chỗ khác và không trả lời.....	2			
		Sẽ mắng tôi.....	3			Phản ứng khác nhau tùy vào loại câu hỏi.....	4			
		Không đủ khả năng để đưa ra câu trả lời.....	5							

L-BẠO LỰC GIỚI						
STT.	Câu hỏi	Mã				Chuyển
THÁI ĐỘ VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI						
	Nhận định	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
L1	Đối với phụ nữ, chăm sóc nhà cửa và con cái quan trọng hơn là sự nghiệp.	1	2	3	4	
L2	Tính cách con gái phải dễ chịu hơn con trai, có khả năng chịu đựng hơn trong cuộc sống.	1	2	3	4	
L3	Phụ nữ nên bao dung, chịu đựng bạo lực để giữ sự êm ấm cho gia đình.	1	2	3	4	
L4	Có những khi chồng có nhu cầu đánh vợ.	1	2	3	4	
L5	Con trai nóng giận là bình thường	1	2	3	4	
L6	Đàn ông không thể chăm sóc con tốt như phụ nữ.	1	2	3	4	
L7	Vợ phải luôn luôn nghe lời chồng.	1	2	3	4	
L8	Con trai phải mạnh mẽ hơn con gái.	1	2	3	4	
L9	Đàn ông có nhiều quyền quyết định trong gia đình hơn.	1	2	3	4	
L10	Nếu đàn ông khiến phụ nữ mang thai, người mẹ phải có trách nhiệm với đứa trẻ.	1	2	3	4	



L11	Bạo lực với phụ nữ được chấp nhận trong một số tình huống.	1	2	3	4	
L12	Tránh thai là trách nhiệm của phụ nữ.	1	2	3	4	
L13	Quan niệm truyền thống cho rằng đàn ông là trụ cột trong nhà vẫn luôn có giá trị	1	2	3	4	
L14	Tôi không chấp nhận con trai có những cử chỉ như con gái	1	2	3	4	
L15	Tôi không chấp nhận con gái để tóc ngắn và mặc quần áo giống con trai	1	2	3	4	
L16	Phụ nữ không nên QHTD trước hôn nhân	1	2	3	4	
L17	Có những khi con trai có nhu cầu đánh/đạp bạn gái của mình.	1	2	3	4	
L18	Chỉ đàn ông mới nên làm việc bên ngoài	1	2	3	4	
L19	Sau lập gia đình, con gái không cần học cao hơn.	1	2	3	4	
L20	Đàn ông cần được chăm sóc nhiều hơn vì họ làm việc vất vả hơn phụ nữ.	1	2	3	4	
<b>BAO LỰC TRƯỜNG HỌC và BAO LỰC GIA ĐÌNH</b>						
		<b>L21. Chưa từng xảy ra</b>		<b>I22. Người đã gây ra</b>		
	Nếu L21=0, chuyển sang lựa chọn tiếp theo	Có	Không	Sinh viên/học sinh	Thầy cô giáo/nhân viên trong trường	Bố mẹ/anh chị em ruột
	Bạn <b>đã từng</b> phải chịu đựng những hành vi sau từ các học sinh/sinh viên khác hoặc thầy cô giáo hay nhân viên trong trường không? Nếu có thì do ai gây ra?					
	a. Tôi bị xô/ đẩy / ai đó kéo tóc tôi	1	2	1	2	3
	b. Tôi bị đánh/đá và bị thương nhẹ do bị ném vào người	1	2	1	2	3
	c. Đồ dùng của tôi bị phá hỏng có mục đích	1	2	1	2	3
	d. Tôi bị đe dọa sẽ bị tổn thương về thể xác hoặc bị những lời hăm dọa hoặc qua tin nhắn (tin nhắn điện thoại, thư tay, thư điện tử)	1	2	1	2	3
	e. Tôi bị đe dọa bằng dao/vũ khí	1	2	1	2	3
	f. Tôi bị gọi tên mà tôi không thích	1	2	1	2	3
	g. Sinh viên khác hoặc thầy cô giáo/thầy cô giáo đưa những lời nhận xét về tình dục với tôi khi tôi không muốn	1	2	1	2	3
	h. Có người đã chỉ trích/cười nhạo tôi (về ngoại hình, tôn giáo hoặc tình trạng kinh tế của tôi)	1	2	1	2	3
	i. Tôi bị đặt biệt danh theo đặc điểm cơ thể, tính cách và xuất thân của mình	1	2	1	2	3
	j. Những gì họ nói về ngoại hình mà tôi không thích	1	2	1	2	3
	k. Có người làm nhục/ sử dụng ngôn ngữ xúc phạm tôi	1	2	1	2	3
	l. Các sinh viên khác phớt lờ tôi khi họ đi với bạn của mình	1	2	1	NA	NA
	m. Các sinh viên khác rủ bạn của mình chống đối lại tôi	1	2	1	NA	NA
	n. Họ cố tình loại tôi khỏi các hoạt động	1	2	1	2	3
	o. Tôi được yêu cầu đứng trên ghế dự bị hoặc đứng ở góc hoặc ngoài cửa lớp	1	2	1	2	3
	p. Tôi bị nhốt trong phòng/nhà vệ sinh	1	2	1	2	3

	q. Có người đưa ra những lời nhận xét về tình dục với tôi	1	2	1	2	3
	r. Có người huýt sáo/có những cử chỉ khiêu dâm	1	2	1	2	3
	s. Có người gửi tin nhắn với nội dung về tình dục	1	2	1	2	3
	t. Có người chạm vào cơ thể/bộ phận sinh dục/hôn/vuốt ve tôi mà không được sự đồng ý của tôi	1	2	1	2	3
	u. Có người đưa ra ảnh/phim khiêu dâm/phơi bày cơ thể chính bản thân họ	1	2	1	2	3
	v. Có người yêu cầu tôi chạm vào bộ phận sinh dục của họ nhưng tôi không muốn	1	2	1	2	3
	w. Có người yêu cầu tôi có những cử chỉ thân mật như hôn, âu yếm nhưng tôi không muốn	1	2	1	2	3
L23	Trong 12 tháng qua bạn có đi học không?	Cố.....1 Không.....2				2->L27
		<b>L24. Trong 12 tháng qua</b>		<b>Người gây ra</b>		
		Có	Không	Sinh viên/học sinh	Thầy cô giáo/nhân viên trong trường	Bố mẹ/anh chị em ruột
<b>Trong 12 tháng qua, bạn có phải chịu đựng những hành vi sau từ các học sinh/sinh viên khác hoặc thầy cô giáo hay nhân viên trong trường không? Nếu có thì do ai gây ra?</b>						
	a. Tôi bị xô/ đẩy / ai đó kéo tóc tôi	1	2	1	2	3
	b. Tôi bị đánh/đá và bị thương nhẹ do bị ném vào người	1	2	1	2	3
	c. Đồ dùng của tôi bị phá hỏng có mục đích	1	2	1	2	3
	d. Tôi bị đe dọa sẽ bị tổn thương về thể xác hoặc bị những lời hăm dọa hoặc qua tin nhắn (tin nhắn điện thoại, thư tay, thư điện tử)	1	2	1	2	3
	e. Tôi bị đe dọa bằng dao/vũ khí	1	2	1	2	3
	f. Tôi bị gọi tên mà tôi không thích	1	2	1	2	3
	g. Sinh viên khác hoặc thầy cô giáo đưa những lời nhận xét về tình dục với tôi khi tôi không muốn	1	2	1	2	3
	h. Có người đã chỉ trích/cười nhạo tôi (về ngoại hình, tôn giáo hoặc tình trạng kinh tế của tôi)	1	2	1	2	3
	i. Tôi bị đặt biệt danh theo đặc điểm cơ thể, tính cách và xuất thân của mình	1	2	1	2	3
	j. Những gì họ nói về ngoại hình mà tôi không thích	1	2	1	2	3
	k. Có người làm nhục/ sử dụng ngôn ngữ xúc phạm tôi	1	2	1	NA	NA
	l. Các sinh viên khác phớt lờ tôi khi họ đi với bạn của mình	1	2	1	NA	NA
	m. Các sinh viên khác rủ bạn của mình chống đối lại tôi	1	2	1	2	3
	n. Họ cố tình loại tôi khỏi các hoạt động	1	2	1	2	3
	o. Tôi được yêu cầu đứng trên ghế dự bị hoặc đứng ở góc hoặc ngoài cửa lớp	1	2	1	2	3
	p. Tôi bị nhốt trong phòng/nhà vệ sinh	1	2	1	2	3
	q. Có người đưa ra những lời nhận xét về tình dục với tôi	1	2	1	2	3

	r. Có người huýt sáo/có những cử chỉ khiêu dâm	1	2	1	2	3
	s. Có người gửi tin nhắn với nội dung về tình dục	1	2	1	2	3
	t. Có người chạm vào cơ thể/bộ phận sinh dục/hôn/vuốt ve tôi mà không được sự đồng ý của tôi	1	2	1	2	3
	u. Có người đưa ra ảnh/phim khiêu dâm/phơi bày cơ thể chính bản thân họ	1	2	1	2	3
	v. Có người yêu cầu tôi chạm vào bộ phận sinh dục của họ nhưng tôi không muốn	1	2	1	2	3
	w. Có người yêu cầu tôi có những cử chỉ thân mật như hôn, âu yếm nhưng tôi không muốn	1	2	1	2	3
L26	Bạn đã làm gì khi phải chịu đựng những hành vi đó trong suốt 12 tháng qua? <b>(Câu nhiều lựa chọn)</b>	Nói chuyện với các bạn khác ..... 1 Nói chuyện với các thầy cô giáo..... 2 Nói chuyện với bố mẹ ..... 3 Không làm gì cả..... 4 Chạy trốn ..... 5 Nói lại ..... 6 Đánh lại..... 7 Làm gì đó khác (ghi rõ): ..... 8				
L27	Bạn đã từng xem hoặc nghe thấy mẹ bạn bị bố bạn đánh chưa?	Có ..... 1 Không ..... 2 Không biết ..... 9				
L28	Bạn đã từng bị mẹ, bố hoặc người lớn là họ hàng đánh đập chưa?	Có ..... 1 Không ..... 2 Không biết ..... 9				
<b>Quan hệ tình dục ép buộc</b>						
L32	Bạn đã từng bị ép buộc phải QHTD với ai đó chưa?	Có ..... 1 Không ..... 2				
L33	Bạn có biết người đó trước đây không?	Có ..... 1 Không ..... 2				
L34	Sau khi bị ép QHTD, bạn có nói với ai không?	Có ..... 1 Không ..... 2				
<b>M. HÚT THUỐC LÁ VÀ SỬ DỤNG MA TÚY</b>						
<b>Hút thuốc lá</b>						
M1	Hiện tại, bạn có hút thuốc lá hoặc sử dụng các sản phẩm của thuốc lá hàng ngày, vài ngày hay không hút thuốc?	Hàng ngày ..... 1 Vài ngày ..... 2 Không hút ..... 3 Chưa từng hút ..... 4				
M2	Bạn hút thuốc lần đầu tiên khi bạn bao nhiêu tuổi?	<input type="text"/> <input type="text"/> (Tuổi)				
M3	Hiện tại, trong những ngày bạn hút thuốc, trung bình bạn hút bao nhiêu điếu thuốc lá mỗi ngày?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> (điếu thuốc lá mỗi ngày) <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> (thuốc lòn mỗi ngày)				
<b>Sử dụng ma túy</b>						
M4	Bạn đã từng thử dùng thuốc phiện, cần sa, heroin hoặc ma túy lắc (am-phê-ta-min) hoặc các loại ma túy tương tự bao giờ chưa?	Có ..... 1 Không ..... 2				
M5	Bạn thử dùng thuốc phiện lần đầu tiên khi bạn bao nhiêu tuổi?	<input type="text"/> <input type="text"/> <b>(Viết số tuổi theo dương lịch, Không nhớ ghi 99)</b>				

M6	Bạn đã từng tiêm chích ma túy chưa?	Có..... 1 Không..... 2	2->32
M7	Bạn đã từng dùng chung kim tiêm với người khác khi tiêm chích ma túy chưa?	Có..... 1 Không..... 2	
A4	Bạn tự nhận giới tính của mình là gì? Hoặc Nếu bạn có thể lựa chọn giới tính của mình, bạn muốn đó là gì? <b>(Thẻ bài)</b>	Nam..... 1 Nữ..... 2 Chuyển giới..... 3 Liên giới tính..... 4 Khác (ghi rõ):..... 6	
A5	Bạn bị hấp dẫn với giới tính nào ?	Nam..... 1 Nữ..... 2 Cả nam và nữ..... 3 Không chắc chắn..... 4 Không biết..... 9	
A6	Phương pháp thu thập dữ liệu	Phỏng vấn và tự điền..... 1 Phỏng vấn..... 2	

**Cảm ơn bạn tham gia phỏng vấn!**

## **N. NHÓM NGHIÊN CỨU**

### **TS. BS. Nguyễn Trương Nam – Trưởng nhóm nghiên cứu (PI)**

TS. Nam là Viện trưởng Viện Nghiên cứu Y – Xã hội học. TS Nam đã có hơn 10 năm kinh nghiệm thiết kế và triển khai các nghiên cứu trong lĩnh vực Y- Xã hội học. TS Nam đã từng là trưởng nhóm nghiên cứu hoặc đồng trưởng nhóm nghiên cứu của hơn 35 điều tra và nghiên cứu đánh giá quy mô lớn ở Việt Nam. Trong hơn một thập kỷ qua, TS Nam đã chỉ đạo nhiều cuộc nghiên cứu về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục ở thanh thiếu niên.

### **TS. BS. Vũ Song Hà – Đồng trưởng nhóm (Co-PI)**

TS. Hà là một trong những người sáng lập Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số, nơi mà bà vừa là nghiên cứu viên cao cấp, vừa là thành viên ban quản lý. TS Hà đã nghiên cứu lĩnh vực bình đẳng giới và sức khỏe ở Việt Nam hơn 19 năm. TS Hà cũng đã tham gia rất nhiều điều tra và chương trình can thiệp với nhóm thiệt thòi như người nhiễm HIV/AIDS, nạn nhân của bạo lực giới, thanh niên, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và cha mẹ của chúng.

### **ThS. BS. Trần Hùng Minh – Thành viên nhóm nghiên cứu**

BS. Minh là một chuyên gia và một nhà nghiên cứu trong lĩnh vực sức khỏe với hơn 20 năm kinh nghiệm nghiên cứu, giám sát và đánh giá nhiều chương trình y tế công cộng. Ông có chuyên môn trong thiết kế, quản lý, phân tích và phổ biến thông tin với số lượng lớn các dự án nghiên cứu định tính và định lượng. BS. Minh là Giám đốc Tư vấn và Đầu tư về Nâng cao sức khỏe (CIHP) và Phó Giám đốc Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số (CCIHP). Các xuất bản phẩm của ông tập trung vào lĩnh vực sức khỏe sinh sản và giới.

### **ThS. BS Bùi Đại Thụ - Điều phối viên điều tra**

BS Thụ là Viện phó Viện Nghiên cứu Y-Xã hội học và phụ trách Phòng Chính sách ở Viện. Ông có kinh nghiệm dày dặn trong thiết kế và triển khai thu thập thông tin dựa trên nền tảng về giám sát và đánh giá các dự án phát triển và các điều tra về chính sách dân số và phát triển, già hóa và sức khỏe, và vận động chính sách trong lĩnh vực già hóa. BS Thụ đã tham gia dự án đánh giá việc thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam 2001-2010 và có đóng góp vào việc xây dựng Chiến lược SKSS và Dân số giai đoạn 2011-2020.

### **ThS Nguyễn Thị Linh – Điều phối viên điều tra**

Ths Linh có chuyên môn trong lĩnh vực y tế công cộng và nhiều kinh nghiệm trong quản lý nghiên cứu. Bà Linh có 6 năm kinh nghiệm triển khai các điều tra về y tế công cộng tại Việt Nam. Bà Linh đã chỉ đạo các nhóm điều tra trên thực địa bao gồm cả các điều tra hộ gia đình quy mô lớn, các nghiên cứu đánh giá và các nghiên cứu định lượng. Ngoài năng lực quản lý nhân sự, thể mạnh của bà Linh là giám sát thực địa, quản lý dự án và triển khai điều tra bao gồm thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu.

### **ThS Nguyễn Thị Trang – Chuyên gia phân tích dữ liệu**

ThS Trang có hơn 5 năm kinh nghiệm triển khai điều tra ở nhiều vị trí khác nhau như giám sát, phân tích dữ liệu và quản lý dữ liệu. ThS Trang là chuyên gia về các công cụ phân tích dữ liệu cả trong các nghiên cứu định tính và định lượng.

### **TS Phạm Thị Thu Phương – Thành viên nhóm nghiên cứu**

TS Phương có chuyên môn và kinh nghiệm hơn 15 năm trong phương pháp điều tra và phân tích định lượng. Các nghiên cứu của TS Phương bao gồm các vấn đề liên quan tới sức khỏe, phát triển con người, nghiên cứu gia đình, giới, thị trường lao động và các vấn đề phát triển khác. Các xuất bản phẩm trong nước và quốc tế của TS Phương tập trung vào trẻ em, giới, phát triển con người và nghiên cứu gia đình.





**Tòa nhà Xanh Liên hợp quốc**

304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: (+844) 38500100

Fax: (+844)37265520

Website: <http://vietnam.unfpa.org>